

# Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

## TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

## PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

## CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

## ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIỀN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BÀ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

## TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

## THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

## HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

## TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho ngân hàng chính sách xã hội thực hiện tín dụng chính sách - Thực trạng và khuyến nghị

PGS.TS. Phạm Thị Tuý

- 10 Sử dụng mô hình định lượng đánh giá ảnh hưởng của chi tiêu chính phủ tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

TS. Phạm Quỳnh Mai

- 15 Đánh giá độ tin cậy trong quản lý chi ngân sách thành phố Hà Nội

TS. Phạm Thanh Hà

- 18 Giải ngân vốn ODA tại địa phương ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

Ths. Nguyễn Quốc Khánh

- 23 Quản lý nhà nước đối với nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Ths. Mai Thị Trang

Ths. Nguyễn Thị Thương Giang

- 26 Huy động nguồn lực tài chính nhằm phát triển hạ tầng giao thông ngành hàng hải Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050

Ths. Nguyễn Tiến Hoàng

## NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 30 Nghiên cứu kế toán quản trị công và định hướng cho kế toán hành chính sự nghiệp ở Việt Nam

NGVT.PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng

- 34 Chất lượng thông tin kế toán tác động đến quá trình ra quyết định của doanh nghiệp

PGS.TS. Bùi Thị Ngọc

Ths. Trần Nam Hải

- 39 Vận dụng hiệu quả chế độ kế toán hành chính sự nghiệp mới trong thực tiễn hiện nay: Thách thức và giải pháp

TS. Trần Thị Yến

- 43 Những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế của sinh viên chuyên ngành kế toán - kiểm toán

TS. Bùi Thị Hằng

- 47 Giải pháp thúc đẩy thực hiện kế toán môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Ths. Phùng Thị Khang Ninh

**52** Nhân tố ảnh hưởng thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên: Nghiên cứu tại Trường đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên

**TS. Nguyễn Quốc Phóng**

**56** Ảnh hưởng của sự chứng thực của người nổi tiếng đến ý định mua hàng của khách hàng

**PGS.TS. Nguyễn Thị Khánh Chi**  
**Trịnh Ngọc Linh**

**61** Giải pháp nào để phát triển nhanh và bền vững tại tỉnh Long An

**Ths. Nguyễn Bình Minh**  
**Ths. Phạm Hồng Nhi**

**64** Ảo hóa dữ liệu - Xu hướng tích hợp dữ liệu ưu việt cho kinh doanh thông minh

**TS. Chu Thị Hồng Hải**

**68** Bảo đảm chất lượng đào tạo từ xa - Kinh nghiệm ở một số trường đại học trên thế giới và bài học cho các cơ sở giáo dục đại học ngành kinh tế, tài chính ở Việt Nam

**TS. Ngô Văn Lượng**  
**Phạm Ngọc Linh - Lê Hữu Bình**

## **TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

**72** Thúc đẩy đầu tư công để dẫn dắt và tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển

**TS. Vương Quốc Thắng**

**77** Giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân tại Techcombank Việt Nam

**Ths. Vũ Quỳnh Anh**

**83** Mối quan hệ giữa nợ và mức độ đầu tư của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam

**TS. Thái Thị Hồng Ân**  
**Cao Lưu Quang Vũ**

## **KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

**88** Hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại tỉnh Quảng Ninh những năm gần đây

**TS. Trần Thế Tuấn**

**93** Tác động của năng lực cạnh tranh đến ổn định ngân hàng trong bối cảnh khủng hoảng phi kinh tế: Nghiên cứu các quốc gia Đông Nam Á

**Ths. Võ Thị Thu Hằng**  
**PGS.TS. Phan Thị Hằng Nga**

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2024.

# Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

## EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

## ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

## CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

## MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON  
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG  
PROFESSOR JON SIBSON  
PROFESSOR NICK HAND  
PROFESSOR MARK HOLMES  
PROFESSOR VU VAN HOA  
PROFESSOR NGUYEN DINH DO  
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN  
PROFESSOR CHUC ANH TU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG  
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET  
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI  
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH  
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG  
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI  
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN  
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG  
DOCTOR NGUYEN VAN BINH  
DOCTOR LE THI THUY VAN  
DOCTOR NGUYEN THI LAN  
DOCTOR LUU HUU DUC  
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

## MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

## SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN  
Phone: 0904755576

## ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG  
MASTER VU THI DIEU LOAN  
MASTER HOANG HUU SON

## EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: [tapchinctkt@hvtc.edu.vn](mailto:tapchinctkt@hvtc.edu.vn)

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Local budget funds entrusted to the social policy bank for policy credit implementation: Current situation and recommendations

**Assoc.Prof.PhD. Pham Thi Tuy**

- 10 Using quantitative models to assess the impact of government spending on economic growth in Vietnam

**PhD. Pham Quynh Mai**

- 15 Evaluating reliability in budget management in Hanoi city

**PhD. Pham Thanh Ha**

- 18 ODA fund disbursement at local levels in Vietnam: Current situation and solutions

**MSc. Nguyen Quoc Khanh**

- 23 State management of non-performing loans in Vietnamese commercial banks

**MSc. Mai Thi Trang**

**MSc. Nguyen Thi Thuong Giang**

- 26 Mobilizing financial resources for the development of maritime transport infrastructure in Vietnam (2021-2030) with a vision towards 2050

**MSc. Nguyen Tien Hoang**

## STUDY EXCHANGE

- 30 Research on public management accounting and orientation for administrative accounting in Vietnam

**Assoc.Prof.PhD. Ngo Thanh Hoang**

- 34 The impact of accounting information quality on the decision-making process of enterprises

**Assoc.Prof.PhD. Bui Thi Ngoc**

**MSc. Tran Nam Hai**

- 39 Effective application of the new public sector accounting regime: challenges and solutions

**PhD. Tran Thi Yen**

- 43 Factors affecting accounting and auditing students' ability to access international financial reporting standards

**PhD. Bui Thi Hang**

- 47 Solutions to promote environmental accounting in manufacturing enterprises in Phu Tho province

**MSc. Phung Thi Khang Ninh**

**52** Factors influencing the commercialization of faculty research outcomes: A study at Hung Yen university of technology and education

**PhD. Nguyen Quoc Phong**

**56** The impact of celebrity endorsements on customer purchase intentions

**Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Khanh Chi**  
**Trinh Ngoc Linh**

**61** Solutions for rapid and sustainable development in Long An province

**MSc. Nguyen Binh Minh**  
**MSc. Pham Hong Nhi**

**64** Data virtualization - The ultimate data integration trend for smart business

**PhD. Chu Thi Hong Hai**

**68** Ensuring quality in distance education: Experiences from universities worldwide and lessons for higher education institutions in Vietnam

**PhD. Ngo Van Luong**  
**Pham Ngoc Linh - Le Huu Binh**

## **CORPORATE FINANCE**

**72** Promoting public investment to drive and support enterprise development

**PhD. Vuong Quoc Thang**

**77** Solutions for improving credit risk management for individual customers at Techcombank Vietnam

**MSc. Vu Quynh Anh**

**83** The relationship between debt and investment levels in listed companies in Vietnam

**PhD. Thai Thi Hong An**  
**Cao Luu Quang Vu**

## **INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE**

**88** The iRecent foreign direct investment (FDI) attraction activities in Quang Ninh province

**PhD. Tran The Tuan**

**93** mpact of competitiveness on banking stability in the context of non-economic crises: A study in Southeast Asian countries

**MSc. Vo Thi Thu Hang**  
**Assoc.Prof.PhD. Phan Thi Hang Nga**

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28<sup>th</sup>, 2016  
Prints and deposits completed in December, 2024.

# NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ỦY THÁC CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI THỰC HIỆN TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH - THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

PGS.TS. Phạm Thị Túy\*

*Tín dụng chính sách xã hội là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, nhằm mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ vốn cho các hộ gia đình có thu nhập thấp, nhiều khó khăn tự vươn lên, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và xây dựng nông thôn mới. Để thực hiện chính sách này, bên cạnh nguồn lực từ ngân sách trung ương, nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho ngân hàng chính sách xã hội cũng góp phần quan trọng để thực hiện tốt chính sách nhân văn này. Vậy thực trạng nguồn vốn này như thế nào và có những khuyến nghị gì để thúc đẩy những đóng góp thiết thực của nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác cho ngân hàng chính sách xã hội là vấn đề cần quan tâm.*

• Từ khóa: nguồn vốn ngân sách, ngân sách địa phương, tín dụng chính sách xã hội.

*Social policy credit is one of the major policies of the Party and State, aiming at hunger eradication, poverty reduction, capital support for low-income households, many difficulties to rise up, contributing to ensuring social security and building new rural areas. To implement this policy, in addition to resources from the central budget, local budget capital entrusted to the social policy bank also plays an important role in implementing this humane policy. So what is the current status of this capital source and what are the recommendations to promote practical contributions of capital from local budgets entrusted to the social policy bank? These are issues that need attention.*

• Key words: budget capital, local budget, social policy credit.

Ngày gửi bài: 26/9/2024

Ngày gửi phản biện: 10/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/11/2024

Một hệ thống an sinh xã hội (ASXH) được thiết kế tốt sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển của quốc gia (World Bank, 2008) và giúp nhà nước thực hiện mục tiêu ổn định xã hội, thu hẹp bất bình đẳng, tạo nên sự đồng thuận xã hội trong quá trình phát triển. Do vậy, việc mở rộng sự tham góp của các nguồn lực xã hội để phát triển hệ thống an sinh xã hội vừa có tính kinh tế, vừa mang tính xã hội và nhân văn sâu sắc. Và nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) là cách làm sáng tạo vừa thực hiện được mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội của địa

phương, vừa phát huy tối đa hiệu quả của mỗi đồng vốn ngân sách. Qua đó, góp phần tích cực vào thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới ở các địa phương.

## 1. Một số nét về nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho ngân hàng chính sách xã hội

Như chúng ta đã biết trong vận hành phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương, mỗi cấp chính quyền địa phương có một quỹ tiền tệ được gọi là ngân sách địa phương, ngân sách địa phương được hình thành bởi: (i) Các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp địa phương hưởng; (ii) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương và (iii) Các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp địa phương.

Trong quá trình thực hiện các kế hoạch, các nhiệm vụ nhằm phát triển kinh tế địa phương sẽ có những khoản tiền thuộc danh mục chi của ngân sách địa phương, song theo quy định quản lý tài chính lại không nằm trong chức năng của địa phương thì địa phương cần tuân thủ các quy định và tín dụng chính sách xã hội là một trong những nguồn vốn từ ngân sách địa phương nhưng thực hiện chi, quản lý chi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH).

Theo Thông tư số 11/2017/TT-BTC, ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH được quy định tại Điều 3, khoản 1, 2, 3 cụ thể như sau:

\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; email: tuypham73@gmail.com



(1) Nguồn vốn còn lại tại thời điểm giải thể của Quỹ giải quyết việc làm địa phương thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với Quỹ dự phòng rủi ro địa phương đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 73/2008/TT-BTC ngày 01/8/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm địa phương và kinh phí quản lý Quỹ quốc gia về việc làm được tiếp tục giao NHCSXH quản lý để xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 8 Điều 5 Thông tư này.

(2) Nguồn vốn ngân sách địa phương trích hàng năm (bao gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương và khả năng cân đối ngân sách) ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với ngân sách cấp tỉnh), Hội đồng nhân dân cấp huyện (đối với ngân sách cấp huyện) quyết định.

(3) Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được trích hàng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 5 Thông tư này.

Như vậy, có thể hiểu nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho ngân hàng chính sách xã hội để thực hiện tín dụng chính sách gồm: (i) Nguồn vốn còn lại của Quỹ giải quyết việc làm địa phương tại thời điểm giải thể; (ii) Nguồn vốn ngân sách địa phương trích hàng năm (bao gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương và khả năng cân đối ngân sách); (iii) Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được trích hàng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác.

Chủ thể liên quan đến nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho NHCSXH bao gồm: (i) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là UBND cấp tỉnh); (ii) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Theo quy định của Thông tư, các cơ quan chuyên môn cùng cấp được ủy quyền ký hợp đồng ủy thác với NHCSXH cùng cấp, cụ thể: *a) Cấp tỉnh*: cơ quan chuyên môn ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH cấp tỉnh (đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh); *b) Cấp huyện*: cơ quan chuyên môn ký hợp đồng ủy thác với Phòng Giao dịch NHCSXH cấp huyện (đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện).

Về quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương hàng năm để bổ sung nguồn vốn cho vay, đối tượng cho vay, mục đích sử dụng vốn vay, mức cho

vay và thời hạn vay, gia hạn nợ và chuyển nợ quá hạn, quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay... được quy định cụ thể từ khoản đến khoản 7 của Điều 5 tại Thông tư này.

Trong đó, đối với nội dung về quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay (khoản 7 Điều 5), Thông tư quy định cụ thể về thứ tự ưu tiên trong sử dụng tiền lãi trên như sau: (i) Trước hết là trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung. Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh); (ii) Tiếp đó là trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh NHCSXH cấp tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện theo dư nợ cho vay bình quân. Mức phí quản lý tối thiểu bằng mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao cho NHCSXH trong từng thời kỳ. Trường hợp lãi thu được sau khi trích quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho NHCSXH theo quy định, ngân sách địa phương cấp bù phần còn thiếu cho NHCSXH nơi nhận ủy thác; (iii) Sau đó là trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp, các Sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận ủy thác từ ngân sách địa phương. Mức trích tối đa không quá 15% số tiền lãi thu được. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể tỷ lệ được hưởng cho các đơn vị liên quan; (iv) Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay.

## 2. Thực trạng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho ngân hàng chính sách xã hội trong thực hiện tín dụng chính sách xã hội đối với các địa phương

Với chức năng, nhiệm vụ được giao, NHCSXH thực hiện 2 nhiệm vụ cơ bản: tập trung huy động vốn và tổ chức hoạt động cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Nguồn vốn huy động của NHCSXH được quy định tại Điều 4 Điều lệ<sup>1</sup> và tổ chức thực hiện cho vay vốn được quy định tại Điều 6, Điều lệ. Đặc biệt, giai đoạn từ năm 2014 đến nay, thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW, ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội” và Kết luận số 06-KL/TW, ngày 10/6/2021 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW (gọi tắt là Chỉ thị số 40-CT/TW, Kết luận số 06-KL/TW). NHCSXH đã chủ động báo cáo với các bộ, ngành có liên quan để phối hợp tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chương trình tín dụng chính sách mới, đó là các chương trình: (i) Cho vay hộ mới thoát nghèo<sup>2</sup>; (ii) Cho

<sup>1</sup> Điều lệ về tổ chức và hoạt động của NHCSXH (ban hành kèm theo Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ) (sau đây gọi tắt là Điều lệ).

<sup>2</sup> Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 và Quyết định số 02/2021/QĐ-TTg ngày 21/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

vay giải quyết việc làm<sup>3</sup>; (iii) cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020<sup>4</sup>; (iv) cho vay hỗ trợ làm nhà ở đối với hộ nghèo<sup>5</sup>; (v) cho vay hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung<sup>6</sup>; (vi) cho vay bảo vệ và phát triển rừng gắn với giảm nghèo nhanh và bền vững<sup>7</sup>; (vii) Cho vay ưu đãi để thuê mua nhà ở xã hội, xây dựng cải tạo nhà ở<sup>8</sup>; (viii) Cho vay người chấp hành xong án phạt tù<sup>9</sup>; (ix) Cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi<sup>10</sup>.

Sau 10 năm thực hiện Chỉ thị 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội (sau đây gọi tắt là Chỉ thị số 40-CT/TW), nguồn vốn tín dụng chính sách có sự tăng trưởng vượt bậc, tốc độ tăng trưởng ổn định qua các năm, năm sau cao hơn năm trước. Đến 30/4/2024, tổng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội đạt 373.101 tỷ đồng, tăng 235.745 tỷ đồng (gấp 2,72 lần) so với khi bắt đầu thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW (ngày 30/11/2014), tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 10,6%<sup>11</sup>.

Tổng vốn trên được huy động từ các nguồn sau: (i) Nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng gửi tại NHCSXH theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước duy trì ở mức 2% số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31/12 năm trước; (ii) Nguồn phát hành trái phiếu NHCSXH được Chính phủ bảo lãnh để thực hiện các chính sách tín dụng theo Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ; (iii) nguồn cấp bù chênh lệch lãi suất đối với nguồn vốn huy động từ các tổ chức, cá nhân trên thị trường... Bên cạnh đó, khuyến khích các địa phương, các chủ đầu tư trong và ngoài nước quan tâm, ủy thác vốn qua NHCSXH để bổ sung nguồn vốn cho vay.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Kinh tế Trung ương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW, Kết luận số 06-KL/TW của Ban Bí thư và Kế hoạch triển khai Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, NHCSXH đã chủ động thực hiện Chương trình phối hợp, chỉ đạo các chi nhánh tỉnh, thành phố phối hợp MTTQ VN cùng cấp triển khai thực hiện<sup>12</sup>.

Theo đó, tính đến 31/12/2022<sup>13</sup>, tổng nguồn vốn được cấp từ ngân sách Nhà nước là 42.581 tỷ đồng,

chiếm 14,3% tổng nguồn vốn, trong đó: cấp vốn điều lệ 22.185 tỷ đồng, cấp vốn thực hiện các chương trình tín dụng 20.396 tỷ đồng. Nguồn tiền gửi 2% của các tổ chức tín dụng tại<sup>14</sup> NHCSXH là 104.128 tỷ đồng, chiếm 35%/tổng nguồn vốn; nguồn phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh đạt 55.737 tỷ đồng, chiếm 18,4%/tổng nguồn vốn; nguồn nhận tiền gửi từ các tổ chức, cá nhân trên thị trường đạt 41.018 tỷ đồng, chiếm 13,6%/tổng nguồn vốn, trong đó nguồn nhận tiền gửi của tổ viên Tổ TK&VV là 14.296 tỷ đồng, chiếm 4,7%/tổng nguồn vốn. Nguồn vốn nhận ủy thác từ địa phương các cấp đạt 30.602 tỷ đồng, chiếm 10,3%/tổng nguồn vốn, tăng 30.157 tỷ đồng so với thời điểm mới thành lập.

**Bảng 1: Vốn ủy thác của các địa phương cho Ngân hàng chính sách xã hội giai đoạn 2014 - 2024**  
(Thống kê các địa phương theo vùng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT       | ĐƠN VỊ              | Năm 2014<br>(trước khi<br>có CT40) | Năm 2019    |                                 | Đến 30/04/2024 |                                 |                                 |
|-----------|---------------------|------------------------------------|-------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
|           |                     |                                    | Vốn ủy thác | Tăng/giảm<br>so với năm<br>2014 | Vốn ủy thác    | Tăng/giảm<br>so với năm<br>2014 | Tăng/giảm<br>so với năm<br>2019 |
| 1         | Đồng bằng sông Hồng | 1.258.151                          | 3.982.207   | 2.724.056                       | 12.405.786     | 11.147.634                      | 8.423.579                       |
| 2         | Đồng Bắc            | 250.110                            | 870.242     | 620.132                         | 3.666.976      | 3.416.866                       | 2.796.734                       |
| 3         | Tây Bắc             | 89.561                             | 239.631     | 150.071                         | 729.178        | 639.618                         | 489.547                         |
| 4         | Bắc Trung Bộ        | 312.845                            | 722.178     | 409.333                         | 2.066.930      | 1.754.085                       | 1.344.752                       |
| 5         | Duyên Hải Nam Trung | 417.209                            | 1.868.239   | 1.451.030                       | 5.176.746      | 4.759.537                       | 3.308.507                       |
| 6         | Tây Nguyên          | 259.576                            | 758.306     | 498.730                         | 2.176.802      | 1.917.226                       | 1.418.496                       |
| 7         | Đồng Nam Bộ         | 821.090                            | 5.188.204   | 4.367.114                       | 14.165.465     | 13.344.375                      | 8.977.261                       |
| 8         | ĐB. Sông Cửu Long   | 399.206                            | 1.804.763   | 1.405.557                       | 5.377.890      | 4.978.684                       | 3.573.127                       |
| Tổng cộng |                     | 3.807.749                          | 15.433.771  | 11.626.022                      | 45.765.774     | 41.958.025                      | 30.332.003                      |

Nguồn: Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW của Ngân hàng chính sách xã hội.

Bên cạnh đó, NHCSXH đã mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động khai thác nguồn vốn tài trợ với lãi suất thấp, thời hạn dài để tạo nguồn vốn cho vay thông qua việc thúc đẩy các hoạt động tiếp xúc, tiếp nhận, triển khai dự án phù hợp từ các tổ chức quốc tế như: Ngân hàng Thế giới, Viện Nghiên cứu chính sách - Bộ Tài chính Nhật Bản, Ngân hàng Tái thiết Đức, Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản, Quỹ phát triển Nông nghiệp quốc tế... Đến 31/12/2022, nguồn vốn ủy thác đầu tư, vốn tài trợ từ các tổ chức quốc tế là 336 tỷ đồng, chiếm 0,1%/tổng nguồn vốn.

Như vậy, cơ bản nguồn vốn được huy động cho NHCSXH tính đến 31/12/2022 gồm các nguồn và tỷ lệ phần trăm cơ bản là: Nguồn vốn được cấp từ ngân sách Nhà nước (14,8%); nguồn tiền gửi 2% của các tổ chức tín dụng (35%); nguồn phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh (18,4%); nguồn nhận tiền gửi từ các tổ chức, cá nhân trên thị trường (13,6%); nguồn vốn ủy thác từ ngân sách địa phương (10,3%;

<sup>3</sup> Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ.

<sup>4</sup> Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>5</sup> Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>6</sup> Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>7</sup> Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.

<sup>8</sup> Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 và Nghị định 49/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ.

<sup>9</sup> Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>10</sup> Nghị định số 28/2022/NĐ-CP, ngày 26/4/2022 của Chính phủ.

<sup>11</sup> Đảng ủy Ngân hàng Chính sách xã hội Trung ương (2024): Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng, tr.18.

<sup>12</sup> Văn bản số 2348/KHN-VNHC ngày 28/3/2023 của Tổng Giám đốc NHCSXH

<sup>13</sup> Báo cáo khảo sát tình hình tổ chức và hoạt động của NHCSXH. (Tài liệu phục vụ buổi làm việc giữa NHCSXH và Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh). Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2023.

<sup>14</sup> Theo quy định của NHNN, các tổ chức tín dụng Nhà nước phải duy trì thường xuyên, ổn định số dư tiền gửi 2% tại NHCSXH.

nguồn vốn ủy thác đầu tư, vốn tài trợ từ các tổ chức quốc tế là 336 tỷ đồng, chiếm 0,1%/tổng nguồn vốn<sup>15</sup>.

Nếu xét nguồn vốn tín dụng chính sách NHCSXH trước và sau khi thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW, thì ghi nhận sự tăng trưởng nhanh, tốc độ tăng hưởng ổn định qua các năm, năm sau cao hơn năm trước. Đến 30/4/2024, tổng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội đạt 373.101 tỷ đồng, tăng 235.745 tỷ đồng (gấp 2,72 lần) so với khi bắt đầu thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW (ngày 30/11/2014), tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm đạt 10,6%. Trong đó, tổng nguồn vốn được cấp từ ngân sách trung ương là 44.402 tỷ đồng, chiếm 11,9% tổng nguồn vốn, trong đó: cấp vốn điều lệ 23.960 tỷ đồng, cấp vốn thực hiện các chương trình tín dụng 20.442 tỷ đồng<sup>16</sup>. Đáng chú ý là sự tăng trưởng của nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho NHCSXH trước và sau khi thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW, đạt mức tăng trưởng “vượt bậc”, cụ thể, sau 5 năm triển khai Chỉ thị 40-CT/TW (2019), nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho NHCSXH đã tăng hơn 4 lần; và đến 30/4/2024 (10 năm thực hiện CT), nguồn vốn này đã tăng hơn 12 lần (Xem bảng 1).

Kết quả này cho thấy, Chỉ thị 40-CT/TW đã có tác động to lớn, bền vững “khơi nguồn” để nguồn vốn Ủy thác khởi sắc, phát huy vai trò quan trọng trong thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an sinh xã hội. Mặt khác, qua thực tiễn tổ chức triển khai Chỉ thị 40-CT/TW và những kết quả đạt được trong hoạt động của NHCSXH nói chung, kết quả tăng trưởng nguồn vốn ủy thác qua NHCSXH cho thấy NHCSXH đã và đang chứng thực trọng trách, sứ mệnh của Ngân hàng và cũng chứng tỏ rằng việc thành lập, phát triển NHCSXH là một sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Nhà nước trong tiến trình phát triển nền KTTT định hướng XHCN, vì hiện thực mục tiêu cụ thể, sát thực “*không để ai bị bỏ lại phía sau*”, hành động để hiện thực Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã xác định nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ là: “Thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam”. Đồng thời, là hoàn thành tâm nguyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh rằng: *Chúng ta giành được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét thì tự do, độc lập cũng không để làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ*<sup>17</sup>.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả định lượng khá ấn tượng nêu trên, nguồn vốn từ ngân sách địa phương

ủy thác cho NHCSXH thực hiện theo Chỉ thị 40-CT/TW còn có những hạn chế nhất định, chẳng hạn như:

- Sự quan tâm của một số địa phương dành nguồn vốn ngân sách ủy thác sang NHCSXH còn hạn chế, chưa phù hợp với thu, chi ngân sách trên địa bàn.

- Nguồn lực của các địa phương, đặc biệt là tăng trưởng kinh tế địa phương chưa cao, dẫn đến thu ngân sách, tăng trưởng tín dụng nói chung hạn hẹp là một trong những hạn chế trong thực hiện nguồn vốn ủy thác sang NHCSXH.

- Chất lượng tín dụng chính sách xã hội (chưa ổn định, còn nợ quá hạn phát sinh, công tác thông tin báo cáo chưa kịp thời...) cũng góp phần hạn chế việc gia tăng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang NHCSXH.

- Sự phối kết hợp của các cơ quan/ tổ chức, việc huy động sự đóng góp của các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp và các cá nhân bổ sung nguồn vốn cho tín dụng chính sách xã hội từ cuộc vận động “Vì người nghèo” thông qua MTTQ còn hạn chế.

- Hoạt động thông tin, tuyên truyền chưa thường xuyên, đối tượng được tiếp cận tín dụng chính sách xã hội chưa được rộng rãi...

- Các nghiệp vụ quản lý nguồn vốn cho vay đôi lúc chưa kịp thời do cán bộ tổ chức chính trị - xã hội cấp cơ sở thường xuyên thay đổi đã ảnh hưởng đến việc thực hiện các nghiệp vụ này. Bên cạnh đó, công tác kiểm tra, giám sát không kịp thời, chất lượng kiểm tra còn thấp do các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác có nơi chưa tích cực, chưa quan tâm đúng mức.

### 3. Một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy những đóng góp thiết thực của nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác cho ngân hàng chính sách xã hội đối với các địa phương

Ghi nhận những kết quả đạt được trong tín dụng chính sách xã hội và nỗ lực của NHCSXH nói riêng, đặc biệt là thành tích vượt bậc trong tăng trưởng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho NHCSXH. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế như đã nêu và hướng tới mục tiêu đến năm 2030 nguồn vốn ngân sách địa phương (đối ứng) đạt 15% tổng nguồn vốn cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn các địa phương, nhằm thúc đẩy hơn nữa sự tăng trưởng nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác cho ngân hàng chính sách xã hội, mặt khác, cụ thể hóa phương châm: nguồn lực để thực hiện tín dụng chính sách xã hội với phương châm “*Trung ương và địa phương cùng làm*”, “*Nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân cùng làm*”. Vì vậy, những khuyến nghị được đề cập đến bao gồm:

**Thứ nhất**, thay đổi một cách sâu sắc về nhận thức và hành động của các cấp lãnh đạo địa phương đối với

<sup>15</sup> Báo cáo khái quát tình hình tổ chức và hoạt động của NHCSXH. (Tài liệu phục vụ buổi làm việc giữa NHCSXH và Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh). Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2023.

<sup>16</sup> Đảng ủy NHCSXH: Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW, trang 14

<sup>17</sup> Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ ngày 10/1/1946.



tín dụng chính sách xã hội nói chung, gia tăng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho NHCSXH.

Nếu nhận thức, hành động này trở thành hiện thực đồng nghĩa với việc phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong việc thực hiện tín dụng chính sách xã hội; góp phần thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, hạn chế việc cho vay nặng lãi, tín dụng đen, cải thiện đời sống, góp phần ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế. Quan trọng hơn, nếu thực hiện được có nghĩa rằng địa phương đã tạo nên sự tăng trưởng kinh tế để gia tăng nguồn ngân sách địa phương, thúc đẩy hoạt động tín dụng, hoạt động kinh tế.

**Thứ hai,** gia tăng nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế địa phương, trong đó có tăng nguồn vốn ủy thác sang NHCSXH là lựa chọn phát triển căn cốt, bền vững cả trong ngắn hạn và dài hạn đối với địa phương.

Sở dĩ có thể đưa ra nhận định nêu trên, bởi vì khi các địa phương gia tăng nguồn lực cho tăng trưởng, phát triển kinh tế, cũng có nghĩa rằng kinh tế địa phương được quan tâm đầu tư phát triển, kết quả trước tiên đó là người dân địa phương, chủ thể kinh tế của địa phương có nhiều hơn những cơ hội việc làm, cơ hội phát triển sản xuất kinh doanh. Khi kinh tế tăng trưởng, đời sống người dân địa phương được cải thiện, ngân sách địa phương cũng vì thế mà tăng trưởng, tăng trưởng kép này sẽ có những tác động nhất định đến việc tăng trưởng tiết kiệm người dân, tăng trưởng nguồn vốn gửi các ngân hàng... theo đó, nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang NHCSXH cũng sẽ tăng, thêm nữa, tổng nguồn tiền gửi 2% bắt buộc từ các ngân hàng chuyển qua NHCSXH cũng vì thế tăng trưởng...

**Thứ ba,** NHCSXH cần có những điều chỉnh, thay đổi kịp thời nhằm nâng cao chất lượng tín dụng chính sách, đặc biệt là tín dụng chính sách từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác nhằm tạo niềm tin, động lực cho các địa phương.

Thực tế chứng tỏ một cách rõ ràng sự nỗ lực rất cao của NHCSXH trong thực hiện tín dụng xã hội thời gian qua với kết quả đáng ghi nhận, tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn có những hạn chế nhất định mà một trong những hạn chế đó là chất lượng tín dụng chính sách xã hội chưa ổn định, còn nợ quá hạn phát sinh, công tác thông tin báo cáo chưa kịp thời... Chính bởi vậy, cải thiện chất lượng tín dụng chính sách là trách nhiệm, cũng là giải pháp để NHCSXH hoàn thành tốt hơn nữa nhiệm vụ chính trị, cũng đồng thời góp phần gia tăng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang NHCSXH.

**Thứ tư,** nâng cao hiệu quả hoạt động của NHCSXH và phù hợp với điều kiện thực tế.

Đây là giải pháp quan trọng để hướng tới NHCSXH từng bước chủ động trong triển khai thực hiện nhiệm

vụ, khai thác, sử dụng có hiệu quả với quy mô ngày càng mở rộng, chất lượng tín dụng được duy trì, củng cố, nâng cao... để phục vụ tốt hơn nhu cầu hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Để giải pháp này mang tính khả thi, ngoài sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và sự phối hợp của các bên liên quan, thì bản thân các NHCSXH chủ động rà soát, điều chỉnh và đổi mới hoạt động của ngân hàng, trong đó, cần thiết ban hành quy định về quản lý, sử dụng vốn ủy thác từ ngân sách địa phương<sup>18</sup>; Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình nghiệp vụ tín dụng, đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật, hạn chế rủi ro; Tăng cường kiểm tra, giám sát, cho vay đúng đối tượng trên cơ sở bình xét công khai, dân chủ; Tăng cường cán bộ có năng lực trong việc đôn đốc, hướng dẫn người vay sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả; định kỳ thực hiện việc tổng rà soát, đối chiếu, phân tích nợ đến từng khách hàng vay vốn, đảm bảo công khai, minh bạch, có sự tham gia giám sát của chính quyền địa phương và các chủ thể liên quan (các tổ chức hội đoàn thể).

**Thứ năm,** đẩy mạnh công tác thông tin, tin truyền một cách thường xuyên và rộng rãi đến các đối tượng được tiếp cận tín dụng chính sách xã hội trên phạm vi toàn quốc.

Việc đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền thường xuyên, rộng rãi nhằm giúp các đối tượng được thụ hưởng không chỉ nắm bắt các cơ hội tín dụng chính sách xã hội để thay đổi cuộc sống mà còn là việc bản thân những đối tượng thụ hưởng nhận thức rõ quyền hạn, trách nhiệm của họ đối với mỗi đồng vốn tín dụng. Cụ thể, hoạt động thông tin, tuyên truyền phải nâng cao ý thức của người vay trong việc tuân thủ nguyên tắc tín dụng “có vay - có trả”. Đồng thời, việc thông tin, tuyên truyền còn là cách để thay đổi nhận thức trong cộng đồng xã hội. Đặc biệt là người nghèo và các đối tượng chính sách khác, theo đó qua việc thông tin về những điển hình trong cách làm, cách sử dụng vốn... từ nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội mà họ mạnh dạn thay đổi tư duy, cách làm; chủ động vay vốn để đầu tư sản xuất, tạo việc làm, cải thiện cuộc sống; từng bước tiếp cận với nền sản xuất hàng hóa và quan hệ tín dụng “có vay - có trả”; xóa bỏ tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào chế độ cấp phát, cho không của Nhà nước.

#### Tài liệu tham khảo:

Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb CTQG Sự thật, H 2021.

Bộ Tài chính (2017): Thông tư Số: 11/2017/TT-BTC “Quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác”, Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2017.

Đảng bộ khối doanh nghiệp Trung ương, Đảng ủy NHCSXH (2024): Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW, ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội. Tháng 5 năm 2024.

<sup>18</sup> Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/2/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

# SỬ DỤNG MÔ HÌNH ĐỊNH LƯỢNG ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA CHI TIÊU CHÍNH PHỦ TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

TS. Phạm Quỳnh Mai\*

Sự can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế thông qua các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô là một thực tế khách quan và đã được thừa nhận rộng rãi. Chính sách tài khóa được xem là một công cụ quản lý vĩ mô quan trọng rất có hiệu lực đối với nền kinh tế, đặc biệt là trong dài hạn, thông qua hai công cụ chính của chính sách tài khóa là chi tiêu của chính phủ và hệ thống thuế, nhằm mục tiêu tác động đến tăng trưởng kinh tế cũng như các mục tiêu kinh tế - xã hội khác theo hướng tích cực. Các chính sách chi tiêu công cho giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng, nghiên cứu phát triển sẽ có tác động dài hạn đến tăng trưởng kinh tế. Đối với các quốc gia đang phát triển, nhu cầu về đầu tư cơ sở hạ tầng và xây dựng bộ máy của chính phủ là rất cần thiết để đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng quốc gia. Do đó, chi tiêu công có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng của nền kinh tế.

• Từ khóa: chi tiêu chính phủ; tăng trưởng kinh tế; mô hình định lượng; tổng chi NSNN; chi đầu tư phát triển.

Government intervention in the economy through macroeconomic regulation policies is an objective reality and has been widely recognized. Fiscal policy is considered an important macroeconomic management tool that is very effective for the economy, especially in the long term, through two main tools of fiscal policy: government spending and tax system, aiming to impact economic growth as well as other socio-economic goals in a positive way. Public spending policies on education, health care, infrastructure, research and development will have a long-term impact on economic growth. For developing countries, the need for infrastructure investment and government apparatus building is essential to ensure national growth goals. Therefore, public spending plays an important role in economic growth.

• Key words: government spending; economic growth; quantitative model; total state budget expenditure; development investment expenditure.

Ngày gửi bài: 15/10/2024

Ngày gửi phản biện: 30/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/12/2024

## 1. Các mô hình lý thuyết về chi tiêu Chính phủ ảnh hưởng tới tăng trưởng

### 1.1. Mô hình của Robert Barro

Barro (1990) đưa khu vực chính phủ vào mô hình tăng trưởng tân cổ điển chuẩn để nghiên cứu mối quan hệ giữa các lựa chọn chính sách của chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế. Trong mô hình của Barro, với khu vực sản xuất, giả định chi tiêu chính phủ đối với hàng hóa dịch vụ công (chi xây dựng cơ sở hạ tầng, bảo vệ quyền sở hữu...) có ảnh hưởng tích cực đến

sản xuất của khu vực tư nhân. Dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas có hiệu suất không đổi theo quy mô và giả định lao động (L) cố định; với khu vực chính phủ, giả định Chính phủ tài trợ cho chi tiêu bằng cách áp dụng một mức thuế suất cố định và cân cân ngân sách cân bằng. Về tốc độ tăng trưởng, tổng thu nhập trong nền kinh tế được phân bổ cho tiêu dùng, đầu tư và chi tiêu chính phủ được tác giả biến đổi và biểu diễn dưới dạng:

$$\gamma_y = \alpha \left[ s(1 - \tau)(\tau \cdot A \cdot L)^{\frac{1-\alpha}{\alpha}} + \delta \right]$$

Trong đó:  $0 < \alpha < 1$

$\gamma_y$ : Tốc độ tăng trưởng của sản lượng Y

s: Tỷ lệ tiết kiệm cố định của khu vực tư nhân

$\delta$ : Tỷ lệ hao mòn của tư bản

Từ phương trình này, tốc độ tăng trưởng là cố định và nền kinh tế không có tính động. Ảnh hưởng của chi tiêu chính phủ đối với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế có thể thực hiện theo cơ chế chi tiêu chính phủ phải được tài trợ bằng thuế do Chính phủ luôn thực hiện cân cân ngân sách cân bằng. Thuế tác động ngược chiều với tăng trưởng kinh tế. Tăng thuế làm giảm sản phẩm biên sau thuế của tư bản, làm giảm tốc độ tích lũy tư bản và tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm. Trong khi đó hàng hóa dịch vụ công như cơ sở hạ tầng, hệ thống luật pháp... lại có hiệu ứng tích cực đối với tăng trưởng kinh tế do làm tăng sản phẩm biên và sản lượng của khu vực tư nhân. Việc tăng chi tiêu chính phủ hay tăng thuế chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khi tác động tích cực của việc tăng chi tiêu lớn hơn tác động tiêu cực của việc tăng thuế. Hay khi thuế suất nhỏ hơn hiệu suất biên của khoản chi tiêu chính phủ đối với tổng sản lượng của nền kinh tế.

\* Học viện Tài chính

### 1.2. Mô hình của Devarajan, Swaroop và Zou

Dựa trên mô hình của Barro (1990), Devarajan, Swaroop và Zou (1996) xây dựng một mô hình nghiên cứu vai trò của các thành phần chi tiêu chính phủ khác nhau đối với tăng trưởng kinh tế. Với khu vực sản xuất, hàm tổng sản xuất có dạng CES với sản lượng phụ thuộc vào lượng tư bản của khu vực tư nhân và hai thành phần chi tiêu khác nhau của chính phủ, mỗi loại chi tiêu có tác động khác nhau đến tổng sản lượng của nền kinh tế. Với khu vực chính phủ, nhóm tác giả đưa ra giả định tương tự Barro (1990), chi tiêu chính phủ được tài trợ bằng một mức thuế suất ( $\tau$ ) cố định và cân cân ngân sách cân bằng. Giả định trong nền kinh tế có nhiều hộ gia đình giống nhau. Với các quyết định của Chính phủ về thuế suất và tỉ trọng của thành phần chi tiêu chính phủ, mỗi hộ gia đình sẽ lựa chọn các quyết định về mức tiêu dùng và mức tư bản để tối đa hóa lợi ích của mình trong cả vòng đời.

Trong mô hình của Devarajan, Swaroop và Zou (1996), tỷ trọng của các loại chi tiêu chính phủ đóng vai trò trung tâm. Việc chuyển dịch cơ cấu chi tiêu giữa hai thành phần chi tiêu làm tăng hay giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế không chỉ phụ thuộc vào hiệu suất của hai thành phần đối với tổng sản lượng, mà còn phụ thuộc vào tỷ trọng ban đầu của hai thành phần.

### 1.3. Mô hình của Davoodi và Zou

Davoodi and Zou (1998) dựa trên mô hình của Barro (1990) và Devarajan, Swaroop và Zou (1996), xem xét mối quan hệ giữa tính tập trung của chính sách tài khóa và tăng trưởng kinh tế. Các nhà kinh tế lập luận rằng: (i) Sự phân quyền sẽ làm tăng tính hiệu quả của các khoản chi bởi vì các chính quyền địa phương có thông tin tốt hơn so với chính quyền trung ương; (ii) Chính quyền địa phương có thể cung cấp hàng hóa và dịch vụ đáp ứng thiết thực hơn đối với nhu cầu của cộng đồng địa phương, do nắm bắt được các đặc tính khác biệt về địa lý, con người... Davoodi và Zou (1998) giả định chi tiêu chính phủ được phân thành ba cấp: trung ương, bang và địa phương. Mức độ phân cấp trong việc thực thi chính sách tài khóa được xác định theo tỉ trọng phần chi tại các cấp địa phương so với tổng chi tiêu chính phủ. Mức độ phân cấp sẽ tăng nếu chi tiêu cấp địa phương và cấp bang tăng một cách tương đối so với chi ở cấp trung ương. Giả định về khu vực tư nhân, hộ gia đình tương tự như Barro (1990) và Devarajan, Swaroop và Zou (1996). Tăng trưởng kinh tế là một hàm của thuế suất và các tỉ trọng chi tiêu chính phủ ở các cấp. Với tổng chi tiêu cố định, sự thay đổi tỉ trọng chi giữa các cấp có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nếu sự phân bổ hiện tại chưa đạt tối ưu.

**2. Phân tích ảnh hưởng của chi tiêu Chính phủ tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam thông qua mô hình định lượng**

### 2.1. Phương pháp, dữ liệu và mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên mô hình tổng cầu của Keynes với bộ dữ liệu về chi tiêu cho tăng trưởng giai đoạn 2001-2022. Phương pháp ước lượng được sử dụng là hồi quy chuỗi thời gian. Dữ liệu của mô hình được lấy từ nhiều nguồn tin cậy khác nhau. Cụ thể:

**Bảng 1: Các biến trong mô hình**

| Biến             | Giải thích                          | Nguồn         |
|------------------|-------------------------------------|---------------|
| GDP              | Tốc độ tăng trưởng kinh tế          | World Bank    |
| Totalexpenditure | Tổng chi tiêu NSNN                  | Bộ Tài chính  |
| CAEX             | Chi đầu tư phát triển               | Bộ Tài chính  |
| FDI              | Giá trị đầu tư trực tiếp nước ngoài | World Bank    |
| Inflation        | Tỉ lệ lạm phát                      | World Bank    |
| EX               | Cán cân thương mại                  | Finance Stock |

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Theo mô hình tổng cầu của Keynes, giá trị GDP phụ thuộc vào chi tiêu của hộ gia đình, đầu tư tư nhân, chi tiêu chính phủ và cán cân thương mại. Trong mô hình nghiên cứu, biến phụ thuộc phản ánh tăng trưởng kinh tế được đo lường thông qua tốc độ tăng trưởng của GDP. Các biến phụ thuộc bao gồm: thay đổi tổng chi tiêu của chính phủ, thay đổi chi đầu tư phát triển (ĐTPT), thay đổi đầu tư trực tiếp nước ngoài, tỉ lệ lạm phát - biến có ảnh hưởng tới các quyết định đầu tư của doanh nghiệp và chi tiêu hộ gia đình, cán cân thương mại (giá trị xuất khẩu trừ đi giá trị nhập khẩu). Mô hình nghiên cứu có dạng:

$$GDP = a_0 + a_1 \cdot D \cdot G_t + a_2 \cdot D \cdot FDI_t + a_3 \cdot Inflation + a_4 \cdot EX$$

Trong đó:  $G_t$  là chi tiêu của CP ở năm thứ  $t$ , bao gồm tổng chi NSNN và chi ĐTPT.

### 2.2. Phân tích dữ liệu trong mô hình

#### Tăng trưởng kinh tế và chi tiêu ngân sách

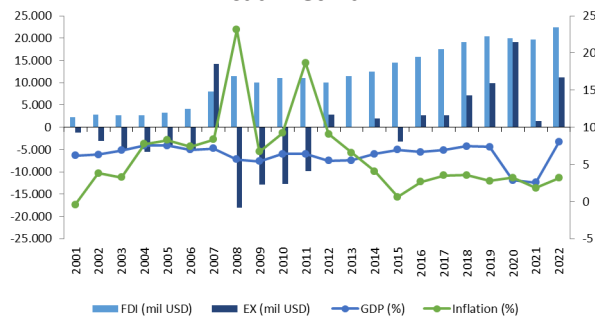
Số liệu thống kê cho thấy tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2001-2019 dao động trong khoảng 5,4% cho tới 7,5%. Trong đó tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2008-2012 thấp hơn so với những năm còn lại do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu. Năm 2020-2021, do tác động của đại dịch Covid-19 làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế còn hơn 2%. Sang năm 2022, nền kinh tế được khôi phục nhờ hàng loạt các chính sách kích thích nền kinh tế của Chính phủ, ước tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế đạt xấp xỉ 8%.

Chi NSNN bao gồm cả tổng chi, chi thành phần là chi thường xuyên và chi ĐTPT tăng đều qua các năm. Các khoản chi tăng đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế trong từng giai đoạn và thời kỳ và chiến lược phát



triển KT-XH tương ứng. Trong giai đoạn 10 năm đầu, các khoản chi chủ yếu tập trung phát triển nền kinh tế theo chiều rộng, giai đoạn sau khi GDP tăng đến một mức nhất định, các khoản chi NSNN định hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế.

**Hình 1: Tăng trưởng kinh tế, lạm phát, đầu tư trực tiếp nước ngoài và cán cân thương mại của Việt Nam**



Nguồn: Ngân hàng Thế giới và Finance Stock

Lạm phát Việt Nam có nhiều biến động giai đoạn trước năm 2013, tỉ lệ lạm phát tăng giảm và nhiều năm ở mức cao, đặc biệt là năm 2008 và năm 2011 tương ứng có tỉ lệ lạm phát lên tới 23,12% và 18,68%. Từ năm 2004-2012, tỉ lệ lạm phát liên tục duy trì ở mức trên 7%. Tuy nhiên, từ năm 2013 trở lại đây lạm phát được duy trì ổn định ở mức dưới 5%, đây là mức lạm phát lý tưởng cho tăng trưởng kinh tế của một quốc gia.

Vốn thực hiện FDI về cơ bản trong cả giai đoạn có xu hướng tăng lên, đặc biệt là sau năm 2007, khi Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Tuy nhiên vốn thực hiện chỉ tăng vọt trong năm 2007-2008, sau đó chững lại trong 3 năm sau đó. Từ 2012 tới nay vốn thực hiện FDI tăng dần qua các năm. Sự gia tăng của vốn FDI có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như tạo việc làm, tạo thị trường tiêu thụ và hiệu ứng tích cực tới các doanh nghiệp trong nước.

Việt Nam trong những năm 2001-2011 liên tục là quốc gia nhập siêu, cán cân thương mại liên tục thâm hụt. Từ năm 2012 đến nay, cán cân thương mại đã có nhiều cải thiện và thặng dư. Ngoài ra kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam cũng tăng liên tục qua các năm, đây là tiền đề cho sự gia tăng giá trị GDP của nền kinh tế.

### 2.3. Kết quả và thảo luận

Kết quả kiểm định cho thấy các chuỗi thời gian đều dừng. Do đó hồi quy OLS được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng của các biến độc lập tới tăng trưởng kinh tế. Kết quả hồi quy được biểu diễn trong bảng dưới đây:

**Bảng 2: Kết quả hồi quy**

| Biến           | Biến phụ thuộc GDP         |                      |
|----------------|----------------------------|----------------------|
|                | Tác động của tổng chi tiêu | Tác động của chi ĐTP |
| Tổng chi tiêu  | 0,0000570<br>[1,21]        |                      |
| Chi ĐTP        |                            | 0,0000559<br>[0,83]  |
| FDI            | 0,000482**<br>[2,29]       | 0,000478**<br>[2,22] |
| Lạm phát       | 0,0259<br>[0,46]           | 0,0184<br>[0,32]     |
| Xuất nhập khẩu | 0,0000589*<br>[1,94]       | 0,0000591*<br>[1,81] |
| _cons          | 6,115***<br>[10,53]        | 5,863***<br>[11,22]  |
| N              | 21                         | 21                   |
| R-sq           | 0,354                      | 0,324                |

t statistics in brackets

\* $p < 0,1$ , \*\* $p < 0,05$ , \*\*\* $p < 0,01$

Nguồn: Stata

### Kết quả hồi quy cho thấy:

Thay đổi tổng chi tiêu NSNN và thay đổi chi ĐTP có tác động dương tới tăng trưởng GDP (phù hợp với các lý thuyết kinh tế), tuy nhiên kết quả chưa thực sự rõ ràng (chưa có ý nghĩa thống kê). Như vậy thay đổi tổng chi tiêu cũng như chi ĐTP ở Việt Nam bước đầu mang lại hiệu quả cho tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên chính sách chi chưa thực sự hợp lý để tạo ra hiệu quả rõ rệt. Nguyên nhân là do việc quản lý chi tiêu còn hạn chế, tình trạng thất thoát và hiệu quả của các khoản chi thấp. Tổng chi ngân sách bao gồm chi thường xuyên và chi ĐTP, trong đó chi thường xuyên chưa tạo môi trường thể chế thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế, các dịch vụ công và thủ tục hành chính còn rườm rà, doanh nghiệp tốn khá nhiều thời gian và chi phí cho việc sử dụng các dịch vụ công, từ đó làm giảm năng suất của các doanh nghiệp. Với chi ĐTP, tình trạng đầu tư dàn trải, cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, do đó cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế. Ngoài ra cơ cấu chi thường xuyên và chi ĐTP cũng chưa phù hợp với thực trạng của nền kinh tế. Kết quả là chi tiêu chính phủ chưa đảm bảo mục tiêu tăng trưởng cho nền kinh tế như kỳ vọng.

Thay đổi đầu tư trực tiếp nước ngoài và thay đổi cán cân thương mại có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Trong giai đoạn 2001-2022 nước ta đã có nhiều thay đổi về môi trường đầu tư cũng như mở rộng giao thương với các thị trường quốc tế. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh trong giai đoạn này, bên cạnh đó giá trị thương mại với các quốc gia cũng tăng nhanh qua các năm, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Về ảnh hưởng của lạm phát đối với tăng trưởng kinh tế, lạm phát có tác động tích cực tới kết quả tăng trưởng của Việt Nam, tuy nhiên kết quả chưa thực sự rõ ràng (chưa có ý nghĩa thống kê). Trong giai đoạn 2001-2022, lạm phát cao nhất là năm 2008 và 2011



tăng tới 23,12% và 18,68%, đây cũng là năm tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chậm lại. Về cơ bản những năm còn lại của giai đoạn nghiên cứu, lạm phát được Chính phủ kiểm soát, đảm bảo cho tăng trưởng của nền kinh tế.

Ngoài các yếu tố trong mô hình, các yếu tố ngoài mô hình được cho là có tác động nhiều tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Như vậy chính sách chi tiêu của chính phủ còn một số bất cập, chưa đảm bảo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như mục tiêu đề ra, kết quả tăng trưởng chủ yếu do nền kinh tế mở cửa với quốc tế, chính sách kiểm soát vĩ mô và các yếu tố khác.

### 3. Đánh giá chung

#### 3.1. Một số kết quả đạt được

Tổng kết lại giai đoạn 2001-2022, chi tiêu chính phủ tại Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Một số kết quả cụ thể như sau:

**Thứ nhất**, chi tiêu chính phủ cơ bản bám sát các mục tiêu đã đề ra, tăng tỷ trọng chi ĐTPT, hỗ trợ tích cực phát triển KT-XH.

Quy mô chi tiêu đầu tư công đã được mở rộng liên tục để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế trong các thời kỳ. Trong thời kỳ lạm phát cao (2010-2011), Chính phủ đã phải thắt chặt chi tiêu công, trong đó có chi đầu tư công. Tuy nhiên, sau khi đã khống chế được lạm phát (năm 2012), chi tiêu công trong các năm tiếp theo đã tăng khá mạnh với xu hướng chuyển dịch nguồn lực từ khu vực công sang khu vực tư nhân.

Quy mô chi NSNN so với GDP giai đoạn 2001-2010 là hơn 30%, giai đoạn 2011-2015 là 29,5% GDP, giai đoạn 2016-2020 ở mức 27,5% GDP, kết hợp với đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn khác trong xã hội đã phát triển hạ tầng kinh tế kỹ thuật, tạo nền tảng phát triển kinh tế - xã hội.

Chính phủ đã đẩy mạnh cơ cấu chi đầu tư, tập trung vào ngành nghề chiến lược, có vai trò quan trọng trong việc định hướng, dẫn dắt, khơi thông các nguồn lực trong xã hội. NSNN tập trung đầu tư cho các dự án quan trọng quốc gia, thực hiện vai trò vốn môi, xử lý nợ xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước, đầu tư vào các lĩnh vực các thành phần kinh tế khác, góp phần đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Cơ cấu đầu tư công đã được chuyển dịch sang những ngành bảo đảm tính bền vững của tăng trưởng. Một số ngành tạo vốn vật chất và vốn con người đã được Nhà nước ưu tiên đầu tư và có tốc độ tăng trưởng vốn trong giai đoạn này khá cao như: ngành cung cấp nước; hoạt động chuyên môn về khoa học, công nghệ, giáo dục đào tạo; y tế... Đây là những ngành có vai trò gia tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế, tạo điều kiện cho tăng

trưởng kinh tế trong ngắn hạn, bảo đảm tăng trưởng kinh tế ổn định trong dài hạn, bảo vệ môi trường.

**Thứ hai**, tỷ trọng chi thường xuyên giảm dần; đảm bảo tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, tăng chi cho con người, thực hiện các chính sách ASXH.

Tỷ trọng chi thường xuyên chiếm hơn 2/3 tổng chi NSNN trong giai đoạn 2011-2022. Các khoản chi thường xuyên được tăng cường theo hướng nâng cao chất lượng thể chế, xây dựng một môi trường kinh doanh ổn định, thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Các khoản chi đảm bảo tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, các nhu cầu chi cho con người (thực hiện điều chỉnh lương cơ sở theo lộ trình, thực hiện các chế độ phụ cấp, các chính sách ASXH...).

Ngoài ra các khoản chi NSNN trong thời gian qua cũng đã tập trung cho đào tạo nghề cho lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chi cho các chương trình kết nối doanh nghiệp, hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường sản phẩm. Theo đó đảm bảo cho các doanh nghiệp hoạt động ổn định cũng như tìm kiếm các cơ hội phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

**Thứ ba**, tác động tích cực đến cân đối NSNN, giảm bội chi NSNN và nợ công, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy phát triển KT-XH.

Bội chi NSNN bình quân giai đoạn 2011-2015 là 5,3% GDP. Giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ bội chi dự toán đã giảm dần, từ mức 4,95% GDP năm 2016, đến năm 2020 còn 3,44% GDP. Trong điều hành đã kiểm soát chặt chẽ bội chi, kết hợp với sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi để giảm bội chi nên bội chi thực hiện giai đoạn 2016-2020 đạt 3,45% GDP, đảm bảo mục tiêu không quá 3,9% GDP đã đề ra theo Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết 25/2016/QH14 của Quốc hội.

**Thứ tư**, tạo sự chủ động cho NSDP, tăng nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH trên địa bàn.

Cơ chế phân cấp ngân sách đã tạo động lực cho các địa phương khai thác nguồn thu, tăng nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ chi phát triển KT-XH của địa phương. Một số thành phố lớn (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) được thực hiện cơ chế tài chính - ngân sách đặc thù, đã từng bước gắn quyền hạn với trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc quản lý, sử dụng ngân sách địa phương hiệu quả hơn, phù hợp với đặc thù và hỗ trợ phát triển KT-XH ở địa phương.

### 3.2. Những tồn tại, hạn chế

Một là, thể chế, chính sách, chế độ chi NSNN chưa thực sự đồng bộ, bất kịp đòi hỏi của thực tiễn, ảnh hưởng đến việc cơ cấu chi NSNN phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế nhanh, bền vững, trong mối quan hệ với ba trụ cột là tăng trưởng nhanh, đảm bảo ASXH và bảo vệ môi trường. Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đạt được mục tiêu đề ra, tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020 chỉ xấp xỉ đạt bình quân 6%, thấp hơn so với mục tiêu Chiến lược là 7-8%/năm, và thấp hơn so với giai đoạn trước. Nền tảng vĩ mô, khả năng chống chịu của nền kinh tế chưa thật vững chắc, năng lực cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế còn hạn chế, cán cân thương mại phụ thuộc nhiều vào khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Một số khoản chi hỗ trợ doanh nghiệp tạo động lực phát triển KT-XH chưa thực sự mang lại hiệu quả. Nhiều doanh nghiệp chưa tiếp cận được với các nguồn hỗ trợ từ NSNN, bao gồm các khoản chi hỗ trợ trực tiếp, các khoản chi thông qua ưu đãi tín dụng, các chương trình hỗ trợ về cơ sở hạ tầng cho doanh nghiệp, chi hỗ trợ thông tin và pháp lý cho doanh nghiệp. Do đó, dù có nguồn ngân sách dành cho các doanh nghiệp, nhưng chưa giải quyết được những vấn đề khó khăn của doanh nghiệp.

Hai là, cơ cấu chi ĐTPT của NSNN chưa bền vững (phụ thuộc lớn vào các nguồn thu từ đất, cổ phần hóa, vốn vay); cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực, theo vùng còn dàn trải, tính liên kết phát triển vùng, miền thấp; việc huy động vốn ngoài nhà nước cho ĐTPT còn hạn chế. Chi ĐTPT tạo lập cơ sở hạ tầng đã được tăng cường tuy nhiên vẫn ở mức thấp và có sự chênh lệch rất lớn giữa các địa phương về mức chi bình quân doanh nghiệp. Kết quả là hạ tầng cơ sở của các địa phương không đồng đều, nhiều địa phương chưa được đảm bảo cho hoạt động của các doanh nghiệp. Đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hệ thống cơ sở hạ tầng được xây dựng hoàn thiện từ lâu, song tốc độ phát triển của các doanh nghiệp quá nhanh, vượt quá khả năng đáp ứng về hạ tầng của địa phương.

Ba là, tỷ trọng chi thường xuyên mặc dù giảm, nhưng vẫn còn ở mức cao, NSNN vẫn đảm bảo chi cho hầu hết các lĩnh vực sự nghiệp. Chi thường xuyên có nhiều chuyển biến trong việc nâng cao chất lượng môi trường thể chế, nhưng vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế liên quan tới phân bổ số chi cũng như hiệu quả của các khoản chi. Xét theo nội dung, thì chi lương, các khoản có tính chất lương và chi thực hiện chính sách ASXH chiếm trên 60% tổng chi thường xuyên, bình quân khoảng 35-37% tổng chi ngân sách giai đoạn 2011-2015. Đây là con số khá cao so với mức bình quân chung so với các nền kinh tế mới nổi (chi

lương của các nước này năm 2015 bình quân chiếm 27,2 tổng chi ngân sách).

Bốn là, cơ cấu chi theo cấp ngân sách còn bất cập, không phát huy được vai trò chủ đạo của NSTW. Tỷ trọng các khoản chi trực tiếp của NSTW có xu hướng giảm nhanh, ảnh hưởng tới nguyên tắc hiến định về vai trò chủ đạo của NSTW. Đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến đầu tư phân tán, hiệu quả chưa cao; hạn chế khả năng đầu tư dứt điểm các công trình trọng yếu. Bên cạnh đó, tăng cường tỷ trọng chi NSNN cho địa phương, đặc biệt là chi đầu tư cũng tiềm ẩn những tác động không thuận tới tính ổn định, bền vững của NSNN và hiệu quả điều tiết vĩ mô.

Phân cấp chi ngân sách còn có tính chất phân chia đồng đều nhiệm vụ giữa các địa phương có quy mô, đặc thù kinh tế - chính trị - xã hội rất khác nhau, dẫn tới phân tán nguồn ngân sách, hạn chế hiệu quả chi ngân sách và cũng là một trong những nguyên nhân dẫn tới các quyết định chi tiêu có tính chất phong trào thời gian qua.

Phân cấp quản lý ngân sách về hình thức mang tính tập trung, nhưng trên thực tế quản lý phân tán, mô hình phân cấp của các tỉnh không thống nhất, chưa phản ánh được đặc điểm của từng loại đơn vị hành chính, nhất là các đô thị.

**4. Kết luận:** Chi tiêu công có vai trò quan trọng thúc đẩy gia tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế, tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, bảo đảm tăng trưởng kinh tế ổn định trong dài hạn. Trên cơ sở đánh giá trên, cần có các giải pháp để hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của các khoản chi NSNN nhằm đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới, các nhóm giải pháp cụ thể như: giải pháp hoàn thiện thể chế, chính sách quản lý, sử dụng NSNN; giải pháp hoàn thiện cơ cấu chi tiêu chính phủ theo nội dung kinh tế (chi đầu tư và chi thường xuyên); giải pháp hoàn thiện cơ cấu chi tiêu chính phủ theo chức năng của Chính phủ; giải pháp hoàn thiện cơ cấu chi tiêu chính phủ theo cấp ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả chi tiêu Chính phủ.

### Tài liệu tham khảo:

- Barro, R.J. (1990) 'Government spending in a simple model of endogenous growth', *Journal of Political Economy* 98, S103-S125.
- Barro, R.J. (1991) 'Economic Growth in a Cross-Section of Countries', *Quarterly Journal of Economics*, 106, pp. 407-43.
- Davoodi, H. and Zou, H. (1998) 'Fiscal Decentralization and Economic Growth: A Cross-Country Study', *Journal of Urban Economics*, 43, pp. 244-257.
- Devarajan, S., Swaroop, V. and Zou, H. (1996) 'The composition of public expenditure and economic growth', *Journal of Monetary Economics*, 37, pp. 313-344.
- Quốc Hội (2014) Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13, ban hành ngày 18/6/2014.
- Quốc Hội (2015) Luật NSNN 83/2015/QH13, ban hành ngày 25/6/2015.
- Quốc Hội (2019) Luật Đầu Tư Công số 39/2018/QH14, ban hành ngày 13/6/2019.
- Thủ tướng Chính phủ (2015) Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020, ban hành ngày 14/9/2015.
- Thủ tướng Chính phủ (2016) Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017, ban hành ngày 19/10/2016.
- Vũ Sĩ Cường (2022) 'CSTK năm 2022 hỗ trợ phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội', *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1+2 tháng 2.

# ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY TRONG QUẢN LÝ CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Phạm Thanh Hà\*

Thành phố Hà Nội đã thực hiện chương trình cải cách hệ thống quản lý tài chính công hướng tới quản lý ngân sách theo kết quả. Tuy nhiên, chất lượng lập dự toán chi ngân sách thành phố Hà Nội chưa cao và thực hiện chi ngân sách còn chênh lệch lớn với dự toán. Đánh giá độ tin cậy trong quản lý chi ngân sách địa phương (NSDP) đã được áp dụng ở nhiều quốc gia cũng như ở Việt Nam. Kết quả đánh giá độ tin cậy của ngân sách thành phố Hà Nội trong giai đoạn 2021 - 2023 cho thấy còn độ lệch lớn giữa thực hiện và dự toán chi ngân sách thành phố Hà Nội. Vì vậy, thành phố Hà Nội phải cải thiện độ tin cậy trong quản lý chi ngân sách thành phố, đặc biệt là trong lập dự toán chi ngân sách trong thời gian tới.

• Từ khóa: độ tin cậy ngân sách, quản lý chi ngân sách, quản lý tài chính công.

Hanoi has implemented a program to reform the public financial management system towards results-based budget management. However, the quality of Hanoi's budget expenditure estimates is not high and the actual budget expenditures are still far from the estimates. Assessment of the reliability of local budget expenditure management has been applied in many countries as well as in Vietnam. The results of the assessment of the reliability of Hanoi's budget in the 2021-2023 period show that there is still a large gap between the actual budget expenditures and the estimates of Hanoi's budget expenditures. Therefore, Hanoi must improve the reliability of its budget expenditure management, especially in budget expenditure estimates in the coming time.

• Key words: budget reliability, budget expenditure management, public finance management.

Ngày gửi bài: 20/10/2024

Ngày gửi phản biện: 15/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/12/2024

## 1. Bối cảnh

Đổi mới quản lý tài chính công là một yêu cầu tất yếu của quá trình cải cách khu vực công. Ở nhiều nước trên thế giới, việc đo lường hiệu quả quản lý tài chính công đã được thực hiện theo một chuẩn mực đáng tin cậy, đó là vận dụng Khung đánh giá chi tiêu công và trách nhiệm giải trình tài chính (PEFA) để đánh giá hệ thống quản lý ngân sách. Việt Nam là một nước đang trong giai đoạn đổi mới và thực hiện nhiều cải cách ở khu vực công, thể hiện

rõ nét qua công cuộc đổi mới việc cung cấp dịch vụ công của khu vực Chính phủ, trong đó có dịch vụ tài chính công.

Một trong những tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý tài chính công là độ tin cậy của ngân sách. Độ tin cậy của ngân sách phản ánh chất lượng việc lập dự toán ngân sách, mức độ tôn trọng các ưu tiên trong chi tiêu ngân sách, đồng thời tính tuân thủ và tính kỷ luật trong chấp hành dự toán ngân sách, từ đó hình thành một trụ cột thể hiện hiệu quả quản lý tài chính công nói chung và quản lý ngân sách nhà nước nói riêng. Dựa trên những chỉ số này có thể đánh giá hiệu quả quản lý tài chính công, với nguyên lý là: một ngân sách được quản lý tốt là một ngân sách có kỷ luật tài khóa, và có khả năng hoàn thành các mục tiêu chính sách của Chính phủ và chính quyền địa phương.

Thành phố Hà Nội là thủ đô, là thành phố trực thuộc trung ương và cũng là một đô thị loại đặc biệt của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thành phố Hà Nội đã có những nỗ lực đầy mạnh cải cách hệ thống quản lý tài chính công và dần hướng tới phân bổ ngân sách nhà nước theo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 cũng đã quy định về “quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ” trong nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước và trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân về ngân sách nhà nước. Quá trình cải cách này đòi hỏi Thành phố Hà Nội cần có những công cụ để thu thập và cung cấp thông tin, đánh giá độ tin cậy trong quản lý chi ngân sách thành phố, đảm bảo sự minh bạch và gia tăng trách nhiệm giải trình của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

\* Học viện Tài chính; email: Phamthanhha@hvtc.edu.vn



2. Chỉ số đánh giá độ tin cậy trong quản lý chi ngân sách địa phương

Độ tin cậy của ngân sách là một nội dung phản ánh chất lượng của việc lập dự toán và kết quả thực hiện dự toán ngân sách nhà nước. Theo đó, dự toán NSDP phải đảm bảo có tính khả thi và được thực hiện như dự toán đã được cơ quan quyền lực quyết định.

Ở các cấp ngân sách, dự toán ngân sách của từng năm được cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn và thông báo bằng văn bản quy phạm pháp luật. Dự toán ngân sách chính là cơ sở pháp lý để thực hiện và giám sát quá trình thực hiện ngân sách. Do vậy, về nguyên tắc, số thực hiện ngân sách phải tuân thủ dự toán đã được cơ quan quyền lực quyết định. Đó là cơ sở khẳng định rằng việc thực hiện ngân sách có độ tin cậy, cũng như khẳng định dự toán ngân sách được xây dựng có ý nghĩa thực tiễn, là cơ sở xác đáng để thực hiện ngân sách. Như vậy, độ tin cậy trong quản lý chi NSDP được phản ánh qua các chỉ số cụ thể: (i) Chỉ số đánh giá độ tin cậy về tổng chi ngân sách; (ii) Chỉ số đánh giá về độ tin cậy trong cơ cấu chi ngân sách.

2.1. Chỉ số đánh giá độ tin cậy về tổng chi ngân sách

Chỉ số đánh giá độ tin cậy về tổng chi ngân sách đo lường số tổng thực chi ngân sách năm so với dự toán ngân sách đầu năm tính theo tỷ lệ phần trăm (%).

Dự toán chi ngân sách đầu năm là dự toán được cơ quan quyền lực nhà nước quyết định trước ngày 31 tháng 12 năm trước. Dự toán chi ngân sách đầu năm không bao gồm dự toán chi ngân sách được phê duyệt bổ sung hay điều chỉnh trong năm ngân sách.

Tổng thực chi ngân sách năm là tổng số chi ngân sách đã thực hiện theo báo cáo quyết toán chi ngân sách được phê chuẩn. Để đảm bảo có sự so sánh tương đồng giữa dự toán và thực hiện cũng như phản ánh đúng thực chi ngân sách theo năm của từng cấp ngân sách, cần loại trừ các nội dung chi có thể dẫn đến những sai lệch trong tính toán như, ví dụ như chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau.

Tổng thực chi ngân sách so với dự toán chi ngân sách đầu năm được xác định theo công thức sau:

TH<sub>n</sub>/DT<sub>n</sub> = (TH<sub>cn</sub>/DT<sub>cn</sub>) × 100%

TH<sub>n</sub>/DT<sub>n</sub>: Tỷ lệ phần trăm giữa tổng thực chi ngân sách so với dự toán chi ngân sách đầu năm n;

DT<sub>cn</sub>: Tổng dự toán chi ngân sách đầu năm n;

TH<sub>cn</sub>: Tổng thực chi ngân sách năm n.

2.2. Chỉ số đánh giá về độ tin cậy trong cơ cấu chi ngân sách

Chỉ số đánh giá về độ tin cậy trong cơ cấu chi ngân sách đo lường mức độ thay đổi cơ cấu chi ngân sách thực hiện so với dự toán ngân sách đầu năm.

Chỉ số này được xác định bằng cách so sánh giữa tổng chênh lệch tuyệt đối giữa chi thực hiện với dự toán điều chỉnh theo từng lĩnh vực chi NSDP và tổng chi dự toán điều chỉnh, tính theo tỷ lệ phần trăm (%). Cách xác định mức chênh lệch cơ cấu thực chi theo lĩnh vực so với dự toán ngân sách đầu năm được thể hiện qua Bảng 1.

Bảng 1. Cách tính mức chênh lệch cơ cấu thực chi NSDP theo lĩnh vực so với dự toán ngân sách đầu năm được HĐND quyết định

| Nội dung chi ngân sách                             | Dự toán | Thực hiện | Dự toán điều chỉnh        | Chênh lệch      | Tỷ lệ (%)                |
|----------------------------------------------------|---------|-----------|---------------------------|-----------------|--------------------------|
| (1)                                                | (2)     | (3)       | (4) = (2) × [(Σ(3)/Σ(2))] | (5) = (3) - (4) | (6) =  (5)  / (4) × 100% |
| Khoản chi theo lĩnh vực 1                          |         |           |                           |                 |                          |
| Khoản chi theo lĩnh vực 2                          |         |           |                           |                 |                          |
| ...                                                |         |           |                           |                 |                          |
| Chênh lệch cơ cấu chi thực hiện so với dự toán (%) |         |           | Σ  (5)  / Σ (4) × 100%    |                 |                          |

Nguồn số liệu: Dự toán và Quyết toán chi NSDP năm ngân sách

Tuy nhiên, trong quá trình chấp hành dự toán ngân sách, có thể sẽ có những phát sinh chi ngân sách cao hơn hoặc thấp hơn so với dự toán được giao, đưa đến số chênh lệch về tổng chi và chênh lệch về cơ cấu chi. Vì vậy, để đánh giá có độ tin cậy cần theo dõi trong 3 năm liên tiếp sự chênh lệch giữa số chi ngân sách thực hiện và dự toán chi ngân sách đã được quyết định. Nếu trong 2 năm ngân sách liên tiếp đã kết thúc đều có sự chênh lệch giữa số dự toán và số thực hiện, người ta có thể kết luận về độ tin cậy của ngân sách. Mức độ chênh lệch càng lớn, độ tin cậy của ngân sách theo đó giảm dần một cách tương ứng.

3. Đánh giá độ tin cậy trong quản lý chi ngân sách thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2023

Để đánh giá độ tin cậy trong quản lý chi ngân sách thành phố Hà Nội, ta sẽ so sánh số thực chi ngân sách cấp thành phố với dự toán ngân sách đầu năm được HĐND thành phố phê duyệt. Số liệu thực chi ngân sách năm 2021 và 2022 là số chi ngân sách được quyết toán nhưng không bao gồm số chi chuyển nguồn. Số liệu chi ngân sách năm 2023 là số ước thực hiện, chưa loại trừ chi chuyển nguồn. Vì vậy, riêng số liệu năm 2023 sẽ chưa phản ánh được đầy đủ độ tin cậy trong quản lý chi ngân sách thành phố.

Thực hiện chi ngân sách cấp thành phố có độ lệch lớn so với dự toán ngân sách đầu năm được HĐND



thành phố Hà Nội quyết định trong giai đoạn 2021 - 2023, thể hiện ở Bảng 2. Cụ thể, năm 2021, 2022 và 2023 có tổng thực chi ngân sách so với dự toán đầu năm lần lượt là 73,5%, 64,2% và 91,8%.

Trong đó, độ lệch lớn nhất trong cơ cấu chi ngân sách cấp thành phố là chi đầu tư phát triển. Cụ thể, năm 2021, 2022 và 2023 có tổng thực chi đầu tư phát triển so với dự toán chi đầu tư phát triển đầu năm lần lượt là 46,5% và 29,5% và 102,6%.

Độ lệch trong cơ cấu chi ngân sách cấp thành phố cũng xảy ra ở chi thường xuyên. Cụ thể, năm 2021, 2022 và 2023 có tổng thực chi thường xuyên so với dự toán chi thường xuyên lần lượt là 76,3% và 74,1% và 86,5%.

**Bảng 2. Thực hiện chi ngân sách cấp thành phố so với dự toán được HĐND thành phố quyết định giai đoạn 2021-2023 (Tỷ đồng)**

| TT | Nội dung                         | Năm 2021 |           |             | Năm 2022 |           |             | Năm 2023* |           |             |
|----|----------------------------------|----------|-----------|-------------|----------|-----------|-------------|-----------|-----------|-------------|
|    |                                  | Dự toán  | Thực hiện | So sánh (%) | Dự toán  | Thực hiện | So sánh (%) | Dự toán   | Thực hiện | So sánh (%) |
|    | Tổng chi ngân sách cấp thành phố | 75.075   | 55.181    | 73,5%       | 100.315  | 64.411    | 64,2%       | 105.089   | 96.476    | 91,8%       |
|    | Trong đó:                        |          |           |             |          |           |             |           |           |             |
| 1  | Chi đầu tư phát triển            | 27.826   | 12.938    | 46,5%       | 50.250   | 14.815    | 29,5%       | 46.946    | 48.163    | 102,6%      |
| 2  | Chi thường xuyên                 | 22.318   | 17.025    | 76,3%       | 24.872   | 18.435    | 74,1%       | 55.783    | 48.243    | 86,5%       |

\* Số liệu năm 2023 là số ước thực hiện.

Nguồn: Sở Tài chính thành phố Hà Nội

Dự toán chi đầu tư phát triển chưa được xác định theo lĩnh vực, vì vậy không thể xác định được độ lệch cơ cấu chi đầu tư phát triển ngân sách cấp thành phố. Đối với chi thường xuyên, ta sẽ phân tích rõ hơn độ lệch cơ cấu chi thường xuyên ngân sách cấp thành phố theo lĩnh vực, thể hiện ở Bảng 3.

**Bảng 3. Độ lệch cơ cấu chi thường xuyên ngân sách cấp thành phố Hà Nội trong giai đoạn 2021 - 2023 (Triệu đồng)**

| Lĩnh vực                                                   | Năm 2021   |           | Năm 2022   |           | Năm 2023   |           |
|------------------------------------------------------------|------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------|
|                                                            | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
| Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                         | -368.832   | 15,2%     | -720.342   | 25,9%     | 2.680.785  | 19,2%     |
| Chi khoa học và công nghệ                                  | -421.661   | 69,0%     | -361.151   | 65,6%     | -213.670   | 42,6%     |
| Chi y tế, dân số và gia đình                               | 520.301    | 22,5%     | 520.301    | 22,5%     | 1.225.044  | 48,4%     |
| Chi văn hóa thông tin                                      | -112.669   | 24,9%     | -112.669   | 24,9%     | 64.554     | 9,9%      |
| Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                     | 18.381     | 28,0%     | 18.381     | 28,0%     | -32.459    | 16,9%     |
| Chi thể dục thể thao                                       | -55.592    | 10,5%     | -55.592    | 10,5%     | -11.231    | 1,9%      |
| Chi bảo vệ môi trường                                      | -195.105   | 30,2%     | -195.105   | 30,2%     | -610.883   | 26,2%     |
| Chi các hoạt động kinh tế                                  | -49.294    | 0,7%      | -49.294    | 0,7%      | 294.625    | 3,3%      |
| Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | -45.584    | 3,2%      | -45.584    | 3,2%      | 1.567.260  | 25,6%     |
| Chi bảo đảm xã hội                                         | 153.614    | 28,7%     | 153.614    | 28,7%     | 103.233    | 2,6%      |
| Các khoản chi khác                                         | 556.440    | 41,7%     | 308.837    | 10,3%     | 622.322    | 22,4%     |
| Độ lệch tổng chi thường xuyên ngân sách                    |            | 76,3%     |            | 74,1%     |            | 86,5%     |
| Độ lệch cơ cấu chi thường xuyên ngân sách                  |            | 14,7%     |            | 13,4%     |            | 17,5%     |

Nguồn: Tính toán của tác giả

Độ lệch cơ cấu chi thường xuyên ngân sách cấp thành phố lớn nhất trong lĩnh vực khoa học công nghệ. Tỷ lệ phần trăm độ lệch cơ cấu chi thường xuyên trong lĩnh vực khoa học công nghệ trong các

năm 2021, 2022 và 2023 lần lượt là 69%, 65,6% và 42,6%. Một số lĩnh vực cũng có độ lệch cao như: bảo vệ môi trường (30,2%, 30,2% và 26,2%), giáo dục, đào tạo và dạy nghề (15,2%, 25,9% và 19,2%), y tế, dân số và gia đình (22,5%, 22,5% và 48,4%).

4. Kết luận và khuyến nghị

Còn có độ lệch tương đối lớn giữa dự toán chi ngân sách đầu năm và số chi thực hiện. Cụ thể tổng chi thực hiện so với dự toán, chênh lệch cơ cấu chi thực hiện so với dự toán ngân sách chưa ở mức tối ưu nhất theo thông lệ quốc tế đặc biệt là tỷ lệ thực hiện chi đầu tư phát triển so với dự toán rất thấp.

Mục tiêu của giải pháp tăng cường độ tin cậy của ngân sách nhằm xây dựng dự toán ngân sách thành phố hàng năm gắn với thực tiễn và có tính khả thi. Để đạt được mục tiêu này cần thực hiện biện pháp cụ thể đó là nâng cao chất lượng dự báo, đảm bảo sự tin cậy của dự toán ngân sách đồng thời gắn ngân sách với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Lập dự toán ngân sách cần dựa trên các dự báo những thay đổi về cơ chế chính sách của trung ương và thành phố có tác động đến nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách các cấp của thành phố năm kế hoạch; dự báo về khả năng nguồn thu ngân sách cũng như nhu cầu về chi ngân sách theo các chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Xác định các khoản dự toán chi cần tính toán sự thay đổi của số chi do tác động của từng yếu tố nêu trên để dự toán thu chi ngân sách năm kế hoạch bằng dự toán năm báo cáo +/- thay đổi do tác động của các yếu tố đã được dự báo.

Lập dự toán ngân sách là công việc thường niên của các đơn vị dự toán và cơ quan tài chính địa phương. Vì vậy đây là giải pháp không phát sinh thêm chi phí tài chính. Kết quả của việc tăng cường độ tin cậy về ngân sách đó là độ lệch giữa dự toán đầu năm và số thực hiện dự toán ngân sách các năm tiếp theo sẽ giảm xuống so với giai đoạn 2021-2023. Hay nói cách khác, dự toán ngân sách các cấp của thành phố sẽ sát với thực tế hơn và giảm điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách trong năm. Tuy nhiên, công tác dự báo chi ngân sách cũng có thể gặp những khó khăn do có những yếu tố không lường trước như suy giảm kinh tế do tình hình dịch bệnh, hay thiên tai... Vì vậy, trong lập dự toán ngân sách cũng luôn cần đảm bảo tỷ lệ dự phòng ngân sách các cấp theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước 2015.

Tài liệu tham khảo:

Quốc hội (2015), Luật số 83/2015/QH13 Luật Ngân sách nhà nước  
Ngân hàng Thế giới (2016), Khung đánh giá về Quản lý Tài chính công và Trách nhiệm giải trình (PEFA).

# GIẢI NGÂN VỐN ODA TẠI ĐỊA PHƯƠNG Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ths. Nguyễn Quốc Khánh\*

**Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đã và đang đóng một vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa các địa phương ở Việt Nam. Tuy vậy, giai đoạn 2021-2023 ghi nhận một vấn đề khó khăn đối với quản lý vốn ODA tại Việt Nam đó là tỷ lệ giải ngân vốn ở cấp địa phương rất hạn chế. Số vốn ODA được giải ngân từ năm 2021 đến năm 2023 tại các địa phương trung bình chỉ đạt hơn 30% so với tổng số vốn được giao. Thực trạng này dẫn đến sự lãng phí về nguồn lực tài chính của quốc gia, gánh nặng nợ công tăng nhưng lợi ích kinh tế - xã hội mà địa phương nhận được thấp. Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích tình hình giải ngân vốn ODA tại các địa phương ở Việt Nam, đồng thời đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tình trạng nêu trên.**

• Từ khóa: ODA, giải ngân vốn đầu tư công, giải ngân vốn ODA, chính quyền địa phương.

Official Development Assistance (ODA) has significantly contributed to the development and modernization of communities in Vietnam. During the period of 2021-2023, Vietnam had a challenging issue in managing ODA capital, specifically the significant constraint of low disbursement rates at the local level. The disbursement of ODA capital in areas from 2021 to 2023 only reached an average of over 30% of the entire allocated capital. This scenario results in the squandering of the nation's financial assets, a heightened burden of public debt, and limited socio-economic advantages for local communities. This article examines the disbursement of ODA funds in communities in Vietnam and suggests suitable strategies to reduce this issue.

• Key words: ODA, public investment disbursement, ODA disbursement, local government.

JEL codes: F34, F43, E60

Ngày gửi bài: 03/11/2024

Ngày gửi phản biện: 15/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/11/2024

## Vốn ODA và giải ngân ODA

Vốn ODA là nguồn vốn của nhà tài trợ nước ngoài cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ để hỗ trợ phát triển, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội. Vốn ODA bao gồm các loại sau: (i) Vốn ODA không hoàn lại là khoản vốn ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài, được cung cấp theo hình thức dự án độc lập hoặc kết hợp với các dự án đầu tư sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. (ii) Vốn vay ODA là khoản vay nước ngoài có thành tố ưu đãi đạt ít nhất

35% đối với khoản vay có điều kiện ràng buộc liên quan đến mua sắm hàng hóa và dịch vụ theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài hoặc đạt ít nhất 25% đối với khoản vay không có điều kiện ràng buộc. Các phương thức cung cấp vốn ODA bao gồm: Chương trình, dự án, phi dự án, hỗ trợ ngân sách.

Giải ngân vốn ODA đóng vai trò thiết yếu trong việc hỗ trợ các nước đang phát triển thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Quá trình giải ngân vốn ODA, bao gồm các bước chính từ lập kế hoạch, thẩm định đến triển khai và giám sát. Hiểu rõ quy trình này không chỉ giúp tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn vốn viện trợ mà còn đảm bảo rằng các dự án và chương trình phát triển được thực hiện đúng tiến độ và đạt được kết quả mong đợi.

Việc giải ngân vốn ODA được thực hiện khi các dự án phát triển đã được xác định rõ ràng và phê duyệt bởi cả quốc gia nhận viện trợ và các tổ chức tài trợ. Đầu tiên, quy trình này bắt đầu khi một kế hoạch phát triển chi tiết đã được lập ra, bao gồm mục tiêu, ngân sách và các hoạt động cần thiết để đạt được các kết quả mong đợi. Sau khi các dự án được thẩm định và phê duyệt, nguồn vốn sẽ được giải ngân để bắt đầu triển khai các hoạt động cụ thể.

Ngoài ra, giải ngân vốn ODA cần được thực hiện khi có nhu cầu cấp bách hoặc khẩn cấp trong quốc gia nhận viện trợ, chẳng hạn như trong các tình huống thiên tai hoặc khủng hoảng nhân đạo. Trong những tình huống này, việc phân bổ vốn nhanh chóng là rất quan trọng để đảm bảo rằng các nỗ lực cứu trợ và phục hồi có thể được thực hiện kịp thời, giảm thiểu tác động tiêu cực đến cộng đồng và hỗ trợ nhanh chóng các hoạt động khắc phục.

Bên cạnh đó, giải ngân vốn ODA cũng cần phải được thực hiện theo từng giai đoạn của dự án, dựa trên tiến độ thực hiện và các mục tiêu đã được đặt ra. Các

\* Bộ Công Thương

khoản vốn thường được phân bổ theo các đợt hoặc giai đoạn cụ thể của dự án để đảm bảo rằng tài chính được sử dụng hiệu quả và đúng mục đích. Việc này không chỉ giúp duy trì sự ổn định tài chính mà còn hỗ trợ các nhà thực hiện dự án trong việc hoàn thành các nhiệm vụ theo kế hoạch và đạt được kết quả mong đợi.

Thêm vào đó, giải ngân vốn ODA còn cần phải được thực hiện khi có sự điều chỉnh hoặc bổ sung cần thiết dựa trên các báo cáo và đánh giá về tiến độ và hiệu quả của dự án. Nếu có bất kỳ vấn đề gì xảy ra hoặc cần phải thay đổi kế hoạch để nâng cao hiệu quả, việc bổ sung vốn hoặc điều chỉnh phân bổ sẽ giúp đảm bảo rằng dự án vẫn có thể hoàn thành đúng thời hạn và đạt được các mục tiêu đề ra. Điều này không chỉ đảm bảo tính bền vững của dự án mà còn cải thiện hiệu quả tổng thể của việc sử dụng vốn viện trợ.

#### **Điều kiện giải ngân vốn ODA**

Để giải ngân vốn ODA một cách hiệu quả và đúng quy trình, các quốc gia và tổ chức cần tuân thủ một số điều kiện và quy định cụ thể sau:

(1) *Kế hoạch và dự án được phê duyệt:* Trước khi vốn ODA được giải ngân, dự án hoặc chương trình cần phải được phê duyệt bởi các cơ quan tài trợ và cơ quan chính phủ của quốc gia nhận viện trợ. Điều này thường yêu cầu sự chuẩn bị và đánh giá kỹ lưỡng về kế hoạch dự án, bao gồm mục tiêu, phương pháp thực hiện, và kết quả dự kiến. Quy trình phê duyệt giúp đảm bảo rằng các dự án phù hợp với các mục tiêu phát triển của quốc gia và các tiêu chuẩn của tổ chức tài trợ, đồng thời giúp tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực để đạt được hiệu quả cao nhất.

(2) *Tuân thủ quy định và điều khoản của hợp đồng:* Sau khi dự án được phê duyệt, quốc gia nhận viện trợ phải tuân thủ các quy định và điều khoản được quy định trong hợp đồng tài trợ. Điều này bao gồm việc tuân theo các yêu cầu về quản lý tài chính, báo cáo tiến độ và kiểm tra giám sát. Hợp đồng thường quy định rõ ràng các yêu cầu về cách thức sử dụng và báo cáo về nguồn vốn, đảm bảo rằng các khoản chi tiêu và thực hiện dự án được thực hiện minh bạch và hiệu quả, đồng thời giảm thiểu rủi ro về việc lạm dụng hoặc quản lý kém.

(3) *Đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình:* Để vốn ODA được giải ngân, quốc gia nhận viện trợ cần đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc quản lý và sử dụng nguồn lực. Điều này bao gồm việc công khai thông tin về dự án, quy trình giải ngân và kết quả đạt được. Tính minh bạch giúp củng cố niềm tin của các tổ chức tài trợ và công chúng vào quá trình sử dụng vốn ODA, đồng thời tạo điều kiện cho việc giám sát và đánh giá hiệu quả của các dự án.

(4) *Có kế hoạch và cơ cấu tổ chức phù hợp:* Việc giải ngân vốn ODA cũng yêu cầu quốc gia nhận viện trợ phải có kế hoạch và cơ cấu tổ chức phù hợp để triển khai dự án. Điều này bao gồm việc thiết lập các cơ quan hoặc nhóm quản lý dự án có năng lực, phân bổ nguồn lực một cách hợp lý và đảm bảo rằng có đủ nhân sự và chuyên môn cần thiết để thực hiện dự án. Một cơ cấu tổ chức hiệu quả và kế hoạch triển khai rõ ràng giúp đảm bảo rằng các mục tiêu của dự án được thực hiện đúng tiến độ và đạt được kết quả mong đợi.

(5) *Thực hiện đánh giá và giám sát định kỳ:* Để đảm bảo việc sử dụng vốn ODA là hiệu quả và đạt được các mục tiêu đề ra, các tổ chức tài trợ thường yêu cầu thực hiện đánh giá và giám sát định kỳ đối với các dự án. Các hoạt động này bao gồm kiểm tra tiến độ, đánh giá kết quả và xác định những vấn đề phát sinh để kịp thời điều chỉnh. Quy trình đánh giá và giám sát giúp đảm bảo rằng các dự án không chỉ tuân thủ các điều khoản hợp đồng mà còn thích ứng với điều kiện thực tế và đạt được hiệu quả cao nhất.

(6) *Hài hòa với chính sách và chiến lược phát triển quốc gia:* Một điều kiện quan trọng để giải ngân vốn ODA là dự án hoặc chương trình phải phù hợp với chính sách và chiến lược phát triển quốc gia. Điều này có nghĩa là các hoạt động được tài trợ phải hỗ trợ và bổ sung cho các ưu tiên phát triển của quốc gia, chẳng hạn như xóa đói giảm nghèo, phát triển cơ sở hạ tầng, hoặc bảo vệ môi trường. Sự đồng nhất giữa các dự án ODA và chiến lược phát triển quốc gia giúp đảm bảo rằng viện trợ được sử dụng một cách tối ưu để thúc đẩy sự phát triển bền vững và toàn diện.

(7) *Hợp tác với các bên liên quan:* Để vốn ODA được giải ngân và sử dụng hiệu quả, quốc gia nhận viện trợ cần hợp tác chặt chẽ với các bên liên quan bao gồm các tổ chức tài trợ, các cơ quan chính phủ, tổ chức xã hội và cộng đồng địa phương. Sự phối hợp này giúp đảm bảo rằng các dự án đáp ứng nhu cầu thực tế của cộng đồng và nhận được sự hỗ trợ cần thiết từ các bên liên quan để thực hiện thành công. Hợp tác đa dạng các bên giúp cải thiện hiệu quả triển khai và tăng cường sự chấp nhận của cộng đồng đối với các dự án ODA.

#### **Tình hình thực hiện KH đầu tư công vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài 2021 - 2023**

Giai đoạn 2021 - 2023, việc giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài chậm, đạt thấp hơn dự toán. Theo KH đầu tư công, trung hạn giai đoạn 2021- 2023, vốn ĐTC nguồn nước ngoài được quốc hội phê duyệt là 300 nghìn tỷ đồng, trong đó để lại dự phòng chung KH ĐTC trung hạn là 30 nghìn tỷ đồng. Đến nay, Quốc hội phân bổ và Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các Bộ, cơ quan TW và



địa phương là 235.247,59 tỷ đồng, còn lại 34.752,41 tỷ đồng đưa vào dự phòng của KH ĐTC trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 và được Quốc hội cho phép tiếp tục phân bổ cho các nhiệm vụ, dự án đủ thủ tục theo quy định Luật Đầu tư công. Trong khi đó, tổng KH ĐTC vốn nước ngoài giai đoạn 2021- 2023 quốc hội đã quyết nghị là 115.350 tỷ đồng, trong đó: năm 2021 là 51.550 tỷ đồng, năm 2022 là 34.800 tỷ đồng (chưa bao gồm năm 2023 là 29.000 tỷ đồng). Lũy kế về KH và thực tế giải ngân vốn ĐTC vốn ODA và vay ưu đãi giai đoạn 2021- 2023 nêu tại bảng 1 cho thấy tỷ lệ giải ngân của năm 2021 và 2023 đều đạt thấp (dưới 50%), cụ thể năm 2021 đạt 33%, năm 2023 dự kiến đạt 38%, riêng năm 2022 giải ngân đạt 69% do bao gồm giải ngân các khoản cho vay, cho vay lại, bảo lãnh chuyển sang cấp phát NSNN của 05 dự án (01 dự án do Tổng công ty phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam (VIDIFI) và 04 dự án do Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC) làm chủ đầu tư) theo Nghị quyết số 63/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội.

Tổng số giải ngân của cả giai đoạn 2021-2023 đạt 146.365.431 triệu đồng bằng 50% KH Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó giải ngân của các Bộ, ngành, cơ quan trung ương đạt 50.563.729 triệu đồng, bằng 71% KH; Các địa phương đạt 23.113.818 triệu đồng, bằng 31% KH. Việc chậm giải ngân nguồn vốn này làm giảm hiệu quả sử dụng vốn, uy tín của Chính phủ, hạn chế các lợi ích kinh tế - xã hội từ dự án.

**Bảng 1: Kế hoạch và thực tế giải ngân vốn ODA 2021 - 2023 (Triệu đồng)**

| Chỉ tiêu        | Năm 2021   | Năm 2022   | Năm 2023<br>(tính đến tháng 11/2023) |
|-----------------|------------|------------|--------------------------------------|
| Giao            | 34.751.089 | 22.775.667 | 17.141.686                           |
| Giải ngân       | 10.312.637 | 7.985.979  | 4.815.201                            |
| Tỷ lệ giải ngân | 30%        | 35%        | 28%                                  |

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023) báo cáo đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện đề án “Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2021 - 2025”.*

Tính đến tháng 9/2024, việc phân bổ vốn ODA như sau, trong tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024 được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết nghị, phần vốn nước ngoài là 20.000 tỷ đồng. Nhưng đến ngày 31/8/2024, số vốn còn lại chưa phân bổ còn tới 2.010,664 tỷ đồng. Về giải ngân, báo cáo của Bộ Tài chính cho thấy, ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 31/8/2024 là 4.031,4 tỷ đồng (mới đạt 20,16% kế hoạch giao, thấp hơn mức 25,95% của cùng kỳ năm 2023).

Thực tế giải ngân vốn ODA của một số dự án ở Việt Nam thời gian gần đây. Tại Hội nghị, đại diện đến từ Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cho biết, năm 2024, 6 dự án ODA của TP. Hà Nội được giao kế hoạch vốn là gần 3,9 nghìn tỷ đồng. Tính đến ngày 20/5, đã giải ngân đạt 856 tỷ đồng (đạt 21,98% kế hoạch). Hiện, có

một số khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai các dự án ODA trong năm 2024. Như tại Tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP. Hà Nội, đoạn Nhôn - ga Hà Nội, các vướng mắc từ năm trước vẫn kéo dài dẫn đến việc chậm trễ điều chỉnh thời gian thực hiện dự án và bổ sung chi phí của các gói thầu do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan.

Hay như tại Dự án Tuyến đường sắt đô thị TP. Hà Nội, đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo, các thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư bị kéo dài khiến đến nay Dự án chưa thể triển khai. Còn tại Dự án Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án Tuyến đường sắt đô thị số 3 đoạn Nhôn - ga Hà Nội hiện đã hết thời gian thực hiện. Tuy nhiên, việc gia hạn thực hiện đang phụ thuộc vào dự án Tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP. Hà Nội, đoạn Nhôn - ga Hà Nội.

Tỉnh Bến Tre hiện có 2 dự án sử dụng nguồn vốn ODA là: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bến Tre và Dự án phát triển chuỗi công nghệ thông minh thích hợp với biến đổi khí hậu. Đến ngày 15/5/2024, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư nguồn nước ngoài của 2 dự án này đạt 26,6 tỷ đồng. Tỷ lệ giải ngân đạt thấp do năm 2024 tỉnh Bến Tre được bố trí vốn nhưng năm 2023 tổ chức đấu thầu không đạt. Hiện Tỉnh đang hoàn chỉnh lại hồ sơ mời thầu để tiếp tục triển khai dự án.

Ngoài ra, nhiều vướng mắc khác đã được đại diện các địa phương khác như: Vướng mắc trong khâu điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án, gia hạn giải ngân, gia hạn thời gian thực hiện, sử dụng vốn dự; Vướng mắc trong công tác triển khai thực hiện và giải ngân (trong khâu đấu thầu hoặc hợp đồng thương mại; giải phóng mặt bằng; điều chỉnh thiết kế; chậm tiến hành công tác nghiệm thu, thanh toán); Vướng mắc do thiếu kế hoạch vốn (cả cấp phát và vay lại).

**Một số vướng mắc trong giải ngân vốn ODA**

Thực tế ở Việt Nam hiện nay, việc giải ngân vốn ODA đang gặp nhiều vướng mắc nên cần sớm có các giải pháp thúc đẩy thanh toán nguồn ngoại lực quan trọng này để góp phần vào tăng trưởng kinh tế.

**Về thể chế chính sách**

+ Việc điều chỉnh hoặc thay đổi các luật và các văn bản hướng dẫn dưới luật liên quan đến việc quản lý các dự án đầu tư như Luật Đầu tư công, Luật xây dựng, Luật Đấu thầu và Luật Quản lý nợ công hiện hành thời gian qua đã bộc lộ một số bất cập. Quy trình thủ tục phê duyệt, thẩm định và thực hiện thường phức tạp và kéo dài; phân cấp thẩm quyền chưa được rõ ràng; còn sự khác biệt giữa quy định của Việt Nam và các đối tác phát triển; không có quy định rõ ràng về việc dừng sử dụng vốn ODA trong trường hợp các dự án gặp khó khăn hoặc không thể triển khai... dẫn đến việc phân bổ và giải ngân ODA chưa được như mong đợi.... cùng



với việc ban hành các chủ trương chính sách mới đã buộc các chương trình, dự án phải thay đổi mục tiêu, phạm vi và cách thức hoạt động, thay đổi thiết kế dự án, tổng mức và cơ cấu vốn đầu tư, làm ảnh hưởng đến tiến độ chuẩn bị và thực hiện dự án.

+ Thiếu nhất quán và chưa rõ ràng giữa các văn bản quy phạm pháp luật gây khó khăn cho quá trình thực hiện. Chẳng hạn, một số dự án trong lĩnh vực giáo dục, y tế, nông nghiệp và phát triển nông thôn, xây dựng quản lý cơ sở dữ liệu, hỗ trợ kỹ thuật có những khoản chi khó phân loại là chi ĐT hay chi thường xuyên; chi phí quản lý dự án giữa Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 23/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành về định mức XD không được quy định chưa rõ ràng và thống nhất; thủ tục đánh giá tác động môi trường còn chưa được quy định rõ ràng giữa Luật Đầu tư công, Luật xây dựng và Luật Bảo vệ môi trường. Điều này đã làm chậm tiến độ phê duyệt dự án đầu tư, đàm phán, ký kết hiệp định.

+ Hệ thống các văn bản pháp luật của Việt Nam liên quan đến ODA và vốn vay ưu đãi, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư XDCB còn thiếu đồng bộ, chưa nhất quán và chưa phù hợp với các thông lệ quốc tế. Quá trình sửa đổi, bổ sung các Nghị định về quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài (Nghị định số 56/2020/NĐ-CP, Nghị định số 114/2021/NĐ-CP và Nghị định số 20/2023/NĐ-CP) đã thay đổi công tác quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi so với trước đây, ảnh hưởng đến thực hiện các dự án đã ký kết, đặc biệt trong trường hợp dự án phải gia hạn hiệp định. Một số nội dung hướng dẫn chưa rõ ràng, đặc biệt khi phân cấp cho địa phương, còn chậm trễ, thiếu kịp thời dẫn đến triển khai áp dụng đôi lúc còn bị động và lúng túng. Việc quy định không sử dụng vốn vay để thanh toán thuế, phí đã buộc một số dự án trước đây được phép sử dụng cơ chế này phải điều chỉnh chủ trương đầu tư để bố trí vốn đối ứng thanh toán khoản thuế, phí thay vì sử dụng vốn vay ODA. Khó khăn trong việc xác định cơ quan chủ quản theo quy định đối với các dự án sử dụng vốn ODA của công ty con là đơn vị cấp 2 thuộc tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) (sở hữu 100% vốn điều lệ) dẫn đến việc EVN chưa thể trình các đề xuất dự án mới.

#### **Những khó khăn đối với các địa phương**

Một là, còn bị vướng mắc khi điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án, gia hạn giải ngân, gia hạn thời gian thực hiện, sử dụng vốn dư, dẫn đến công tác triển khai dự án chậm trễ và vướng mắc các phát sinh, cụ thể là: phát sinh sau khi địa phương hoàn thành thủ tục gia hạn giải ngân dự án (thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố) thì phải thực hiện thủ

tục gia hạn thời gian bố trí vốn (thẩm quyền của lãnh đạo Chính phủ).

Hai là, việc triển khai thực hiện và giải ngân còn vướng mắc trong khâu đấu thầu hoặc hợp đồng thương mại; do điều chỉnh thiết kế; giải phóng mặt bằng; công tác nghiệm thu, thanh toán còn chậm. Những vướng mắc này thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố và các ban quản lý dự án.

Ba là, vướng mắc do thiếu kế hoạch vốn (cả cấp phát và vay lại). Hiện nay, còn một số địa phương vẫn lúng túng trong việc lập kế hoạch vốn, nhất là không dự kiến được tiến độ thực hiện dự án và số vốn cần giải ngân sát với thực tế...

#### **Một số đề xuất đẩy nhanh tiến độ giải ngân**

##### **Về thể chế chính sách**

(1) Hướng đến đơn giản hóa thủ tục, phân cấp mạnh mẽ hơn

Một trong những điểm sửa đổi đáng chú ý tại dự thảo Luật là các quy trình, thủ tục sẽ được đơn giản hóa và phân cấp rõ ràng hơn. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ sẽ quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A do bộ, cơ quan trung ương quản lý có tổng mức đầu tư từ 10.000 tỷ đồng trở lên; Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C do cơ quan, tổ chức mình quản lý, trừ các dự án có quy mô từ 10.000 tỷ đồng trở lên; Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, B, C sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi...

Việc phân cấp thẩm quyền mạnh mẽ hơn cho UBND, cơ quan chủ quản là phù hợp với các chính sách pháp luật trong nước. Theo đó, các dự án viện trợ không hoàn lại được phân cấp cho UBND, giúp đơn giản hóa quy trình phê duyệt và đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Việc phân cấp không chỉ giúp các dự án được thực hiện nhanh hơn mà còn giảm thiểu các bước thủ tục hành chính phức tạp.

Việc thiết kế một chương riêng nhằm đơn giản hóa quy trình phê duyệt, phân cấp thẩm quyền và tăng cường cơ chế giám sát. Theo đó, chương riêng này sẽ tập trung vào các nội dung: Bổ sung quy định về việc cho phép giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài độc lập với kế hoạch cho vốn vay lại; Đơn giản hóa nội dung liên quan đến việc đề xuất dự án và bổ sung các nhiệm vụ lập đề xuất vào giai đoạn chuẩn bị đầu tư; Tăng phân cấp thẩm quyền, đơn giản hóa trình tự, thủ tục phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án sử dụng vốn ODA; Bổ sung quy định về thời gian bố trí kế hoạch vốn và giải ngân vốn ODA... Đây là các nội dung mà trong Luật Đầu tư công hiện hành không quy định, quy định không rõ hoặc quy định còn phức tạp.

Đại diện các đối tác phát triển đều đánh giá cao những sửa đổi trong dự thảo Luật Đầu tư công lần này,

đặc biệt là những cải tiến liên quan đến vốn ODA, sẽ mang lại nhiều cơ hội để cải thiện hiệu quả sử dụng vốn. Phân cấp mạnh giúp các địa phương sẽ có quyền tự chủ hơn trong việc phê duyệt và triển khai dự án, từ đó giúp tăng cường trách nhiệm và tính linh hoạt trong quản lý vốn. Bà Susan Lim, đại diện Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cho rằng, mục tiêu chính là làm sao sử dụng hiệu quả nhất vốn ODA. Do đó, việc đơn giản hóa thủ tục và trao quyền nhiều hơn cho chính quyền địa phương sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án. Bà Susan cũng đề xuất, với các dự án khẩn cấp, ví dụ các dự án về thiên tai, bão lũ, biến đổi khí hậu... cần có quy định cụ thể để sử dụng vốn ODA hiệu quả hơn.

(2) *Cần tiếp tục bảo đảm thời gian xử lý đơn rút vốn đúng quy định*; rút ngắn thời gian hoàn chứng từ đối với các hình thức thanh toán, thời gian hoàn thiện quá trình kiểm soát chi, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý vốn ODA đặc biệt là khâu giải ngân vốn ODA; Nghiên cứu, xem xét việc bổ sung và giao dự toán NS vốn hành chính sự nghiệp, đảm bảo vốn viện trợ được ghi thu và ghi chi vào vốn NSNN kịp thời; Trực tiếp giúp các địa phương tháo gỡ vướng mắc về đầu tư công, trong đó tập trung các dự án lớn, các địa phương được giao nhiều kế hoạch vốn; Bộ cần trao đổi với các nhà tài trợ để tháo gỡ các vướng mắc từ phía nhà tài trợ để rút ngắn thời gian và đơn giản hóa thủ tục cho ý kiến không phản đối.

Thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ các địa phương đẩy nhanh tiến độ, thủ tục trong việc gia hạn thời gian bố trí vốn nhằm hạn chế những việc gây ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân của dự án; cần hướng dẫn cụ thể cho các địa phương về thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh dự án đối với các dự án triển khai.

Hướng dẫn các địa phương hiểu đúng và triển khai hiệu quả kịp thời công tác giải phóng mặt bằng, đặc biệt công tác hỗ trợ nhà thầu trong xác định giá bồi thường để triển khai các dự án.

### (3) *Đối với các địa phương*

Trên cơ sở điều kiện thực tế của địa phương, tiến hành rà soát, đánh giá chi tiết, cụ thể về khả năng giải ngân của từng dự án, đặc biệt lưu ý các dự án có năm lập kế hoạch là năm giải ngân cuối cùng để bảo đảm đủ vốn cho các dự án, tránh việc phải gia hạn giải ngân, gia hạn thời gian thực hiện, phát sinh nhiều thủ tục hành chính.

Các chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ thanh toán gửi Kho bạc Nhà nước để kiểm soát chi ngay sau khi có khối lượng hoàn thành, bảo đảm chi trong dự toán được phân bổ, chi đúng chế độ quy định; phối hợp với Bộ Tài chính trong việc giải ngân đối với các khối lượng đã được kiểm soát chi, không để tồn đọng, đặc biệt là các khoản hoàn chứng từ tài khoản đặc biệt. Các chủ

đầu tư khẩn trương gửi đề nghị rút vốn đối với khối lượng đã được kiểm soát chi tới Bộ Tài chính để giải ngân theo quy định.

Cần triển khai một số biện pháp đối với những trường hợp không có khả năng hoàn thành khối lượng dự án theo tiến độ đặt ra, phải cắt giảm, chuyển giao kế hoạch vốn đã được giao, cần có văn bản đề xuất cắt, giảm, điều chuyển sớm gửi các cơ quan chức năng.

Đối với các dự án có vướng mắc trong công tác chuẩn bị đầu tư và triển khai dự án, ban quản lý dự án tại địa phương phải có trách nhiệm hoàn thành kịp thời các thủ tục về đầu tư, xây dựng, về di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng để thực hiện đúng tiến độ của dự án; hoàn thiện các thiết kế kỹ thuật, giải quyết các khó khăn vướng mắc trong việc đấu thầu hợp đồng; sớm xử lý các vướng mắc phát sinh trong từng khâu thực hiện dự án. Các ban quản lý dự án trung ương do các bộ, ngành là cơ quan chủ quản cần có hướng dẫn, tập huấn về nghiệp vụ, năng lực cho các ban quản lý dự án địa phương để bảo đảm dự án được triển khai đồng bộ và hiệu quả cao.

### Kết luận

Thực hiện tốt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021- 2030) là nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng, toàn dân, các cấp, các ngành từ trung ương đến các cơ sở, chính quyền địa phương. Theo đó, nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài tiếp tục được xác định là cần thiết và quan trọng trong giai đoạn phát triển mới của Việt Nam, cùng với đó, đặt ra kế hoạch phấn đấu đạt tỷ lệ giải ngân ít nhất 95% đối với nguồn vốn ODA trong những tháng cuối năm 2024 và những năm tới theo tinh thần Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới. Đó đó, rất cần có những giải pháp cơ bản để tập trung giải ngân vốn ODA, góp phần giải ngân đầu tư công bắt đầu từ các địa phương.

### Tài liệu tham khảo:

- World Economic Forum (2018), *The Global Competitiveness Report 2017-2018*, pages 599-600.  
TS. Nguyễn Vũ Hà (2019), *Vai trò của ODA trong phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế ở Việt Nam và một số vấn đề đặt ra*.  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *Viet Nam officially presents its Voluntary National Review on the Implementation of the Sustainable Development Goals*.  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), *Báo cáo số 2445/BC-BKHĐT ngày 02/4/2024 về tình hình thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP và tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2024*.  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), *Báo cáo số 2446/BC-BKHĐT ngày 02/4/2024 về đánh giá bổ sung kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023 và tình hình triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2024*.  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), *Báo cáo số 2448/BC-BKHĐT ngày 02/4/2024 về đánh giá bổ sung kết quả thực hiện phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, tình hình triển khai phát triển kinh tế - xã hội năm 2024*.  
Anh Minh (2024), *Độc thúc bộ, ngành tăng tốc giải ngân đầu tư công vốn ODA*. <https://baohinhphu.vn/doc-thuc-bo-nganh-tang-toc-giai-ngan-dau-tu-cong-von-oda-102240521154735279.htm>.  
Lưu Thủy (2024), *Bộ Tài chính đề xuất giải pháp tháo gỡ vướng mắc giải ngân vốn đầu tư công*. <https://www.sggp.org.vn/bo-tai-chinh-de-xuat-giai-phap-thao-gu-vuong-mac-giai-ngan-von-dau-tu-cong-post740930.html>.  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023) *báo cáo đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện đề án “Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2021 - 2025”*.  
Thủ tướng Chính phủ, (2021), *Về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài*, Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

# QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NỢ XẤU TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Ths. Mai Thị Trang\* - Ths. Nguyễn Thị Thương Giang\*

Bài viết này đề cập đến lý thuyết và thực tiễn ở Việt Nam trong quản lý nhà nước đối với nợ xấu của các ngân hàng thương mại nhằm đạt được mục tiêu duy trì sự an toàn, lành mạnh và phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng thương mại; khuyến khích, hỗ trợ hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại; tạo môi trường thuận lợi để các ngân hàng thương mại phát triển; định hướng, dẫn dắt và điều tiết hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại, tạo lập sự cân đối vĩ mô trong nền kinh tế và ngăn ngừa nợ xấu. Để đạt được mục tiêu này nghiên cứu đã đề cập nội dung của quản lý nhà nước đối với nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại từ lý luận, phân tích và đánh giá thực trạng để đề xuất giải pháp thực hiện trong thời gian tới.

• Từ khóa: nợ xấu; quản lý nợ xấu; quản lý nhà nước đối với nợ xấu.

This article deals with theory and practice in Vietnam in state management of bad debts of commercial banks to achieve the set goals of maintaining safety, health and sustainable development of the commercial banking system; Encourage and support the operations of the commercial banking system; create a favorable environment for commercial banks to develop; orient, lead and regulate the operations of the commercial banking system, create macroeconomic balance in the economy and prevent bad debt. To achieve this goal, the study has mentioned the content of state management of bad debts of the commercial banking system from theory, analysis and assessment of the current situation to propose solutions for implementation in next time.

• Key words: bad debt; bad debt management; state management of bad debt.

JEL codes: G21, E51

Ngày gửi bài: 10/10/2024

Ngày gửi phản biện: 12/11/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 05/12/2024

## 1. Đặt vấn đề

Nợ xấu của các ngân hàng thương mại (NHTM) bao gồm khoản nợ xấu đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán theo quy định, khoản nợ xấu đã sử dụng dự phòng rủi ro (DPRR) để xử lý nhưng chưa thu hồi được nợ và đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán. Quản lý nhà nước (QLNN) đối với nợ xấu tại các NHTM chính là sự tác động có tổ chức, mang tính quyền lực công của Ngân hàng Trung ương (NHTW) và các cơ quan trong bộ máy của NHTW thông qua hệ thống pháp luật và chính sách để điều chỉnh các hành vi và quy trình tín dụng của NHTM, nhằm mục tiêu đảm bảo an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững của hệ thống NHTM. Trong đó, nhà nước thực thi các biện pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế sự phát sinh của nợ xấu cũng như các biện pháp xử lý nợ

xấu để các NHTM tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động của mình.

QLNN đối với nợ xấu của NHTM là cần thiết khách quan xuất phát từ các yếu tố sau: (i) Chức năng chung của nhà nước: Bên cạnh vai trò bảo vệ nền kinh tế, nhà nước còn có vai trò quan trọng trong việc tham gia điều tiết các ngành và lĩnh vực để đạt được các mục tiêu phát triển đã đề ra trong nền kinh tế thị trường. (ii) Vai trò quan trọng của NHTM trong nền kinh tế. (iii) Đặc điểm hoạt động kinh doanh của NHTM có độ rủi ro cao hơn và có ảnh hưởng lớn, mang tính dây chuyền đối với nền kinh tế. (iv) Vai trò quản lý vĩ mô về tài chính ngân hàng của nhà nước: hệ thống tài chính tiền tệ được nhà nước sử dụng như một công cụ trong quản lý nền kinh tế ở mức độ vĩ mô nên có thể nói hệ thống NHTM là huyết mạch của nền kinh tế. (v) Yêu cầu cần phải đảm bảo hiệu quả QLNN đối với nợ xấu của hệ thống NHTM. Trong đó, việc ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến chuẩn mực nợ xấu của NHTM là rất cần thiết.

## 2. Nội dung QLNN đối với nợ xấu của các NHTM

**Thứ nhất:** Xác lập môi trường pháp lý cho hoạt động tín dụng của NHTM: (i) Ban hành hệ thống pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động tín dụng của hệ thống các NHTM; (ii) Xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các chương trình hành động và phát triển liên quan đến hoạt động tín dụng của các NHTM; (iii) Định hướng và chiến lược điều chỉnh cơ cấu các NHTM.

**Thứ hai:** Ban hành chuẩn mực nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM: (i) Phân loại nợ; (ii) Đo lường nợ xấu; (iii) Mô hình xếp hạng tín dụng; (iv) Trích lập DPRR tín dụng...

**Thứ ba:** Tổ chức kiểm tra, giám sát nợ xấu của các NHTM: Công tác thanh tra, giám sát nợ xấu của các NHTM là công tác vô cùng quan trọng để đảm bảo môi trường tín dụng trong sạch, lành mạnh và tỷ lệ nợ xấu toàn NHTM đạt mức thấp nhất. Hoạt động thanh tra, giám sát giúp kịp thời phát hiện và ngăn chặn những sai sót trong quá trình thực hiện cấp tín dụng và quản lý thu hồi nợ của

\* Học viện Tài chính; email: nguyenthithuonggiang@hvtc.edu.vn



các NHTM. Hoạt động thanh tra, giám sát cũng đóng vai trò trọng yếu trong việc phát hiện và ngăn chặn những sai phạm về đạo đức, sự lạm dụng quyền lực và tư lợi cá nhân có thể xảy ra ở các cán bộ tín dụng của NHTM, từ đó ngăn chặn những thiệt hại có nguy cơ xảy ra về mặt kinh tế, xã hội gây ảnh hưởng đến nền kinh tế và gây mất niềm tin của nhân dân.

### 3. Thực trạng QLNN đối với nợ xấu của các NHTM ở Việt Nam hiện nay

Việc xác lập môi trường pháp lý, ban hành chuẩn mực nợ xấu, tổ chức kiểm tra, giám sát nợ xấu của các NHTM được chú trọng. Hệ thống pháp luật về xử lý nợ xấu liên tục được hoàn thiện và cập nhật như Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024... để phù hợp với thực tiễn hoạt động xử lý nợ xấu và đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý của các bộ/ngành cũng như hỗ trợ hoạt động xử lý nợ xấu của các NHTM. Trên cơ sở kết quả phân loại nợ định kỳ, tổ chức tín dụng chỉ đạo các chi nhánh thực hiện rà soát xây dựng phương án xử lý, thu hồi nợ xấu theo từng biện pháp cụ thể. Hiện nay hầu hết NHTM có gắng chủ yếu thực hiện xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng thông qua thu hồi nợ bằng việc thuyết phục bên vay tự nguyện bán tài sản để trả nợ vì biện pháp này ít tốn kém chi phí nhất, rút ngắn thời gian xử lý giảm bớt việc phải trả lãi, giảm thiệt hại thật nhanh nhất cho cả 2 bên. Trường hợp bên vay không tự nguyện bán tài sản thì NHTM tiến hành thu hồi nợ thông qua biện pháp khởi kiện ra tòa án. Biện pháp pháp lý khởi kiện ra tòa án thường là biện pháp được tổ chức tín dụng áp dụng cuối cùng, sau khi các biện pháp khác đã áp dụng nhưng việc xử lý thu hồi nợ không hiệu quả. NHTM khởi kiện khách hàng ra tòa để đòi nợ, nhờ tòa án can thiệp buộc khách hàng trả nợ, chuyển giao tài sản bảo đảm hoặc nếu khách hàng là doanh nghiệp không trả được nợ thì NHTM với tư cách là chủ nợ có thể làm đơn yêu cầu tòa án mở thủ tục tuyên bố phá sản theo Luật Phá sản. Trên thực tế, việc sử dụng đến giải pháp này thường đem lại hiệu quả không cao vì thủ tục rắc rối, khách hàng không còn khả năng trả nợ, tài sản bảo đảm có tranh chấp về pháp lý hoặc không đủ giá trị bù đắp khoản vay...

*Xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM bằng phương pháp cơ cấu lại nợ:* Phần lớn dư nợ của NHTM đều tập trung vào khu vực sản xuất kinh doanh. Vì vậy, nếu khách hàng tạm thời gặp khó khăn nhưng có phương án khắc phục, NHTM sẽ hỗ trợ cơ cấu nợ, miễn giảm lãi, điều chỉnh quy mô cấp tín dụng phù hợp với khả năng trả nợ. Để xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng, NHTM và khách hàng phân tích lý do thua lỗ từ đâu, tính toán lại khả năng tài chính của doanh nghiệp từ khả năng thu hồi công nợ bao nhiêu và xử lý bằng tài sản bảo đảm. Nếu thua lỗ do đầu tư không hợp lý thì cơ cấu lại nợ để họ có điều kiện phục hồi sản xuất và điều chỉnh lại vốn với những đơn vị sử dụng vốn không hợp lý. Sự ra đời của VAMC đã góp phần đẩy mạnh hoạt động mua bán nợ, xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng. Khi bán nợ cho VAMC, việc xử lý tài sản bảo đảm, thu hồi nợ sẽ được thúc đẩy nhanh chóng vì VAMC được trao công cụ, quyền năng mạnh hơn. Có thể nói với

mức nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM ở khoảng 3%, NHTM có thể sẽ không cần hỗ trợ nhiều từ VAMC, tuy nhiên, việc bán nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM cho VAMC sẽ giúp NHTM có nhiều động lực và dễ dàng hơn trong việc xử lý nợ xấu. Bởi nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM có xu hướng tăng do chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19.

Tính riêng giai đoạn từ ngày 15/8/2017 - khi Nghị quyết 42/2017/QH14 chính thức có hiệu lực đến nay, VAMC mua được khoảng 114.200 tỷ nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt. Còn các khoản nợ do VAMC mua theo giá thị trường đạt khoảng 11.822 tỷ đồng. Mặc dù những con số này hết sức khiêm tốn nhưng cũng ghi dấu nỗ lực rất lớn của VAMC, khi quy mô vốn điều lệ của VAMC giai đoạn ban đầu chỉ khoảng 500 tỷ, sau đó tăng lên 2.000 tỷ và đến năm 2023 là 5.000 tỷ đồng. Với tỷ lệ 9% mua nợ xấu theo giá trị thị trường so với 91% mua bằng trái phiếu đặc biệt thì việc VAMC mua theo giá thị trường còn quá nhỏ, điều này cũng cho thấy khả năng xử lý dứt điểm nợ xấu là chưa cao, và tiếp tục đặt ra nguy cơ nợ xấu quay lại với các tổ chức tín dụng.

*Xử lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTM bằng các biện pháp khác:* Từ năm 2017 đến năm 2023, VAMC phối hợp với các tổ chức tín dụng xử lý được khoảng 270.000 tỷ đồng, trong đó, thu hồi trực tiếp từ khách hàng hoặc thông qua biện pháp bán nợ, bán tài sản đảm bảo, đạt khoảng 125.200 tỷ đồng (trong con số 270.000 tỷ đồng xử lý rủi ro bao gồm cả số các tổ chức tín dụng thực hiện trích lập, mua lại trước hạn đối với trái phiếu đặc biệt từ VAMC). Kết quả cơ cấu lại nợ, số tiền miễn, giảm lãi từ khi Nghị quyết 42/2017/QH14 có hiệu lực đến nay, VAMC cũng phối hợp với tổ chức tín dụng miễn, giảm lãi khoảng 4.031 tỷ đồng, gấp đến 4,2 lần so với giai đoạn 2013-2016. Liên quan đến hoạt động đấu giá, từ năm 2018, Bộ Tư pháp có văn bản đồng ý cho VAMC thực hiện trực tiếp các hoạt động đấu giá, tuy nhiên giới hạn đối tượng đấu giá là các khoản nợ và các tài sản đảm bảo của VAMC. Kết quả đấu giá từ năm 2018 đến nay, VAMC tổ chức đấu giá nhiều tài sản đảm bảo và nhiều khoản nợ với tổng giá trị lũy kế đạt trên 2.500 tỷ đồng.

### Đánh giá thực trạng QLNN đối với nợ xấu của các NHTM ở Việt Nam

*Những kết quả đạt được:* Hệ thống pháp luật về xử lý nợ xấu liên tục được hoàn thiện và cập nhật để phù hợp với thực tiễn hoạt động xử lý nợ xấu và đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý của các bộ/ngành cũng như hỗ trợ hoạt động xử lý nợ xấu của các tổ chức và NHTM; đã tạo cơ sở thành lập hai công ty mua bán nợ của Nhà nước (DATC và VAMC), góp phần quan trọng trong việc giải quyết nợ xấu, hỗ trợ tái cấu trúc doanh nghiệp; phạm vi chủ thể kinh doanh dịch vụ mua bán nợ được mở rộng nhằm tạo điều kiện cho nhiều chủ thể độc lập có thể tham gia vào hoạt động xử lý nợ; các văn bản quy phạm pháp luật do Ngân hàng Nhà nước ban hành liên quan đến công tác xử lý nợ xấu ngày càng phù hợp với thông lệ quốc tế đối với việc xác định nợ xấu, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

**Những hạn chế và nguyên nhân:** (1) Quy định của Nghị quyết 42/2017/QH14 còn một số hạn chế, bất cập như về thu giữ tài sản bảo đảm để xử lý nợ xấu, chuyển nhượng tài sản bảo đảm là dự án bất động sản và thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm...; Nghị quyết 42/2017/QH14 vẫn còn nhiều nhóm giải pháp chưa được áp dụng trên thực tế như việc áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm tại tòa án, giải pháp hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự...; một số quy định về quá trình xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng tại tòa án, thi hành án còn chưa thống nhất, đồng bộ; quy định về phương pháp phân loại nợ vẫn chưa thể hiện hết các rủi ro của khoản tín dụng đã cấp cho khách hàng; quy định về tần suất đánh giá rủi ro của khách hàng vẫn chưa cho phép nhận biết nhanh nhất rủi ro của các khoản nợ. (2) Bất cập trong thực tiễn thực thi pháp luật về xử lý nợ xấu của NHTM: tỷ lệ nợ xấu còn cao việc xử lý rủi ro nói chung và xử lý nợ cấp tín dụng của các NHTM còn chưa khoa học, để khoản cấp tín dụng có rủi ro quá cao mới phát hiện và xử lý; việc thực hiện cơ cấu nợ xấu trong hoạt động tín dụng liên quan đến bất động sản, chứng khoán,... chưa được đánh giá đúng mức, kịp thời; hoạt động phát hiện, giám sát, ngăn ngừa nợ xấu chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao, mô hình quản trị rủi ro còn nhiều bất cập.

#### 4. Đề xuất giải pháp QLNN đối với nợ xấu của các NHTM ở Việt Nam hiện nay

(1) Việc kiểm soát và xử lý các NHTM có nợ xấu cần được tiến hành ngay từ đầu và xuyên suốt quá trình hoạt động của các NHTM. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có nhiệm vụ chủ đạo và hướng dẫn các NHTM xây dựng và triển khai phương án tái cơ cấu gắn liền với xử lý nợ xấu sao cho phù hợp với định hướng và mục tiêu phát triển riêng của từng NHTM. Các NHTM cần chủ động xây dựng phương án phòng ngừa và xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng và hiệu quả cấp tín dụng cho khách hàng, phương án nâng cao năng lực quản lý và củng cố nội lực và các phương án xử lý nợ xấu hiệu quả.

(2) Xử phạt hành chính đối với các NHTM có hành vi vi phạm pháp luật về cấp tín dụng và quản lý nợ xấu: Sau khi được hướng dẫn cụ thể bởi các văn bản hướng dẫn luật và sự hỗ trợ của các cơ quan Nhà nước, trong trường hợp các NHTM cố tình vi phạm các quy định của pháp luật về việc cho vay và quản lý nợ xấu, khi có phát hiện sai phạm, cần cứ vào từng mức độ vi phạm mà các NHTM sẽ phải chịu xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật về các vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động NHTM. Nếu các NHTM có hành vi che giấu nợ xấu, phản ánh và báo cáo sai lệch chất lượng tín dụng và kết quả hoạt động tín dụng của mình, cơ quan thanh tra sẽ có giải pháp xử lý và xử phạt theo quy định của pháp luật.

(3) Tái cơ cấu hệ thống các NHTM: Sau khi có sự hỗ trợ từ phía Nhà nước, nếu NHTM vẫn tiếp tục không thể xử lý nợ xấu để đảm bảo tỷ lệ nợ xấu trong khuôn khổ cho phép của pháp luật, các NHTM có năng lực hoạt động yếu kém sẽ được liệt kê vào danh sách các NHTM cần được tái cơ cấu. Việc cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn

với xử lý nợ xấu theo từng giai đoạn đều được quy định rõ trong các văn bản quy phạm pháp luật. NHTW có chính sách khuyến khích các NHTM có phần lành mạnh và có tiềm lực tài chính tốt cho các NHTM yếu kém, mất khả năng chi trả tạm thời vay để thanh khoản; mua lại hoặc sáp nhập các NHTM yếu kém để mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động. Đối với các NHTM có năng lực hoạt động yếu kém và tỷ lệ nợ xấu cao, nhiệm vụ của cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng là tham mưu và hướng dẫn cho các NHTM này xây dựng phương án cơ cấu lại toàn diện, giải quyết các vướng mắc phát sinh liên quan đến triển khai phương án cơ cấu lại. Nếu NHTM không đủ năng lực để triển khai phương án tái cơ cấu thì NHTW khuyến khích các nhà đầu tư và các định chế tài chính nước ngoài tiến hành mua lại, sáp nhập các NHTM yếu kém này.

(4) Nâng cao năng lực tài chính, quản trị và điều hành của các NHTM: NHTW chỉ đạo các NHTM tự xây dựng và cải thiện nguồn vốn tự có trên cơ sở đảm bảo nguồn vốn điều lệ luôn bằng hoặc cao hơn so với mức vốn pháp định và phải thỏa mãn tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo luật định và chuẩn mực quốc tế hoặc theo chuẩn mực của Hiệp ước Basel II nhằm nâng cao năng lực tài chính, chuyển đổi mô hình kinh doanh, quản trị và điều hành của các NHTM. Bên cạnh đó, NHTW cũng có nhiệm vụ hướng dẫn các NHTM xây dựng chiến lược và triển khai lộ trình tăng nguồn vốn tự có thông qua các nguồn khác nhau, triển khai đồng bộ và quyết liệt các biện pháp nhằm xử lý triệt để nợ xấu ngay từ thời điểm cấp tín dụng. NHTW có chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích các NHTM hoạt động theo hướng đa dạng hóa các dịch vụ ngân hàng phi tín dụng, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, bảo mật, phòng ngừa rủi ro và tính chuyên nghiệp trong việc cung ứng các dịch vụ ngân hàng. Bên cạnh đó, khuyến khích các TCTD nâng cao năng lực quản trị và điều hành tổ chức thông qua nâng cao hiệu quả áp dụng hệ thống quản trị rủi ro tín dụng phù hợp với các nguyên tắc và chuẩn mực của Ủy ban Basel, thực hiện phân loại nợ, trích lập DPRR và sử dụng dự phòng vào việc xử lý rủi ro tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật và thông lệ quốc tế.

**Kết luận:** Quản lý nhà nước đối với nợ xấu của NHTM là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của nhà nước. Để đạt được mục tiêu này cần thiết phải nghiên cứu thấu đáo nội dung lý thuyết và thực tiễn của QLNN đối với nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam thời gian qua để đề xuất giải pháp phù hợp. Qua bài báo này, hy vọng góp phần tích cực vào thực thi tính hiệu lực, hiệu quả của công tác QLNN đối với nợ xấu của hệ thống NHTM trong thời gian tới.

#### Tài liệu tham khảo:

- Lã Thị Lâm, Trần Thị Lan (2024) Quản lý nhà nước đối với hoạt động của các ngân hàng thương mại, Sách chuyên khảo, NXB Tài chính 2024  
Đỗ Giang Nam (2023), Đối thoại chuyên đề: “Hoàn thiện pháp lý về nợ xấu sau khi Nghị quyết 42 kết thúc thi điểm” do Tạp chí Kinh tế Việt Nam/VnEconomy tổ chức ngày 13/7/2023  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2022), Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thi điểm xử lý nợ xấu của các TCTD và đề xuất hoàn thiện hệ thống pháp luật về xử lý nợ xấu, TSBD, Hà Nội  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2018), Báo cáo thực hiện kết quả giám sát điều hành tài chính tiền tệ quốc gia, Hà Nội, tr.2-3  
Hà Minh Sơn (2021) Quản lý nhà nước đối với các tổ chức tín dụng, Khoa Sau đại học, Học viện Tài chính 2021  
Phạm Phú Thái (2022) Quản lý nhà nước đối với nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Thương mại 2022

# HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH NHẪM PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG NGÀNH HÀNG HẢI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN 2050

Ths. Nguyễn Tiến Hoàng\*

**Bài viết tóm tắt khái quát về hiện trạng đầu tư phát triển hạ tầng hệ thống cảng biển Việt Nam và nêu lên quy hoạch trong ngành hàng hải giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2050. Từ đó, bài viết nêu lên các giải pháp để huy động các nguồn lực tài chính để đầu tư hiệu quả vào ngành hàng hải trong giai đoạn hiện nay và tương lai.**

• Từ khóa: huy động nguồn lực, ngành hàng hải, kết cấu hạ tầng giao thông.

*The article provides a general summary of the current state of investment in the development of Vietnam's seaport infrastructure and outlines the maritime sector's planning for the 2021 - 2030 period with a vision towards 2050. Based on this, the article proposes solutions for mobilizing financial resources to ensure effective investment in the maritime sector in both the present and future.*

• Key words: resource mobilization, maritime industry, transport infrastructure.

Ngày gửi bài: 11/10/2024

Ngày gửi phân biện: 15/11/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phân biện: 28/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/12/2024

## 1. Đặt vấn đề

Việt Nam có vùng biển rộng trên 1,0 triệu km<sup>2</sup>, gấp 3 lần diện tích đất liền. Biển Việt Nam thuộc Biển Đông nằm trên tuyến đường giao thông huyết mạch nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, châu Âu - châu Á, Trung Đông - châu Á. Đây được coi là tuyến đường vận tải quốc tế nhộn nhịp thứ hai của thế giới. Hơn 90% lượng vận tải thương mại của thế giới thực hiện bằng đường biển và 45% đi qua Biển Đông. Trong những năm vừa qua, ngành hàng hải đã đáp ứng kịp thời nhu cầu của nền kinh tế, trong nhiều năm, sản lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường biển luôn chiếm tỷ trọng trên 50% tổng sản lượng hàng hóa luân chuyển cả nước, đáp ứng 100% nhu cầu vận chuyển hàng hóa nội địa bằng đường biển và khoảng 90% khối lượng hàng hóa xuất, nhập khẩu nhờ hệ thống cảng biển được đầu tư xây dựng hiện đại, đồng bộ theo quy hoạch. Theo số liệu của Cục Hàng hải Việt Nam, khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 10 tháng đầu năm 2024 đạt 714,43 triệu tấn (không bao gồm hàng quá cảnh không xếp dỡ

tại cảng) tăng 13% so với cùng kỳ năm 2023. Cảng biển Việt Nam đã đón tàu container lớn nhất thế giới, theo đánh giá về hiệu quả hoạt động của 351 cảng container trên toàn cầu do Ngân hàng Thế giới (WB) và IHS Markit thực hiện, Việt Nam có 3 cảng thuộc Top 50. Đến năm 2024 tổng số bến cảng được Bộ Giao thông vận tải công bố là 298 bến cảng trong đó các địa phương có số lượng bến cảng nhiều nhất lần lượt là: Hải Phòng (50 bến), Bà Rịa - Vũng Tàu (48 bến), TP.HCM (40 bến), Đồng Nai (18 bến), Khánh Hòa và Cần Thơ (17 bến)... Có 04 bến cảng được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước và giao Cục Hàng hải Việt Nam làm đại diện cơ quan.

Việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại nói chung và hệ thống hạ tầng ngành hàng hải nói riêng đã là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Bài nghiên cứu này sẽ tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng huy động các nguồn lực tài chính trong phát triển hạ tầng giao thông ngành hàng hải và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả huy động các nguồn lực này.

## 2. Thực trạng huy động nguồn lực tài chính trong phát triển hạ tầng giao thông ngành hàng hải Việt Nam

### 2.1. Huy động nguồn lực tài chính từ Ngân sách Nhà nước

Theo thống kê từ Bộ Tài chính, trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025, ngân sách trung ương đã ưu tiên dành khoảng 732.206 tỷ đồng cho lĩnh vực giao thông vận tải tương ứng với 43,7% tổng vốn ngân sách trung ương của cả nước (trong đó có ưu tiên đặc biệt cho các dự án quan trọng quốc gia, các dự án đường ven biển và giao thông liên vùng).

Trong những năm vừa qua, Nhà nước luôn chú trọng đầu tư vào lĩnh vực giao thông vận tải được thể hiện qua Tỷ trọng nguồn vốn ngân sách trung ương dành cho lĩnh vực giao thông chiếm 36% kế hoạch đầu tư công trung

\* Văn phòng Bộ Giao thông vận tải; email: Hoangnt.tc@mt.gov.vn



hạn 2021-2025. Bên cạnh đó, nguồn vốn trong chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội cũng ưu tiên cho lĩnh vực giao thông vận tải 57% và nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách trung ương năm 2021 đến năm 2023 cũng giành tới 80% nguồn lực để phát triển các dự án giao thông. Từ những sự ưu tiên trên cho thấy tầm quan trọng của ngành giao thông trong đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.



Nguồn: Tạp chí tài chính Kỳ 1 tháng 9 năm 2024

Trong giai đoạn 2016 đến năm 2024, Tổng mức đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước sử dụng đầu tư công trong lĩnh vực hàng hải là 21.628 tỷ đồng trong đó có các dự án đạt hiệu quả rất cao như:

(1) Dự án ĐTXD công trình cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Hợp phần A): Giai đoạn khởi động với tổng mức đầu tư Dự án Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng được chia thành hai Hợp phần. Hợp phần A: Xây dựng cơ sở hạ tầng dùng chung cho cảng trong các giai đoạn (luồng tàu, vùng quay tàu, đê chắn sóng, đê chắn cát, đường ngoài cảng, tôn tạo xử lý nền đất yếu...). Tổng mức đầu tư dự án lên tới hơn 14.657 tỷ đồng, bằng nguồn vốn ODA Nhật Bản và NSNN.

(2) Dự án ĐTXD công trình luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (Giai đoạn 2): Dự án đầu tư xây dựng công trình luồng cho tàu trọng tải lớn vào sông Hậu giai đoạn 2 thi công các hạng mục gồm công trình bảo vệ bờ kênh Quan Chánh Bồ với tổng chiều dài trên 18km. Đồng thời, xây dựng 1 tuyến đường bộ dọc theo bờ Nam kênh Tắt, chiều dài gần 5km và hoàn thành xây dựng nhà khu tránh tàu, trạm quản lý luồng số 2. Dự án do Ban Quản lý dự án Hàng hải làm chủ đầu tư, khởi công vào tháng 12/2021 với kinh phí khoảng 2.596 tỷ đồng.

(3) Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp tuyến luồng Cái Mép - Thị Vải từ phao số "0" vào khu bến cảng công-ten-nơ Cái Mép. Với tổng mức đầu tư 1.414 tỷ đồng, Mục tiêu dự án hình thành và phát triển cảng đầu mối cửa ngõ quốc tế, thu hút hàng hóa trung chuyển trong khu vực, cụ thể: (i) Đoạn luồng từ phao số "0" đến thượng lưu bến cảng công ten nơ quốc tế Cái Mép (CMIT) cho tàu 160.000 DWT đủ tải (cho phép tránh nhau với tàu đến 50.000 DWT), tàu 120.000 DWT khai thác hai chiều và tàu 200.000 DWT/18.000 TEU giảm tải hoặc lớn hơn (đáp ứng điều kiện an toàn hàng hải) khai thác một chiều. (ii) Đoạn luồng từ thượng lưu bến cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Mép (CMIT) đến thượng lưu bến cảng công-ten-nơ Tân cảng Cái Mép (TCIT và TCCT) cho tàu 120.000 DWT đủ tải (cho phép tránh

nhau với tàu đến 60.000 DWT), tàu 100.000 DWT khai thác hai chiều và tàu 160.000 DWT giảm tải hoặc lớn hơn khai thác một chiều. (iii) Đoạn luồng từ thượng lưu bến cảng công-ten-nơ Tân cảng Cái Mép (TCIT và TCCT) đến bến cảng khởi động Phước An cho tàu 60.000 DWT đầy tải hoặc lớn hơn khai thác một chiều.

### 3.2. Huy động nguồn lực tài chính từ nguồn vốn xã hội hóa

Theo Cục Hàng hải Việt Nam, bên cạnh nguồn vốn từ NSNN, nguồn vốn huy động ngoài Ngân sách nhà nước đầu tư cho ngành hàng hải cũng chiếm tỉ trọng lớn, đạt hơn 173.000 tỷ, xấp xỉ 86% tổng số vốn đầu tư trong giai đoạn 2011- 2020.

Đơn cử nổi bật như dự án đầu tư xây dựng công trình cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng với tổng mức đầu tư dự án lên tới hơn 14.657 tỷ đồng, bằng nguồn vốn ODA Nhật Bản và ngân sách nhà nước. Tuy nhiên sau khi dự án hoàn thành đã và sẽ thu hút cùng lúc các nhà đầu tư tư nhân: Bến số 1, số 2: Chủ đầu tư là Công ty TNHH Cảng container quốc tế Hải Phòng đầu tư 2 bến, chiều dài 750m, trang thiết bị khai thác, xếp dỡ, cho tàu container trọng tải đến 100.000 DWT. Tổng mức đầu tư hơn 6.500 tỷ đồng. Bến số 3, số 4: Chủ đầu tư là Tổng công ty Hàng hải đầu tư với tổng mức đầu tư hơn 6.900 tỷ đồng, gồm hai bến container số 3, 4 có tổng chiều dài 750m, rộng 50m. Bến số 5, số 6: Công ty cổ phần Tập đoàn Hateco làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư khoảng 8.900 tỷ đồng. Quy mô dự án đầu tư 2 bến tàu có chiều dài 990m (mỗi bến tàu dài 450m) tiếp nhận cỡ tàu container 12.000 - 18.000 TEUs. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan Xuân Cầu. Với quy mô 752 ha, khi hoàn thành, đây sẽ là khu phi thuế quan cảng biển lớn nhất Việt Nam với 369 ha khu sản xuất công nghiệp và 173 ha khu dịch vụ kho bãi-logistics. Dự án có tổng mức đầu tư 11.100 tỷ đồng, thời gian chuẩn bị và thực hiện dự án từ năm 2022 - 2033. Như vậy Tổng số nguồn vốn ngoài ngân sách huy động tại khu bến Cảng Lạch Huyện hiện nay đã đạt khoảng 33.400 tỷ đồng (gấp 2,2 lần vốn ngân sách nhà nước đã đầu tư vào kết cấu hạ tầng công cộng tại Lạch Huyện). Trong tương lai tỷ lệ này còn tăng lên rất lớn khi các bến cảng tiếp theo (đến bến cảng số 12) được đầu tư theo quy hoạch.

Dự án Đầu tư xây dựng bến cảng Liên Chiểu (phần cơ sở hạ tầng dùng chung) có tổng mức đầu tư 3.462 tỷ đồng từ nguồn ngân sách trung ương và TP. Đà Nẵng, đã được Thủ tướng phê duyệt vào năm 2021. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng tổ chức khởi công vào tháng 9/2023, dự kiến hoàn thành trong năm 2025. Song song với đó, Thành phố Đà Nẵng sẽ tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và thu hút nguồn lực ngoài ngân sách thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng bến cảng Liên Chiểu (phần kêu gọi đầu tư) bao gồm 8 bến container (tổng chiều dài neo đậu 2.750 m cho tàu từ 50.000 - 200.000

DWT), 6 bến hàng tổng hợp (tổng chiều dài neo đậu 1.550 m cho tàu từ 50.000 - 100.000 DWT), bến cho tàu pha sông biển, hậu phương cảng. Theo tính toán sơ bộ của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng, chi phí đầu tư của Nhà đầu tư vào khoảng 48.304 tỷ đồng (Gấp 14 lần số tiền ngân sách Nhà nước bỏ ra làm vốn môi cho khu vực Liên Chiểu này).

### 3. Quy hoạch và định hướng phát triển hạ tầng giao thông ngành hàng hải trong giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn năm 2050

Mục tiêu đến năm 2030, Hệ thống cảng biển đáp ứng thông qua lượng hàng hóa từ 1.249 đến 1.494 triệu tấn (trong đó hàng container từ 46,3 đến 54,3 triệu TEU, chưa bao gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 17,4 đến 18,8 triệu lượt khách. Về năng lực, đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa, giao thương giữa các vùng, miền trong cả nước và hàng trung chuyển, quá cảnh cho các nước trong khu vực cũng như nhu cầu vận tải hành khách nội địa và quốc tế. Về kết cấu hạ tầng, ưu tiên phát triển các khu bến cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng), Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu), xây dựng khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ (cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ - Thành phố Hồ Chí Minh). Nghiên cứu cơ chế chính sách phù hợp phát triển từng bước cảng trung chuyển quốc tế tại Vân Phong (Khánh Hòa) để khai thác tiềm năng về điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý. Quy hoạch định hướng phát triển bến cảng Trần Đề (Sóc Trăng) phục vụ đồng bằng sông Cửu Long để có thể triển khai đầu tư khi có đủ điều kiện; các cảng biển quy mô lớn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng; các bến cảng khách quốc tế gắn với các vùng động lực phát triển du lịch; các bến cảng quy mô lớn phục vụ các khu kinh tế, khu công nghiệp; các bến cảng tại các huyện đảo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh và chủ quyền biển đảo. Tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 hệ thống cảng biển Việt Nam được chia thành 05 nhóm cảng biển, gồm:

- Nhóm 1 từ Quảng Ninh - đến Ninh Bình: Đến năm 2030 hàng hóa thông qua từ 322 đến 384 triệu tấn (hàng container từ 13 đến 16 triệu TEU); hành khách từ 281 đến 302 nghìn lượt khách.

- Nhóm 2 từ Thanh Hóa - đến Hà Tĩnh: Đến năm 2030 hàng hóa thông qua từ 182 đến 251 triệu tấn (hàng container từ 0,4 đến 0,6 triệu TEU); hành khách từ 374 đến 401 nghìn lượt khách.

- Nhóm 3 từ Đà Nẵng đến Bình Thuận: Đến năm 2030 hàng hóa thông qua từ 160 đến 187 triệu tấn (hàng container đạt từ 2,5 đến 3,1 triệu TEU, chưa bao gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 3,4 đến 3,9 triệu lượt khách.

- Nhóm 4 từ Hồ Chí Minh đến Long An: Đến năm 2030 hàng hóa thông qua từ 500 đến 564 triệu tấn (hàng container từ 29 đến 33 triệu TEU, chưa bao gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 2,8 đến 3,1 triệu lượt khách.

- Nhóm 5 từ Cần Thơ tới Kiên Giang: Đến năm 2030 hàng hóa thông qua từ 86 đến 108 triệu tấn (hàng container từ 1,3 đến 1,8 triệu TEU); hành khách từ 10,5 đến 11,2 triệu lượt khách.

Để hoàn thành các mục tiêu quy hoạch, ước tính tổng nhu cầu vốn để đầu tư các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa thuộc hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 313.000 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, chưa bao gồm vốn đầu tư bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ). Số tiền rất lớn đối với ngân sách trong giai đoạn hiện nay, tuy nhiên nhờ thu hút được nguồn vốn đầu tư, hệ thống cảng biển Việt Nam đã ghi nhận sự tăng trưởng vượt bậc và tiến tới hoàn thành mục tiêu quy hoạch vào năm 2030. Nếu năm 2000, Việt Nam mới được đầu tư khoảng 20km chiều dài cầu bến cảng, thông qua sản lượng hàng hóa 82,4 triệu tấn, đến nay, tổng số bến cảng được công bố tính đến thời điểm tháng 6/2024 là 298 bến cảng với khoảng 100 km chiều dài cầu cảng, tổng công suất trên 750 triệu tấn/năm, gấp hơn 9 lần so với thời điểm bắt đầu thực hiện quy hoạch phát triển cảng.

Trong quá khứ, chúng ta đã huy động được nguồn lực rất lớn từ ngoài ngân sách để đầu tư kết cấu hạ tầng bến cảng. Năm 2000, tổng chiều dài các cầu cảng của cả nước chỉ đạt khoảng 20 km và sản lượng hàng hóa thông qua 82,4 triệu tấn, đến nay, tổng số chiều dài các cầu cảng đã đạt đến 100 km với tổng công suất khoảng 800 triệu tấn/năm, gấp hơn 9 lần so với thời điểm bắt đầu thực hiện quy hoạch phát triển cảng. Với sự hỗ trợ, hướng dẫn kịp thời và phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành liên quan và hấp dẫn trong việc đầu tư khai thác cảng biển tại Việt Nam, mục tiêu của Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam chắc chắn sẽ đạt được.

### 4. Một số giải pháp huy động nguồn lực tài chính nhằm phát triển hạ tầng giao thông ngành hàng hải Việt Nam

Để hiện thực hóa mục tiêu Đảng và nhà nước giao trong hệ thống quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì Việt Nam cần thực hiện mạnh mẽ các giải pháp thiết thực để huy động nguồn lực tài chính cho ngành hàng hải với các nội dung cần chú trọng sau:

**Một là**, hoàn thiện hệ thống chính sách, cơ chế nhằm thu hút đầu tư: (i) Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế và chính sách nhằm bảo đảm sự phát triển các cảng biển, đồng thời khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, nhỏ lẻ đối với các cảng biển, khu bến cảng trọng điểm, đầu mối khu vực, cửa ngõ quốc

tế; (ii) Để thu hút nguồn lực lớn tài chính trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực hàng hải hoàn thành mục tiêu trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt giai đoạn 2021 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, cần hoàn thiện cơ chế huy động tối đa các nguồn lực trong đó, ưu tiên các nguồn vốn đầu tư lớn đảm bảo phát triển cảng biển theo hướng đồng bộ, hiện đại; (iii) Các cơ chế chính sách cụ thể như: Ưu đãi tiền sử dụng đất cho các doanh nghiệp đầu tư; ưu đãi đầu tư đối với các dự án đầu tư sử dụng mặt nước, khu vực biển (quy định tại Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020); các tỉnh thành phố có dự án đầu tư trong lĩnh vực cảng biển, vận tải biển có các chính sách hỗ trợ của riêng các địa phương như giảm phí cơ sở hạ tầng cảng biển Hải Phòng, Hồ Chí Minh; ưu đãi cho các hãng tàu, các khu công nghiệp khi sử dụng hạ tầng cảng biển của địa phương nơi doanh nghiệp đầu tư. Đồng thời, có các chính sách về ưu đãi lãi suất cho vay đối với các dự án hạ tầng cảng biển và đồng hành cùng doanh nghiệp trong việc tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình đầu tư cũng như vận hành dự án.

**Hai là**, huy động tối đa mọi nguồn lực để phát triển cảng biển: Huy động đa dạng các nguồn lực từ ngân sách và ngoài ngân sách, nguồn lực trong nước và ngoài nước để thực hiện công tác quy hoạch và đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch. Thể chế hóa các giải pháp huy động, sử dụng nguồn lực để đảm bảo triển khai hiệu quả, khả thi. Ngân sách nhà nước bố trí nguồn lực để làm cơ sở hạ tầng dùng chung cho hệ thống cảng biển tại các tỉnh thành, từ đó là cơ sở để các nhà đầu tư tư nhân tham gia đầu tư vào hệ thống xây dựng cảng biển (Ví dụ điển hình ở khu bến cảng Lạch Huyện - Hải Phòng hay Khu bến cảng Liên Chiểu). Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết hợp hạ tầng cảng biển, hạ tầng công cộng kết nối với cảng biển (luồng tàu, đê chắn sóng, ngăn cát, hệ thống đường giao thông...). Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển cảng biển bằng các hình thức theo quy định của pháp luật; chú trọng áp dụng hình thức đầu tư đối tác công tư PPP đối với các cảng, khu bến phát triển mới có quy mô lớn.

**Ba là**, lựa chọn và đầu tư đúng trọng tâm, trọng điểm và hợp tác quốc tế: Nhà nước cần lựa chọn các dự án, lĩnh vực tiêu biểu trong ngành hàng hải và đồng thời đánh giá chi tiết, kỹ lưỡng hiệu quả đầu tư của từng dự án để có thể phát huy tối đa nguồn tài chính ngân sách sẽ bỏ ra và thu hút các nguồn lực bên ngoài đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng cảng biển (đặc biệt là các hãng tàu lớn trên thế giới như: Hãng tàu MSC, Hãng tàu Maersk, Hãng tàu CMA-CGM, hay các tổ chức liên quan thuộc các đối tác chiến lược của Việt Nam như Nhật Bản, Hàn Quốc và các quốc gia khác, các tổ chức quốc tế như Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB). Các tổ chức này

với lượng hàng rất lớn nếu kết hợp với vị trí địa lý là cửa ngõ giao thương của Đông Nam Á như Việt Nam thì sẽ phát huy rất lớn hiệu quả đầu tư cả nguồn vốn công và tư trong lĩnh vực hàng hải. Đồng thời, chúng ta sẽ học hỏi được kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư, quản lý vận hành của các nước tiên tiến trên thế giới để áp dụng cho Việt Nam.

**Bốn là**, tuyên truyền phổ biến về tầm quan trọng của ngành và thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước: Hơn 90% lượng vận tải thương mại của thế giới thực hiện bằng đường biển và 45% đi qua Biển Đông cho thấy sức ảnh hưởng và tầm quan trọng của ngành hàng hải, vậy nên để thu hút nguồn lực đầu tư, cần đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá cá hình ảnh, nhận thức để người dân và doanh nghiệp hiểu được tiềm năng phát triển trong giai đoạn toàn cầu hóa hiện nay. Khi mà sản lượng hàng hóa giao thương giữa các nước ngày một lớn thì tiềm năng phát triển về ngành hàng hải với một đất nước có đường bờ biển dài 3260 km là rất cao. Vậy nên chúng ta cần quảng bá về hệ thống cảng biển Việt Nam tới các nước trên thế giới, đồng thời có các quy hoạch cụ thể cho từng hệ thống cảng để biến cảng biển thành 1 trung tâm với hạ tầng sau cảng đầy đủ các dịch vụ như khu phi thuế quan, khu đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp hỗ trợ cảng và các dịch vụ quốc tế khác để thu hút các nhà đầu tư trong nước và đặc biệt các hãng tàu, tập đoàn trong lĩnh vực hàng hải về đầu tư và phát triển.

Như vậy, có thể thấy huy động nguồn lực tài chính để phát triển hạ tầng giao thông ngành hàng hải Việt Nam trong bối cảnh mới là rất cần thiết. Nguồn lực tài chính đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nói chung, cơ sở hạ tầng giao thông ngành hàng hải Việt Nam nói riêng ngày càng lớn và đa dạng. Mặc dù, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước vẫn chiếm gần tỷ trọng lớn, tuy nhiên các nguồn vốn có sự tham gia nhiều hơn của toàn xã hội, đặc biệt là xu hướng xã hội hóa với tư tham gia mạnh mẽ của khu vực tư nhân dưới nhiều hình thức, các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án cảng biển cũng cần được quan tâm và khuyến khích. Việt Nam từng bước xây dựng và hoàn thiện chính sách trong huy động và hướng tới sử dụng ngày một hiệu quả hơn các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nói chung, cho phát triển hạ tầng giao thông ngành hàng hải nói riêng.

#### Tài liệu tham khảo:

Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040.

Quyết định 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và các báo cáo chuyên đề.

Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Nguồn thông tin từ đề tài, dự án, báo cáo chuyên đề do Bộ Giao thông Vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam thực hiện; các bài viết trên Tạp chí giao thông vận tải.



# NGHIÊN CỨU KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CÔNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHO KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP Ở VIỆT NAM

NGƯT.PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng\*

Bài viết này nhằm nghiên cứu, tổng hợp các lý thuyết về kế toán quản trị công, như khái niệm, đặc điểm, vai trò của kế toán quản trị công, nội dung của kế toán quản trị công và đặc biệt là các lý luận mới về kế toán quản trị công trong hệ thống lý luận về quản lý công mới (New Public Management - NPM). Phân tích thực trạng kế toán hành chính sự nghiệp (HCSN) ở Việt Nam từ đó đề xuất cho những thay đổi đảm bảo phù hợp với tiến trình phát triển kế toán quản trị công mới cũng như yêu cầu của chiến lược tài chính, kế toán Việt Nam đến 2030, những đề xuất phục vụ các mục tiêu hiệu quả, hiệu lực, công khai, minh bạch, và tự chủ tài chính trong đơn vị sự nghiệp công.

• Từ khóa: kế toán quản trị công; kế toán hành chính sự nghiệp, quản lý công mới.

This article aims to study and synthesize theories on Public Management Accounting, such as the concept, characteristics, role of Public Management Accounting, the content of Public Management Accounting and especially new theories on Public Management Accounting in the theoretical system of New Public Management (NPM). Analyze the current situation of Public Administration Accounting (HCSN) in Vietnam, thereby proposing changes to ensure compliance with the development process of new Public Management Accounting as well as the requirements of Vietnam's financial and accounting strategy to 2030, proposals to serve the goals of efficiency, effectiveness, publicity, transparency, and financial autonomy in public service units.

• Key words: public management accounting; public administration accounting, new public management.

Ngày gửi bài: 26/10/2024

Ngày gửi phản biện: 10/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 05/12/2024

Ngày nay, khoa học quản lý ngày càng phát triển, nhu cầu thông tin đối với kế toán quản trị không chỉ dừng lại ở mặt định lượng mà còn cả ở mặt định tính. Kế toán quản trị công gắn chặt với mục tiêu của tổ chức công trong khu vực nhà nước và nhiệm vụ của mỗi tổ chức công.

Mục tiêu của mỗi tổ chức công thường là: Đảm bảo kế hoạch hoạt động với chất lượng cao, tối đa hóa phúc lợi xã hội, tối thiểu hóa chi phí, duy trì và phát triển ổn định, bền vững, đáp ứng tối đa nhu cầu hàng hóa, dịch vụ công cộng cho dân chúng, đảm bảo an ninh, quốc phòng...

Tóm lại, những điểm chung về kế toán quản trị công là:

- Là một hệ thống cung cấp các thông tin phục vụ quản lý trong lĩnh vực công;

- Trợ giúp nhà quản lý trong việc điều hành và kiểm soát hoạt động của tổ chức nhằm đạt được các mục tiêu của tổ chức;

- Đo lường hiệu quả hoạt động của các nhà quản lý và các bộ phận, đơn vị trực thuộc trong tổ chức

- Những người sử dụng thông tin thường là những đối tượng bên trong tổ chức, đơn vị.

Với những phân tích trên giáo trình Kế toán quản trị công của Học viện Tài chính đưa ra khái niệm kế toán quản trị công như sau: “Kế toán quản trị công là khoa học, nghệ thuật về cung cấp, đánh giá và phân tích thông tin kinh tế, tài chính trong quá trình lập dự toán, kế hoạch; tổ chức chỉ đạo và thực hiện kế hoạch; kiểm soát và đưa ra các quyết định trong quản lý kinh tế, tài chính và đánh giá kết quả hoạt động khu vực công nói chung cũng như đơn vị kế toán công nói riêng”.

## 1. Kế toán quản trị công trong quản lý công mới và những vấn đề đặt ra

Theo Ronald W. Hilton, Giáo sư Đại học Cornell (Mỹ): “Kế toán quản trị là một bộ phận của hệ thống thông tin quản trị trong một tổ chức mà nhà quản trị dựa vào đó để hoạch định và kiểm soát các hoạt động của tổ chức”.

Theo các Giáo sư đại học South Florida là Jack L. Smith; Robert M. Keith và William L. Stephens: “Kế toán quản trị là một hệ thống kế toán cung cấp cho các nhà quản trị những thông tin định lượng mà họ cần để hoạch định và kiểm soát”.

Theo Luật Kế toán Việt Nam, kế toán quản trị là “việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán.

\* Học viện Tài chính

Trách nhiệm của các nhà quản lý trong các đơn vị kế toán nói chung là điều hành và quản lý mọi hoạt động của đơn vị. Các chức năng cơ bản của nhà quản lý đều xoay quanh vấn đề ra quyết định hoạt động.

Hiện nay quản lý khu vực công thay đổi nhanh chóng đảm bảo hiệu quả hiệu lực và lý thuyết quản lý công mới đã ra đời đòi hỏi Kế toán quản trị công phải được nghiên cứu và đưa vào những lý thuyết mới nâng tầm phục vụ quản trị công mới, ở Việt Nam cũng không ngoại lệ, trong các kỳ đại hội Đảng gần đây của Việt Nam đã xuất hiện khái niệm và nội hàm của “Quản trị quốc gia”, đặc biệt là kỳ Đại hội Đảng lần XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam quản trị quốc gia được nhấn mạnh và mở rộng hơn so với các kỳ đại hội trước. Đây là một trong những nội dung trọng tâm nhằm hướng tới xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện đại, tinh gọn và hiệu quả nhằm Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đổi mới quản trị kinh tế, cải cách hành chính và quản lý xã hội, Đổi mới quản trị nhân lực và giáo dục. với nội hàm quản trị quốc gia đòi hỏi vai trò của Kế toán quản trị công ngày càng tăng cường.

Thuật ngữ “Quản trị công mới” - NPM, là một khái niệm có tính triết lý thuộc về quản trị và được vận dụng trong công tác kế toán quản trị trên thế giới. Nội dung này thường áp dụng trong khu vực công của các quốc gia. Mô hình được sử dụng bởi một số chính phủ các nước vào những năm 1980 nhằm hiện đại hơn công tác điều hành, quản lý khu vực công mà chính phủ đang điều hành (Gruening, 1998). Từ đó, kể từ giai đoạn những năm 1980 trở về sau thì làn sóng cải cách khu vực công được diễn ra mạnh mẽ. Điều này cho thấy nhu cầu về quản trị minh bạch, có trách nhiệm và tính hữu ích của các quyết định kinh tế đã được khẳng định và ngày càng nhấn mạnh (Araujo & Filipe, 2001).

Nếu so sánh với các phương thức quản trị khác trên thế giới, thì mô hình NPM định hướng một cách cụ thể hơn, áp dụng phù hợp hơn trong công tác kế toán với kết quả đầu ra, thông qua quá trình quản trị ngân sách trong công tác kế toán. Đặc điểm cơ bản của NPM chính là tính định hướng và dẫn dắt theo thị trường, hướng đến sự hữu hiệu và hiệu quả, nỗ lực nâng cao giá trị, ứng dụng những kỹ thuật tiên tiến của khu vực tư vào hoạt động của khu vực công. Đặc điểm cụ thể của NPM theo Christopher Hood (1991) chính là 7 tính chất quan trọng sau: (1) Tăng tính chuyên nghiệp của khu vực công như sự phát triển nhanh của khu vực tư; (2) Tồn tại một chuẩn mực đánh giá thành quả hoạt động và đo lường hợp lý hơn; (3) Nhấn mạnh tính kiểm soát nội bộ về những kết quả và đầu ra trong tổ chức; (4) Phân chia một tổ chức thành nhiều bộ phận chi tiết theo đúng chức năng; (5) Tăng tính cạnh tranh trong đơn vị công, từ đó sẽ dẫn đến việc tăng chất lượng; (6) Chấp nhận điều hành và cách thức quản trị trong khu

vực tư vào đơn vị công; (7) Tăng tính kỷ luật và tính kinh tế đối với toàn bộ nguồn lực của tổ chức.

Qua đây, có thể tổng kết rằng mục tiêu chính của mô hình NPM chính là hướng đến bốn nội dung được viết tắt là QEAR là: (1) Nâng cao chất lượng (Quality) của dịch vụ và sản phẩm công cho toàn xã hội; (2) Nâng cao tính hữu hiệu và hiệu quả (Efficiency) của tổ chức trong khu vực công; (3) Nâng cao trách nhiệm giải trình và công tác kế toán (Accounting) nội bộ của đơn vị; (4) Nâng cao sự phản hồi (Response) thông tin từ các bên liên quan truyền đạt cho tổ chức.

Mô hình NPM được xem như một cách tiếp cận hiện đại về quản trị khu vực công, trong đó có một khía cạnh quan trọng chính là công tác kế toán. Những nội dung đầu tiên của NPM xuất phát từ Vương Quốc Anh trong những năm 70 của thế kỷ trước như một bước chuyển sang cách thức mới từ phương thức truyền thống về KTQT, đó là quản lý chi phí trong tổ chức công. Tuy nhiên, nếu áp dụng cách thức cũ thì những đơn vị công hoạt động không đạt được sự hiệu quả, thường xuyên không đáp ứng được mức dự toán ban đầu, chưa thể hiện sự sáng tạo trong ngân sách bởi còn nhiều tính cứng nhắc.

Từ đó, khi áp dụng mô hình NPM, các nhà khoa học khẳng định rằng, đây là việc quản trị theo hướng một doanh nghiệp mà thuật ngữ tiếng Anh gọi là Entrepreneurial Governments. Điều này giúp cho các đơn vị công không ỷ lại, không phụ thuộc vào ngân sách mà phải biết sử dụng kinh phí có được để thực thi sao cho hiệu quả là tối ưu nhất trong từng năm tài chính, thúc đẩy tính kiểm soát theo hướng vì người dân cộng đồng, tác động đến việc đo lường thành quả hoạt động dựa vào kết quả (outcomes) chứ không phải chỉ đơn giản là đầu ra (outputs) của một đơn vị. Từ đó NPM được xem là nền tảng để các đơn vị công thay đổi phù hợp với nền kinh tế, nhằm ứng dụng tốt những công cụ hiện đại hơn của kế toán quản trị trên thế giới.

### ***Những vấn đề đặt ra cho kế toán quản trị công nói chung và kế toán quản trị hành chính sự nghiệp nói riêng***

Hiện nay, sự phát triển nhanh chóng của thông tin, phương tiện kỹ thuật trong việc áp dụng vào hoạt động chuyên môn của đơn vị dẫn đến nhu cầu về thông tin càng cao của các nhà quản trị trong các đơn vị công về những hoạt động nội bộ mà họ không thể rút ra được từ các báo cáo của công tác kế toán tài chính (Koppenjan, 2015). Dựa vào thông tin của kế toán quản trị, các nhà quản trị đơn vị sẽ thuận lợi hơn trong việc tính toán, hoạch định, dự toán sau đó là đưa ra chiến lược hoạt động, điều hành phù hợp. Nếu xét trong từng bộ phận cụ thể trong đơn vị, việc quản lý các hoạt động, thu nhập của công chức viên chức, nguồn kinh phí ngân sách, chênh lệch thu chi các hoạt động, phần thặng dư thâm hụt... đang rất cần sự kiểm soát chặt chẽ.

Công tác kế toán quản trị mang đến nhiều thông tin và giúp kiểm soát các nguồn lực của tổ chức (Christensen & Leag Reid, 2002). Kế toán quản trị đang trở thành một điều không thể thiếu để nhà quản trị trong các đơn vị công phát huy tối đa trong việc quản trị mà còn phục vụ cho việc đề xuất giải pháp và ra quyết định như lập kế hoạch, tổ chức phương án thực thi nhiệm vụ, giám sát các vấn đề đặt ra, cải thiện chất lượng đơn vị về công tác quản trị công nói chung và đơn vị hành chính sự nghiệp nói riêng.

## 2. Nội dung cơ bản của kế toán hành chính sự nghiệp

Nội dung chính Kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành được quy định cụ thể tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC, bao gồm: chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán, báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động, báo cáo tài chính; quy trình in, sắp xếp, đóng để lưu trữ tài liệu kế toán.

Kế toán HCSN hiện hành áp dụng cho các đơn vị kế toán, bao gồm:

(1) Cơ quan nhà nước (trừ Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn sử dụng ngân sách cấp xã); (ii) Đơn vị sự nghiệp công lập (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cho phép áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp); (iii) Tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức, cơ quan, đơn vị khác là đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; (iv) Tổ chức, cơ quan, đơn vị thực hiện cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

(2) Tổ chức, cơ quan, đơn vị được giao quản lý và ghi sổ kế toán tài sản kết cấu hạ tầng theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

(3) Các tổ chức, cơ quan, đơn vị khác không phải là đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có thể áp dụng chế độ kế toán này phù hợp với hoạt động của mình.

Với lộ trình cải cách kế toán công, kế toán Hành chính sự nghiệp hiện hành đã đưa khá nhiều các nội dung của chuẩn mực kế toán công quốc tế và chuẩn mực kế toán công Việt Nam theo nguyên tắc kế toán dồn tích và việc hướng dẫn cụ thể của chế độ này đã cho thấy Kế toán HCSN hiện hành thực hiện theo cơ sở kế toán dồn tích đầy đủ, đây là điều kiện rất tốt cho phát huy vai trò của kế toán quản trị, đưa thông tin cho quyết định về kinh tế cũng như các quyết định hoạt động, đảm bảo hiệu quả, hiệu lực.

Khi nghiên cứu nội dung cụ thể của kế toán Hành chính sự nghiệp hiện hành theo Thông tư 24/2024/TT-BTC với tư cách chuyên gia và với các nội dung nghiên cứu trước đó, tác giả đi đến kết luận là Kế toán Hành chính sự nghiệp hiện hành chưa nhấn mạnh đến kế toán quản trị, và như vậy với khung lý thuyết đã phân tích ở mục 1 của bài viết này cho thấy kế toán hành chính sự

ngiệp hiện hành đặc biệt là Kế toán quản trị còn mờ nhạt khó đáp ứng được tiến trình quản trị công mới và quản trị quốc gia, thời gian tới cần có nghiên cứu mới, giải pháp mới về kế toán quản trị trong đơn vị hành chính sự nghiệp đảm bảo mô hình quản trị công mới, và thực hiện vai trò của kế toán công trong “quản trị quốc gia”.

## 3. Đề xuất đổi mới kế toán quản trị trong kế toán hành chính sự nghiệp

Việt Nam đang ở kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam, đặc biệt là ở “Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam” (năm 2021) với mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đưa Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao; xây dựng thành công nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, sánh vai với các cường quốc năm châu. Mọi người dân đều có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, được hỗ trợ phát triển, làm giàu; đóng góp ngày càng nhiều cho hòa bình, ổn định, phát triển của thế giới, hạnh phúc của nhân loại và văn minh toàn cầu.

Để vươn mình trong kỷ nguyên đổi mới, sáng tạo, nền tài chính nước nhà thực hiện tốt chiến lược tài chính đến 2030, theo Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, với 3 đột phá:

(i) Đẩy mạnh hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế tài chính đảm bảo tính đầy đủ, đồng bộ và hội nhập; thực hiện đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước để đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương và tính chủ động của ngân sách địa phương; cơ cấu lại ngân sách nhà nước, phát triển thị trường tài chính hiện đại, minh bạch và bền vững;

(ii) Đổi mới cơ chế, chính sách tài chính cho phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh hiện đại hóa, phát triển nền tảng tài chính số trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin gắn với chuyển đổi số.

(iii) Khơi thông và phát huy tiềm lực tài chính cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; ưu tiên nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ về phục hồi và phát triển kinh tế.

Muốn thực hiện ba đột phá này cần đồng bộ các giải pháp, trong đó có giải pháp trọng yếu là đẩy nhanh và vận dụng tốt chiến lược kế toán trong đó đặc biệt là kế toán quản trị.

Trên cơ sở phân tích về Kế toán quản trị công trong quản lý công mới và những vấn đề đặt ra, những điểm yếu của kế toán quản trị trong kế toán hành chính sự nghiệp ở mục 2 của bài viết, với yêu cầu quản trị công mới trong kỷ nguyên vươn mình của Việt Nam thời gian tới, tác giả nghiên cứu và đề xuất các giải pháp trọng yếu cho kế toán quản trị công nói chung và kế toán quản trị trong kế toán hành chính sự nghiệp nói riêng như sau:



- Tập trung vào việc lựa chọn và áp dụng các mô hình lập dự toán hiện đại, sao cho không chỉ tách biệt thành những khoản mục cụ thể, mà còn có thể tính toán theo từng ngành, từng lĩnh vực trong một nền kinh tế.

- Hoạch định việc sử dụng các nguồn lực kinh tế như tài chính công và tài sản công, sao cho hướng đến sự minh bạch như một doanh nghiệp.

- Sắp xếp lại bộ máy nhân sự sao cho tăng cường được sự hiệu quả trong quá trình thực hiện các công việc được giao, tránh xảy ra tình trạng dư thừa nguồn nhân lực không phù hợp trong các khâu của đơn vị.

- Áp dụng phương thức đánh giá thành quả hoạt động một cách công bằng, không tạo ra những điều chưa phù hợp trong xác định kết quả các chương trình, các dự án, đơn hàng để tạo ra kết quả hoàn toàn thích hợp với những gì đã bỏ ra ban đầu.

Kế toán công nói chung và kế toán quản trị HCSN nói riêng cần tăng cường công khai, minh bạch và tăng trách nhiệm giải trình, xác định kết quả ngày càng nâng cao khả năng quản trị, đặc biệt là quản trị công mới, những hàm ý chính sách cần cân nhắc bao gồm:

(1) Xác định lại đối tượng khách hàng của đơn vị mình phải tiếp cận, phải phục vụ trong từng lĩnh vực cụ thể là gì. Khách hàng ở đây trong đơn vị công cần phải hiểu theo một nghĩa rộng, đó chính là người dân tham gia vào quá trình sinh hoạt cũng như các đối tượng khác có giao dịch với đơn vị. Điều này là quan trọng vì nó sẽ ảnh hưởng đến việc đánh giá hiệu quả của nhà quản trị đơn vị công bởi KTQT phải có đối tượng khách hàng rõ ràng từ đó đòi hỏi phải hoàn thiện các văn bản pháp quy của Nhà nước cũng như các quy định nội bộ từng đơn vị cần quy định cụ thể. Ví dụ như nhà hát lớn thì khi nào ghi nhận doanh thu giao dịch trao đổi, khi nào ghi nhận doanh thu giao dịch không trao đổi, vì cũng phục vụ khách hàng nhưng khi phục vụ hội thi toàn quốc hay sự kiện quốc gia thì lại là nhiệm vụ hành chính sự nghiệp cần ghi nhận là doanh thu giao dịch không trao đổi, phục vụ buổi biểu diễn của nhóm ca sỹ quốc tế thì lại là khách hàng trong cung cấp dịch vụ cần ghi nhận là doanh thu giao dịch trao đổi.

(2) Ngăn chặn các vấn đề về hệ thống kế toán có thể bị lỗi hoặc bị thất bại trong quá trình thực hiện theo các mục tiêu nội bộ đã được thiết lập. Những vấn đề phát sinh trong hệ thống thông tin kế toán không thể ảnh hưởng đến công tác kế toán tài chính mà còn gây ra những dự toán sai lệch trong công tác KTQT bởi do cùng sử dụng chung một số liệu của đơn vị.

(3) Tập trung vào việc tạo ra nguồn thu mới và hợp lý chứ không phải chỉ quan tâm đến công tác chi đối với những gì sẵn có. Thủ trưởng các đơn vị công dựa vào số liệu của kế toán tài chính để nhận định được nguồn thu và các khoản chi. Đơn vị tiến hành xem xét cơ cấu nguồn thu, chủ động phối hợp với các bộ phận để đảm bảo giữ vững ổn định nguồn thu cho đơn vị, tìm kiếm những nguồn mới.

(4) Giảm mức độ tập trung quyền lực vào bộ phận cấp cao. Thủ trưởng cần hiểu rằng, KTQT không chỉ giới hạn trong bộ phận kế toán mà là tất cả những phòng ban trong đơn vị. Nếu chỉ tập trung vào một bộ phận thì sẽ dễ dàng xảy ra sai phạm, ảnh hưởng công tác hoạch định theo chiến lược.

(5) Tăng cường chuyên môn về kế toán cho ban lãnh đạo. Đặc biệt, bên cạnh kỹ năng quản lý và điều hành theo nhiệm vụ, nhà quản trị đơn vị cũng cần hiểu biết về KTQT để có sự nhận định một cách đúng đắn và đầy đủ đối với thông tin do kế toán cung cấp về hoạt động và thành quả chuyên môn từng bộ phận.

(6) Giảm khoảng cách giữa khu vực tư và khu vực công trong số liệu của kế toán. Hầu hết các quốc gia, kế toán đã có sự kết nối chung, tạo ra một cơ sở dữ liệu để có sự đối chiếu giữa sự biến động của doanh nghiệp và ngành nghề do đơn vị công quản lý.

(7) Đưa ra khuôn khổ pháp lý cho kế toán quản trị xác định chi phí, giá thành dịch vụ công, xác định định mức kinh tế kỹ thuật, từ đó đảm bảo công khai minh bạch trong lập dự toán, kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, phù hợp với khuôn khổ ngân sách.

(8) Trong đơn vị sự nghiệp công lập, muốn tăng cường khả năng tự chủ thì vấn đề công khai minh bạch trong xác định giá thành dịch vụ, xác định giá dịch vụ công phù hợp với giá thành và các chính sách tài chính hiện hành là hết sức trọng yếu, tác giả cho rằng cần cho phép đơn vị sự nghiệp công đăng ký định mức kinh tế kỹ thuật để giám sát chi phí và giá dịch vụ công đây là một trong giải pháp trọng yếu cho phát triển kế toán quản trị đơn vị hành chính sự nghiệp thời gian tới.

Tóm lại, việc nghiên cứu thấu đáo phát triển Kế toán quản trị công nói chung và Kế toán hành chính sự nghiệp nói riêng thời gian tới đáp ứng mô hình quản trị công mới, đáp ứng chủ trương của đảng về tăng cường quản trị quốc gia, đưa Việt Nam vươn mình trong kỷ nguyên mới thì cần đồng bộ các giải pháp, những giải pháp bài viết này nghiên cứu góp phần cho mục tiêu đó. Gắn kết được kế toán công với việc áp dụng dụng NPM vào hoạt động của đơn vị thuộc khu vực công thì công tác kế toán mà đặc biệt là kế toán quản trị sẽ đạt được nhiều lợi ích về tính hữu hiệu, hiệu quả. Thời gian tới Việt Nam cần chú trọng ban hành nhiều chính sách cụ thể liên quan đến quản trị công, kế toán quản trị công.

#### Tài liệu tham khảo:

Chính phủ, Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, về Chiến lược tài chính đến 2030;

Bộ Tài chính (2024), Thông tư 24/2024/TT-BTC về chế độ Kế toán Hành chính sự nghiệp;

CGMA, Những nguyên tắc kế toán quản trị toàn cầu;

Ngô Thanh Hoàng, Trương Thị Thủy (2016), Giáo trình "International public sector accounting standards", NXB Tài chính, Hà Nội;

Ngô Thanh Hoàng (2015), "Giải pháp chuyển đổi báo cáo kế toán hành chính sự nghiệp phù hợp chuẩn mực kế toán công quốc tế" Đề tài cấp Học viện, Học viện Tài chính, Hà Nội;

Hội Kiểm toán hành nghề Việt Nam - VACPA (2018), Tài liệu dịch "Những nguyên tắc kế toán quản trị toàn cầu", NXB Thanh niên, Hà Nội;

Ngô Thanh Hoàng, "Áp dụng nguyên tắc kế toán quản trị quốc tế vào khu vực công ở Việt Nam", đề tài cấp bộ, 2022, Bộ Tài chính.

# CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH RA QUYẾT ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP

PGS.TS. Bùi Thị Ngọc\* - Ths. Trần Nam Hải\*

*Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tác động của chất lượng thông tin kế toán đến quá trình ra quyết định của doanh nghiệp. Phương pháp nghiên cứu định lượng được áp dụng với công cụ thu thập dữ liệu là bảng hỏi được gửi tới 201 đối tượng nhằm tìm hiểu thực trạng chất lượng thông tin kế toán và tác động của các đặc tính chất lượng đến quá trình ra quyết định của nhà quản trị. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy cả 4 đặc tính chất lượng đều có tác động thuận chiều đến quá trình ra quyết định của doanh nghiệp với mức độ tác động khác nhau. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán, đáp ứng tốt hơn cho quá trình ra quyết định của các doanh nghiệp trong bối cảnh phát triển của công nghệ thông tin hiện nay.*

• Từ khóa: kế toán, thông tin, chất lượng, quyết định, doanh nghiệp.

*This study investigates the effect of accounting information quality on the decision-making process within enterprises. A quantitative research method was employed, utilizing a questionnaire distributed to 201 participants to assess the current state of accounting information quality and how its characteristics influence the decision-making process of managers. The results from the regression analysis indicated that all four quality characteristics positively impact the decision-making process in enterprises, albeit to varying degrees. Based on these findings, the author offers several recommendations to enhance the quality of accounting information, ensuring it more effectively supports the decision-making processes of enterprises in today's rapidly evolving landscape of information technology.*

• Key words: accounting, information, quality, decision, enterprise.

Ngày gửi bài: 11/10/2024

Ngày gửi phản biện: 15/11/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 28/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/12/2024

## 1. Đặt vấn đề

Ngày nay, trước những biến động không ngừng của môi trường kinh doanh đòi hỏi các nhà quản lý phải ra quyết định nhanh để tận dụng cơ hội đầu tư và bối cảnh. Trong quá trình đó, thông tin kế toán là yếu tố quan trọng, chất lượng thông tin mang tính quyết định. Chất lượng thông tin kế toán (CLTTKT) là nền tảng quan trọng giúp các nhà quản lý đưa ra

các quyết định, đặc biệt là các quyết định chiến lược về tài chính của doanh nghiệp. TTKT có chất lượng, được cập nhật và cung cấp kịp thời sẽ hỗ trợ tích cực trong hoạt động quản lý thông qua việc kết nối hiệu quả các nguồn lực, quản lý ngân sách tốt hơn, phân bổ nguồn lực hợp lý hơn và giám sát các hoạt động, từ đó các nhà quản lý có cơ sở để đưa ra quyết định hợp lý, góp phần làm tăng hiệu quả kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh cho DN (Hall, 2015). Thông tin kế toán tin cậy và thời gian thực là cần thiết để hỗ trợ nhà quản trị (Alshikhi & Abdullah, 2018). Mối quan hệ giữa chất lượng thông tin và việc ra quyết định được coi là phức tạp và đã trở thành chủ đề nghiên cứu sâu rộng. Chất lượng thông tin được coi là một trong những yếu tố quyết định chất lượng của các quyết định và hành động của tổ chức. Do vậy, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này nhằm làm rõ thực trạng chất lượng thông tin kế toán của các doanh nghiệp, đặc tính nào tác động mạnh nhất tới việc ra quyết định của nhà quản trị. Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi đã đưa ra một số gợi ý nhằm góp phần nâng cao CLTTKT cho các DN trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

*Chất lượng thông tin kế toán được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau*

*Tiếp cận từ bên ngoài*, hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính Hoa Kỳ (FASB, 2018), CLTTKT phải có khả năng tạo ra sự khác biệt giúp cho người sử dụng thông tin có thể hiểu được và đưa ra các quyết định thông qua các dự báo về kết quả các sự kiện trong quá khứ, ở hiện tại hay tương lai. Trên quan điểm đó, họ đã đưa ra 2 nhóm đặc tính chất lượng

\* Trường Đại học Thủy lợi; email: ngocbt\_kt@tlu.edu.vn - namhaiduc2017@gmail.com

của thông tin kế toán là: Nhóm đặc điểm cơ bản gồm tính thích hợp và tính đáng tin cậy. Nhóm đặc điểm thứ yếu gồm tính nhất quán và có thể so sánh được. Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB, 2018) đưa ra các tiêu chuẩn đo lường CLTTKT trong khuôn mẫu về khái niệm BCTC về các đặc điểm định tính cơ bản cơ bản (mức độ phù hợp và trình bày trung thực) và các đặc điểm định tính nâng cao (khả năng hiểu, khả năng so sánh, khả năng kiểm chứng và tính kịp thời), 2 hạn chế giới hạn của CLTTKT là trọng yếu và cân nhắc giữa lợi ích và chi phí. Tại Việt Nam, CLTTKT được xem là: Trình bày trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu và có thể so sánh.

*Tiếp cận từ bên trong*, thông tin kế toán có chất lượng là thông tin mang lại lợi ích cho nhà đầu tư và các bên liên quan khác bằng cách bảo vệ họ chống lại những hành động chi phối số liệu kế toán từ nhà quản lý. Chất lượng thông tin kế toán được thể hiện thông qua việc cung cấp thông tin hữu ích cho mục đích ra quyết định. Sử dụng thông tin kế toán cho các mục đích sử dụng khác nhau, quan điểm về các tiêu chuẩn đo lường CLTTKT cũng khác nhau (Al-Hakim, 2007). Chất lượng thông tin có thể được định nghĩa là thông tin phù hợp với mục đích người sử dụng thông tin (Eppler & Wittig, 2000). Chất lượng thông tin là đặc tính của thông tin đáp ứng hoặc vượt quá nhu cầu của khách hàng hoặc có giá trị cao đối với người sử dụng (Aldegis, 2018). Thước đo định tính về chất lượng thông tin được thể hiện bằng sự khác biệt càng nhỏ thì chất lượng thông tin càng cao.

Như vậy, các tiêu chuẩn đo lường CLTTKT được đề cập thường tập trung vào các yêu cầu: Chính xác; Đầy đủ; Có thực; Kịp thời; Thích hợp; Nhất quán; Khách quan. Đây là những yêu cầu chất lượng thông tin của kế toán tài chính nhưng trong nghiên cứu này chúng tôi muốn hướng tới các thông tin dành cho nhà quản trị trong việc ra quyết định, bởi vậy nó là thông tin của kế toán quản trị. Đối với những thông tin này rất khó để đảm bảo đầy đủ các yêu cầu chất lượng theo quan điểm của các tổ chức nghề nghiệp. Hơn nữa, các yêu cầu trên chưa đề cập đến tính bảo mật thông tin, đặc biệt là trong bối cảnh của cuộc Cách mạng CN 4.0, CLTTKT không chỉ dừng ở việc đáp ứng bản chất của thông tin, bối cảnh của thông tin và biểu hiện của thông tin mà vấn đề an toàn và bảo mật thông tin rất quan trọng. Do vậy, chúng tôi lựa chọn tiêu chí đánh giá chất lượng thông tin dựa trên 4 tiêu chí: Tính hữu hiệu, tính kịp thời, tính bảo mật, tính hiệu quả.

### ***Chất lượng thông tin kế toán và quá trình ra quyết định của doanh nghiệp***

(Al-Attar, 2021) đánh giá ảnh hưởng của chất lượng thông tin kế toán đến quyết định quản trị doanh nghiệp thông qua ý kiến của 72 nhà quản trị và kế toán trong ngành dược phẩm ở Jordan giai đoạn 2019-2020. Chất lượng thông tin kế toán được xem xét dưới các góc độ là tính kiểm soát, cam kết tuân thủ các chuẩn mực kế toán, hiệu quả hoạt động, niềm tin và sự tín nhiệm. Quyết định quản trị doanh nghiệp được xem xét trên 2 góc độ là quyết định ngắn hạn và chiến lược dài hạn. Kết quả nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng của tất cả các biến số chất lượng thông tin đều ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định ngắn hạn. Chất lượng thông tin tỷ lệ thuận với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. (Aldegis, 2018) nghiên cứu tác động của chất lượng hệ thống thông tin kế toán đối với văn hóa tổ chức và hiệu quả quản lý của các công ty đại chúng ngành công nghiệp Jordan. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa hai phạm trù trên. Dựa trên kết quả này, các nhà nghiên cứu đã đưa ra một số khuyến nghị về nhận thức đúng về văn hóa tổ chức, do tác động của nó đến tính an toàn, độ tin cậy và tính hiệu quả của thông tin kế toán, từ đó tác động tới việc nâng cao hiệu quả quản lý và ra quyết định. Buljubašić & Ilgün (2015) xem xét vai trò của chất lượng thông tin kế toán trong quá trình ra quyết định của các tổ chức kinh doanh tại Bosnia và Herzegovina. Chất lượng thông tin được xem xét trên các tiêu chí: tính kịp thời, bảo mật và phù hợp. Có 31/67 công ty sử dụng và tin tưởng vào các thông tin kế toán làm cơ sở đưa ra quyết định. Các quyết định giá bán, sản lượng, doanh thu đều được phân tích trên cơ sở các thông tin kế toán. Tính kịp thời của thông tin là nền tảng quan trọng để ra quyết định nhanh khi thị trường biến động.

Với vai trò chủ đạo là quản lý nguồn lực tài chính cho các DN, TTKT là nguồn thông tin quan trọng hỗ trợ cho quá trình ra quyết định của DN. Vấn đề nâng cao chất lượng để TTKT trở nên hữu ích đối với quá trình ra quyết định của DN là thực sự cần thiết. Nghiên cứu tác động của CLTTKT đối với quá trình ra quyết định của DN nhằm xác định các đặc điểm định tính của CLTT, đo lường mức độ tác động của CLTT đến việc ra quyết định và trả lời cho câu hỏi cần phải tập trung vào đặc tính nào để nâng cao CLTT trong bối cảnh hiện nay.

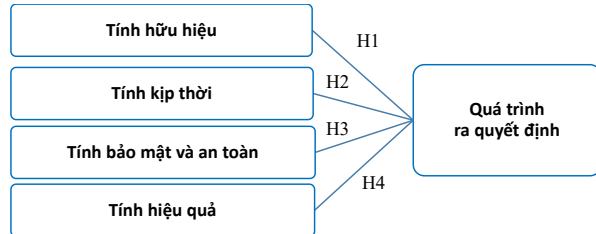
### **3. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu**

Trên cơ sở các lý thuyết nền tảng và tổng kết các nghiên cứu tiền nhiệm, chúng tôi đề xuất mô hình



nguyên cứu tác động của CLTTKT đến quá trình ra quyết định của DN với 4 đặc tính là: Tính hữu hiệu, tính kịp thời, tính bảo mật và an toàn, tính hiệu quả.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



### Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

**Tính hữu hiệu (Efficiency):** Thông tin được coi là hữu hiệu nếu phù hợp với yêu cầu xử lý kinh doanh của người sử dụng; đáp ứng kịp thời, chính xác trong tính toán số học, nhất quán phương pháp tính toán theo những phương pháp kế toán đã chọn lựa và hữu ích cho việc ra quyết định kinh tế theo đúng các phương pháp kế toán lựa chọn. Các tiêu chí để đánh giá thông tin kế toán cung cấp có hữu hiệu là: Đáng tin cậy (thông tin, số liệu kế toán được tạo ra từ những dữ liệu đáng tin cậy và có thể kiểm chứng); Chính xác (thông tin, số liệu kế toán cung cấp được tính toán chính xác, trung thực, trung lập và khách quan); Đầy đủ (thông tin kế toán cung cấp đầy đủ thông tin về cơ hội và rủi ro để DN đưa ra các quyết định, không bị bỏ sót, không bị trùng lặp); Thích hợp (thông tin kế toán cung cấp thích hợp và hữu ích để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và hiệu quả hoạt động của DN) (Aldegis, 2018), Gacheru (2017), (Vokshi, 2017).

*H1: Tính hữu hiệu của TTKT có ảnh hưởng tích cực đến quá trình ra quyết định của DN*

**Tính kịp thời (Timeliness):** Đây là đặc tính thể hiện thông tin sẵn sàng đáp ứng phục vụ cho xử lý kinh doanh hiện tại và tương lai. Nói cách khác, thông tin kế toán phải được cung cấp thường xuyên liên tục, vào bất kỳ thời điểm nào tùy thuộc yêu cầu của nhà quản lý: đột xuất, hằng ngày, hằng tuần, hằng tháng... Thực tế cho thấy, có những thông tin nếu cung cấp chậm thì DN có thể rơi vào thế bị động hoặc mất đi các cơ hội kinh doanh. Do vậy, để đảm bảo sẵn sàng và kịp thời của thông tin cung cấp, đòi hỏi tính an toàn của các nguồn lực cần thiết liên quan (Gofwan, 2022), (Alshikhi & Abdullah, 2018), Gacheru (2017), (IM Alnajjar, 2017).

*H2: Tính kịp thời của TTKT có ảnh hưởng tích cực đến quá trình ra quyết định của DN*

**Tính bảo mật và an toàn (Security and Safety):** Các thông tin của kế toán quản trị là những thông

tin nội bộ của đơn vị, cần phải được bảo mật trước những đối thủ cạnh tranh và các đối tượng khác, do cần phải được bảo mật và an toàn. Đây là một trong những đặc tính quan trọng của CLTTKT bởi nó ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cạnh tranh và sự tồn tại của DN. Ngày nay, với sự bùng nổ mạnh mẽ của CNTT, các thông tin dễ dàng bị phân tán, xâm phạm vì những lý do khác nhau. Do vậy, vấn đề bảo mật và an toàn thông tin ngày càng trở nên cấp thiết. Yêu cầu này đảm bảo thông tin được bảo vệ nhằm tránh việc truy cập hay công bố thông tin khi không được phép (Al-Attar, 2021), (Alshikhi & Abdullah, 2018), (Aldegis, 2018).

*H3: Tính bảo mật và an toàn của TTKT có ảnh hưởng tích cực đến quá trình ra quyết định của DN*

**Tính hiệu quả (Effectiveness):** Là tiêu chuẩn liên quan tới đảm bảo sử dụng các nguồn lực (con người, thiết bị, cơ sở hạ tầng, phần mềm) trong quá trình thu thập, xử lý, tạo thông tin. Hiệu quả được xác định bằng việc so sánh giữa lợi ích thu được từ thông tin kế toán cung cấp và chi phí bỏ ra để thực hiện Aldegis (2018), Gacheru (2017).

*H4: Tính hiệu quả của TTKT có ảnh hưởng tích cực đến quá trình ra quyết định của DN*

## 4. Phương pháp nghiên cứu

Bảng 1: Thang đo và biến quan sát

| Thang đo                | Biến quan sát                                                                                                                                             | Mã biến |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Tính hữu hiệu           | Thông tin kế toán được tạo ra từ những dữ liệu đáng tin cậy và có thể kiểm chứng.                                                                         | EF1     |
|                         | Thông tin kế toán được ghi nhận trung lập và khách quan, chính xác và trung thực.                                                                         | EF2     |
|                         | Thông tin kế toán không bị bỏ sót, không bị trùng lặp để phản ánh trung thực các cơ hội và rủi ro của DN                                                  | EF3     |
|                         | Thông tin kế toán đảm bảo tính thích hợp và hữu ích để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và hiệu quả hoạt động của DN.                                | EF4     |
| Tính kịp thời           | Thông tin kế toán phải được phản ánh trước hoặc tại lúc phát sinh.                                                                                        | MT1     |
|                         | Hệ thống báo cáo kế toán quản trị được lập đầy đủ theo yêu cầu của nhà quản trị.                                                                          | MT2     |
|                         | Thông tin kế toán được cung cấp bất kỳ lúc nào khi nhà quản trị yêu cầu.                                                                                  | MT3     |
| Tính bảo mật và an toàn | Thông tin kế toán được phân quyền truy cập và sử dụng đến từng cá nhân và bộ phận liên quan trong DN.                                                     | SS1     |
|                         | Người sử dụng hợp pháp có thể dễ dàng kết nối, tìm kiếm và truy cập thông tin.                                                                            | SS2     |
|                         | Thông tin kế toán được lưu trữ an toàn và khoa học, không thể truy cập hay công bố trái phép.                                                             | SS3     |
|                         | Thông tin chỉ được phép xóa, sửa, bổ sung hoặc hủy bởi những đối tượng được phép và phải đảm bảo độ chính xác trong quá trình được lưu trữ hay truyền đi. | SS4     |
| Tính hiệu quả           | Việc sử dụng các nguồn lực (con người, thiết bị, cơ sở hạ tầng, phần mềm) trong quá trình thu thập, xử lý, tạo thông tin đảm bảo hợp lý.                  | EE1     |
|                         | Lợi ích thu được từ việc sử dụng thông tin luôn lớn hơn chi phí cho quá trình thu thập, xử lý và tạo thông tin.                                           | EE2     |
|                         | Thông tin, số liệu kế toán cung cấp phù hợp với từng tình huống ra quyết định cụ thể của từng cấp nhà quản lý.                                            | EE3     |
|                         | Thông tin, số liệu kế toán cung cấp có thể dễ dàng tiếp tục xử lý đối với người sử dụng.                                                                  | EE4     |

| Thang đo                | Biến quan sát                             | Mã biến |
|-------------------------|-------------------------------------------|---------|
| Quá trình ra quyết định | Quyết định về ngân sách                   | MD1     |
|                         | Quyết định về phân bổ nguồn lực kinh tế   | MD2     |
|                         | Quyết định liên quan đến các dự án đầu tư | MD3     |
|                         | Quyết định liên quan đến sản xuất         | MD4     |

Nguồn: Tổng hợp của các tác giả

Phiếu khảo sát được gửi đến cho các đối tượng gồm Giám đốc, kế toán, các nhà quản lý của các doanh nghiệp giai đoạn 2023-2024 thông qua 2 phương thức: trực tiếp và email. Tổng cộng đã có 93 doanh nghiệp được chọn ngẫu nhiên. Trong tổng số 201 phiếu điều tra được gửi đi, chúng tôi đã nhận về 153 phiếu phản hồi (76,1%) và qua sàng lọc có 27 phiếu không sử dụng được do bị thiếu những dữ liệu cần thiết, ảnh hưởng đến quá trình xử lý dữ liệu. Còn lại 126 phiếu đạt yêu cầu đã được chúng tôi đưa vào phân tích trên phần mềm SPSS 20.

## 5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

**Bảng 2: Kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha**

| Biến                    | Trung bình thang đo nếu loại biến | Phương sai thang đo nếu loại biến | Tương quan biến tổng | Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến |
|-------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------------|
| Tính hữu hiệu           | Cronbach's Alpha = .901           |                                   |                      |                                      |
| EF1                     | 21.44                             | 23.127                            | .711                 | .898                                 |
| EF2                     | 21.52                             | 20.837                            | .808                 | .886                                 |
| EF3                     | 21.59                             | 21.174                            | .827                 | .884                                 |
| EF4                     | 21.48                             | 21.749                            | .707                 | .897                                 |
| Tính kịp thời           | Cronbach's Alpha =.892            |                                   |                      |                                      |
| MT1                     | 10.20                             | 7.045                             | .828                 | .860                                 |
| MT2                     | 10.25                             | 6.958                             | .789                 | .876                                 |
| MT3                     | 10.04                             | 6.699                             | .829                 | .861                                 |
| Tính bảo mật và an toàn | Cronbach's Alpha =.910            |                                   |                      |                                      |
| SS1                     | 10.73                             | 7.826                             | .670                 | .905                                 |
| SS2                     | 10.87                             | 6.057                             | .842                 | .868                                 |
| SS3                     | 10.82                             | 6.766                             | .806                 | .880                                 |
| SS4                     | 10.88                             | 5.920                             | .890                 | .848                                 |
| Tính hiệu quả           | Cronbach's Alpha =.798            |                                   |                      |                                      |
| EE1                     | 10.52                             | 5.156                             | .509                 | .794                                 |
| EE2                     | 10.81                             | 4.310                             | .608                 | .752                                 |
| EE3                     | 10.70                             | 4.411                             | .666                 | .719                                 |
| EE4                     | 10.78                             | 4.607                             | .670                 | .720                                 |
| Ra quyết định           | Cronbach's Alpha =.863            |                                   |                      |                                      |
| MD1                     | 7.44                              | 3.036                             | .715                 | .832                                 |
| MD2                     | 7.42                              | 2.329                             | .800                 | .759                                 |
| MD3                     | 7.20                              | 3.082                             | .731                 | .822                                 |
| MD4                     | 7.35                              | 2.345                             | .803                 | .729                                 |

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha cho thấy, các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu đều có giá trị từ 0.509 đến 0.910, các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.5. Kết quả phân tích nhân tố khám phá, 15 biến quan sát của các biến độc lập trong mô hình

nghiên cứu cho thấy hệ số KMO khá cao (0.855 > 0.5, kiểm định Bartlett có p-value = 0.000 < 0.05, với tổng phương sai dùng để giải thích các nhân tố là 67,756% > 50% nên thỏa mãn điều kiện của phân tích nhân tố. Các hệ số tải nhân tố (Factor loading) đều lớn hơn 0.5, hệ số Eigenvalue đại diện cho lượng biến thiên được giải thích đều > 1. Như vậy, kết quả phân tích tác động của các đặc tính CLTT kế toán đến quá trình ra quyết định của DN đã trích rút được 4 đặc tính với 15 biến quan sát gồm: Tính hữu hiệu (EF), Tính kịp thời (MT), Tính bảo mật và an toàn (SS), tính hiệu quả (EE).

Xem xét mối tương quan giữa các biến trong mô hình bằng việc sử dụng hệ số Pearson's Correlation để lượng hóa mức độ chặt chẽ của mối liên hệ giữa các biến độc lập: tính hữu hiệu (EF), tính hiệu quả (EE), tính kịp thời (MT), tính bảo mật và an toàn (SS) với biến phụ thuộc: quá trình ra quyết định (MD). Kết quả cho thấy biến phụ thuộc có tương quan với các biến độc lập, hệ số tương quan đều đạt mức ý nghĩa thống kê từ 0.408 đến 0.593. Các biến độc lập có tương quan với nhau nhưng ở mức nhỏ nên vẫn đảm bảo các điều kiện để chạy hồi quy.

Kết quả hồi quy cho thấy mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu với hệ số  $R^2$  điều chỉnh = 0.610 với mức ý nghĩa 0.05. Điều đó cho thấy 4 biến độc lập đã giải thích được 61,0% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Tiếp theo, chúng tôi tiến hành phân tích hồi quy để xác định mức độ tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc. Kết quả nhận được của kiểm định F về độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể, xem biến phụ thuộc có liên hệ tuyến tính với toàn bộ biến độc lập hay không. Kiểm định F cho thấy mức ý nghĩa Sig. rất nhỏ (Sig. = 0.000) và hệ số xác định  $R^2 = 0.617$  ( $R^2$  hiệu chỉnh = 0.610) chứng minh cho sự phù hợp của mô hình, nghĩa là có trên 50% biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi 4 biến độc lập trên. Hệ số Durbin-Watson = 1.423 (>1) cho biết không có hiện tượng tự tương quan giữa các biến. Kết quả hồi quy được trình bày trong bảng dưới đây:

**Bảng 3. Coefficients<sup>a</sup>**

| Model |            | Unstandardized Coefficients |            | Standardized Coefficients | t      | Sig. | Collinearity Statistics |       |
|-------|------------|-----------------------------|------------|---------------------------|--------|------|-------------------------|-------|
|       |            | B                           | Std. Error | Beta                      |        |      | Tolerance               | VIF   |
| 1     | (Constant) | -.552                       | .203       |                           | -2.722 | .007 |                         |       |
|       | EF         | .321                        | .044       | .306                      | 7.358  | .000 | .735                    | 1.361 |
|       | MT         | .204                        | .035       | .223                      | 5.802  | .000 | .860                    | 1.162 |
|       | SS         | .149                        | .041       | .156                      | 3.656  | .000 | .698                    | 1.432 |
|       | EE         | .227                        | .044       | .194                      | 5.172  | .000 | .905                    | 1.105 |

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Kết quả phân tích hồi quy ở bảng trên cho thấy, cả 4 đặc tính CLTTKT đều có mối tương quan với “Quá trình ra quyết định của DN” và đều có ý nghĩa thống kê trong mô hình phân tích với  $\text{sig.} < 0.05$ . Hệ số phóng đại phương sai đều  $> 1$  nên có thể kết luận là không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa 4 nhân tố này. Phương trình hồi quy tuyến tính thể hiện mối quan hệ giữa việc ra quyết định của DN và các đặc tính CLTT kế toán được xây dựng như sau:

$$MD = -0.552 + 0.306 * EF + 0.223 * MT + 0.156 * SS + 0.194 * EE$$

Mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và 4 biến độc lập là thuận chiều với nhau vì hệ số Beta các biến độc lập đều  $> 0$ , các giá trị  $\text{sig.} < 0.05$  nên các hệ số có ý nghĩa thống kê. Từ phương trình hồi quy trên, cho thấy:

**Tính hữu hiệu (EF):** Hệ số hồi quy của biến này là 0.306, đây là biến có ảnh hưởng lớn nhất đến quá trình ra quyết định của nhà quản trị. Dấu dương của hệ số Beta có ý nghĩa là mối quan hệ thuận chiều giữa tính hữu hiệu (EF) và quá trình ra quyết định của DN (MD), nghĩa là khi các yếu tố khác không thay đổi nếu tăng tính hữu hiệu lên 1 đơn vị thì hiệu quả của quá trình ra quyết định của DN tăng lên 0.306 đơn vị. Giả thuyết H1 được chấp nhận. Nghiên cứu này ủng hộ các nghiên cứu thực nghiệm trước đây của (Aldegis, 2018), (IM Alnajjar, 2017), Gacheru (2017), (Vokshi, 2017). (Buljubašić & Ilgün, 2015) nghiên cứu các quyết định cụ thể hơn của kế toán quản trị liên quan đến giá bán, sản lượng, doanh thu.

**Tính kịp thời (MT):** Hệ số hồi quy của biến này là 0.223, đây là biến có ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định của nhà quản trị. Dấu dương của hệ số Beta có ý nghĩa là mối quan hệ thuận chiều giữa tính kịp thời (MT) và quá trình ra quyết định của DN (MD). Giả thuyết H2 được chấp nhận. Nghiên cứu này ủng hộ các nghiên cứu thực nghiệm trước đây của Gofwan (2022), Alshikhi & Abdullah (2018), Gacheru (2017), IM Alnajjar (2017).

**Tính bảo mật và an toàn (SS):** Hệ số tác động là 0.156 (thấp nhất). Giả thuyết H3 cũng được chấp nhận. Kết quả này cũng khá tương đồng với kết quả khảo sát đã công bố vào năm 2016 của Tạp chí Information Security (Mỹ). Cụ thể, nhiều DN chưa quan tâm đúng mức đến vấn đề bảo mật cơ sở dữ liệu, 33.7% trong số 597 ý kiến phản hồi đánh giá tầm quan trọng của việc bảo mật cơ sở dữ liệu là không cần thiết hoặc trung bình và chỉ có 11.9% đánh giá là rất quan trọng. Kết luận của nghiên cứu này ủng hộ các tác giả Al-Attar (2021), Alshikhi

& Abdullah (2018), Aldegis (2018), Buljubašić & Ilgün (2015).

**Tính hiệu quả (EE):** Hệ số hồi quy là 0.194, chứng tỏ mức độ tác động thuận chiều giữa tính hiệu quả tới các quyết định của doanh nghiệp. Do vậy, giả thuyết H4 được chấp nhận. Các nghiên cứu của Aldegis (2018), Gacheru (2017), Zhai & Wang (2016) đều ủng hộ với kết luận của nhóm tác giả.

### Kết luận

Nghiên cứu này đánh giá tác động của chất lượng thông tin kế toán đến quá trình ra quyết định của nhà quản trị trong doanh nghiệp. Chất lượng thông tin được xét ở góc độ người sử dụng với 4 tiêu chí là: Tính hữu hiệu; Tính kịp thời; Tính bảo mật và an toàn; Tính hiệu quả. Quyết định của nhà quản trị được nghiên cứu trên 4 phương diện là quyết định ngân sách, nguồn lực, đầu tư và sản xuất. Kết quả cho thấy, các doanh nghiệp quan tâm nhiều nhất đến tính hữu hiệu của thông tin, tiêu chí này có ảnh hưởng lớn nhất tới quá trình ra quyết định, tiếp theo là tính kịp thời. Tính bảo mật và an toàn chỉ được xem xét ở các doanh nghiệp lớn khi áp dụng ERP trong toàn doanh nghiệp nhưng chỉ là sự phân quyền và lưu trữ, vấn đề công bố thông tin chưa được coi trọng. Xét trên diện rộng toàn bộ các doanh nghiệp, vấn đề bảo mật và an toàn chưa được coi trọng, hệ số tác động nhỏ nhất. Tính hiệu quả chưa được quan tâm đúng mức vì nhiều doanh nghiệp nhà nước, đang được hưởng hỗ trợ từ ngân sách để phục vụ phát triển.

### Tài liệu tham khảo:

- Al-Hakim, L. (2007). Information quality function deployment. In *Challenges of managing Information Quality in service organizations* (pp. 26-51). IGI Global.
- Alshikhi, O. A., & Abdullah, B. M. (2018). Information quality: definitions, measurement, dimensions, and relationship with decision making. *European Journal of Business and Innovation Research*, 6(5), 36-42.
- Audit-Report Type and Business Termination: Evidence on Private Firms in a Non-Empirical evidence from Belgium. Working paper series.
- Empirical evidence from Belgium. Working paper series.
- Empirical evidence from Belgium. Working paper series.
- Empirical evidence from Belgium. Working paper series.
- Eppler, M. J., & Wittig, D. (2000). Conceptualizing Information Quality: A Review of Information Quality Frameworks from the Last Ten Years. *IQ*, 20(0), 0.
- Gacheru, F. A. I. T. H. (2017). Effect of Financial Accounting Information Quality on Decision Making: A Survey of Public Benefit Organizations in Nairobi County, Kenya (Doctoral dissertation, University of Nairobi).
- Gaeremynck, A. & Willekens, M. (2003). The Endogenous Relationship between Hall, J. A. (2015). Accounting information systems. Cengage Learning.
- IASB (2018). Conceptual Framework for Financial Reporting 2018. IFRS Foundation
- Jonas, G. J., & Blanchet, J. (2000). Assessing quality of financial reporting. *Accounting horizons*, 14(3), 353-363.
- Willekens, M. (2008). Effects of external auditing in privately held companies: Litigious Environment. *Accounting and Business Research*, 33(1), 65-79.
- Willekens, M. (2008). Effects of external auditing in privately held companies: Willekens, M. (2008). Effects of external auditing in privately held companies: Willekens, M. (2008). Effects of external auditing in privately held companies: Willekens, M. (2008). Effects of external auditing in privately held companies: Empirical evidence from Belgium. Working paper series.



# VẬN DỤNG HIỆU QUẢ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP MỚI TRONG THỰC TIỄN HIỆN NAY: THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP

TS. Trần Thị Yến\*

Hiện nay, Bộ Tài chính đã ban hành chế độ kế toán hành chính sự nghiệp (HCSN) mới theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC (Thông tư 24). Bằng phương pháp phân tích tổng hợp tài liệu, bài viết một lần nữa nhấn mạnh những điểm nổi bật của chế độ kế toán HCSN theo Thông tư 24. Sau đó, thông qua phương pháp phỏng vấn sâu 10 kế toán trưởng/phụ trách kế toán đang làm việc ở các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công tại Việt Nam, tác giả trình bày rõ thêm một số thách thức cũng như các giải pháp để thực hiện hiệu quả chế độ kế toán mới tại các đơn vị HCSN. Các kết quả nghiên cứu hy vọng là tài liệu tham khảo hữu ích giúp các nhà hoạch định chính sách kế toán cũng như các đơn vị HCSN tại Việt Nam vận dụng tốt chế độ kế toán mới vào thực tiễn tại từng đơn vị.

• Từ khóa: giải pháp, thực hiện, chế độ kế toán, đơn vị hành chính sự nghiệp, thông tư 24.

Currently, the Ministry of Finance has issued a new accounting regime for public services and administration (HCSN) according to Circular No. 24/2024/TT-BTC (Circular 24). Using the method of document synthesis analysis, the article once again emphasizes the highlights of the HCSN accounting regime according to Circular 24. Then, through in-depth interviews with 10 chief accountants/accounting managers working in administrative agencies and public service units in Vietnam, the author further presents some challenges as well as solutions to effectively implement the new accounting regime at HCSN units. The research results are expected to be useful references to help accounting policy makers as well as public service units in Vietnam effectively apply the new accounting regime into practice at each unit.

• Key words: solution, implementation, accounting regime, public service and administrative unit, circular 24.

Ngày gửi bài: 11/10/2024

Ngày gửi phản biện: 15/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/12/2024

## 1. Giới thiệu

Nhằm hoàn thiện hệ thống quy định về kế toán - kiểm toán đảm bảo chặt chẽ, hiệu lực, hiệu quả, đồng bộ hệ thống chuẩn mực kế toán - kiểm toán theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện của Việt Nam (Thủ tướng Chính phủ, 2022), Bộ Tài chính đã ban hành 16 Chuẩn mực kế toán công Việt Nam. Sau 7 năm thực hiện Thông tư

107/2017/TT-BTC đã có nhiều thay đổi như cơ chế tài chính, khu vực nợ công, những lĩnh vực liên quan đến ngân sách nhà nước đều có nhiều văn bản quy định mới dẫn đến việc triển khai bộc lộ nhiều bất cập. Do vậy, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24 hướng dẫn chế độ kế toán HCSN, nhằm đảm bảo phù hợp với chuẩn mực kế toán đã ban hành, hướng đến hội nhập quốc tế, làm tốt hơn công tác quản lý tài chính công trong khu vực nhà nước.

Từ ngày 01/01/2025, Thông tư 24 sẽ thay thế Thông tư số 107/2017/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Thông tư số 108/2018/TT-BTC hướng dẫn kế toán dự trữ quốc gia; Thông tư số 79/2019/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư số 76/2019/TT-BTC hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi. Từ đó, Thông tư 24 bao quát đầy đủ phạm vi, đối tượng và nội dung công tác kế toán của 4 thông tư được thay thế, đảm bảo không có khoảng trống khi các đơn vị bắt đầu thực hiện từ năm 2025. Vì vậy, việc triển khai Thông tư 24 có tác động đến tất cả các đơn vị HCSN trên cả nước. Theo đó, những khó khăn khi vận dụng và các giải pháp để triển khai hiệu quả nội dung của Thông tư 24 tại các đơn vị HCSN cần được các cơ quan ban hành chính sách và các đơn vị HCSN quan tâm hơn trong thời gian tới.

## 2. Một số điểm mới của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện nay

**Thứ nhất**, bằng phương pháp nghiên cứu tổng quan các tài liệu, đồng thời phân tích kỹ nội dung

\* Trường Đại học Quy Nhơn; email: tranyen@qnu.edu.vn

của Thông tư 24, tác giả nhận thấy rằng Thông tư 24 có nhiều điểm mới so với Thông tư 107/2017/TT-BTC nhằm hướng dẫn chuẩn mực kế toán công Việt Nam, cơ chế tài chính mới, đáp ứng yêu cầu tổ chức bộ máy kế toán tinh gọn, hiệu quả, khắc phục các vướng mắc tồn tại trên thực tế và trong việc cung cấp thông tin lập BCTC nhà nước. Trước hết, Thông tư 24 hướng dẫn chế độ kế toán HCSN với nội dung bao trùm lớn, đối tượng áp dụng là các cơ quan nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, đơn vị thực hiện cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

**Thứ hai**, về mặt chứng từ kế toán thì các đơn vị kế toán lĩnh vực HCSN sẽ được tự thiết kế chứng từ kế toán của đơn vị để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh phù hợp yêu cầu quản lý, trừ các chứng từ kế toán đã có quy định tại các văn bản pháp luật có liên quan. Điều này giúp cho các đơn vị chủ động, linh hoạt trong quá trình thực hiện phù hợp với yêu cầu quản lý, ghi chép thông tin tại từng đơn vị.

**Thứ ba**, Thông tư 24 đã hệ thống hóa lại các tài khoản kế toán và hướng dẫn hạch toán phù hợp với cơ chế tài chính, chuẩn mực kế toán công Việt Nam và thực tế hoạt động của các đơn vị HCSN. Cụ thể, Thông tư 24 đã bỏ một số tài khoản theo Thông tư 107/2017/TT-BTC gồm (Trần Thị Thu Hương, 2024): Bỏ TK 137 “Tạm chi”, TK 337 “Tạm thu”, TK 366 “Các khoản nhận trước chưa ghi thu”, bỏ phân loại chi tiết TK 421 “Thặng dư (thâm hụt) lũy kế” và TK 911 “Xác định kết quả”, bỏ TK 612 “Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài”, TK 614 “Chi phí hoạt động thu phí” và TK 652 “Chi phí chưa xác định đối tượng chịu chi phí”. Tiếp đó, Thông tư số 24 bổ sung một số tài khoản kế toán mới gồm: TK 135 “Phải thu kinh phí được cấp”, TK 137 “Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả”: TK 229 “Dự phòng tổn thất tài sản”, Tài khoản 352 “Dự phòng phải trả”, TK 356 “Kinh phí điều hòa tập trung”, TK 641 “Chi phí bán hàng”, TK 812 “Chi phí tài sản bàn giao”, TK 172 “Hàng dự trữ quốc gia”, TK 372 “Kinh phí dự trữ quốc gia”, TK 003 “Công cụ, dụng cụ đang sử dụng”, TK 031 “TSCĐ đặc thù”, TK 212 “Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng”, TK 215 “Hao mòn lũy kế TSKCHT đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng”. Tiếp đó, Thông tư 24 phân loại lại tài khoản phản ánh doanh thu (loại 5) để phản ánh đúng doanh thu của đơn vị HCSN theo nguồn hình thành. Đồng thời, bổ sung các hướng dẫn về phân loại doanh thu, gồm doanh

thu từ giao dịch không trao đổi và doanh thu từ giao dịch trao đổi, hướng dẫn các nguyên tắc, thời điểm, điều kiện, xác định giá trị... để ghi nhận doanh thu. Tương tự, Thông tư 24 cũng đã phân loại lại tài khoản phản ánh chi phí (loại 6) để phản ánh đúng chi phí theo từng hoạt động tại đơn vị HCSN. Ngoài ra, Thông tư 24 còn sắp xếp và phân loại lại các tài khoản ngoại bảng theo từng nhóm phù hợp (Trần Thị Thu Hương, 2024).

**Thứ tư**, Thông tư số 24 kế thừa các quy định về sổ kế toán, tuy nhiên, quy định rõ hơn các nguyên tắc mở sổ, ghi sổ và khóa sổ kế toán để đơn vị áp dụng trong trường hợp mở sổ kế toán trên phương tiện điện tử hoặc mở sổ bằng thủ công. Đồng thời, hướng dẫn kỹ thuật điều chỉnh số liệu kế toán trong các tình huống cụ thể, các trường hợp được áp dụng hồi tố, điều chỉnh hồi tố liên quan đến thông tin số liệu BCTC năm trước để đảm bảo thống nhất trong quá trình thực hiện và nâng cao chất lượng, độ tin cậy của thông tin, số liệu báo cáo của đơn vị kế toán (Trần Thị Thu Hương, 2024).

**Thứ năm**, về báo cáo kế toán, cụ thể đối với báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động thì Thông tư số 24 bổ sung, điều chỉnh thêm một số chỉ tiêu báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động theo yêu cầu của các đơn vị quản lý nhà nước, để đảm bảo đầy đủ thông tin trên báo cáo. Và bổ sung để hướng dẫn rõ hơn về việc lập báo cáo quyết toán đối với các trường hợp đơn vị thuộc ngân sách cấp trên nhận được hỗ trợ từ ngân sách cấp dưới và đơn vị thuộc ngân sách cấp dưới được sử dụng kinh phí ủy quyền từ ngân sách cấp trên, để có đầy đủ số liệu tổng hợp quyết toán ngân sách theo quy định hiện nay (Trần Thị Thu Hương, 2024). Còn đối với BCTC thì mẫu biểu BCTC được chuẩn hóa trên cơ sở quy định của Chuẩn mực kế toán công Việt Nam, theo đó khắc phục một số nhược điểm trong trình bày báo cáo kết quả hoạt động, hướng dẫn thuyết minh đầy đủ thông tin trong năm trên BCTC để đảm bảo sự minh bạch tài chính của đơn vị, quy định lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp để thống nhất thực hiện trong tất cả các đơn vị và có khả năng hợp nhất số liệu từ báo cáo này. Trong đó thông tin số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý được trình bày đầy đủ trên BCTC, đồng thời bổ sung thêm biểu thuyết minh riêng về tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng.

Tóm lại, chế độ kế toán HCSN theo quy định mới là Thông tư 24 về phương diện lý thuyết đã đáp ứng khá tốt yêu cầu thực tế, phù hợp với các chuẩn mực kế toán công đã ban hành và các quy định về cơ chế tài chính công tại Việt Nam hiện nay.

### **3. Một số thách thức đặt ra khi áp dụng chế độ kế toán hành chính sự nghiệp mới vào thực tiễn hiện nay**

Với mục tiêu của Chiến lược kế toán kiểm toán đến năm 2030 tại Quyết định 633/QĐ-TTg và hiện nay Bộ Tài chính đã công bố 16 Chuẩn mực kế toán công Việt Nam, việc chuẩn hóa các quy định về kế toán trong chế độ kế toán HCSN theo Chuẩn mực kế toán công Việt Nam là yêu cầu cần thiết. Việc chuẩn hóa các quy định này đảm bảo tính thống nhất và tin cậy của số liệu kế toán trên cơ sở kế toán dồn tích, giúp quản lý tài chính của đơn vị chặt chẽ, đầy đủ và minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện Việt Nam. Điều này nhân mạnh cho sự ra đời của Thông tư 24 là hoàn toàn cần thiết và phù hợp. Tuy nhiên, việc thực hiện kế toán dồn tích toàn diện theo Thông tư 24 vào thực tiễn không tránh khỏi bất cập, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện đối với người làm công tác kế toán tại các đơn vị HCSN. Thông qua phỏng vấn sâu 10 kế toán trưởng/phụ trách kế toán làm việc ở các đơn vị HCSN tại Việt Nam, một số thách thức đặt ra khi áp dụng Thông tư 24 được nhận ra như sau.

Trước hết là năng lực nhân viên kế toán còn nhiều hạn chế. Theo Boritz và Carnaghan (2003), người thực hiện công việc kế toán có trình độ càng cao thì khả năng vận dụng các quy định kế toán mới vào thực tiễn càng trở nên dễ dàng hơn. Kết quả phỏng vấn cho thấy phần lớn đội ngũ kế toán làm việc trong các đơn vị HCSN tại Việt Nam hiện nay có độ tuổi trung bình tương đối cao và trình độ chuyên môn là đại học chiếm tỷ lệ phổ biến. Điều này cũng giải thích cho khả năng thích ứng của họ đối với sự thay đổi của môi trường pháp lý là tương đối chậm so với lĩnh vực doanh nghiệp. Bên cạnh đó, ý thức tự học, tự nghiên cứu quy định mới của nhân viên kế toán chưa được cao. Nhiều người biết sắp thay đổi chế độ kế toán mới nhưng vẫn tỏ thái độ bình thản, ít quan tâm đến vấn đề này. Hơn nữa, nội dung chế độ kế toán HCSN mới thay đổi tương đối nhiều, là một thách thức không nhỏ đối với quá trình tự nghiên cứu và vận dụng của người làm kế toán. Các quy trình nghiệp vụ về kế toán phức tạp và có nhiều nội dung hướng dẫn

mới nhằm triển khai chuẩn mực kế toán công Việt Nam. Thế nhưng hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cập nhật kiến thức của Thông tư 24 chưa được cơ quan cấp trên và lãnh đạo đơn vị quan tâm đúng mức. Hiện nay, kết quả phỏng vấn cho thấy rằng rất nhiều nhân viên kế toán làm việc ở các đơn vị HCSN chưa được đơn vị cử đi bồi dưỡng cập nhật quy định mới này kịp thời. Một số đơn vị có được cử kế toán đi bồi dưỡng thì thời gian bồi dưỡng còn quá ngắn, chương trình bồi dưỡng chưa chuyên sâu để giúp người kế toán có thể nắm bắt được toàn bộ nội dung Thông tư 24. Do vậy, những nhân viên kế toán đã được tập huấn cũng chưa tự tin trong quá trình vận dụng Thông tư 24 trong thời gian sắp tới. Ngoài ra, một số ngành đặc thù cần ban hành các hướng dẫn chi tiết hơn để việc áp dụng Thông tư 24 dễ dàng và hơn với những đơn vị này. Trên đây là một số thách thức cơ bản đặt ra mà cơ quan quản lý và lãnh đạo đơn vị HCSN cần xem xét có giải pháp cải thiện để có thể áp dụng hiệu quả Thông tư 24 vào thực tiễn trong thời gian sắp tới.

### **4. Đề xuất một số giải pháp triển khai hiệu quả chế độ kế toán hành chính sự nghiệp mới vào thực tiễn hiện nay**

Trên cơ sở các thách thức đặt ra khi áp dụng Thông tư 24 thông qua việc phỏng vấn sâu 10 kế toán trưởng/phụ trách kế toán làm việc ở các đơn vị HCSN, một số giải pháp được đề xuất như sau: Một là hoàn thiện môi trường pháp lý. Đối tượng áp dụng của Thông tư 24 khá rộng, do đó một số ngành đặc thù có thể ban hành thêm các hướng dẫn chi tiết giúp kế toán nắm bắt và chuyển đổi vận dụng thành công Thông tư 24. Chẳng hạn, từ ngày 1/1/2025 thì Thông tư số 24 thay thế Thông tư số 108/2018/TT-BTC hướng dẫn kế toán dự trữ quốc gia. Do đó, các đơn vị ngành dự trữ Nhà nước cần nghiên cứu kỹ nội dung của Thông tư 24 và đề xuất các vướng mắc, khó khăn khi triển khai thực hiện Thông tư 24 tại đơn vị mình cho Tổng cục Dự trữ Nhà nước trình Bộ Tài chính. Theo đó, các đơn vị ngành dự trữ Nhà nước có thể đề xuất mở thêm các tài khoản chi tiết để hạch toán theo dõi theo yêu cầu quản lý của ngành như: Đối với TK 1111, cần mở thêm TK 11111 - Tiền mặt vốn dự trữ Quốc gia và TK 11118 - Tiền mặt khác. Đối với TK 1112, cần mở thêm TK 11121 - Tiền mặt vốn dự trữ Quốc gia và TK 11128 - Tiền mặt khác. Đối với TK 1121, cần mở thêm TK 11211 - Tiền gửi vốn dự trữ quốc gia và TK 11218 - Tiền gửi khác. Đối với TK 1122, mở thêm TK 11221 - Tiền



gửi vốn dự trữ Quốc gia và TK 11228 - Tiền gửi khác. Đối với TK 1411, cần mở thêm TK 14111 - Tạm ứng hoạt động thường xuyên và TK 14115 - Tạm ứng vốn mua hàng dự trữ Quốc gia. Đối với TK 1412, mở thêm TK 14121 - Tạm ứng hoạt động thường xuyên và TK 14125 - Tạm ứng vốn mua hàng dự trữ Quốc gia. Đối với TK 334 - Phải trả người lao động, mở thêm TK 3341 - Phải trả công chức, viên chức và TK 3348 - Phải trả người lao động khác. Hơn nữa, trong phần hướng dẫn chuyển đổi sổ dư tài khoản trong Thông tư 24 cần bổ sung: Hướng dẫn chi tiết hơn về cách chuyển sổ dư TK 3458 - Phải trả vốn dự trữ quốc gia khác, TK 011 - Kinh phí theo định mức và TK 015 - Chi phí đã phát sinh nhưng chưa thực hiện.

Tiếp đó, lãnh đạo các đơn vị HCSN cần đầu tư về chi phí bồi dưỡng và thời gian, khuyến khích cho cán bộ kế toán tham gia các lớp bồi dưỡng, nâng cao kiến thức chuyên môn, cập nhật thường xuyên các chính sách, quy định mới có liên quan đến công tác tài chính kế toán để họ có thể thực hiện công việc một cách tốt nhất. Đồng thời, thiết lập các phần mềm kế toán phù hợp với quy định mới. Và bản thân người làm công tác kế toán cần ý thức tốt hơn về tinh thần tự học, tự nghiên cứu, học tập liên tục để tiếp cận tốt hơn với tri thức mới. Người làm kế toán cần tăng cường kiến thức chuyên môn và cả kỹ năng mềm, đặc biệt là kỹ năng công nghệ thông tin để phục vụ công việc tốt hơn. Hiện nay tác động của công nghệ thông tin và truyền thông đối với hệ thống kế toán và tài chính đã có những thay đổi đáng kể. Việc tích hợp các công nghệ số vào hệ thống kế toán đã thay đổi hoàn toàn các phương pháp quản lý thông tin tài chính, kế toán và phân tích, mang lại những cơ hội hiệu quả. Begalov và cộng sự (2024) nhận thấy rằng việc áp dụng rộng rãi hiệu quả công nghệ thông tin trong kế toán phải đi kèm với phát triển chuyên môn và đào tạo toàn diện của kế toán. Do vậy, người làm kế toán không những phải có am hiểu kỹ về chế độ kế toán mới mà còn phải thành thạo hơn về việc ứng dụng công nghệ thông tin để việc áp dụng Thông tư 24 vào thực tiễn công việc kế toán nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Cuối cùng, Bộ Tài chính và các cơ sở đào tạo cần chú trọng vào chất lượng chương trình đào tạo bồi dưỡng. Trước hết, Bộ Tài chính cần yêu cầu tất cả các nhân viên kế toán làm việc ở các đơn vị HCSN tham gia khóa bồi dưỡng chế độ kế toán HCSN mới theo Thông tư 24. Sau đó, Bộ Tài chính có thể phối hợp với các Trường Đại

học trên địa bàn từng tỉnh thành trong cả nước để triển khai việc tập huấn và bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu cho kế toán, chú ý thống nhất nội dung chương trình bồi dưỡng hướng đến đảm bảo chất lượng. Các cơ sở đào tạo cần cử đúng giảng viên có chuyên môn để tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng, đảm bảo thời lượng và chất lượng từng buổi dạy. Quá trình này sẽ góp phần giúp người học được trang bị kiến thức tốt nhất, giúp họ tự tin hơn khi vận dụng Thông tư 24 trong thời gian sắp tới.

### Kết luận

Như vậy, Thông tư số 24 được ban hành xuất phát từ yêu cầu phù hợp với pháp luật về ngân sách nhà nước, cơ chế tài chính, quản lý tài sản; phù hợp với hệ thống chuẩn mực kế toán công của Việt Nam; xử lý các vướng mắc tại các đơn vị HCSN đã và đang được tổ chức công tác kế toán tập trung, tinh giản biên chế, thu gọn đầu mối kế toán. Hơn nữa, với sự gia tăng nhanh chóng của xu hướng toàn cầu hóa và sự đổi mới trong công nghệ thông tin, nhiều thách thức đang đặt ra cho người kế toán. Theo đó, yếu tố quan trọng cần nhấn mạnh là người kế toán phải liên tục cải thiện năng lực của mình, góp phần cải thiện hiệu quả công việc cho người kế toán, đáp ứng xu hướng hội nhập quốc tế. Bài viết này đã trình bày tóm tắt những điểm mới nổi bật của Thông tư 24, cũng như nêu ra một số thách thức và giải pháp để vận dụng hiệu quả chế độ kế toán HCSN mới theo Thông tư 24 vào thực tiễn ngày nay.

### Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2017), Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;
- Bộ Tài chính (2018), Thông tư số 108/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 về hướng dẫn chế độ kế toán dự trữ quốc gia;
- Bộ Tài chính (2019), Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 về hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công;
- Bộ Tài chính (2019), Thông tư số 76/2019/TT-BTC ngày 05/11/2019 hướng dẫn kế toán TSKCHT giao thông, thủy lợi;
- Bộ Tài chính (2024), Thông tư số 24/2024/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp;
- Trần Thị Thu Hương (2024), Một số điểm mới trong chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, *Tap chí Tài chính*, <https://tapchitaichinh.vn/mot-so-diem-moi-trong-che-do-ke-toan-hanh-chinh-su-nghiep.html>;
- Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định số 633/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phê duyệt Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2030;
- Boritz, J. E., & Carnaghan, C. A. (2003), Competency-based education and assessment for the accounting profession: A critical review. *Canadian Accounting Perspectives*, 2(1), 7-42;
- Begalov, B. A., Odilov, S. G., & Rozimatov, F. N. (2024), Implementation of Digital Technologies Into Accounting in Statistical Activities. In M. P. Eshov, G. K. Abdurakhmanova, A. U. Burkhanov, N. B. Abdusalomova, & S. T. Ergasheva (Eds.), *Development of International Entrepreneurship Based on Corporate Accounting and Reporting According to IFRS* (Vol. 33A, pp. 185-192). Emerald Publishing Limited.

# NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

TS. Bùi Thị Hằng\*

*Việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) mang lại nhiều lợi ích lớn, không chỉ cho doanh nghiệp mà còn có tác động không nhỏ tới các nhà đầu tư, Chính phủ và các nhà hoạch định chính sách. Trên thế giới, việc áp dụng IFRS đã trở nên phổ biến ở nhiều quốc gia, trong đó có các quốc gia lớn như: Pháp, EU, Australia... Tuy nhiên, một số quốc gia vẫn còn sử dụng hệ thống chuẩn mực kế toán riêng như: Trung Quốc, Indonesia, Singapore, Mỹ... Đối với Việt Nam, hiện nay, nước ta đang trong lộ trình chuyển đổi từ việc sử dụng VAS sang IFRS. Bên cạnh những lợi ích mà IFRS mang lại là những khó khăn, thách thức mà nước ta phải đối mặt trong quá trình chuyển đổi sang IFRS. Trong đó, khó khăn về giáo dục và khó khăn về nguồn nhân lực đang là những khó khăn chủ chốt, cần được quan tâm và giải quyết hàng đầu. Nắm bắt được yêu cầu cấp bách ấy, tác giả đã liệt kê và đi sâu vào nghiên cứu sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận IFRS của sinh viên chuyên ngành kế toán - kiểm toán.*

• Từ khóa: IFRS, nhân tố, sinh viên chuyên ngành kế toán - kiểm toán.

*Businesses, investors, the Government and policy makers benefit from the application of International Financial Reporting Standards (IFRS). Globally, many nations are currently applying IFRS, including large nations such as France, Australia, etc. However, some nations still use their own accounting standards system, specifically China, Indonesia, Singapore, USA, etc. Vietnam, currently, is on a roadmap to regularly change from using VAS to using IFRS. Besides huge benefits offered by using IFRS, there are difficulties and challenges that Vietnam faces during the transition to IFRS. In which, difficulties in education and in human resources are the key difficulties that need to be given top attention. Therefore, this paper will examine impacts of factors affecting the ability of students majoring in accounting and auditing to comprehend IFRS.*

• Key words: IFRS, factors, students majoring in accounting and auditing.

Ngày gửi bài: 25/9/2024

Ngày gửi phản biện: 26/10/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 01/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/11/2024

## 1. Đặt vấn đề

Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (gọi tắt là IFRS) được Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) soạn thảo và ban hành để hướng dẫn việc lập và trình bày báo cáo tài chính (BCTC) có tính

thống nhất cao, có thể so sánh và sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới.

Việc áp dụng IFRS giúp ích rất nhiều cho quá trình lập báo cáo tài chính ở các doanh nghiệp tại Việt Nam. Thứ nhất, IFRS làm gia tăng chất lượng thông tin công bố, giúp phản ánh đúng bản chất của thông tin kế toán, đem lại nhiều nguồn thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo. Thứ hai, IFRS tạo điều kiện cho khả năng so sánh BCTC giữa doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp nước ngoài, giúp các doanh nghiệp trong nước thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, việc áp dụng IFRS giúp cải thiện đáng kể tính minh bạch của BCTC, đặc biệt ở một số khoản mục như: thuế thu nhập hoãn lại, tài sản vô hình, nhà máy, thiết bị,... từ đó nâng cao chất lượng của các chỉ số tài chính như tỷ lệ vòng quay tài sản, tỷ lệ nợ trên tài sản và các chỉ số thanh khoản, giúp các nhà đầu tư đo lường và đưa ra các quyết định tài chính đúng đắn.

Nhận thấy được tiềm năng và lợi ích của việc áp dụng IFRS, ngày 16/03/2020, Bộ Tài chính đã soạn thảo và công bố “Đề án áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Việt Nam” gồm 3 giai đoạn: Giai đoạn chuẩn bị (từ năm 2020 đến hết năm 2021); Giai đoạn áp dụng tự nguyện (từ năm 2022 đến hết năm 2025); Giai đoạn bắt buộc áp dụng (sau năm 2025). Hiện nay, nước ta đang bước đến Giai đoạn áp dụng tự nguyện IFRS. Song song với những cơ hội là những thách thức to lớn mà

\* Học viện Tài chính; email: hangbuihvtc@gmail.com

các doanh nghiệp nước ta đã và đang phải đối mặt trong quá trình chuyển đổi. Trong đó, thách thức về nguồn nhân lực là một trong các thách thức to lớn, có ảnh hưởng nghiêm trọng tới kết quả của quá trình chuyển đổi. Nguồn nhân lực kế toán nước ta chưa có nhiều cơ hội tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế; số lượng kế toán, kiểm toán viên có các chứng chỉ quốc tế còn ít, không đủ đáp ứng nhu cầu của thị trường, đặc biệt là trong thời điểm mà Việt Nam sắp bước sang Giai đoạn bắt buộc áp dụng IFRS vào việc lập BCTC. Hiểu được yêu cầu cấp thiết đó, các cơ sở đào tạo kế toán - kiểm toán ở Việt Nam đã đưa các chuẩn mực quốc tế như: IFRS, ACCA,... vào trong quá trình giảng dạy. Tuy nhiên, việc giảng dạy mới chỉ dừng ở lý thuyết, và chưa có một đánh giá cụ thể nào cho thấy khả năng và mức độ tiếp cận chuẩn mực IFRS của các cơ sở đào tạo chuyên ngành kế toán - kiểm toán cũng như mức độ hiệu quả trong việc đào tạo kế toán, kiểm toán theo chuẩn mực BCTC quốc tế.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### *Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết:*

Phân tích là nghiên cứu các tài liệu, lý luận khác nhau bằng cách phân tích chúng thành từng bộ phận để tìm hiểu sâu sắc về đối tượng. Tổng hợp là liên kết từng mặt, từng bộ phận thông tin đã được phân tích tạo ra một hệ thống lý thuyết mới đầy đủ và sâu sắc về đối tượng.

*Phương pháp phân loại và hệ thống hóa lý thuyết:* Phân loại là sắp xếp các tài liệu khoa học theo từng mặt, từng đơn vị, từng vấn đề có cùng dấu hiệu bản chất, cùng một hướng phát triển. Hệ thống hóa là sắp xếp tri thức thành một hệ thống trên cơ sở một mô hình lý thuyết làm sự hiểu biết về đối tượng đầy đủ hơn.

## 3. Kết quả và thảo luận

Tác giả đã tiến hành nghiên cứu, tổng hợp, kế thừa từ nhiều nghiên cứu đi trước nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận IFRS, từ đó đề xuất giải pháp nhằm khắc phục các hạn chế đã nêu trên, thúc đẩy khả năng tiếp cận IFRS cho sinh viên chuyên ngành kế toán - kiểm toán. Các nhân tố bao gồm:

### 3.1. Nhân tố Mục đích học tập IFRS của sinh viên

Mục đích học tập rõ ràng sẽ tạo ra động lực học tập mạnh mẽ, có ảnh hưởng tích cực đến mức độ hiểu biết kế toán của sinh viên (Tri Indro và cộng sự, 2021), cùng với đó là hứng thú học tập cao, giúp sinh viên cảm thấy dễ dàng hơn khi có thể áp dụng

sở thích của mình vào các môn học yêu thích, đặc biệt là kế toán (Fanikma, 2016). Sinh viên có mục tiêu học tập IFRS với ý thức cao và mong muốn nắm vững kiến thức này để áp dụng trong công việc sau này thường sẽ có ý thức và khát khao trong việc tìm hiểu sâu rộng về các chuẩn mực IFRS (Widianingrum, 2010). Họ tự tìm kiếm thông tin từ các nguồn đáng tin cậy và tham gia các khóa học, buổi hội thảo để nắm vững kiến thức và kỹ năng liên quan. Ngược lại, nếu không có mục tiêu rõ ràng, sinh viên có thể không đầu tư đủ thời gian và công sức vào việc học IFRS, dẫn đến việc thiếu hụt kiến thức và kỹ năng cần thiết khi thực hành trong ngành. Rõ ràng, sự hứng thú và mục đích rõ ràng trong học tập giúp sinh viên dễ dàng hơn khi áp dụng sở thích vào các môn học và tăng cường ý thức học tập và hiểu biết về IFRS. Trong khi đó, sự miễn cưỡng sẽ ảnh hưởng đến mọi hành động trong quá trình học tập (Nuraini, 2007).

### 3.2. Nhân tố Chất lượng giảng dạy của giảng viên

Nghiên cứu của Tú Anh & Trang (2018) nhấn mạnh rằng sự thay đổi trong đội ngũ giảng dạy IFRS ở Việt Nam có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo kế toán - kiểm toán Việt Nam. Trong nghiên cứu của Hương Trà và cộng sự (2019), giảng viên là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất tới sự hài lòng trong việc giảng dạy IFRS của sinh viên. Thực tế, khi được hướng dẫn bởi những giáo viên có kiến thức sâu rộng và phương pháp giảng dạy hiệu quả về IFRS, sinh viên có cơ hội học tập và hiểu biết về các tiêu chuẩn này một cách toàn diện và có ý thức. Bởi lẽ, kinh nghiệm chuyên môn có ảnh hưởng mạnh mẽ đến cách các khóa học được cung cấp (Watson và cộng sự, 2007). Một giảng viên có chất lượng giảng dạy cao với lượng kiến thức vững chắc thường có khả năng truyền đạt kiến thức một cách rõ ràng, dễ hiểu và hấp dẫn. Đặc biệt, với những giảng viên có học vị cao hoặc đã có các chứng chỉ quốc tế, họ có thể sử dụng các phương tiện và phương pháp giảng dạy đa dạng như bài giảng, thảo luận nhóm cũng như thường xuyên áp dụng thực hành và các ví dụ thực tế vào giảng dạy để giúp sinh viên hiểu sâu về các nguyên tắc và quy định của IFRS hơn là các giáo viên thông thường (Dow và Feldmann, 1997). Sự hỗ trợ và tương tác tích cực từ phía giảng viên cũng khuyến khích sinh viên tham gia hoạt động học tập và nâng cao khả năng áp dụng IFRS vào thực tiễn. Ngược lại, nếu giảng viên không có kiến thức đầy đủ về IFRS hoặc không có kỹ năng giảng dạy tốt, sinh viên có thể



gặp khó khăn trong việc hiểu và tiếp cận kiến thức này. Việc giảng viên không thúc đẩy sự tìm hiểu và hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập cũng có thể gây ra sự mất hứng thú và tự tin của sinh viên đối với việc học IFRS.

### 3.3. Nhân tố Sự phù hợp và sẵn có của tài liệu

Việc sử dụng những tài liệu sẵn có và quen thuộc có quyết định rất lớn đến cường độ và thời gian tiếp cận và giảng dạy IFRS (Widiastuti, 2011). Robert & Galina (2005) nói rằng, việc giảng dạy kế toán có sự kết hợp giữa IFRS và ISA ở các trường đại học tại Ukraine gặp nhiều khó khăn, mà nguyên nhân chủ chốt là do thiếu tài liệu học tập. Rõ ràng, sự phù hợp và sẵn có của tài liệu liên quan đến IFRS đóng vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận IFRS của sinh viên chuyên ngành kế toán - kiểm toán. Sự phù hợp của tài liệu với nội dung và mục tiêu học tập giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận và tiêu hóa kiến thức. Những tài liệu có cấu trúc logic, giải thích rõ ràng và đầy đủ ví dụ thực tế sẽ giúp sinh viên hiểu và áp dụng IFRS một cách hiệu quả hơn. Ngoài ra, tài liệu cũng nên được cập nhật thường xuyên để phản ánh các thay đổi và bổ sung mới nhất trong các tiêu chuẩn này, giúp sinh viên tiếp cận thông tin mới nhất và chính xác nhất. Sự sẵn có của tài liệu cũng là một yếu tố quan trọng. Sinh viên cần có khả năng truy cập dễ dàng vào các nguồn tài liệu chính thống và đáng tin cậy về IFRS, bao gồm sách giáo trình, bài báo, tài liệu hướng dẫn và các tài liệu từ các tổ chức chuyên môn. Việc có sẵn những tài liệu như vậy giúp sinh viên mở rộng kiến thức và tự học một cách tự chủ, từ đó nâng cao khả năng tiếp cận và áp dụng IFRS trong công việc thực tế. Tóm lại, việc được tiếp cận với nguồn tài liệu đầy đủ và chính thống sẽ đem lại nhiều kỹ năng quan trọng đối với sự thành công của các chuyên gia kế toán hiện đại (Patro & Gupta, 2012). Ngược lại, sự thiếu sót của các tài liệu IFRS có thể khiến người dạy và người học ít có khả năng tiếp cận IFRS một cách bao quát, có ý nghĩa (Zhu và cộng sự, 2011).

### 3.4. Nhân tố Trình độ ngoại ngữ của sinh viên

Nghiên cứu của Hương Giang, Lực và Trang (2021) chỉ ra rằng, trình độ ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh sẽ ảnh hưởng tới việc nắm bắt thuật ngữ, khó hiểu rõ bản chất nghiệp vụ, từ đó việc học các môn học về IFRS không đạt hiệu quả cao. Ayu Aryista và cộng sự (2019) nhận thấy rằng, học sinh học lớp dạy bằng tiếng Anh cảm thấy hứng thú và hiểu rõ hơn về IFRS hơn so với học sinh bình thường do có cảm giác thích thú và nắm rõ kiến thức hơn khi học tài liệu về IFRS. Các nghiên cứu trước

đó của Coetzee & Schmulian (2013) và Carvalho & Salotti (2013) cũng nhấn mạnh vai trò của trình độ ngoại ngữ trong việc tiếp cận IFRS. Do tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức của IFRS, vì vậy, trình độ ngoại ngữ của sinh viên chuyên ngành kế toán - kiểm toán đóng vai trò không thể phủ nhận trong việc hiểu và áp dụng các tiêu chuẩn này. Sinh viên có trình độ ngoại ngữ tốt thường dễ dàng tiếp cận các tài liệu, sách giáo trình và thông tin liên quan đến IFRS bằng tiếng Anh, giúp họ nắm vững kiến thức và áp dụng vào thực tiễn kế toán - kiểm toán một cách tự tin và hiệu quả. Ngoài ra, việc đọc được các tài liệu nước ngoài cũng giúp sinh viên tiếp cận và cập nhật thông tin, kiến thức mới nhanh hơn, chính xác hơn. Đối lập, sinh viên có trình độ ngoại ngữ hạn chế có thể gặp khó khăn trong việc đọc và hiểu các tài liệu tiếng Anh về IFRS, dẫn đến giảm hiệu quả trong quá trình học tập và áp dụng, đặc biệt khi cần phải thực hiện các báo cáo và phân tích chi tiết.

### 3.5. Nhân tố Chương trình đào tạo IFRS

Nghiên cứu của Alzeban (2016) nhấn mạnh sự thay đổi toàn diện về chương trình giảng dạy là yêu cầu cấp thiết cho việc chuyển đổi sang IFRS. Đồng thời, nghiên cứu của Ngọc Tiên và cộng sự (2021) xác định rằng trong 8 nhân tố được đề cập, chương trình đào tạo có ảnh hưởng lớn nhất tới việc áp dụng IFRS trong giảng dạy ở Việt Nam. Trong khi đó, Giang và cộng sự (2021) xem sự hạn chế về chương trình đào tạo là một rào cản trong quá trình phổ cập IFRS trong giảng đường đại học. Những nghiên cứu này phản ánh chất lượng kế toán có thể được cải thiện thông qua chương trình giảng dạy, hoàn toàn trùng khớp với kết quả được Susan (2020) đề cập trong nghiên cứu của mình. Chương trình đào tạo IFRS đóng vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và nắm vững IFRS của sinh viên chuyên ngành kế toán - kiểm toán. Đối với một chương trình đào tạo IFRS đáng giá, nội dung cần bao gồm cả các tiêu chuẩn, quy định và áp dụng thực tế của IFRS. Mặt khác, sinh viên cần được trang bị kiến thức không chỉ về các nguyên tắc cơ bản mà còn về cách áp dụng chúng vào các tình huống thực tế. Sự kết hợp hợp lý giữa lý thuyết và thực hành sẽ giúp sinh viên hiểu sâu hơn và áp dụng linh hoạt hơn trong các bài toán kế toán thực tế và phức tạp. Ngoài ra, tính cập nhật của chương trình cũng là điều quan trọng, với sự thay đổi liên tục trong tiêu chuẩn kế toán quốc tế, cần phải cập nhật chương trình thường xuyên để đảm bảo sinh viên tiếp cận với những thông tin mới nhất và phản ánh chính xác nhất về thực tiễn quốc tế.

### 3.6. Nhân tố Các kênh học IFRS bên ngoài nhà trường

Các kênh học IFRS bên ngoài nhà trường đóng vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận IFRS của sinh viên chuyên ngành kế toán - kiểm toán. Các nguồn tài nguyên và cơ hội học tập từ các kênh này có thể cung cấp cho sinh viên những kiến thức bổ sung và trải nghiệm thực tế, từ đó giúp họ nắm vững và áp dụng IFRS một cách hiệu quả hơn. Một trong những kênh học quan trọng là các tài liệu tham khảo, sách giáo trình, video giảng dạy trực tuyến và các nguồn thông tin trên internet cũng là những nguồn kiến thức phong phú và dễ tiếp cận cho sinh viên. Kết quả khảo sát của Mark và cộng sự (2012) cho việc sử dụng các video và webcast có hiệu quả và được các sinh viên đánh giá cao trong việc học tập chuẩn mực quốc tế IFRS. Julieth và cộng sự (2016) chỉ ra rằng việc sử dụng các khóa học trực tuyến mở (MOOC) giúp sinh viên nâng cao kiến thức và cải thiện chuyên môn trong quá trình tiếp cận và theo học IFRS. Nhờ vào sự linh hoạt và tiện lợi của các kênh này, sinh viên có thể tự học và nghiên cứu IFRS theo tốc độ và lịch trình cá nhân của mình. Đặc biệt, việc tham gia các khóa đào tạo chứng chỉ IFRS cũng là một lựa chọn quan trọng giúp sinh viên có được kiến thức chuyên sâu và được công nhận về khả năng áp dụng IFRS trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán. Ngoài ra, các khóa học và buổi hội thảo do các tổ chức chuyên ngành hoặc các công ty tư vấn tổ chức. Tham gia vào những sự kiện như vậy, sinh viên có cơ hội tiếp xúc với những chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực, học hỏi từ những trường hợp thực tế và chia sẻ kinh nghiệm từ các doanh nghiệp đã áp dụng IFRS thành công.

### 4. Kết luận và giải pháp

Qua nghiên cứu, tác giả đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng tiếp cận IFRS của sinh viên chuyên ngành kế toán - kiểm toán. Cụ thể, kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố có mức độ ảnh hưởng được xếp từ cao xuống thấp bao gồm: (1) Sự phù hợp và sẵn có của tài liệu; (2) Chương trình đào tạo IFRS; (3) Mục đích học tập IFRS của sinh viên; (4) Trình độ ngoại ngữ của sinh viên; (5) Các kênh học IFRS bên ngoài nhà trường; (6) Chất lượng giảng dạy của giảng viên.

#### Giải pháp

**Một là, có thể hợp tác chặt chẽ với các nhà xuất bản và tổ chức đào tạo uy tín** về IFRS để cung cấp tài liệu học tập và tài liệu tham khảo về IFRS cho sinh viên. Các tài liệu này không chỉ bao gồm sách giáo trình mà còn bổ sung bằng các tài liệu trực

tuyến khác như giáo trình điện tử, các video hướng dẫn và bài giảng trực tuyến về IFRS. Đồng thời, Bộ Tài chính cũng cần thường xuyên cập nhật và chia sẻ thông tin mới nhất về IFRS thông qua các phương tiện truyền thông của mình, đảm bảo rằng sinh viên luôn được tiếp cận với những tiến triển và thay đổi quan trọng trong lĩnh vực này.

**Hai là, phối hợp cùng các doanh nghiệp, tổ chức tài chính và các tổ chức chuyên ngành** có kinh nghiệm trong việc thực hiện IFRS để tổ chức các chương trình thực tập và hoạt động học hỏi trực tiếp, các workshop, hội thảo dành cho sinh viên. Bằng cách tham gia vào các doanh nghiệp và cơ quan tài chính thực hiện IFRS, sinh viên sẽ có cơ hội tiếp xúc với thực tế, áp dụng kiến thức lý thuyết vào các tình huống thực tiễn và học hỏi kinh nghiệm từ các chuyên gia trong lĩnh vực này.

**Ba là, Bộ Tài chính đồng hành cùng các trường đại học, cơ sở đào tạo và các tổ chức** trong việc tạo ra các tổ chức cuộc thi tìm hiểu về IFRS cho sinh viên, trong đó sinh viên có cơ hội viết báo cáo và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến IFRS. Đồng thời, Bộ Tài chính cũng hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu về IFRS từ phía sinh viên và giảng viên, giúp phát triển kiến thức và kỹ năng trong lĩnh vực này và thúc đẩy việc tạo ra các chương trình học và tài liệu mới.

**Bốn là, tổ chức các khóa đào tạo cho giáo viên và cán bộ quản lý về IFRS** để họ có thể nắm vững kiến thức và phương pháp giảng dạy hiệu quả về lĩnh vực này. Nhờ vào các khóa đào tạo này, giáo viên và cán bộ quản lý có cơ hội cập nhật thông tin mới nhất về IFRS, tìm hiểu và phát triển các kỹ năng cùng phương pháp giảng dạy phù hợp, giúp truyền đạt thông tin chính xác và hấp dẫn về IFRS cho sinh viên và cộng đồng học thuật. Điều này góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và quản lý trong lĩnh vực tài chính.

#### Tài liệu tham khảo:

- Gastón, S. C., García, C. F., Jarne, J. I. J., & Gadea, J. A. L. (2010). IFRS adoption in Spain and the United Kingdom: Effects on accounting numbers and relevance. *Advances in Accounting*, 26(2), 304-313.
- Morrison et al. "Evaluation of the Suitability of International Financial Reporting Standards IFRSs for Application in Emerging North African Countries A Literature Review and a Research Agenda." (2012).
- Mohamed, Z. (2014). Challenges of International Financial Reporting Standards (IFRS) adoption in Libya. *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 4 (2), 390-412.
- Abd El Razik, A. (2014). Challenges of international financial reporting standards (IFRS) in the Islamic accounting world, case Middle Eastern Countries. *Scientific Bulletin-Economic Sciences*, 8(14), 1-6.
- Siam, W. Z., & Rahaleh, M. Y. (2010). Implications of applying the international financial reporting standards (IFRSs) for small and medium-sized enterprises on the accounting environment in Jordan. *Journal of Accounting, Business and Management (JABM)*, 17(2).
- Nguyễn Thúc Hương Giang, Vi Trí Lực, Lê Thu Trang (2021). Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận IFRS của sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, 12 (2061), 67-72.
- Lê Thị Hương Trà và cộng sự (2019) «Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về đào tạo kế toán theo IFRS tại Học viện Ngân hàng» *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, 6/2019
- IFRS Foundation, link: IFRS - Home
- Quyết định số 345/QĐ-BTC về việc Phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam.
- Các tài liệu tham khảo khác.

# GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY THỰC HIỆN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

Ths. Phùng Thị Khang Ninh\*

*Thực hiện kế toán môi trường là một yêu cầu tất yếu trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam nói chung và tại tỉnh Phú Thọ nói riêng, nhằm giúp các doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường và cải thiện hiệu quả kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Nghiên cứu các giải pháp thực trạng kế toán môi trường có ý nghĩa quan trọng trong việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện và vận dụng trong thực tiễn tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, góp phần quản lý chi phí, gia tăng lợi nhuận, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Tạo lập bước đi vững chắc cho các doanh nghiệp của Phú Thọ Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.*

• Từ khóa: kế toán môi trường; giải pháp hoàn thiện; doanh nghiệp của tỉnh Phú Thọ.

*Implementing environmental accounting is an inevitable requirement in the current context in Vietnam in general and in Phu Tho province in particular, to help enterprises meet environmental protection requirements and improve business efficiency, enhance competitiveness. Researching solutions for the current status of environmental accounting is important in proposing solutions to improve and apply in practice in enterprises in Phu Tho province, contributing to cost management, increasing profits, towards the goal of sustainable development. Creating a solid step for enterprises of Phu Tho Vietnam in the process of international integration.*

• Key words: environmental accounting; improvement solutions; enterprises of Phu Tho province.

## 1. Đặt vấn đề

Phú Thọ là tỉnh có nền công nghiệp lâu đời, tính đến năm 2022, tỉnh Phú Thọ có trên 5.600 DN đang hoạt động, trong đó có trên 1.350 DNSX tạo công ăn việc làm cho trên 113.800 người lao động, với số vốn đầu tư là trên 82.974 tỷ đồng chiếm gần 50% số vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN phân theo loại hình kinh doanh. Các DNSX tại tỉnh Phú Thọ chủ yếu tập trung vào các ngành cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ cơ khí, sản xuất kim loại, hóa chất, phân bón, sản xuất may mặc, sản xuất linh kiện điện tử,... Phần lớn các cơ sở công nghiệp của tỉnh sử dụng hệ thống công nghệ cũ lạc hậu, các doanh nghiệp này hoạt động ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường về không khí, đất, nước, tiếng ồn, bụi, chất thải rắn... Tổng lượng nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh khoảng 6 triệu m<sup>3</sup>/năm, đặc trưng ô nhiễm bởi các chất hữu cơ, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, coliform... Ước tính đến năm 2030, tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp (CTRCN) phát sinh trong toàn tỉnh là 1.002,9 tấn/ngày, tăng gấp 7,3 lần so với hiện trạng; năm 2050 là 1.182,3 tấn/ngày, tăng gấp 9 lần so với hiện trạng (Theo “Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”). Do đó, việc bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp sản xuất này là nhiệm vụ cấp bách.

\* Trường ĐH Hùng Vương

Ngày gửi bài: 20/10/2024

Ngày gửi phản biện: 20/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/12/2024

Thông qua nghiên cứu khái quát về thực trạng về thực hiện KTMT trong các DNSX tại tỉnh Phú Thọ trong mấy năm vừa qua, các số liệu thu thập được, bao gồm: “Số liệu về thực trạng thực hiện KTMT tại các DN thuộc mẫu nghiên cứu, các văn bản, báo cáo, tài liệu khác có liên quan”. Qua đó, đánh giá, nhận xét thực trạng về kết quả đạt được, hạn chế của việc thực hiện KTMT của các DNSX tại tỉnh này. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện KTMT đối với các DN trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

## 2. Khái quát thực trạng kế toán môi trường trong các DNSX tại Phú Thọ

Về thông tin chung của KTMT trong các DNSX trên địa bàn tỉnh phú Thọ, cho thấy mức độ quan tâm đến KTMT còn thấp, chỉ có 24,9%, còn tới 75,1% DN chưa quan tâm, dẫn tới mức độ hiểu biết về KTMT còn hạn chế, có tới 77,7% nhân viên kế toán chưa hiểu rõ về KTMT. Chỉ có 14% DN thành lập bộ phận quản lý môi trường, số còn lại chiếm 86% DN chưa có bộ phận quản lý môi trường; Có 46% DN trong mẫu khảo sát ghi nhận thông tin CPMT, 5,7% DN ghi nhận thông tin TNMT. Trong số các DN ghi nhận thông tin môi trường có 79,5% ghi nhận sau khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, còn 20,5% DN ghi nhận khi lập BCTC, báo cáo môi trường; có 30,6% DN đã xác định, đo lường thông tin môi trường, các DN này theo dõi thông tin chung trên sổ kế toán mà chưa ghi nhận vào tài khoản kế toán chi tiết, sổ kế toán chi tiết. Như vậy, hiện nay các DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ chưa có hệ thống KTMT riêng biệt, mức độ thực hiện KTMT còn thấp, hầu hết các DN chưa công bố thông tin KTMT riêng biệt, phần lớn các DN chưa thực hiện ghi nhận thông tin KTMT.

### Thực trạng kế toán môi trường

#### a. Ghi nhận thông tin

Về KTTC, theo khảo sát, hiện trên địa bàn tỉnh chỉ có 21,9% DN quan tâm đến thông tin phi tài chính môi trường;



23,8% DN xác định được mục tiêu môi trường và 17,7% đưa ra được chính sách môi trường. Trong số các DN thuộc mẫu khảo sát có 15,5% DN đã xác định được khối lượng tài nguyên tiêu thụ. Số DN bị vi phạm môi trường rất ít, chỉ có 1,9%. Điều này, cho thấy các DN thực hiện tốt quy định về môi trường của các cơ quan chức năng. Tuy nhiên, phần lớn các DN chưa đưa ra được chính sách môi trường, chỉ thực hiện các biện pháp BVMT thụ động, hình thức theo quy định của các cơ quan chức năng, mà chưa chủ động.

Về KTQTMT, với mục đích của KTQTMT là có được thông tin tốt nhất để giúp nhà quản trị ra được các quyết định có hiệu quả trong SXKD. Song, các DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ vẫn chịu ảnh hưởng của KTQT truyền thống, nên thông tin KTQTMT thu nhận được chủ yếu là thông tin dễ nhận diện như chi phí kiểm soát, xử lý chất thải, chi phí quan trắc, chi phí duy tu, thuế, phí bảo vệ môi trường, chi phí phòng ngừa và quản lý môi trường.... những chi phí này chỉ là một phần trong tổng chi phí liên quan đến môi trường... Hầu hết các DNSX trong mẫu khảo sát đều chưa chú trọng đến thông tin vật lý môi trường về dòng luân chuyển vật liệu, nước và năng lượng trong quy trình sản xuất hay lượng chất thải phát sinh (chiếm 83,4%). Như vậy, thông tin KTQTMT chưa đảm bảo tính toàn diện để hỗ trợ cho quá trình ra quyết định của nhà quản trị khi mà thông tin tiền tệ chưa có tính liên kết với thông tin vật lý.

#### b. Xử lý và phân tích thông tin

Về KTTCTM, theo kết quả khảo sát, có 62,6% DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC, 37,4% áp dụng thông tư 133/2016/TT-BTC. Tuy theo quy mô, mục đích quản lý thông tin mà các DNSX tiến hành phân tích theo dõi trên tài khoản chi tiết cấp 2 hoặc tài khoản chi tiết cấp 3, cấp 4. Tuy nhiên, chưa có DN nào sử dụng tài khoản chi tiết để phản ánh riêng biệt thông tin môi trường phát sinh tại đơn vị mình. Các thông tin liên quan đến TSMT phản ánh vào TK 211, TK 153, TK 244, TK 242 được ghi nhận vào Bảng CĐKT và thuyết minh BCTC. Đối với CCDC được trình bày chung vào khoản mục “Hàng tồn kho” trên bảng CĐKT và được trình bày chung mục “Hàng tồn kho”, chi tiết “Công cụ dụng cụ” trên thuyết minh BCTC. Đối với các DN khai khoáng có trình bày chung ở khoản mục “Phải thu dài hạn khác” trên bảng CĐKT và trình bày trên thuyết minh BCTC ở mục “Tài khoản khác” chi tiết “Dài hạn: tài sản ký quỹ MT”. Đối với một số DN có TSMT phản ánh vào TK 242 được trình bày trên khoản mục “Tài sản dài hạn khác” của Bảng CĐKT và trình bày trên thuyết minh BCTC mục “Chi phí trả trước”, chi tiết “Dài hạn: các khoản khác - Quạt thông gió, thiết bị hút bụi...”. Đối với TSCĐ được trình bày chung trên khoản mục “Tài sản cố định” trên bảng CĐKT, được đo lường theo nguyên tắc giá gốc, theo dõi qua ba giá trị: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Trong phần thuyết minh BCTC, toàn bộ TSCĐ được phân loại theo tính chất và trình bày tại mục “tăng, giảm tài sản cố định hữu hình”. TSCĐ môi trường cũng được phân loại theo tính chất và trình bày chung trong các loại TSCĐ của doanh nghiệp.

Các thông tin liên quan đến NPTMT phản ánh vào các tài khoản TK 331, TK 3336, 3338, TK 3339, TK 352 được DN ghi nhận vào Bảng CĐKT, và trình bày chung trong các khoản mục “Phải trả người bán” hoặc khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”. Được trình bày trên thuyết minh BCTC: “Các khoản thuế phải nộp nhà nước”: thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, phí cơ sở hạ tầng.

Các thông tin liên quan đến CPMT phản ánh vào TK 627/TK 154, TK 642, được các DN ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh và được trình bày chung trong các khoản mục “Giá vốn hàng bán”, “Chi phí quản lý doanh nghiệp”. Trong phần thuyết minh BCTC; CPMT được trình bày chung trong mục “Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố”.

Các thông tin liên quan đến TNMT phản ánh vào TK 511, TK 711, được các DN ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh và được trình bày chung trong các khoản mục “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, “Thu nhập khác”. Trong phần thuyết minh BCTC, TNMT được trình bày chung trong mục “Doanh thu bán hàng” và “Các khoản khác” của mục giải trình “Thu nhập khác”.

Về KTQTMT, theo mẫu khảo sát, cho thấy 100% DN chưa lập định mức CPMT riêng biệt. Chỉ có 25,28% DN lập định mức CPMT chung với chi phí SXKD. Đây là các DN có quy mô lớn hơn như Tổng công ty giấy, công ty cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao, công ty cổ phần giấy Việt Trì... Về lập dự toán: theo kết quả khảo sát có tới 74,7% DN không thực hiện việc lập dự toán CPMT nên việc phân tích, so sánh biến động thực tế so với dự toán tại các DN là hạn chế, việc tìm ra nguyên nhân của sự biến động sẽ không được phát hiện, điều này ảnh hưởng đến quyết định kinh doanh của DN.

Nội dung cốt lõi của việc xử lý, phân tích thông tin KTQTMT là việc phân tích các chỉ tiêu CPMT và chỉ tiêu hiệu quả môi trường. Kết quả phỏng vấn cho thấy, phần lớn các DN chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của việc phân tích thông tin KTQTMT. Có 98,1% DN chưa sử dụng thông tin KTQTMT để phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động môi trường.

#### c. Cung cấp thông tin

Về KTTT, kết quả khảo sát, cho thấy 100% DN lập BCTC theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hoặc Thông tư 133/2016/TT-BTC. Các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động môi trường chưa được trình bày và thuyết minh độc lập. Vì vậy, các chỉ tiêu liên quan đến TSMT, NPTMT, CPMT và TNMT chưa được trình bày trên BCTC. Thông tin môi trường được các DNSX công bố ra bên ngoài còn rải rác, chưa tập trung, chưa rõ ràng, thiếu tính chuẩn hoá.

Về KTQT, báo cáo môi trường nội bộ: Trong các DNSX được khảo sát, các báo cáo môi trường nội bộ chủ yếu là Báo cáo kết quả quan trắc môi trường (100% DN đã lập) còn báo cáo công tác môi trường có 49,4% DN đã lập;

Báo cáo quan trắc môi trường. Báo cáo này được được lập đối với tất cả các cơ sở SXKD, khu công nghiệp, khu chế xuất,... đang hoạt động và thuộc đối tượng lập một trong các loại hồ sơ môi trường: báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo công tác BVMT đều phải phải có kết quả quan trắc. Báo cáo kết quả quan trắc có thể được thực hiện định kỳ 03 tháng/lần, 06 tháng/lần hoặc 1 năm/lần tùy theo quy định trong hồ sơ môi trường đã được phê duyệt/xác nhận, hoặc yêu cầu của cơ quan chức năng.

### 3. Đánh giá thực trạng kế toán môi trường trong doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

#### Kết quả đạt được

Từ kết quả nghiên cứu thực trạng về KTMT trên góc độ KTTCMT và KTQTMT cho thấy, việc thực hiện KTMT tại các DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ thuộc mẫu nghiên cứu đã đạt được một số ưu điểm như sau:

#### Về ghi nhận thông tin KTMT

Trên góc độ KTTCMT, các DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về cơ bản có quy trình kế toán rõ ràng, thông tin KTMT được các DN ghi nhận như là một bộ phận của thông tin kế toán truyền thống. Các thông tin về TSMT, NPTMT, TNMT, được nhận diện khá đầy đủ như hệ thống xử lý nước thải, các khoản thuế tài nguyên, thuế môi trường, phí môi trường, phí cơ sở hạ tầng, thu từ bán phế liệu. Các CPMT dễ nhận diện cũng được xác định khá đầy đủ như chi phí xử lý chất thải công nghiệp thông thường, chi phí xử lý chất thải nguy hại, chi phí phục hồi môi trường; chi phí phòng ngừa và quản lý môi trường: chi phí thuê ngoài tư vấn, lập báo cáo quan trắc môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, chi phí thuê tư vấn, làm mẫu để xin cấp các loại giấy phép như giấy phép môi trường, chứng nhận ISO 14001, 50001, COC - FSC...

#### Về xử lý, phân tích thông tin KTMT

Trên góc độ KTTCMT, các DNSX tỉnh Phú Thọ đã thực hiện nghiêm túc công tác kế toán (hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ kế toán và BCTC) theo quy định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn, các quy định hiện hành của Nhà nước về kế toán, tài chính;

Trên góc độ KTQTMT, đã có một số DN, chủ yếu là các DN có quy mô lớn chú ý đến việc lập định mức và dự toán chi phí. Tuy nhiên, mới chỉ dừng lại ở việc lập dự toán CPMT chung trong chi phí SXKD mà chưa tách biệt riêng cho CPMT.

Các DN phản ánh CPMT trong các tài khoản chi phí sản xuất chung, và hạch toán ngay trong kỳ, CPMT phân bổ cho sản phẩm, quy trình sản xuất thông qua việc sử dụng một tiêu thức phân bổ chung truyền thống như phân bổ theo khối lượng sản phẩm sản xuất, số giờ lao động, định mức sản xuất, số giờ máy, giá bán sản phẩm... Như vậy, CPMT đã bị tách rời ra khỏi các sản phẩm và các hoạt động tạo ra chúng; việc phân bổ CPMT không dựa được vào đặc tính và mức độ tác động môi trường của các sản phẩm. Như vậy, nhà quản trị không kiểm soát được CPMT do không nhận

biết được các chi phí này cho từng loại sản phẩm, từng công đoạn sản xuất, từng hoạt động trong DN.

#### Về báo cáo, cung cấp thông tin KTMT

Trên góc độ KTTCMT, Các thông tin về TSMT, CPMT, NPTMT, TNMT được các DN trình bày gộp với các chỉ tiêu chung của hệ thống BCTC và công bố thông tin ra bên ngoài theo đúng quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư 133/2016/TT-BTC. Đối với các công ty niêm yết thì công bố báo cáo thường niên theo Thông tư 155/2015/TT-BTC. Báo cáo này sẽ công bố thêm các thông tin phi tài chính như lượng nguyên liệu, nhiên liệu, lượng nước sử dụng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại...

Trên góc độ KTQTMT, các DN đã thực hiện lập các báo cáo nội bộ môi trường như báo cáo quan trắc môi trường, báo cáo công tác BVMT hàng năm theo quy định hiện hành như: luật BVMT số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Mặc dù báo cáo QTMT chưa được lập nhưng những thông tin trong các báo cáo nội bộ này đã thể hiện thước đo hiện vật, phần nào phản ánh và cung cấp thông tin, phục vụ cho công tác kế toán trong DN.

#### Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện KTMT trong các DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ còn một số hạn chế sau:

Về hệ thống văn bản pháp quy KTMT: hiện nay ở Việt Nam chưa có chuẩn mực kế toán riêng về KTMT. Trong chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 133/2016/TT-BTC chưa quy định về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, báo cáo tài chính để phản ánh những thông tin về môi trường.

Về nhận thức KTMT của DN: công tác truyền thông về nội dung của KTMT đến các DN còn hạn chế nên nhiều nhà quản trị, nhân viên kế toán trong DN chưa chú trọng đến KTMT. Vì vậy, chưa có sự quan tâm đáng kể đến quản lý CPMT.

Về ghi nhận thông tin KTMT. Thông tin KTMT về các nội dung TSMT, NPTMT, CPMT và TNMT tại các DNSX cơ bản chưa được ghi nhận tách biệt; chưa có các tài khoản để phản ánh riêng đối với các khoản này mà ghi nhận chung vào các TK TSCĐ; TK nợ phải trả; TK chi phí môi trường và TK Thu nhập môi trường. Vì vậy, việc xác định quy mô, chủng loại TSMT, NPTMT, CPMT và TNMT là không thể xác định được riêng rẽ.

Thông tin KTTCMT chưa được ghi nhận đầy đủ: còn nhiều khoản CPMT chưa được nhận diện để ghi nhận như chi phí NVL không đi vào sản phẩm mà thất thoát thành phế phẩm, chất thải, chi phí chế biến không tạo ra sản phẩm, chi phí bao bì hỏng, chi phí tái chế....

Về xử lý, phân tích thông tin KTMT. Về xây dựng định mức và lập dự toán CPMT: hiện nay nhiều DNSX trên địa bàn tỉnh thuộc mẫu khảo sát chưa xây dựng được định mức và dự toán CPMT tách biệt; chủ yếu mới xây dựng được định mức lượng nguyên vật liệu, năng lượng cho sản xuất

mà chưa xây dựng được định mức lượng nguyên vật liệu, năng lượng bị tổn thất. Một số ít DN đã lập được dự toán chi phí quản lý và phòng ngừa môi trường như Tổng công ty Giấy Việt Nam, Công ty Cổ phần Supe photphat và Hóa chất Lâm Thao... Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc phân tích sự biến động CPMT thực tế so với dự toán và việc phát hiện ra các nguyên nhân của sự biến động, dẫn tới việc hạn chế trong việc ra quyết định kinh doanh của DN. Các DN thường sử dụng phương pháp truyền thống để phân bổ CPMT. Do chưa xác định được riêng CPMT nên phải phân bổ theo các tiêu thức như số lượng SPSX ra, theo giờ máy... điều này làm sẽ làm cho kế toán không xác định được nguồn gốc phát sinh CPMT, làm ảnh hưởng tới việc xác định tính giá thành và định giá bán sản phẩm, các quyết định quản lý môi trường của DN.

Thiếu tính liên kết giữa thông tin tiền tệ và thông tin vật lý: hiện nay, thông tin vật lý môi trường chủ yếu là một số thông tin về quan trắc như lượng chất thải, bụi, tiếng ồn theo nguồn phát sinh, công nghệ xử lý, biện pháp khắc phục. Các chỉ tiêu này chưa quy chiếu thành đơn vị tiền tệ để có biện pháp xử lý và đưa ra các giải pháp cụ thể, xây dựng định mức, lập dự toán CPMT chưa tiến hành đánh giá so sánh theo dòng luân chuyển vật liệu để thấy được phân chất thải phát sinh khi so sánh đầu vào với đầu ra.

Về phân tích hiệu quả môi trường: các DN chưa tiến hành phân tích hiệu quả môi trường. Các thông tin về hiệu quả môi trường chủ yếu là dữ liệu kế toán về các chỉ số tuyệt đối như xử lý chất thải công nghiệp, chi phí xử lý chất thải nguy hại, chi phí xử lý nước thải... mà chưa có chỉ số tương đối. Điều này cho thấy các DN chưa có sự tổng hợp, phân tích các chỉ số hiệu quả môi trường nên chưa đánh giá đúng hiệu quả sinh thái, hiệu quả kinh tế làm ảnh hưởng tới việc ra quyết định của DN. Các quyết định về lựa chọn nguyên vật liệu xanh, SXSP sạch, thiết kế QTSX xanh hay quyết định đầu tư khoản chi phí vào hệ thống phòng ngừa ô nhiễm MT đều có thể bị ảnh hưởng bởi các thông tin môi trường không được phân tích, cung cấp đầy đủ.

#### *Về báo cáo, cung cấp thông tin KTMT*

Về BCMT cho các đối tượng bên ngoài DN: 100% các DN cung cấp thông tin môi trường ra bên ngoài lồng ghép ở các chỉ tiêu chung trên BCTC, đối với DN niêm yết thì cung cấp thêm báo cáo thường niên (đã có các chỉ tiêu vật lý về môi trường) nhưng những thông tin môi trường trên các báo cáo chưa được trình bày riêng biệt, còn tản mạn, thiếu tính chính xác, thiếu thông tin gây khó khăn cho các đối tượng sử dụng thông tin môi trường của DN.

Về BCMT nội bộ tại các DN: mặc dù các DN trong mẫu khảo sát là các DN nhạy cảm với MT, các DN phải đối diện với tính không chắc chắn của môi trường như cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, sự thay đổi của các quy định Nhà nước về môi trường... nhưng hầu hết các DN chưa chủ động quản lý và sử dụng thông tin môi trường trong việc ra quyết định. Hiện nay, các DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ chưa lập được báo cáo KTQMT, báo cáo tích hợp các khía cạnh môi trường, xã hội, kinh tế với nhau thành một công

cụ quản lý bền vững, mặc dù đây là yếu tố tạo nên sự thành công của DN.

### **4. Giải pháp hoàn thiện kế toán môi trường trong doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

#### **4.1. Giải pháp về kế toán tài chính môi trường**

*Trước hết Nhà nước cần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán môi trường.* Nhà nước cần ban hành các hướng dẫn chi tiết liên quan đến KTMT. Đó là các hướng dẫn liên quan đến các chuẩn mực đã được công bố có liên quan đến môi trường. Hiện nay, các chuẩn mực kế toán chỉ quy định nguyên tắc kế toán chung. Vì vậy, muốn vận dụng chuẩn mực vào KTMT cần có thêm các hướng dẫn chi tiết như: hoàn thiện, bổ sung các quy định hiện hành liên quan đến thông tin môi trường; các phương pháp hạch toán và báo cáo tài chính...

Chế độ kế toán hiện hành chưa hướng dẫn DN việc bóc tách và chưa có tài khoản theo dõi TSMT trong tài sản, NPTMT trong nợ phải trả, CPMT trong chi phí SXKD, TNMT. Vì vậy, Bộ tài chính cần ban hành chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hướng dẫn chi tiết về KTMT. Cần sớm ban hành chuẩn mực về “Ghi nhận, trình bày thu nhập môi trường” trên cơ sở quy định của IAS 20. Chuẩn mực này sẽ giúp các DN có cơ sở ghi nhận và trình bày được các khoản tài trợ, trợ cấp, các hình thức hỗ trợ BVMT khác của Nhà nước.

#### *a. Hoàn thiện về nhận diện, đo lường (ghi nhận) thông tin KTMT*

Để thông tin KTMT thực sự hữu ích, cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin KTTCMT cho các đối tượng sử dụng bên trong và bên ngoài DN, cần nhận diện tách bạch, độc lập đối với TSMT, NPTMT, CPMT và TNMT.

*b. Hoàn thiện xử lý và phân tích thông tin môi trường.* Theo chế độ kế toán hiện hành (Thông tư 200/2014/TT - BTC hoặc Thông tư 133/2016/TT - BTC) cho phép các DN lựa chọn mở thêm tài khoản chi tiết, nên các DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có thể lựa chọn mở thêm một số tài khoản chi tiết cấp 3, 4, 5... trên cơ sở tài khoản cấp 1, cấp 2 để theo dõi thông tin KTMT phù hợp với đặc điểm của DN. Cụ thể là:

Đối với nguyên liệu đưa vào xử lý chất thải như: vôi bột, soda, phen, vật liệu phụ, nhiên liệu... mà mua về nhập kho chưa sử dụng thì trên cơ sở TK 1521, 1522, 1523 mở chi tiết TK 15212 - Vật liệu chính MT, TK 15222 - Vật liệu phụ MT, 15232 - Nhiên liệu môi trường. Đối với công cụ dụng cụ sử dụng trong quá trình xử lý chất thải như phụ tùng thay thế, bảo hộ lao động, quạt thông gió, khi mua về nhập kho chưa sử dụng thì trên cơ sở TK 1531 mở chi tiết TK 15312 - Công cụ, dụng cụ môi trường. Đối với TSMT là nhà cửa, vật kiến trúc (Hệ thống xử lý nước thải và tuần hoàn, hệ thống xử lý bụi, nhà kho chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại, bể tự hoại, hệ thống cống rãnh thoát nước mưa và các hồ ga...), trên cơ sở Tài khoản 2111 nhà cửa, vật kiến trúc (Tài khoản cấp 2), DN mở tài khoản cấp 3: TK 21112 cho đối tượng là nhà cửa, vật kiến trúc sử



dụng cho hoạt động BVMT (Còn TK 21111 theo dõi cho tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc không phải là tài sản môi trường)...

Đối với các khoản nợ phải trả như TK 331, 333, 338, 352 cũng cần mở chi tiết để phản ánh riêng các khoản NPTMT hay dự phòng NPTMT. Nên mở chi tiết tài khoản 3312 - Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả môi trường. Theo đó, các khoản chi phí dịch vụ thuê ngoài phải trả như chi phí dịch vụ dọn dẹp vệ sinh, xử lý chất thải, phí quan trắc môi trường, chi phí thuê tư vấn lập báo cáo tác động môi trường...

Bên cạnh ghi nhận riêng thông tin tài chính môi trường như trên, các DN cần minh bạch các thông tin phi tài chính như chiến lược môi trường, chính sách môi trường, mục tiêu môi trường. Điều này rất quan trọng đối với các công ty nhạy cảm với môi trường. Các DN cần xây dựng mục tiêu môi trường định kỳ hàng năm trên cơ sở chiến lược môi trường và chính sách môi trường đã được rà soát. Căn cứ vào mục tiêu môi trường, các DN xây dựng kế hoạch hành động cho các bộ phận liên quan.

*c. Hoàn thiện cung cấp thông tin kế toán tài chính môi trường.* Trên cơ sở nhu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin về môi trường thì BCTC của DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ cần được hoàn thiện và bổ sung thêm thông tin môi trường theo các chỉ tiêu tương ứng có thể chi tiết được trong BCTC, nhất là trong Thuyết minh BCTC, cụ thể:

(i) Trên bản thuyết minh BCTC nên bổ sung mục “Thông tin kế toán môi trường” ở mục “Những thông tin khác” để phản ánh toàn bộ thông tin tài sản, nợ phải trả, chi phí, thu nhập phát sinh từ hoạt động môi trường.

(ii) Trong mỗi thông tin về tài sản, nợ phải trả, chi phí, thu nhập cần phản ánh các thông tin liên quan về môi trường tương ứng;

#### 4.2. Giải pháp về kế toán quản trị môi trường

*a. Hoàn thiện ghi nhận thông tin kế toán quản trị môi trường*

Ngoài việc nhận diện và phân loại được các CPMT, các DN cần đo lường, phân tích và công bố thông tin về hoạt động môi trường đến nhà quản trị, giúp họ có các biện pháp quản lý môi trường tốt hơn. Kế toán cần đo lường và đánh giá sự ảnh hưởng của việc BVMT của DN đến hoạt động SXKD của DN cũng như tăng hiệu quả kinh tế mang lại. Các DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ hiện nay chủ yếu chú trọng về thông tin tiền tệ môi trường, thông tin vật lý chưa đầy đủ, chưa có sự kết nối thông tin vật lý với thông tin tiền tệ. Vì vậy, các DN cần hoàn thiện hệ thống thông tin vật lý, đặc biệt bổ sung thông tin về lượng nước tuần hoàn và tái sử dụng, thông tin về việc sử dụng sản phẩm tái chế từ chất thải hoặc bán sản phẩm tái chế ra bên ngoài;

*b. Hoàn thiện xử lý và phân tích thông tin kế toán quản trị môi trường*

Tăng cường công tác xây dựng định mức và lập dự toán đối với CPMT; sử dụng phương pháp xác định CPMT và phân bổ chi phí theo phương pháp hiện đại để đảm bảo tính

chính xác của CPMT như phương pháp MFCA, phương pháp ABC..., qua đó xác định chính xác TNMT.

Phân tích hiệu quả hoạt động môi trường là một quá trình sử dụng các chỉ số về hiệu quả hoạt động so sánh kết quả hoạt động môi trường trước đây và hiện tại của một doanh nghiệp với các mục tiêu và chỉ tiêu môi trường của DN đó. Các chỉ số hiệu quả môi trường giúp định lượng rủi ro môi trường, xác định xu hướng phát triển cho các hoạt động BVMT. Từ đó, doanh nghiệp có thể nhận diện các cơ hội chiến lược, phân tích sự tuân thủ hoặc rủi ro khi không tuân thủ các yêu cầu pháp lý liên quan đến môi trường, báo cáo và trao đổi thông tin kết quả hoạt động môi trường trong nội bộ DN và bên ngoài cũng như các bên hữu quan để chứng tỏ sự cam kết của mình về bảo vệ môi trường.

*c. Hoàn thiện cung cấp thông tin.* Cung cấp thông tin qua Báo cáo KTQMT được thiết lập và trình bày linh hoạt, không cần thống nhất và tuân thủ như BCTC. Số lượng và mẫu biểu báo cáo kế toán QMT không chỉ khác nhau giữa các DN mà còn có thể khác nhau giữa các bộ phận và các giai đoạn của một DN. Về cơ bản, báo cáo KTQMT của DN cần hoàn thiện những nội dung sau: (i) Mỗi thông tin trên báo cáo KTQMT phải được phân chia thành các chỉ tiêu phù hợp với các tiêu chuẩn đánh giá thông tin trong mỗi tình huống kinh tế khác nhau; (ii) Các chỉ tiêu trong báo cáo phải quan hệ chặt chẽ với nhau, nên phân bổ theo thời gian, bộ phận, khu vực, địa điểm...; (iii) Các số liệu thực tế, dự toán, định mức hoặc các mục tiêu định trước trong báo cáo phải đảm bảo tính so sánh được để giúp nhà quản trị sử dụng thông tin cho việc kiểm soát hoạt động môi trường một cách có căn cứ và tin cậy; (iv) Hình thức kết cấu báo cáo cần đa dạng, linh hoạt tùy thuộc vào tiêu chuẩn đánh giá thông tin trong môi báo cáo phục vụ cho từng tình huống kinh tế cụ thể.

**Kết luận:** Thông qua trình bày khái quát về thực trạng kế toán môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, đánh giá một số kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong việc thực hiện KTMT tại các DN này, tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện KTMT trong các DNSX trên địa bàn Phú Thọ trên góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị. Các giải pháp đề xuất mang tính khái quát, có thể áp dụng vào thực tiễn các DNSX trên địa bàn Phú Thọ nhằm mang lại hiệu quả thiết thực, thúc đẩy thực hiện KTMT tại tỉnh này, góp phần phát triển bền vững.

#### Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường, Ngày 10/01/2022.  
 Chính phủ (2022), Nghị định Số: 27/2023/NĐ-CP, quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, ban hành ngày 31/5/2023.  
 Chính phủ (2022), Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, ban hành ngày 7/7/2022.  
 Cục thống kê tỉnh Phú Thọ (2024), Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023.  
 Quốc hội (2020), Luật số 72/2020/QH14, Luật Bảo vệ Môi trường, ban hành ngày 17/11/2020.  
 UBND tỉnh Phú Thọ (2020), Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND, quy định đơn giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải; đơn giá thuê hạ tầng; giá dịch vụ công cộng tại khu công nghiệp, ngày 29 tháng 6 năm 2020.  
 Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2020), Báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050.

# NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG THƯƠNG MẠI HÓA KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN: NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT HƯNG YÊN

TS. Nguyễn Quốc Phóng\*

*Cơ sở giáo dục đại học không chỉ là nơi sáng tạo, truyền bá tri thức mà còn là nơi chuyển giao tri thức nhằm mang lại những giá trị cho tổ chức và xã hội. Việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên trong các cơ sở đại học còn nhiều hạn chế do nhiều nguyên nhân khác nhau. Thông qua điều tra 178 giảng viên, kết quả cho thấy có 4 nhân tố tác động đến thương mại hóa kết quả nghiên cứu, bao gồm: nhận thức của giảng viên, đơn vị hỗ trợ chuyển giao, đặc điểm cá nhân, lĩnh vực nghiên cứu. Qua đó, đề xuất chính sách thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu của giảng viên thời gian tới.*

• Từ khóa: thương mại hóa, nghiên cứu khoa học, giảng viên.

*Higher education institutions are not only places where knowledge is created and disseminated but also where knowledge is transferred to bring value to organizations and society. The commercialization of scientific research results by lecturers at universities faces many limitations due to various reasons. Through a survey of 178 lecturers, the results show that there are four factors influencing the commercialization of research results: lecturers' awareness, support units for technology transfer, individual characteristics, and research fields. Based on these findings, policies are proposed to promote the commercialization of lecturers' research results in the future.*

• Key words: commercialization, scientific research, lecturers.

Ngày gửi bài: 10/10/2024

Ngày gửi phản biện: 02/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/11/2024

## 1. Đặt vấn đề

Hiện nay, Việt Nam có khoảng 700 trường đại học, học viện, cao đẳng với gần 75 nghìn giảng viên. Các cơ sở giáo dục đại học đóng góp khoảng 16.000 kết quả nghiên cứu khoa học (chiếm 80%) của cả nước (Hải, 2023). Nếu những kết quả này được chuyển giao hoặc thương mại hóa sẽ mang lại nguồn thu rất lớn cho các cơ sở đào tạo và giảng viên. Tuy nhiên, thương mại hóa kết quả nghiên cứu của giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học đang gặp vấn đề khó khăn do tác động bởi

nhiều yếu tố khách quan và chủ quan như thiếu chính sách, thiếu động lực và thiếu cơ chế gắn kết cũng như chất lượng sản phẩm nghiên cứu khoa học (NCKH) còn yếu, thiếu bộ phận chuyên trách hiểu biết và gắn kết với doanh nghiệp... Chính vì vậy, việc nghiên cứu các yếu tố tác động tới thương mại hóa kết quả NCKH và đưa ra các giải pháp phù hợp là yêu cầu hết sức cần thiết.

## 2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

Kết quả nghiên cứu là kết quả của một hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ KHCN, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ (Luật KH&CN, 2013). Đây không chỉ là các tài sản hữu hình mà còn là các thông tin mới, có giá trị sử dụng phục vụ cho kinh tế, xã hội của đất nước. Nó có thể là các sáng chế, sáng kiến, giải pháp hữu ích, các sản phẩm khoa học được ứng dụng vào trong thực tiễn hoặc các báo cáo khoa học phục vụ giảng dạy, các kết quả NCKH của giảng viên có thể được thương mại hóa.

Thương mại hóa kết quả NCKH và phát triển công nghệ là hoạt động khai thác, hoàn thiện, ứng dụng, chuyển giao, hoạt động khác có liên quan đến kết quả NCKH và phát triển công nghệ nhằm mục đích thu lợi nhuận (Luật chuyển giao công nghệ, 2017). Chuyển giao kết quả NCKH của giảng viên là quá trình thương mại hóa kết quả NCKH giúp các sáng chế, giải pháp hữu ích có

\* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

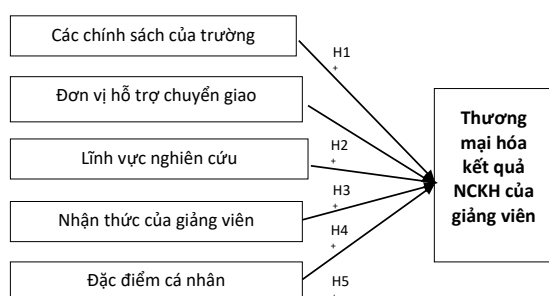
cơ hội ứng dụng vào trong thực tiễn của doanh nghiệp mang lại lợi ích cho các bên tham gia (Phóng, 2024). Thương mại hóa kết quả nghiên cứu cần tham gia của Nhà nước - Cơ sở giáo dục - Nhà nghiên cứu (giảng viên) - Doanh nghiệp trong việc đảm bảo hài hòa quyền lợi, quyền sử dụng của các bên tham gia. Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 109/2022/NĐ-CP về hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) trong các cơ sở giáo dục đại học, nhấn mạnh đến việc hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh về sở hữu trí tuệ, quỹ phát triển khoa học công nghệ, doanh nghiệp khoa học công nghệ, hợp tác giữa trường đại học với doanh nghiệp trong lĩnh vực khoa học công nghệ.

Giảng viên có kiến thức chuyên môn tạo ra sản phẩm có khả năng thương mại hóa (Fogelberg và Lundqvist, 2013), các rào cản về thị trường, rào cản cấp phép (Lockett và cộng sự, 2008) tác động tới hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Ngoài ra, giảng viên thường thiếu kỹ năng về thị trường, kinh doanh nên khó khăn từ ngay quá trình xác định vấn đề nghiên cứu. Lĩnh vực nghiên cứu cũng ảnh hưởng tới thương mại hóa (Moutinho và cộng sự, 2007) theo tác giả khoa học về sự sống thì có khả năng thương mại hóa cao hơn ngành khác.

Một trường đại học muốn trở thành trường đại học khởi nghiệp thì cần xây dựng cơ chế cho việc khởi nghiệp từ các kết quả NCKH. Các chính sách khuyến khích của cơ sở giáo dục đại học có ảnh hưởng tích cực đến thương mại hóa kết quả nghiên cứu của giảng viên (Baldini và cộng sự, 2007). Ngoài yếu tố về lĩnh vực, cơ chế chính sách, đặc điểm cá nhân (giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn) ảnh hưởng tới thương mại hóa kết quả nghiên cứu (Dechenaux và cộng sự, 2011).

Trên cơ sở lý thuyết, bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc với giả thiết như sau:

**Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất**



*H1:* Chính sách của Nhà trường có tác động tích cực đến thương mại hóa kết quả NCKH của giảng viên.

*H2:* Đơn vị hỗ trợ chuyển giao có ảnh hưởng tích cực thương mại hóa kết quả NCKH của giảng viên.

*H3:* Lĩnh vực nghiên cứu có ảnh hưởng tích cực đến thương mại hóa kết quả NCKH của giảng viên.

*H4:* Nhận thức của giảng viên có ảnh hưởng tích cực đến thương mại hóa kết quả NCKH của giảng viên.

*H5:* Đặc điểm cá nhân có ảnh hưởng tích cực đến thương mại hóa kết quả NCKH của giảng viên.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu tài liệu kết hợp với phương pháp chuyên gia để xây dựng mô hình nghiên cứu. Dữ liệu được thu thập trực tuyến bằng bảng hỏi với thang đo likert 5 mức độ, việc khảo sát theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Thời gian thực hiện từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2023 tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên. Kết quả khảo sát thu về 178 phiếu hợp lệ, dữ liệu được xử lý trên phần mềm SPSS 22.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Thống kê mẫu nghiên cứu

Kết quả khảo sát chỉ ra một số thông tin chung về đối tượng nghiên cứu như sau:

*Về giới tính:* Trong 178 giảng viên khảo sát, nam chiếm 81,3% và 18,7% là nữ giới.

*Về độ tuổi:* Độ tuổi của giảng viên tập trung nhiều nhất là độ tuổi từ 30-45 tuổi 67,91%, nhóm 45-60 tuổi chiếm 22,46 %, còn lại là dưới 30 tuổi và trên 60 tuổi.

*Về trình độ:* Giảng viên có trình độ tiến sĩ 36 người (chiếm 20,22%), thạc sĩ 141 người (chiếm 79,21%) và 1 người có trình độ đại học (0,56%).

*Về lĩnh vực nghiên cứu:* Nhóm nghiên cứu xã hội và nhân văn chiếm 50,8%, tiếp đến là công nghệ thông tin và tự động hóa chiếm 28,34%, ít nhất là khoa học vật liệu và kỹ thuật với 1,6%.

*Về thương mại hóa kết quả NCKH:* Có 98,93% trả lời là không chuyển giao kết quả nghiên cứu, chỉ có dưới 2% là có ý định chuyển giao kết quả này.

### 3.2. Độ tin cậy của thang đo

Bảng 1 cho thấy hệ số Cronbach's alpha các thang đo lớn hơn 0,8 ngoại trừ yếu tố hỗ trợ chuyển



giao có hệ số Cronbach's alpha = 0,678. Ngoài ra, hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,33. Do vậy, các biến đều phù hợp và đảm bảo độ tin cậy cho bước nghiên cứu tiếp theo.

Bảng 1. Hệ số Cronbach's Alpha các thang đo

| Thang đo                                        | Số biến quan sát | Cronbach's Alpha | Hệ số tương quan biến - tổng nhỏ nhất |
|-------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------------------------------|
| Các chính sách của trường (CS)                  | 4                | ,955             | ,901                                  |
| Đơn vị hỗ trợ chuyển giao (HT)                  | 3                | ,678             | ,485                                  |
| Lĩnh vực nghiên cứu (LV)                        | 4                | ,886             | ,850                                  |
| Nhận thức của giảng viên (NT)                   | 4                | ,906             | ,782                                  |
| Đặc điểm cá nhân (CN)                           | 4                | ,881             | ,866                                  |
| Thương mại hóa kết quả NCKH của giảng viên (TM) | 3                | ,818             | ,797                                  |

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

3.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Thực hiện phân tích EFA với 19 quan sát thuộc các biến độc lập có CN3 không phù hợp, tác giả loại bỏ biến và thực hiện lại lần 2. Kết quả tổng phương sai trích được là 75.537% biến thiên của dữ liệu lớn hơn 50% và hệ số Eigenvalues > 1 nên 2 giá trị đạt yêu cầu. Ngoài ra, hệ số KMO = ,847 ( $0,5 < 0,847 < 1$ ) đạt yêu cầu, kiểm định Bartlett's có hệ số sig = 0,00 < 0,05 thể hiện mối tương quan giữa các biến. Điều này cho thấy kết quả EFA có thể sử dụng được.

Bảng 2. Ma trận xoay của biến độc lập

| Quan sát | Nhân tố |      |      |      |      |
|----------|---------|------|------|------|------|
|          | 1       | 2    | 3    | 4    | 5    |
| CS1      | ,935    |      |      |      |      |
| CS2      | ,904    |      |      |      |      |
| CS3      | ,880    |      |      |      |      |
| CS4      | ,828    |      |      |      |      |
| NT2      |         | ,955 |      |      |      |
| NT3      |         | ,872 |      |      |      |
| NT1      |         | ,785 |      |      |      |
| NT4      |         | ,715 |      |      |      |
| LV3      |         |      | ,857 |      |      |
| LV4      |         |      | ,832 |      |      |
| LV2      |         |      | ,820 |      |      |
| LV1      |         |      | ,672 |      |      |
| CN2      |         |      |      | ,865 |      |
| CN1      |         |      |      | ,717 |      |
| CN4      |         |      |      | ,688 |      |
| HT2      |         |      |      |      | ,871 |
| HT3      |         |      |      |      | ,571 |
| HT1      |         |      |      |      | ,538 |

Hệ số KMO = ,847

Hệ số sig = 0,00

Phần trăm phương sai trích = 75.537 %

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Với biến phụ thuộc, giá trị KMO bằng 0,696 đáp ứng được yêu cầu đồng thời giá trị Sig. của

Bartlett's test bằng 0,00 < 0,5 là phù hợp, tổng phương sai trích là 73,451% cho thấy việc giải thích ý nghĩa của các biến là phù hợp.

3.4. Kiểm định ma trận tương quan

Kết quả phân tích tương quan lần 1 với 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc, kết quả biến chính sách của Nhà trường (CS) có Sig > 0,05 không phù hợp, tác giả loại biến thực hiện chạy lại kết quả như sau.

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan

|    |             | HT     | LV     | NT     | CN     | TM     |
|----|-------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| HT | Hệ số       | 1      | ,302** | ,200** | ,200** | ,371** |
|    | Mức ý nghĩa |        | ,000   | ,004   | ,004   | ,000   |
| LV | Hệ số       |        | 1      | ,544** | ,375** | ,510** |
|    | Mức ý nghĩa |        |        | ,000   | ,000   | ,000   |
| NT | Hệ số       |        |        | 1      | ,351** | ,623** |
|    | Mức ý nghĩa |        |        |        | ,000   | ,000   |
| CN | Hệ số       |        |        |        | 1      | ,448** |
|    | Mức ý nghĩa |        |        |        |        | ,000   |
| TM | Hệ số       | ,371** | ,510** | ,623** | ,448** | 1      |
|    | Mức ý nghĩa | ,000   | ,000   | ,000   | ,000   |        |

\*\* Correlation is significant at the 0.01 level (1-tailed).

b. Listwise N=178

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Kết quả chạy lần 2 có 4 biến HT, LV, NT, CN có tương quan với biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa 5%.

3.5. Kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính

Kết quả phân tích hồi quy cho 4 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc như sau: Việc phân tích phương sai ANOVA cho kết quả F= 44,660 (Sig.  $\alpha < 0,05$ ), chứng tỏ mô hình hồi quy phù hợp với tập dữ liệu. Hệ số Durbin-Watson: 1,524 < 2 cho thấy không có sự tương quan giữa các biến trong mô hình. Hệ số VIP < 3 có hiện tượng đa cộng tuyến nhưng không nghiêm trọng.

Bảng 4. Kết quả hồi quy (Coefficients<sup>a</sup>)

| Mô hình                          |         | Hệ số chưa chuẩn hóa |              | Hệ số đã chuẩn hóa | Giá trị t | Ý nghĩa | Đa cộng tuyến |       |
|----------------------------------|---------|----------------------|--------------|--------------------|-----------|---------|---------------|-------|
|                                  |         | B                    | Sai số chuẩn | Beta               |           |         | Độ chấp nhận  | VIF   |
|                                  |         |                      |              |                    |           |         |               |       |
| 1                                | Hằng số | 1,993                | ,215         |                    | 9,291     | ,000    |               |       |
|                                  | HT      | ,145                 | ,040         | ,203               | 3,602     | ,000    | ,899          | 1,112 |
|                                  | NT      | ,275                 | ,041         | ,439               | 6,781     | ,001    | ,679          | 1,473 |
|                                  | CN      | ,164                 | ,047         | ,203               | 3,458     | ,047    | ,822          | 1,217 |
|                                  | LV      | ,098                 | ,049         | ,134               | 1,998     | ,047    | ,636          | 1,572 |
| R <sup>2</sup> hiệu chỉnh: 0,508 |         |                      |              |                    |           |         |               |       |
| Thống kê F (ANOVA): 44,660       |         |                      |              |                    |           |         |               |       |
| Mức ý nghĩa (Sig): 0,00          |         |                      |              |                    |           |         |               |       |
| Durbin-Watson: 1,524             |         |                      |              |                    |           |         |               |       |

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Kết quả bảng 4 cho biết hệ số  $R^2 = 0,508$  cho thấy các biến độc lập trong mô hình giải thích khoảng 50,8% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Phương trình hồi quy chuẩn hóa:  $TM = .439 NT + .203 HT + .203 CN + .134 LV$ . Trong 5 giả thiết ban đầu của mô hình nghiên cứu có 4 giả thiết thể hiện mối quan hệ tuyến tính với thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đó là Nhận thức của giảng viên (NT); Đơn vị hỗ trợ chuyển giao (HT); Đặc điểm cá nhân (CN); Lĩnh vực nghiên cứu (LV). Các chính sách của Nhà trường không phải không tác động đến việc thương mại hóa kết quả NCKH mà trong nghiên cứu nhân tố này chưa thể hiện được mối tương quan với biến phụ thuộc do chất lượng phiếu khảo sát hoặc quy mô mẫu nghiên cứu.

#### 4. Kết luận và đề xuất

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 nhân tố: (1) Nhận thức của giảng viên; (2) Đơn vị hỗ trợ chuyển giao; (3) Đặc điểm cá nhân; (4) Lĩnh vực nghiên cứu có tác động tích cực đến việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên. Trong đó, nhận thức của giảng viên có tác động mạnh nhất. Để tăng cường việc thương mại hóa kết quả NCKH của giảng viên các cơ sở giáo dục đại học cần thực hiện một số công việc sau:

**Một là**, cần thay đổi nhận thức của giảng viên về việc NCKH, gắn nghiên cứu khoa học với chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Để làm điều này giảng viên cần lựa chọn chủ đề và lĩnh vực nghiên cứu phù hợp với yêu cầu thị trường. Khi giảng viên thấy được lợi ích về kinh tế thông qua thương mại hóa và khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tế, họ sẽ có ý thức hơn trong việc nâng cao chất lượng nghiên cứu. Việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu sẽ giúp giảng viên có cơ hội học hỏi kiến thức thực tiễn về thị trường, kinh doanh nâng cao thu nhập cũng như tạo dựng hình ảnh giảng viên và cơ sở giáo dục đào tạo.

**Hai là**, các cơ sở giáo dục đại học cần thành lập đơn vị hỗ trợ hoặc trung tâm hỗ trợ chuyển giao công nghệ hoặc doanh nghiệp KHCN giúp giảng viên kết nối được doanh nghiệp, nhà đầu tư, hỗ trợ xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm nghiên cứu, sáng chế, giải pháp hữu ích (quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp) và thương mại hóa sản phẩm. Đơn vị này còn hỗ trợ việc định giá, thực hiện trình tự, thủ tục trao

quyền và phân chia lợi ích từ hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục đại học cần có chính sách khuyến khích thương mại hóa kết quả nghiên cứu sau nghiệm thu đề tài với nhiều hình thức khác nhau. Đây là tiêu chí bắt buộc để xét duyệt với các đề tài mang tính ứng dụng, đề tài trọng điểm bên cạnh tiêu chí về công bố khoa học.

**Ba là**, lĩnh vực nghiên cứu là vấn đề tác động đến việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Với các nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu xã hội và nhân văn việc thương mại hóa sẽ khó hơn lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng như công nghệ mới, công nghệ sinh học, tự động hóa, công nghệ thông tin... Những cơ sở giáo dục đại học đào tạo đa ngành, liên ngành cần xây dựng cơ chế chính sách phù hợp để kết nối giảng viên chuyên môn trong các lĩnh vực khác nhau để thảo luận, phân tích tìm ra các chủ đề nghiên cứu có khả năng thương mại hóa và cùng thực hiện hoạt động này.

**Bốn là**, các giảng viên trẻ thường có mong muốn và tích cực trong việc tìm cơ hội thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Việc chuyển giao kết quả nghiên cứu cần sự nỗ lực, tự thân vận động của các giảng viên, nhưng chỉ nỗ lực là chưa đủ nếu không có sự tài trợ, giúp đỡ từ các cơ quan cơ quan nhà nước và cơ sở giáo dục đại học. Thương mại hóa kết quả nghiên cứu không chỉ mang lại giá trị cho giảng viên mà còn nâng cao được tri thức, kỹ năng của bản thân.

#### Tài liệu tham khảo:

- Quốc hội (2013), Luật Khoa học và công nghệ, số 29/2013/QH13, ngày 18/6/2013.
- Quốc hội (2017). Luật Chuyển giao Công nghệ năm 2017, số 07/2017/QH14
- Baldini, Rosa Grimaldi & Maurizio Sobrero, (2007), Diffusion of Organisational Practices in Turbulent Environments: An Empirical Analysis of University-Level Patent Regulations, University of Bologna.
- Dechenaux Emmanuel, Jerry.T. maire. T (2011), Inventor moral hazard in university licensing: The role of contracts, Research policy, 40, pp 94-104.
- Fogelberg và Lundqvist (2013), Integration of academic and entrepreneurial roles: The case of nanotechnology research at Chalmers University of Technology, Science and Public Policy, Volume 40, PP 127-139. <https://doi.org/10.1093/scipol/scs074>.
- Phan Hồng Hải (2023), Thương mại hóa kết quả đề tài nghiên cứu khoa học ở các trường đại học công lập khối kỹ thuật ở Việt Nam, Tạp chí Công thương, tháng 8/2023.
- N. Lokett, R. Kerr; S. Robinson, Multiple Perspectives on the Challenges for Knowledge Transfer between Higher Education Institutions and Industry, International Small Business Journal: Researching Entrepreneurship, 26 (6).
- Moutinho, P., Fontes, M., & Godinho, M. (2007), 'Do individual factors matter? A Survey of scientists' patenting in Portuguese public research organisations', Scientometrics, 70(2), 355-377.
- Nguyễn Quốc Phóng (2024), Giải pháp thúc đẩy chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Số 2, trang 146-149.

# ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ CHỨNG THỰC CỦA NGƯỜI NỔI TIẾNG ĐẾN Ý ĐỊNH MUA HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG

PGS.TS. Nguyễn Thị Khánh Chi\* - Trịnh Ngọc Linh\*

*Nghiên cứu này tìm hiểu tác động của sự chứng thực của người nổi tiếng và lòng tin thương hiệu đến ý định mua hàng của người tiêu dùng trực tuyến. Bằng cách áp dụng phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính trên cơ sở 247 phản hồi hợp lệ từ khảo sát bảng câu hỏi có cấu trúc, nghiên cứu này đã chỉ ra tầm quan trọng của sự chứng thực từ người nổi tiếng đến ý định mua hàng của người tiêu dùng trực tuyến. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng nhấn mạnh vào lòng tin của khách hàng vào thương hiệu như một yếu tố trung gian đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy ảnh hưởng của người nổi tiếng đến ý định mua hàng của người tiêu dùng. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết nhấn mạnh tầm quan trọng trong xu hướng Marketing cho doanh nghiệp thông qua người nổi tiếng nhằm tạo ảnh hưởng tích cực trong quyết định mua sắm của người tiêu dùng hay nâng cao sự nhận diện thương hiệu trên thị trường.*

• Từ khóa: sự chứng thực của người nổi tiếng, lòng tin thương hiệu, ý định mua hàng, mua hàng trực tuyến.

*This study investigates the impact of celebrity endorsement and brand trust on online consumer purchase intention. By applying the structural equation modeling method on the basis of 247 valid responses from a structured questionnaire survey, this study has shown the importance of celebrity endorsement on online consumer purchase intention. In addition, this study also emphasizes customer trust in the brand as a mediating factor that plays a key role in promoting the influence of celebrities on consumers' purchase intention. From the research results, the article emphasizes the importance of celebrity marketing trends for businesses to create a positive influence on consumers' purchasing decisions or enhance brand recognition in the market.*

• Key words: celebrity endorsement, brand trust, purchase intention, online shopping.

Ngày gửi bài: 25/9/2024

Ngày gửi phản biện: 26/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/12/2024

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh phát triển của công nghệ thông tin, sự kết hợp giữa phương tiện truyền thông xã hội và thương mại điện tử đã làm thay đổi hành vi của người tiêu dùng, mở ra những cơ hội mới cho các doanh nghiệp trong việc thu hút khách hàng và tăng cường doanh số. Các nền tảng truyền thông xã hội đã phá vỡ các rào cản địa lý, tạo điều kiện kết nối và tương tác mạnh mẽ giữa người dùng. Trong số các

chiến lược truyền thông hiện có, việc sử dụng người nổi tiếng để chứng thực sản phẩm đã trở thành một lựa chọn phổ biến trong quảng cáo (Erdogan và cộng sự, 2001). Hàng ngày, nhiều ngôi sao truyền hình, điện ảnh, vận động viên và các nhân vật nổi tiếng xuất hiện trong các quảng cáo trên phương tiện truyền thông đại chúng (Abidin, 2018). Điều này cho thấy rằng, quảng cáo với sự tham gia của người nổi tiếng là một phân quan trọng trong chiến lược của nhiều doanh nghiệp. Các nghiên cứu đã chứng minh rằng người nổi tiếng có thể làm tăng sự chú ý của người tiêu dùng (Charbonneau và Garland, 2010), thúc đẩy ý định mua hàng (Jamil và Hassan, 2014) và củng cố lòng trung thành với thương hiệu (Subbiah và Sathish, 2020).

Sự phát triển của phương tiện truyền thông xã hội và thương mại điện tử đã mở ra cơ hội mới cho người nổi tiếng trong việc thu hút sự chú ý của người dùng và gia tăng lưu lượng truy cập internet (Abidin, 2018). Hơn nữa, ảnh hưởng của người nổi tiếng trong quảng cáo ngày càng trở nên quan trọng khi họ thay đổi nhận thức của người tiêu dùng trong bối cảnh bùng nổ thông tin và truyền thông. Sự chứng thực của người nổi tiếng đã trở thành một trong những công cụ phổ biến nhất trong Marketing và được sử dụng rộng rãi để quảng bá thương hiệu, sản phẩm và dịch vụ. Việc sử dụng sự chứng thực của người nổi tiếng đã gia tăng đáng kể trong những năm gần đây và trở thành một hiện tượng quan trọng trên toàn cầu (Calvo-Porra và cộng sự, 2021). Nhiều thương hiệu hiện nay đã tích cực sử dụng người nổi tiếng trong các chiến dịch quảng

\* Trường Đại học Ngoại thương



cáo của họ, và sự xuất hiện của các ngôi sao ngày càng trở nên phổ biến trong các chương trình quảng cáo (Knoll và Matthes, 2017).

Niềm tin của khách hàng nổi lên như một yếu tố trung gian quan trọng trong mối quan hệ giữa sự chứng thực của người nổi tiếng và ý định mua hàng. Niềm tin đóng vai trò then chốt trong quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, đặc biệt trong môi trường trực tuyến, nơi các giao dịch thường diễn ra từ xa. Để thực hiện mua hàng, khách hàng cần cảm thấy tin tưởng vào độ tin cậy và tính xác thực của cả người nổi tiếng và các sản phẩm hoặc dịch vụ được quảng bá. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này đề xuất một khung khái niệm để mô tả sự tương tác giữa sự chứng thực của người nổi tiếng, niềm tin của khách hàng và ý định mua hàng. Do đó, việc hiểu hành vi và sở thích của người tiêu dùng có thể cung cấp những hiểu biết quan trọng cho các chiến lược Marketing của doanh nghiệp.

Mục tiêu chính của nghiên cứu này là khám phá mối quan hệ giữa sự chứng thực của người nổi tiếng và ý định mua hàng trong bán lẻ trực tuyến. Nghiên cứu cũng làm rõ vai trò quan trọng của lòng tin vào thương hiệu của khách hàng như một yếu tố trung gian trong quá trình ra quyết định mua sắm. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi. Công cụ phân tích chính trong nghiên cứu là SmartPLS v4.0, một phần mềm chuyên dụng cho Mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất một phần (PLS-SEM). Thông qua phương pháp định lượng, nghiên cứu lượng hóa ảnh hưởng của sự chứng thực của người nổi tiếng đối với lòng tin vào thương hiệu và ý định mua hàng của người tiêu dùng.

## 2. Cơ sở lý luận

Febrian và cộng sự (2021) đã làm rõ tầm quan trọng của lòng tin vào thương hiệu trong Marketing chứng thực của người nổi tiếng. Nghiên cứu của họ chỉ ra rằng lòng tin vào thương hiệu hiện tại đóng vai trò là yếu tố điều tiết, làm tăng cường ảnh hưởng tích cực của sự chứng thực của người nổi tiếng đối với thái độ của người tiêu dùng đối với thương hiệu. Nói cách khác, một thương hiệu có nền tảng lòng tin vững chắc có khả năng tận dụng sự chứng thực của người nổi tiếng một cách hiệu quả hơn để nâng cao nhận thức của người tiêu dùng. Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu của Khan và Zaman (2021), những người đã xác định tác động tích cực rõ rệt của sự chứng thực của người nổi tiếng đối với lòng tin vào thương hiệu. Firman và cộng sự (2021)

giải thích cách độ tin cậy của người chứng thực có thể ảnh hưởng đến cam kết tin tưởng. Lý thuyết này cho rằng những người tiêu dùng tin tưởng một người nổi tiếng có thể phát triển cảm giác có nghĩa vụ hoặc cam kết đối với các thương hiệu mà người nổi tiếng đó chứng thực. Khi người tiêu dùng thấy một người nổi tiếng tích cực sử dụng và chứng thực một thương hiệu, điều đó cho thấy người nổi tiếng thực sự tin vào giá trị của thương hiệu, từ đó củng cố lòng tin của người tiêu dùng vào thương hiệu. Dựa trên phân tích tổng hợp các nghiên cứu trước đó, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết sau:

*H1: Sự chứng thực của người nổi tiếng có tác động tích cực và đáng kể đến lòng tin của khách hàng vào thương hiệu*

Sự quan trọng của lòng tin đối với ý định mua hàng đã được chứng minh qua nhiều nghiên cứu khác nhau. Các nghiên cứu của Lutfie và Marcelino (2020), Nuraida và cộng sự (2022) đều cung cấp bằng chứng rõ ràng về ảnh hưởng tích cực của lòng tin vào thương hiệu đối với ý định mua hàng. Khi một công ty xây dựng được lòng tin vững chắc vào thương hiệu, ý định mua hàng của người tiêu dùng thường sẽ tăng lên, dẫn đến cải thiện hiệu suất bán hàng. Sự tác động mạnh mẽ này có nhiều lý do. Lòng tin vào thương hiệu tạo ra sự an tâm cho người tiêu dùng về mặt nhận thức lẫn cảm xúc (Herjanto và cộng sự, 2020). Về mặt nhận thức, khách hàng gắn liền lòng tin với các kỳ vọng tích cực về thuộc tính, chất lượng và độ tin cậy của thương hiệu. Thực tế, những khách hàng tin tưởng vào một thương hiệu thường trải qua cảm xúc tích cực, cảm thấy thoải mái hơn và sẵn sàng tương tác với thương hiệu. Dựa trên phân tích tổng hợp các nghiên cứu trước đó, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết sau:

*H2: Niềm tin vào thương hiệu có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến ý định mua hàng.*

Gupta và cộng sự (2015) đã xác định ba yếu tố chính góp phần vào ảnh hưởng tích cực của việc người nổi tiếng chứng thực đối với ý định mua hàng: chuyên môn, độ tin cậy và sức hấp dẫn. Những người nổi tiếng sở hữu những phẩm chất này có khả năng củng cố lòng tin của người tiêu dùng đối với cả các sản phẩm mới và những sản phẩm đã có uy tín. Thêm vào đó, sự tương đồng giữa người nổi tiếng và sản phẩm được chứng thực giúp tăng cường khả năng ghi nhớ thương hiệu và tạo ra ấn tượng mạnh mẽ với người tiêu dùng (Pugazhenti và Ravindran, 2013). Takaya (2017) nhấn mạnh rằng sự chứng thực của người nổi tiếng

có thể giúp các công ty phân biệt sản phẩm của họ với đối thủ, làm cho thương hiệu trở nên dễ nhớ hơn và cuối cùng là nâng cao sự ưa thích của người tiêu dùng. Hơn nữa, độ tin cậy, chuyên môn và sức hấp dẫn của người nổi tiếng thường tạo ra hình ảnh thương hiệu tích cực, từ đó củng cố ý định mua hàng (Kanwar và Huang, 2022). Quá trình này bao gồm việc thiết lập các mối liên hệ tích cực giữa thương hiệu và người nổi tiếng được ngưỡng mộ. Lòng tin đóng vai trò then chốt trong việc hình thành nhận thức của người tiêu dùng. Dựa trên phân tích tổng hợp các nghiên cứu trước đó, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết sau:

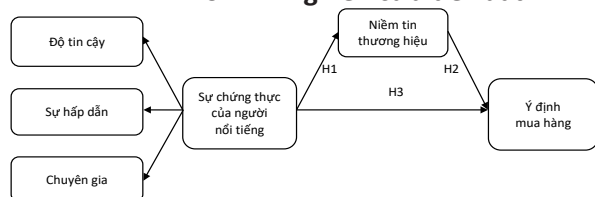
*H3: Sự chứng thực của người nổi tiếng có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến ý định mua hàng*

Kanwar và Huang (2022) cùng Nuraida và cộng sự (2022) đã chỉ ra rằng lòng tin vào thương hiệu đóng vai trò trung gian, nghĩa là sự chứng thực của người nổi tiếng ảnh hưởng gián tiếp đến ý định mua hàng thông qua ảnh hưởng của nó đối với lòng tin vào thương hiệu. Cụ thể, khi người tiêu dùng càng tin tưởng vào thương hiệu (có thể nhờ vào sự chứng thực của người nổi tiếng), ý định mua hàng của họ càng cao. Phát hiện này được xác nhận trong nhiều bối cảnh khác nhau; Firman và cộng sự (2021) đã chứng minh rằng sự chứng thực của người nổi tiếng có ảnh hưởng đáng kể đến ý định mua hàng khi lòng tin vào thương hiệu đóng vai trò trung gian. Sức mạnh của sự chứng thực của người nổi tiếng có thể được gán cho vai trò cảm hứng mà người nổi tiếng mang lại trong cuộc sống của người tiêu dùng. Khi một người nổi tiếng chứng thực một sản phẩm, điều này có thể kích thích mong muốn theo đuổi thành công hoặc lối sống của họ, từ đó làm tăng ý định mua hàng (Herjanto và cộng sự, 2020). Do đó, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết sau:

*H4: Niềm tin vào thương hiệu của khách hàng đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa sự chứng thực của người nổi tiếng và ý định mua hàng.*

Từ những lập luận trên, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu dưới đây (Hình 1).

**Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất**



### 3. Phương pháp nghiên cứu

Để đảm bảo tính nghiêm ngặt và độ tin cậy của nghiên cứu, chúng tôi đã chú trọng vào quy mô mẫu, phương pháp lấy mẫu và quy trình khảo sát. Theo hướng dẫn của Hair và cộng sự (2010), quy mô mẫu tối thiểu cho phân tích nhân tố khám phá (EFA) phải gấp năm lần số biến quan sát trong mô hình nghiên cứu. Với 21 biến quan sát trong mô hình này, quy mô mẫu tối thiểu cần đạt 105. Hơn nữa, theo Hair và cộng sự (2014), nghiên cứu sử dụng Mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất (PLS-SEM) cần có quy mô mẫu tối thiểu gấp mười lần số biến quan sát lớn nhất cho một khái niệm đơn lẻ, vì vậy quy mô mẫu tối thiểu cần đạt 50 khi phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính dựa trên công cụ PLS-SEM.

Đối tượng nghiên cứu bao gồm người tiêu dùng trực tuyến Việt Nam. Để tiếp cận nhóm đối tượng này, chúng tôi đã thực hiện quy trình thu thập dữ liệu qua hai giai đoạn. Đầu tiên, một nghiên cứu thí điểm với quy mô mẫu nhỏ ( $n = 50$ ) đã được thực hiện tại các trung tâm mua sắm lớn ở Hà Nội bằng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên. Giai đoạn này giúp đánh giá sơ bộ các thang đo và đảm bảo tính phù hợp của chúng cho nghiên cứu chính. Kết quả phân tích dữ liệu thí điểm đã xác nhận tính hợp lệ và độ tin cậy của các thang đo, mở đường cho giai đoạn thu thập dữ liệu chính thức.

Giai đoạn nghiên cứu chính thức nhằm đến việc thu thập dữ liệu từ một mẫu lớn hơn, gồm 250 người trả lời, sử dụng phương pháp kết hợp khảo sát trực tiếp và trực tuyến. Cụ thể, 200 bảng câu hỏi giấy đã được phân phối ngẫu nhiên tại các trung tâm mua sắm lớn ở Hà Nội trong khoảng thời gian ba tháng (từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2024), vào nhiều thời điểm và ngày khác nhau để đảm bảo tính đa dạng của các đối tượng trả lời. Sau khi loại bỏ các phản hồi không đầy đủ hoặc không phù hợp, tổng cộng đã thu thập được 193 phản hồi hợp lệ từ khảo sát trực tiếp.

Đối với khảo sát trực tuyến, bản khảo sát được chia sẻ trên các mạng xã hội để tiếp cận đối tượng rộng hơn tại Hà Nội. Việc tham gia nghiên cứu là tự nguyện, và sau khi loại bỏ các phản hồi không đầy đủ hoặc không phù hợp, tổng cộng đã thu thập được 54 phản hồi hợp lệ từ khảo sát trực tuyến. Như vậy, tổng cộng đã thu thập được 247 phản hồi khảo sát hợp lệ để tiến hành phân tích dữ liệu tiếp theo. Phương pháp tiếp cận hai hướng này, kết hợp khảo sát trực tiếp và trực tuyến, nhằm

mục đích thu thập được nhiều góc nhìn khác nhau từ nhóm đối tượng mục tiêu, đảm bảo hiểu biết toàn diện hơn về mối quan hệ giữa sự chứng thực của người nổi tiếng, lòng tin vào thương hiệu và ý định mua hàng trong bối cảnh thương mại điện tử phát trực tiếp đang phát triển mạnh mẽ tại Hà Nội.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả khảo sát cho thấy có sự chênh lệch giới tính đáng kể giữa những người tham gia, với số lượng người trả lời là nữ nhiều hơn nam. Cụ thể, 58,7% người tham gia là nữ, trong khi 41,3% là nam. Sự phân bố lệch này có thể phản ánh sự tham gia hoặc sở thích lớn hơn của phụ nữ vào thương mại điện tử và mua sắm trực tiếp, có khả năng ảnh hưởng đáng kể hơn đến ý định mua hàng của họ thông qua sự chứng thực của người nổi tiếng.

**Bảng 1: Thông tin người tham gia khảo sát**

| Đặc điểm                         |                           |     | %    |
|----------------------------------|---------------------------|-----|------|
| Giới tính                        | Nam                       | 102 | 41.3 |
|                                  | Nữ                        | 145 | 58.7 |
| Độ tuổi                          | Dưới 18 tuổi              | 16  | 6.5  |
|                                  | 18 - 27                   | 170 | 68.8 |
|                                  | 8 - 42                    | 47  | 19.0 |
|                                  | Trên 42 tuổi              | 14  | 5.7  |
| Trình độ học vấn                 | Phổ thông trung học       | 38  | 15.4 |
|                                  | Đại học                   | 156 | 63.2 |
|                                  | Sau đại học               | 30  | 12.2 |
|                                  | Khác                      | 23  | 9.3  |
| Nghề nghiệp                      | Sinh viên                 | 142 | 57.5 |
|                                  | Nhân viên văn phòng       | 52  | 21.1 |
|                                  | Công chức                 | 27  | 10.9 |
|                                  | Người làm việc tự do      | 15  | 6.1  |
|                                  | Khác                      | 11  | 4.4  |
| Thu nhập                         | Dưới 5 triệu đồng         | 104 | 42.1 |
|                                  | 5 - 10 triệu đồng         | 88  | 35.6 |
|                                  | 10 - 20 triệu đồng        | 43  | 17.4 |
|                                  | Trên 20 triệu đồng        | 12  | 4.9  |
| Tần suất mua sắm trực tuyến      | Ít hơn 2 lần/tháng        | 26  | 10.5 |
|                                  | 2 - 5 lần/tháng           | 103 | 41.7 |
|                                  | 5 - 10 lần/tháng          | 75  | 30.4 |
|                                  | Nhiều hơn 10 lần/tháng    | 43  | 17.4 |
| Ngân sách mua sắm qua livestream | Dưới 500.000 VND          | 22  | 8.9  |
|                                  | 500.000 VND - 1 triệu VND | 98  | 39.6 |
|                                  | 1 - 2 triệu VND           | 84  | 34.0 |
|                                  | Trên 2 triệu VND          | 68  | 27.5 |

Độ tin cậy của mô hình đo lường được đánh giá thông qua tải trọng, Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (CR). Tải trọng của tất cả các biến quan sát đều vượt qua ngưỡng khuyến nghị là 0,7, cho thấy mối liên kết chặt chẽ giữa các chỉ số và các cấu trúc tiềm ẩn tương ứng của chúng. Đối với các cấu trúc trong mô hình, hệ số Cronbach's Alpha và CR dao động từ 0,732 đến 0,943. Những giá trị này đều cao hơn ngưỡng chấp nhận thông

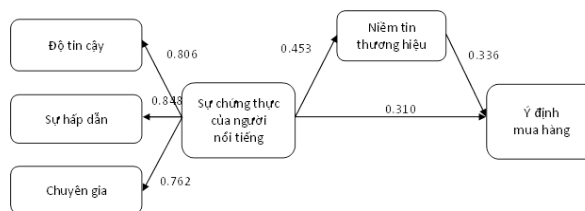
thường là 0,7, cho thấy mô hình có độ tin cậy. Dijkstra-Henseler rho\_A cũng được sử dụng như một chỉ số độ tin cậy của cấu trúc, xem xét trọng số của từng chỉ số trong mô hình đo lường. Kết quả từ chỉ số này phù hợp với các phát hiện từ Cronbach's Alpha và CR, củng cố độ tin cậy của các thang đo.

**Bảng 2: Kết quả độ tin cậy và giá trị của mô hình đo lường**

|    | Cronbach's Alpha | Rho_A | CR    | AVE   | HTMT  |       |    |
|----|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|----|
|    |                  |       |       |       | BT    | CE    | PI |
| BT | 0.926            | 0.927 | 0.947 | 0.818 |       |       |    |
| CE | 0.732            | 0.751 | 0.847 | 0.65  | 0.541 |       |    |
| PI | 0.943            | 0.951 | 0.959 | 0.854 | 0.507 | 0.548 |    |

Kiểm định giả thuyết đã xác nhận mối quan hệ giữa các cấu trúc trong mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy Sự chứng thực của người nổi tiếng có tác động tích cực đến Niềm tin thương hiệu, với hệ số  $\beta = 0,453$  và giá trị p nhỏ hơn 0,001, chứng minh rằng giả thuyết H1 là hợp lý. Điều này cho thấy sự chứng thực hiệu quả của người nổi tiếng có thể nâng cao niềm tin của khách hàng vào thương hiệu. Tương tự, Niềm tin thương hiệu có ảnh hưởng đáng kể đến Ý định mua hàng, với hệ số  $\beta = 0,336$  và giá trị p nhỏ hơn 0,001, hỗ trợ giả thuyết H2 (Hình 2). Phát hiện này nhấn mạnh vai trò quan trọng của lòng tin trong việc thúc đẩy ý định mua hàng của khách hàng.

**Hình 2: Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính**



Vì cả giả thuyết H1 và H3 đều có ý nghĩa thống kê, nên cần kiểm tra hiệu ứng trung gian. Phân tích trung gian được thực hiện theo hướng dẫn của Hair và cộng sự (2020), trong đó nêu rằng một mối quan hệ gián tiếp được xác lập nếu tích của các hiệu ứng thành phần là đáng kể. Hệ số cho mỗi quan hệ gián tiếp giữa chứng thực của người nổi tiếng và ý định mua hàng thông qua lòng tin thương hiệu là  $\beta = 0,152$ , với giá trị p nhỏ hơn 0,001, cho thấy hiệu ứng trung gian là có ý nghĩa cao. Điều này chứng tỏ rằng chứng thực của người nổi tiếng không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến ý định mua hàng mà còn gián tiếp thông qua tác động của



nó lên lòng tin thương hiệu. Cụ thể, sự chứng thực hiệu quả của người nổi tiếng sẽ nâng cao niềm tin của khách hàng vào thương hiệu, từ đó thúc đẩy ý định mua hàng của người tiêu dùng trực tuyến.

## 5. Kết luận và hàm ý quản trị

### 5.1. Hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu cung cấp một số những đóng góp về mặt thực tiễn. Trước tiên, doanh nghiệp nên ưu tiên lựa chọn những người chứng thực là người nổi tiếng không chỉ có độ tin cậy, sức hấp dẫn và chuyên môn cao, mà còn phải phù hợp với các giá trị và đối tượng mục tiêu của thương hiệu. Sự phù hợp này là yếu tố then chốt để tối đa hóa việc chuyển giao các mối liên hệ tích cực từ người nổi tiếng sang thương hiệu, từ đó thúc đẩy lòng tin của khách hàng và gia tăng ý định mua hàng. Thứ hai, các doanh nghiệp nên tận dụng nền tảng này để tạo ra những tương tác thực sự và dễ tiếp cận giữa người nổi tiếng và người tiêu dùng. Điều này có thể bao gồm các cuộc trò chuyện cởi mở, các buổi hỏi đáp và cái nhìn thoáng qua về cuộc sống cá nhân của người nổi tiếng. Thúc đẩy cảm giác minh bạch và chân thực có thể giúp các thương hiệu xây dựng mối liên kết tình cảm mạnh mẽ hơn với đối tượng mục tiêu của mình, qua đó gia tăng lòng tin và ý định mua hàng. Bên cạnh đó, dù các nguyên tắc lý thuyết về sự chứng thực và lòng tin của người nổi tiếng có tính chất toàn cầu, việc áp dụng chúng cần phải phù hợp với từng bối cảnh văn hóa cụ thể. Các doanh nghiệp Việt Nam nên áp dụng sự chứng thực của người nổi tiếng để xây dựng lòng tin của người dùng đối với thương hiệu để thúc đẩy ý định mua hàng của khách hàng.

### 5.2. Hạn chế của nghiên cứu

Bên cạnh những đóng góp cả lý luận và thực tiễn, bài viết này còn tồn tại một số hạn chế. Trước hết, nghiên cứu này chỉ tập trung vào khách hàng tại Hà Nội và dữ liệu được thu thập trong một khoảng thời gian tương đối ngắn. Hạn chế về mặt địa lý và thời gian này làm giảm khả năng khái quát hóa các phát hiện cho các khu vực khác của Việt Nam cũng như các khoảng thời gian khác. Các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng phạm vi địa lý để bao gồm nhiều khu vực khác nhau ở Việt Nam và các quốc gia khác. Thứ hai, thời gian khảo sát ngắn và quy mô mẫu nhỏ cũng hạn chế khả năng khái quát hóa của kết quả nghiên cứu. Quy mô mẫu lớn hơn và thời gian khảo sát dài hơn có thể cung cấp dữ liệu chính xác hơn, nâng cao độ tin cậy và tính hợp lệ của các kết luận. Quy mô

mẫu hạn chế có thể không phản ánh đầy đủ hành vi và thái độ của người tiêu dùng đối với sự chứng thực của người nổi tiếng trong lĩnh vực thương mại điện tử. Để tăng cường khả năng khái quát hóa, các nghiên cứu trong tương lai nên bao gồm quy mô mẫu lớn hơn và đa dạng hơn, đồng thời tích hợp nhiều thông tin nhân khẩu học như độ tuổi, giới tính, mức thu nhập và trình độ học vấn để cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về thái độ của người tiêu dùng.

## Tài liệu tham khảo:

- Abidin, C., (2018)., *Internet celebrity: Understanding fame online*. Emerald Publishing Limited.
- Calvo-Porral, C., Rivaroli, S., and Orosa-González, J., (2021). *The influence of celebrity endorsement on food consumption behavior*. *Foods*, 10(9), p.2224.
- Charbonneau, J., and Garland, R., (2010). *Product effects on endorser image: The potential for reverse image transfer*. *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 22(1), pp.101-110.
- Erdogan, B. Z., Baker, M. J., and Tagg, S., (2001). *Selecting celebrity endorsers: The practitioner's perspective*. *Journal of advertising research*, 41(3).
- Febrian, A., and Fadly, M., (2021). *Brand trust as celebrity endorser marketing moderator's role*. *Jurnal Aplikasi Manajemen*, 19(1), pp.207-216.
- Firman, A., Ilyas, G. B., Reza, H. K., Lestari, S. D., and Putra, A. H. P. K., (2021). *The Mediating Role of Customer Trust on the Relationships of Celebrity Endorsement and E-WOM to Instagram Purchase Intention*. *Jurnal Minds: Manajemen Ide Dan Inspirasi*, 8(1), pp.107-126.
- Gupta, R. Kishore, N. Verma, D., (2015). *Impact of Celebrity Endorsement on Consumers Purchase Intention: A Study of Indian Consumers*. *Australian Journal of Business and Management Research*.
- Hair, J.F., Howard, M.C., and Nitzl, C., (2020). *Assessing measurement model quality in PLS-SEM using confirmatory composite analysis*. *Journal of Business Research*, 109, pp.101-110.
- Herjanto, H., Adiwijaya, M., Wijaya, E., and Samuel, H., (2020). *The effect of celebrity endorsement on instagram fashion purchase intention: The evidence from Indonesia*. *Organizations and Markets in Emerging Economies*, 11(1), pp.203-221.
- Jamil, R. A., and Rameez ul Hassan, S., (2014). *Influence of celebrity endorsement on consumer purchase intention for existing products: A comparative study*. *Journal of Management Info*, 4(1), pp.1-23.
- Kanwar, A., and Huang, Y. C., (2022). *Indian females inclination towards cosmetic brands purchase intention influenced by celebrity endorsement through perceived quality and brand trust*. *Review of Integrative Business and Economics Research*, 11(3), pp.61-80.
- Khan, S. W., and Zaman, U., (2021). *Linking Celebrity Endorsement and Luxury Brand Purchase Intentions through Signaling Theory : A Serial-Mediation Model involving Psychological Ownership , Linking Celebrity Endorsement and Luxury Brand Purchase Intentions through Signaling Theory : A Seri*. *Pakistan Journal of Commerce and Social Sciences*, 15(3).
- Knoll, J., and Matthes, J., (2017)., *The effectiveness of celebrity endorsements: a meta-analysis*. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 45, pp.55-75.
- Lufie, H., and Marcelino, D., (2020). *How Price Perception And Trust Affected Millennial Online Buying Interest During Covid-19 Pandemic In West Java*. *Dinasti International Journal of Education Management And Social Science*, 2(2), pp.288-298.
- Nuraida, C. F., Andharini, S. N., and Satiti, N. R., (2022). *The Influence of Celebrity Endorsers on Purchasing Intention through the Shopee Application with Brand Trust as Mediation Variable*. *Jurnal Manajemen Bisnis Dan Kewirausahaan*, 2(3).
- Pugazhenti, A. Ravindran, D.S., (2013). *A Study on Impact of Celebrity Endorsements on Consumer Purchase Intention in Coimbatore City, India*. *Trends and Challenges in Global Business Management*.
- Subbiah, P. V., and Sathish, A. S., (2020). *Exploring the influences of celebrity endorsement on purchase intention and brand loyalty among rural youth*. *Journal of Critical Reviews*, 7(6), pp.426-431.
- Takaya, R., (2017). *The Effect of Celebrity Endorsment on Brand Image and Trust Brand and It'S Impact To Purchase Intention Case Study: Oppo Smartphone*. *Business and Entrepreneurial Review*, 17(2), pp.183-196.

# GIẢI PHÁP NÀO ĐỂ PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG TẠI TỈNH LONG AN

Ths. Nguyễn Bình Minh\* - Ths. Phạm Hồng Nhi\*\*

Nghiên cứu này tiến hành nghiên cứu vấn đề phát triển nhanh và bền vững tại tỉnh Long An trong suốt quá trình xây dựng và phát triển để từ đó liên hệ với điều kiện bền vững ở Việt Nam nhằm đưa ra quan điểm phát triển nhanh và bền vững ở cấp địa phương. Nghiên cứu cũng kết hợp khảo sát các nghiên cứu thực nghiệm của các nhà nghiên cứu và các tổ chức trong nước để chỉ ra các kết quả đạt được và các vấn đề tồn tại trong quá trình phát triển nhanh và bền vững trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến phức tạp, ngày càng khó lường, ảnh hưởng đến sự phát triển ổn định, bền vững của Đất nước, trong đó có tỉnh Long An. Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển kinh tế theo hướng nhanh và bền vững, kết hợp với bài học kinh nghiệm của các địa phương tại Việt Nam, cũng như đánh giá các yếu tố mới phát sinh tác động đến phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới, nghiên cứu sẽ đưa ra định hướng và giải pháp để phát triển nhanh và bền vững Long An góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam.

• Từ khóa: phát triển nhanh và bền vững, phát triển bền vững, Việt Nam.

*This study investigates the issue of rapid and sustainable development in Long An province throughout the process of construction and development, thereby relating it to sustainable conditions in Vietnam in order to propose a perspective on rapid and sustainable development at the local level. The study also combines a review of empirical studies by domestic researchers and organizations to point out the achievements and existing problems in the process of rapid and sustainable development in the context of the complex and increasingly unpredictable world situation, affecting the stable and sustainable development of the country, including Long An province. Based on the analysis of the current situation of rapid and sustainable economic development, combined with lessons learned from localities in Vietnam, as well as assessing newly emerging factors affecting rapid and sustainable development in the coming time, the study will provide orientations and solutions for rapid and sustainable development in Long An, contributing to the implementation of Vietnam's sustainable development goals.*

• Key words: fast and sustainable development, sustainable development, Vietnam.

JEL codes: C00, G00, G21

Ngày gửi bài: 25/8/2024

Ngày gửi phản biện: 26/9/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 05/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 04/11/2024

## 1. Giới thiệu

Tỉnh Long An có 4.494,93 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, với quy mô dân số tính đến ngày 31/12/2023, dân số Long An có 1.863.754 người, lực lượng lao động 1.072.479 người. Số người tham gia hoạt động kinh tế 1.051.029 người,

Long An nằm trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời Long An có vị trí chiến lược, là cửa ngõ kết nối với TP. Hồ Chí Minh, nối liền Đông Nam Bộ với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Hiện nay, có 26 khu công nghiệp đủ điều kiện tiếp nhận đầu tư với diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 2.891 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 67,6%; có 17 cụm công nghiệp đang hoạt động thu hút 646 dự án với tổng diện tích đất đã cho thuê 603,1 ha, tỷ lệ lấp đầy của các cụm công nghiệp hoạt động 83,6%. Công tác tiếp nhận dự án ngày càng đổi mới theo hướng ưu tiên tiếp nhận vào các khu, cụm công nghiệp, các dự án có công nghệ ngày càng cao và thân thiện với môi trường.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch rõ nét, đúng định hướng phát triển công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp; cơ cấu kinh tế 3 khu vực nông, lâm, thủy sản - công nghiệp, xây dựng - thương mại, dịch vụ - thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2023 lần lượt là 15,27%, 51,34%, 27,23%, 6,16%. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành là 168.108 tỷ đồng. Đời sống người dân ngày càng được cải thiện, GRDP bình quân đầu

\* Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh; email: nguyenvinhminh.stc@gmail.com

\*\* Sở Tài chính tỉnh Long An; email: nghiph@longan.gov.vn

người năm 2023 đạt 96,42 triệu đồng, tăng 6,28 triệu đồng so với năm 2022

Qua đó cho thấy tốc độ tăng trưởng của tỉnh Long An trong thời gian qua, đặc biệt năm 2023 khá ấn tượng, tuy nhiên trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục biến động phức tạp, khó lường, bất ổn gia tăng, nhất là cuộc xung đột tại Ukraina và Dải Gaza, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm, chuỗi cung ứng bị gián đoạn, lạm phát vẫn ở mức cao, nợ công toàn cầu tăng mạnh, thị trường tài chính, tiền tệ tiềm ẩn nhiều rủi ro. Các vấn đề an ninh năng lượng, an ninh lương thực, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp... đã tác động mạnh đến làn sóng đầu tư, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội toàn cầu. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong nước, trong tỉnh còn gặp khó khăn; xung đột thế giới ảnh hưởng chuỗi cung ứng toàn cầu, lạm phát tăng mạnh ở nhiều quốc gia... làm cho thị trường xuất khẩu lớn, truyền thống bị thu hẹp, đơn hàng ít; chi phí sản xuất vẫn ở mức cao, lãi suất tăng ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, những yếu tố này tác động tiêu cực đến quá trình phát triển nhanh, bền vững của tỉnh Long An.

Từ những lý do trên cho thấy việc nghiên cứu: “phát triển nhanh và bền vững tại tỉnh Long An” nhằm đánh giá thực trạng phát triển, tìm ra các biểu hiện và các nguy cơ thiếu bền vững trong quá trình phát triển của Long An, từ đó đề xuất mô hình, lộ trình phát triển, các giải pháp để tỉnh Long An phát triển nhanh và bền vững là rất cần thiết.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### *Khái niệm phát triển kinh tế*

Phát triển kinh tế là sự tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế (Ngô Thắng Lợi, 2012). Vì vậy, phát triển kinh tế không chỉ là sự gia tăng thu nhập mà còn đề cập đến những cải thiện trong lĩnh vực y tế, giáo dục và những khía cạnh khác trong phúc lợi con người.

### *Lý thuyết liên quan Tăng trưởng kinh tế*

Tăng trưởng kinh tế được hiểu là sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế, xét trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Sự gia tăng được thể hiện ở quy mô và tốc độ. Quy mô tăng trưởng phản ánh sự gia tăng nhiều hay ít, còn tốc độ tăng trưởng được sử dụng với ý nghĩa

so sánh tương đối và phản ánh sự gia tăng nhanh hay chậm giữa các thời kỳ. Thu nhập của nền kinh tế có thể biểu hiện dưới dạng hiện vật hoặc giá trị. Thu nhập bằng giá trị được tính bằng các chỉ số như GDP, GNI... (ở Việt Nam, cấp tỉnh, thu nhập được tính bằng GRDP) cho toàn thể nền kinh tế hoặc bình quân trên đầu người.

### *Lý thuyết về phát triển nhanh*

Trong lý thuyết phân kỳ các giai đoạn phát triển kinh tế của Rostow (Rostow, 1961) đã có tư duy về một nền kinh tế phát triển nhanh và khả năng thực hiện được ở các nước đi sau, cụ thể: Trong giai đoạn hội nhập quốc tế ngày càng đầy đủ hơn, các nước đang phát triển có thể rút ngắn thời gian thực hiện mỗi giai đoạn phát triển thông qua việc sử dụng sự liên kết kinh tế với các nước phát triển và sử dụng nguồn lực kinh tế sẵn có của các nước này trong quá trình trao đổi thương mại và hợp tác quốc tế.

### *Lý thuyết phát triển bền vững*

Trong cuốn “Hãy cứu lấy trái đất” (1991), phát triển bền vững được định nghĩa là “sự nâng cao chất lượng cuộc sống con người trong lúc đang tồn tại, trong khuôn khổ đảm bảo các hệ thống sinh thái”. Hoặc “phát triển bền vững là sự sử dụng tài nguyên thiên nhiên, trong điều kiện môi trường hiện có để thoả mãn nhu cầu của các thế hệ con người đang sống, nhưng phải đảm bảo cho các thế hệ tương lai những điều kiện tài nguyên và môi trường cần thiết để họ có thể sống tốt hơn ngày nay”.

Ở Việt Nam, phát triển bền vững là nội dung của Chiến lược phát triển KT-XH đất nước trong nhiều thập kỷ. Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước giai đoạn 2001-2010 đã nêu rõ: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường” và “Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học”. Đây là quan điểm chính thống của Chính phủ Việt Nam trong phát triển KT-XH đất nước, phù hợp với chiến lược phát triển bền vững toàn cầu của Liên Hiệp quốc.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

Từ lý luận đến thực tiễn: bài viết tiến hành nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của



quan điểm nhanh và bền vững trên thế giới để từ đó liên hệ với điều kiện nhanh và bền vững ở Việt Nam nhằm đưa ra quan điểm phát triển nhanh và bền vững ở cấp địa phương.

Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển kinh tế, xã hội, môi trường theo hướng nhanh, bền vững ở Long An, kết hợp với bài học kinh nghiệm của các địa phương trên thế giới và trong nước, cũng như đánh giá các yếu tố mới phát sinh tác động đến nhanh và bền vững trong thời gian tới, bài viết dự kiến đưa ra định hướng và giải pháp để đảm bảo nhanh và bền vững ở Long An cho giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

Trên cơ sở tìm hiểu quá trình phát triển của một số địa phương trong và ngoài nước, có thể thấy, trong quá trình phát triển, mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững chỉ đạt mức độ nhất định, tăng trưởng nhanh có thể dẫn tới công bằng xã hội chưa được quan tâm hoặc tăng trưởng nhanh, dẫn đến khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên, xả thải quá mức làm cho môi trường bị ô nhiễm.

Có địa phương đã đưa ra những giải pháp phù hợp để giải quyết vấn đề này, nhưng vẫn có những địa phương chưa khắc phục được. Trên cơ sở đó, có thể rút ra một số kinh nghiệm cho Long An như sau:

*Một là*, phát triển nhanh và bền vững là mục tiêu phát triển mang tính khách quan của các nền kinh tế. Đây là mục tiêu kỳ vọng mà các nền kinh tế, cần hướng đến, tuy nhiên không dễ để một quốc gia, một địa phương có thể thực hiện mục tiêu này. Vì vậy, Long An cần nghiên cứu xác định được mô hình phát triển với các động lực phát triển phù hợp.

*Hai là*, xem bảo vệ môi trường, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo là động lực cho sự phát triển nhanh và bền vững.

*Ba là*, cần lựa chọn và phát triển các ngành có thể trở thành động lực cho tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng hạn chế các tiêu cực cho các vấn đề tiến bộ xã hội và môi trường.

#### 5. Kết luận và khuyến nghị

##### Kết luận

Phát triển nhanh và bền vững - được xem như vừa là mục tiêu, vừa là động lực trong quá

trình phát triển nền kinh tế ở Long An. Mục tiêu cuối cùng của Long An trong phát triển hướng tới mục tiêu xây dựng quê hương “Long An: giàu - mạnh; Người dân: vui vẻ - hạnh phúc; Xã hội: an toàn - văn minh; Chính quyền: trong sạch - vững mạnh”, để hiện thực điều này phải dựa trên một nền tảng của sự thịnh vượng và giàu có. Điều này muốn đạt được, phải xác định vai trò động lực tích cực của tăng trưởng kinh tế. Không có tăng trưởng nhanh và hiệu quả để tạo ra nhiều của cải vật chất xã hội, để có được tiềm lực tài chính vững chắc sẽ không thể có điều kiện để thực hiện mục tiêu “Long An: giàu - mạnh; Người dân: vui vẻ - hạnh phúc; Xã hội: an toàn - văn minh; Chính quyền: trong sạch - vững mạnh”.

##### Khuyến nghị

*Thứ nhất*, trong xây dựng chính sách phát triển, cần đặt đồng thời hai mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội lên hàng đầu.

*Thứ hai*, xây dựng các chính sách phát triển lồng ghép, đan xen được cả mục tiêu tăng trưởng kinh tế với mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường trong một hoạt động phát triển.

*Thứ ba*, phải quán triệt rõ, tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường cũng chính là động lực để thực hiện khát vọng phát triển.

##### Tài liệu tham khảo:

- Thủ tướng Chính phủ (2023). Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 20/6/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Chính phủ (2017). Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
- Chính phủ (2022). Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.
- Thủ tướng Chính phủ (2014). Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Thủ tướng Chính phủ (2017). Quyết định số 655/QĐ-TTg ngày 12/5/2017 về đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất.
- Thủ tướng Chính phủ (2020). Quyết định 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 về ban hành Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đến năm 2030.
- Thủ tướng Chính phủ (2022). Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 về Phê duyệt quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Thủ tướng Chính phủ (2022). Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 ban hành chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030.
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Long An lần thứ XI ngày 16/10/2020
- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Long An.
- Báo cáo Quy hoạch tỉnh Long An giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

# ẢO HÓA DỮ LIỆU - XU HƯỚNG TÍCH HỢP DỮ LIỆU ƯU VIỆT CHO KINH DOANH THÔNG MINH

TS. Chu Thị Hồng Hải\*

**Bài viết nghiên cứu về ảo hóa dữ liệu - một phương pháp tiên tiến trong kinh doanh thông minh (BI), giúp tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau mà không cần sao chép vật lý, từ đó cải thiện hiệu quả ra quyết định và tối ưu hóa hoạt động doanh nghiệp. Bài viết làm rõ sự ưu việt của ảo hoá dữ liệu so với dữ liệu truyền thống về tốc độ, sự linh hoạt và chi phí; phân tích việc triển khai thành công tại một số doanh nghiệp; đánh giá tiềm năng ứng dụng ảo hoá dữ liệu tại các doanh nghiệp Việt Nam. Bài báo đưa ra một số khuyến nghị gồm (i) xây dựng khung pháp lý, (ii) nâng cao nhận thức doanh nghiệp, (iii) đầu tư vào hạ tầng công nghệ, (iv) phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm tích hợp ảo hoá dữ liệu, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số tại doanh nghiệp, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong kỷ nguyên số.**

• Từ khóa: ảo hóa dữ liệu, kinh doanh thông minh, chuyển đổi số, tích hợp dữ liệu, quản trị dữ liệu.

The paper studies data virtualization an advanced approach in Business Intelligence (BI) that integrates data from various sources without physical duplication, thereby enhancing decision-making efficiency and optimizing business operations. The study highlights the advantages of data virtualization over traditional data management in terms of speed, flexibility, and cost, analyzes successful implementations in particular enterprises, and assesses the potential for applying data virtualization in Vietnamese businesses. It offers several recommendations, including (i) developing a legal framework, (ii) raising business awareness, (iii) investing in technological infrastructure, and (iv) fostering a high-quality workforce to integrate data virtualization, accelerate digital transformation in enterprises, and enhance national competitiveness in the digital age.

• Key words: data virtualization, business intelligence, digital transformation, data integration, data governance.

Ngày gửi bài: 10/10/2024

Ngày gửi phản biện: 30/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/12/2024

## 1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Dữ liệu hiện đang trở thành trụ cột then chốt để xây dựng và duy trì lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong kỷ nguyên số. Tuy nhiên, sự bùng nổ dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau đặt ra những thách thức lớn về thu thập, tích hợp và phân tích. Khả năng khai thác dữ liệu quyết định hiệu suất và tính

chính xác của quyết định kinh doanh (Gartner, 2022). Phương pháp tích hợp dữ liệu truyền thống, như ETL (Extract, Transform, Load), đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ xây dựng các kho dữ liệu tập trung. Tuy nhiên, với sự phát triển nhanh chóng của dữ liệu hiện đại, phương pháp này bộc lộ nhiều hạn chế như độ trễ cao, chi phí lớn, và thiếu linh hoạt trong việc xử lý dữ liệu thời gian thực (Tibco, 2021). Ảo hóa dữ liệu (Data Virtualization - DV) được xem là giải pháp tiên tiến giải quyết bài toán dữ liệu cho doanh nghiệp trong bối cảnh hiện nay. Công nghệ này cho phép truy cập và tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn mà không cần di chuyển dữ liệu vật lý. Do vậy, doanh nghiệp có thể giảm chi phí, cải thiện hiệu suất, tăng tính linh hoạt trong quản lý dữ liệu (Van der Lans, 2012). Công nghệ này cũng hỗ trợ ra quyết định nhanh chóng thông qua khả năng xử lý dữ liệu theo thời gian thực (Denodo, 2023).

Tuy nhiên, triển khai DV trong thực tế gặp nhiều thách thức, đặc biệt tại Việt Nam. Các rào cản như thiếu nhận thức về công nghệ, nguồn nhân lực hạn chế chuyên môn, hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ đã làm chậm quá trình ứng dụng DV (McKinsey, 2023). Bên cạnh đó, nghiên cứu về cơ hội, thách thức, và các tình huống ứng dụng trong bối cảnh Việt Nam còn khoảng trống lớn, cần có thêm các nghiên cứu chuyên sâu.

Bài báo này làm rõ đặc điểm của ảo hoá dữ liệu, những điểm lợi thế của tích hợp dữ liệu theo mô hình ảo hoá so với mô hình truyền thống thông qua so sánh BI truyền thống và BI hiện đại có ảo hoá. Bài báo cũng phân tích tình huống ứng dụng ảo hoá dữ liệu tại một số doanh nghiệp trên thế giới, chỉ ra cơ hội và thách thức

\* Học viện Ngân hàng Hà Nội; email: haict@hvn.edu.vn

khi áp dụng ảo hoá dữ liệu tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài báo đưa ra một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy ứng dụng mô hình ảo hoá dữ liệu vào kinh doanh thông minh tại các doanh nghiệp Việt Nam.

## 2. Cơ sở luận về kinh doanh thông minh và các điểm ưu việt của mô hình ảo hoá dữ liệu

### 2.1. Kinh doanh thông minh (BI)

Kinh doanh thông minh (BI) là tập hợp các công nghệ và quy trình hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu (Gartner, 2022). BI là nhân tố chiến lược giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và tối ưu hóa hoạt động trong kỷ nguyên số. Doanh nghiệp ứng dụng BI hiệu quả có thể tăng lợi nhuận hơn 15% so với các đối thủ (McKinsey, 2023). Những lợi ích chính của BI đối với doanh nghiệp gồm có (i) cung cấp thông tin chính xác và kịp thời, giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định chiến lược dựa trên dữ liệu nhằm hỗ trợ hiệu quả cho nhà quản lý trong việc ra các quyết định chiến lược (Gartner, 2022); (ii) nâng cao hiệu quả vận hành thông qua phát hiện điểm nghẽn trong quy trình và tối ưu hóa tài nguyên (McKinsey, 2023); (iii) phân tích hành vi khách hàng, từ đó cá nhân hóa dịch vụ và tăng mức độ hài lòng (Forrester, 2023); (iv) hỗ trợ quản lý rủi ro và nhận diện xu hướng mới, tạo điều kiện để doanh nghiệp phát triển bền vững (IDC, 2023).

BI bao gồm các quy trình và công cụ thu thập, lưu trữ, và phân tích dữ liệu để hỗ trợ ra quyết định dựa trên thông tin hành động. BI hiện đại không chỉ cung cấp thông tin về quá khứ mà còn hỗ trợ dự đoán và xây dựng chiến lược tương lai, giúp doanh nghiệp tối ưu hóa hoạt động và nâng cao năng lực cạnh tranh. BI đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, từ cách tiếp cận truyền thống tập trung vào báo cáo tĩnh đến các nền tảng hiện đại với khả năng tương tác cao và tự cập nhật, phân tích dữ liệu theo thời gian thực. Bảng dưới đây so sánh BI truyền thống và BI hiện đại:

**Bảng 1: So sánh BI truyền thống và BI hiện đại**

| Đặc điểm              | BI truyền thống                                                 | BI hiện đại                                                                       |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Cách tiếp cận         | Phụ thuộc bộ phận CNTT để quản lý và tạo báo cáo.               | Tập trung vào tự phục vụ, người dùng trực tiếp phân tích dữ liệu (Gartner, 2022). |
| Quy trình phân tích   | Báo cáo tĩnh, khó thích ứng yêu cầu thay đổi.                   | Tương tác dữ liệu trực tiếp, hỗ trợ phân tích linh hoạt. (Tableau, 2023).         |
| Tốc độ                | Chậm, qua nhiều bước trung gian, độ trễ cao. (Forrester, 2023). | Phân tích nhanh, thời gian thực, quyết định tức thời (McKinsey, 2023).            |
| Đối tượng sử dụng     | Chuyên gia CNTT hoặc nhà phân tích dữ liệu.                     | Tất cả đối tượng từ nhân viên đến lãnh đạo. (IDC, 2023).                          |
| Khả năng tùy chỉnh    | Hạn chế, cần CNTT hỗ trợ chỉnh sửa báo cáo. (Denodo, 2023).     | Dễ dàng tùy chỉnh với công cụ như Power BI, Tableau.                              |
| Ứng dụng              | Báo cáo định kỳ, truy vấn cố định                               | Phân tích thời gian thực, dự báo xu hướng.                                        |
| Chi phí và tài nguyên | Tốn kém, yêu cầu nhiều tài nguyên CNTT.                         | Tiết kiệm hơn nhờ tự phục vụ, công nghệ linh hoạt (Gartner, 2023).                |

| Đặc điểm         | BI truyền thống                        | BI hiện đại                                          |
|------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Rủi ro bảo mật   | Kiểm soát chặt chẽ, ít rủi ro bảo mật. | Rủi ro cao hơn nếu không kiểm soát truy cập hiệu quả |
| Khả năng mở rộng | Hạn chế, khó xử lý dữ liệu phức tạp    | Linh hoạt, dễ mở rộng, phù hợp với dữ liệu đa nguồn  |

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Như vậy, BI hiện đại vượt trội về sự linh hoạt và tính nhanh nhạy, phù hợp với nhu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp trong kỷ nguyên dữ liệu. Tùy thuộc vào nhu cầu và nguồn lực, tổ chức có thể lựa chọn giữa BI truyền thống và BI hiện đại. Trong tương lai, BI hiện đại hứa hẹn phát triển mạnh mẽ hơn nhờ AI, Blockchain và tự động hóa, thúc đẩy các quyết định dựa trên dữ liệu.

### 2.2. Ảo hóa dữ liệu (Data Virtualization - DV)

DV là một phương pháp tích hợp dữ liệu, trong đó dữ liệu từ các nguồn khác nhau được truy cập thông qua một lớp trừu tượng mà không cần di chuyển dữ liệu vật lý (Earley, 2016; Tibco, 2021). Thay vì thực hiện các quy trình ETL truyền thống với độ trễ cao, DV cung cấp khả năng truy vấn thời gian thực từ nhiều nguồn dữ liệu khác nhau (Denodo, 2023). Việc ứng dụng DV trong BI mang lại nhiều lợi ích quan trọng cho doanh nghiệp, bao gồm: truy cập dữ liệu theo thời gian thực để ra quyết định nhanh chóng và chính xác; tích hợp dữ liệu linh hoạt từ nhiều nguồn mà không cần sao chép, giúp giảm chi phí và độ phức tạp; hỗ trợ phân tích và báo cáo hiệu quả thông qua giao diện thống nhất. Ngoài ra, công nghệ này cải thiện bảo mật, quản lý dữ liệu tập trung, đảm bảo tuân thủ quy định, đồng thời nâng cao chất lượng dữ liệu và thúc đẩy hợp tác giữa các nhóm IT và phân tích kinh doanh.

Kiến trúc thông thường của DV gồm 3 lớp:

**Lớp kết nối dữ liệu (Data Source Layer):** Kết nối đa nguồn từ cơ sở dữ liệu quan hệ, NoSQL, tệp tin, dịch vụ web và các nguồn dữ liệu đám mây. Lớp này sử dụng các trình kết nối và giao thức để truy cập dữ liệu từ các nguồn khác nhau.

**Lớp trừu tượng và tích hợp dữ liệu (Data Abstraction and Integration Layer):** Tạo ra một mô hình dữ liệu thống nhất bằng cách trừu tượng hóa sự phức tạp của các nguồn dữ liệu cơ bản. Lớp này thực hiện các chức năng như chuyển đổi, làm sạch và tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau.

**Lớp truy cập và phân phối dữ liệu (Data Access and Delivery Layer):** Cung cấp giao diện cho người dùng và ứng dụng để truy cập dữ liệu đã được ảo hóa. Lớp này hỗ trợ các giao thức và API khác nhau, cho phép tích hợp với các công cụ BI, ứng dụng doanh nghiệp và dịch vụ web.



Với các lợi ích vượt trội, kiến trúc DV ngày càng trở thành yếu tố không thể thiếu trong các hệ thống BI hiện đại, hỗ trợ các tổ chức tận dụng tối đa giá trị từ dữ liệu của mình. Mặc dù DV và ETL đều là công cụ tích hợp dữ liệu quan trọng trong BI, hai công nghệ này sự khác biệt lớn về hiệu quả và tính ứng dụng (Scroggins, 2017).

**Bảng 2: Các nội dung so sánh DV và ETL cho BI**

| Nội dung         | Ảo hóa dữ liệu                                                            | ETL (Extract, Transform, Load)                                           |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Tính linh hoạt   | Truy cập dữ liệu từ nhiều nguồn mà không thay đổi kiến trúc               | Yêu cầu thay đổi quy trình khi nguồn dữ liệu hoặc định dạng thay đổi     |
| Tính hiệu suất   | Truy cập thời gian thực, hiệu quả cao                                     | Xử lý theo chu kỳ, độ trễ cao, không đáp ứng được yêu cầu thời gian thực |
| Tốc độ xử lý     | Nhanh nhờ không cần sao chép dữ liệu                                      | Cần trích xuất, chuyển đổi, tải dữ liệu vào kho, mất nhiều thời gian     |
| Bảo mật          | Dữ liệu không di chuyển, giảm rủi ro rò rỉ                                | Rủi ro cao hơn do sao chép, lưu trữ dữ liệu ở nhiều nơi                  |
| Khả năng mở rộng | Dễ dàng mở rộng khi thêm nguồn dữ liệu mới mà không cần thay đổi hệ thống | Khó mở rộng, cần tài nguyên phần cứng mạnh khi dữ liệu tăng              |
| Chi phí          | Tiết kiệm chi phí lưu trữ và phần cứng                                    | Chi phí cao do yêu cầu lưu trữ và xử lý dữ liệu lớn                      |
| Quản lý dữ liệu  | Giữ nguyên dữ liệu tại nguồn, không cần đồng bộ hóa nhiều phiên bản       | Phải đồng bộ thường xuyên để đảm bảo dữ liệu nhất quán                   |
| Ứng dụng         | Phù hợp với BI hiện đại, phân tích thời gian thực và dữ liệu phi cấu trúc | Thích hợp với quy trình đã chuẩn hóa, yêu cầu phân tích dữ liệu lịch sử  |

Nguồn: Tác giả tổng hợp

DV là lựa chọn tối ưu cho các tổ chức cần tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau, hỗ trợ truy vấn theo thời gian thực, và tiết kiệm chi phí hạ tầng. Nó đặc biệt hữu ích trong các môi trường kinh doanh thông minh (BI) hiện đại nơi tốc độ và khả năng mở rộng là ưu tiên hàng đầu.

3. Thực trạng ứng dụng DV tại một số doanh nghiệp điển hình

Trên thế giới, công nghệ này đã trở thành giải pháp quan trọng trong tối ưu hóa hệ thống BI cho doanh nghiệp. Báo cáo Gartner cho thấy DV giúp giảm 30% thời gian thiết kế và triển khai, cùng 70% chi phí bảo trì (VinBigData, 2021). Các doanh nghiệp lớn đã ứng dụng thành công, minh chứng hiệu quả trong nâng cao hiệu suất, tính linh hoạt và khả năng cạnh tranh toàn cầu. Cụ thể:

*Shell plc (IBM, 2021):* Sử dụng IBM Cloud Pak for Data để tích hợp dữ liệu thời gian thực trong chuỗi cung ứng khai thác mỏ, giúp nâng cao hiệu suất và giảm bất đồng dữ liệu. Thách thức chính là quản lý khối lượng dữ liệu lớn và tuân thủ các quy định quốc tế.

*Destiny Corporation (IBM, 2020):* Ứng dụng IBM Data Virtualization để đơn giản hóa phân tích, giảm chi phí vận hành và tăng độ chính xác dữ liệu. Tuy nhiên, việc tích hợp với các hệ thống cũ đòi hỏi đào tạo nhân lực chuyên sâu.

*AUDI AG (IBM, 2019):* Hợp nhất hơn 250 hệ thống SAP trên nền tảng IBM PowerVM, đảm bảo hiệu suất và quản lý dữ liệu hiệu quả. Thách thức lớn là chi phí đầu tư hạ tầng và xử lý dữ liệu khổng lồ.

*Novartis (TIBCO, 2020):* Dùng TIBCO Data Virtualization để rút ngắn thời gian nghiên cứu và tối ưu hóa quản lý dữ liệu nghiên cứu. Đối mặt với thách thức về chất lượng và bảo mật dữ liệu từ các nguồn khác nhau.

*DBS Bank (Oracle, 2021):* Xây dựng đám mây riêng với Oracle Linux và Oracle VM, tăng khả năng mở rộng và bảo mật. Yêu cầu quản lý chặt chẽ và tối ưu hóa chi phí vận hành.

Thực tế triển khai cho thấy DV đã được áp dụng thành công trong các ngành công nghiệp quan trọng như năng lượng (Shell plc), tài chính (Destiny Corporation, DBS Bank), ô tô (AUDI AG), và dược phẩm (Novartis). Mặc dù phải đối mặt với những thách thức như chi phí cao, quản lý hạ tầng và bảo mật, các trường hợp trên cho thấy DV không chỉ nâng cao hiệu suất, giảm chi phí mà còn thúc đẩy đổi mới, giúp doanh nghiệp tận dụng dữ liệu hiệu quả trong kỷ nguyên số.

4. Đánh giá tiềm năng áp dụng DV trong doanh nghiệp Việt Nam

| Điểm mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Điểm yếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| + Lực lượng lao động trẻ, sáng tạo và nhanh nhạy với công nghệ mới<br>+ Hạ tầng CNTT đang ngày càng phát triển, với mạng tốc độ cao và trung tâm dữ liệu hiện đại, cung cấp nền tảng vững chắc cho các ứng dụng DV<br>+ Các chính sách hỗ trợ chuyển đổi số từ Chính phủ, bao gồm hỗ trợ tài chính và kỹ thuật, đã giúp giảm đáng kể gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp, đặc biệt là các SMEs<br>+ Cộng đồng doanh nghiệp đa dạng và năng động, từ startup đến tập đoàn lớn, tạo môi trường hợp tác và đổi mới tích cực, thúc đẩy việc chia sẻ kinh nghiệm và triển khai công nghệ hiệu quả.<br>+ Phù hợp với chiến lược số hóa quốc gia, giúp đồng bộ hóa hệ thống, nâng cao hiệu quả vận hành, bảo mật và tối ưu hóa chi phí trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu. | + Phần lớn doanh nghiệp, đặc biệt là các SMEs, chưa nhận thức đầy đủ về lợi ích và cách triển khai công nghệ này, trong khi hạ tầng chuyển đổi số còn nhiều hạn chế<br>+ Sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao và các chương trình đào tạo chuyên sâu đã khiến doanh nghiệp phải phụ thuộc vào các giải pháp từ nước ngoài.<br>+ Rủi ro về hiệu suất và cơ sở hạ tầng phát triển chưa hoàn thiện cản trở khả năng xử lý khối lượng dữ liệu lớn.<br>+ Chi phí đầu tư ban đầu cao cũng là một thách thức lớn, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ.                                                                                                                                                          |
| Thời cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thách thức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| + Các chương trình chuyển đổi số quốc gia cùng chính sách hỗ trợ tài chính và đầu tư hạ tầng kỹ thuật số tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp triển khai ảo hóa dữ liệu.<br>+ Sự gia tăng dữ liệu phi cấu trúc từ IoT và thương mại điện tử thúc đẩy nhu cầu tích hợp, quản lý dữ liệu hiệu quả, trong đó ảo hóa dữ liệu là giải pháp tối ưu.<br>+ Việc kết hợp ảo hóa dữ liệu với AI và ML mang lại cơ hội nâng cao năng lực dự đoán, tối ưu chuỗi cung ứng và cá nhân hóa trải nghiệm khách hàng.<br>+ Cộng đồng doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, đặc biệt là startup và SMEs, giúp thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới nhanh chóng.<br>+ DV không chỉ tối ưu hiệu suất mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh kinh tế số toàn cầu.           | + Rủi ro an ninh mạng ngày càng gia tăng do sự kết nối qua IoT và đám mây, đòi hỏi các doanh nghiệp và chính phủ đầu tư vào giải pháp bảo mật tiên tiến và xây dựng các quy định bảo mật dữ liệu chặt chẽ.<br>+ Thiếu khung pháp lý đồng bộ gây khó khăn trong việc điều chỉnh và bảo vệ các hoạt động liên quan đến dữ liệu, đặc biệt với các ngành nhạy cảm như tài chính và y tế.<br>+ Sự phổ biến của công nghệ ETL truyền thống khiến doanh nghiệp e ngại thay đổi, đòi hỏi cần thêm các chương trình hỗ trợ từ phía chính phủ để khuyến khích chuyển đổi số.<br>+ Hạn chế về khả năng mở rộng và chi phí đầu tư ban đầu cao khiến các doanh nghiệp, đặc biệt là SMEs, gặp khó khăn trong việc tiếp cận DV. |

## 5. Đề xuất và khuyến nghị

Như vậy, ảo hóa dữ liệu là một giải pháp tiềm năng giúp doanh nghiệp Việt Nam nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh trong kỷ nguyên số. Tuy nhiên, để khai thác tối đa lợi ích, cần khắc phục các điểm yếu như nhận thức hạn chế, thiếu hụt nhân lực và chi phí đầu tư cao. Đồng thời, việc tận dụng cơ hội từ chính sách hỗ trợ, ứng dụng công nghệ mới và đầu tư hạ tầng bảo mật là yếu tố then chốt, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện. Dựa trên những cơ hội và thách thức nêu trên, bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy ứng dụng ảo hóa dữ liệu tại doanh nghiệp Việt Nam:

### (i) Đối với doanh nghiệp

*Thứ nhất*, doanh nghiệp cần nâng cao nhận thức và năng lực nội bộ bằng cách đào tạo nhân viên, đặc biệt là đội ngũ quản lý và CNTT, về lợi ích và cách ứng dụng DV. Tổ chức hội thảo, học trực tuyến và hợp tác quốc tế sẽ giúp cập nhật xu hướng công nghệ kịp thời. *Thứ hai*, đầu tư hạ tầng CNTT đủ mạnh và áp dụng các giải pháp bảo mật tiên tiến như mã hóa dữ liệu và giám sát an ninh mạng để bảo vệ hệ thống. *Thứ ba*, tích hợp DV với AI, học máy, và IoT nhằm cải thiện dự đoán, tối ưu chuỗi cung ứng và cá nhân hóa trải nghiệm khách hàng. *Cuối cùng*, doanh nghiệp cần hợp tác với các nhà cung cấp công nghệ như IBM, Oracle, TIBCO để tận dụng chuyên môn, chia sẻ kiến thức, và giảm chi phí triển khai. Thực hiện đồng bộ các giải pháp này sẽ giúp doanh nghiệp tối ưu hóa hiệu quả và nâng cao năng lực cạnh tranh trong kỷ nguyên số.

### (ii) Đối với cơ quan quản lý nhà nước

Đề thúc đẩy ứng dụng DV trong kinh doanh thông minh, chính phủ cần thực hiện các biện pháp tổng thể. *Thứ nhất*, xây dựng khung pháp lý đồng bộ với các quy định cụ thể về quản lý và bảo mật dữ liệu, minh bạch hóa và đơn giản hóa các quy trình hành chính để hỗ trợ chuyển đổi số. *Thứ hai*, cung cấp các gói tài chính và tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) và đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, đặc biệt tại khu vực ngoài đô thị, nhằm đảm bảo đồng bộ hóa công nghệ trên toàn quốc. *Thứ ba*, đẩy mạnh các chương trình quốc gia nâng cao nhận thức và năng lực chuyển đổi số, đồng thời khuyến khích tổ chức giáo dục và trung tâm nghiên cứu triển khai các khóa đào tạo chuyên sâu về DV. *Thứ tư*, hỗ trợ đổi mới sáng tạo bằng cách tạo điều kiện cho các startup công nghệ tham gia phát triển giải pháp DV, khuyến khích các dự án thí điểm trong các lĩnh vực chiến lược như y tế, tài chính, và logistics để mở rộng quy mô ứng dụng.

Ngoài ra, để thúc đẩy ứng dụng DV trong kinh doanh thông minh, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp và chính phủ. Chính phủ và doanh nghiệp cần xây dựng lộ trình và chiến lược toàn diện ứng dụng DV toàn diện, ưu tiên các lĩnh vực như tài chính, y tế, logistics, và sản xuất. Lộ trình triển khai cần chi tiết, từ thử nghiệm các dự án thí điểm đến đánh giá và mở rộng quy mô, đồng thời linh hoạt điều chỉnh dựa trên kết quả và phản hồi thực tế. Ngoài ra, cần thúc đẩy hợp tác công - tư (PPP) để phát triển hạ tầng công nghệ và bảo mật, hỗ trợ tiến trình chuyển đổi số quốc gia. Hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các DN, nhất là các SMEs thông qua cấp tín dụng ưu đãi, miễn giảm thuế là một trong những giải pháp quan trọng nhằm tạo động lực chuyển đổi số, tích hợp dữ liệu ảo cho DN.

## Kết luận

DV là giải pháp chiến lược, giúp doanh nghiệp tích hợp, quản lý và phân tích dữ liệu từ nhiều nguồn theo thời gian thực, mang lại lợi thế cạnh tranh trong kỷ nguyên số. Bài viết đã phân tích các trường hợp triển khai thành công trên thế giới, đồng thời làm rõ cơ hội và thách thức tại Việt Nam, khẳng định vai trò thiết yếu của công nghệ này trong kinh doanh thông minh và chuyển đổi số. Để tối ưu hóa tiềm năng của DV, Việt Nam cần sự phối hợp chặt chẽ giữa chính phủ và doanh nghiệp trong xây dựng khung pháp lý, nâng cao nhận thức, đầu tư hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực.

## Tài liệu tham khảo:

- Denodo Technologies. (2023). Data Virtualization Usage Patterns for Business Intelligence/ Data Warehouse Architectures. Xem tại link: <https://www.denodo.com/en/document/whitepaper/data-virtualization-usage-patterns-business-intelligence-data-warehouse>.
- Earley, S. (2016). The digital organization: Data management for business success. Hoboken, NJ: Wiley. ISBN: 978-1119247681.
- Forrester. (2023). Enhancing customer experience with BI. Retrieved December 8, 2024, from <https://www.forrester.com>
- Gartner. (2022). The Future of Data Integration: Comparing ETL and Data Virtualization.
- IBM. 2019. Die AUDI AG beschleunigt ihren Weg zu neuen Geschäftserkenntnissen. Available at: <https://qcmtech.com/ibm-sap-case-study-audi/>
- IBM. 2020. Helping clients cut analytics run-times from hours to minutes. Xem tại link: <https://qcmtech.com/ibm-sap-case-study-audi/>
- IBM. 2021. Energy giant Shell eyes net-zero emissions. Available at: <https://www.ibm.com/case-studies/shell-plc>
- IDC. (2023). The role of BI in managing business risks. Retrieved December 8, 2024, from <https://www.idc.com>
- Lans, R. V. D. (2012). Data Virtualization for Business Intelligence Systems: Revolutionizing Data Integration for Data Warehouses. Elsevier.
- McKinsey & Company. (2023). How business intelligence boosts profitability. Retrieved December 8, 2024, from <https://www.mckinsey.com>
- Oracle. 2021. DBS Bank builds private cloud with Oracle Linux and Virtualization. <https://chatgpt.com/c/675504f4-50f4-800b-b31d-dc26c0fc99e3>
- Rick van der Lans. (2012). Data virtualization for business intelligence systems: Revolutionizing data integration for BI. Burlington, MA: Morgan Kaufmann. ISBN: 978-0123944252. DOI: 10.1016/C2011-0-06383-0.
- Scroggins, M. (2017). Comparing ETL and data virtualization: Choosing the right approach for your organization. Retrieved December 8, 2024, from <https://www.scrogginsreport.com>
- Scroggins, M. (2017). Comparing ETL and data virtualization: Choosing the right approach for your organization. Retrieved December 8, 2024, from <https://www.scrogginsreport.com>
- Tableau. (2023). Interactive data analysis for modern BI. Retrieved December 8, 2024, from <https://www.tableau.com>
- Tibbo. 2020. Leading the digital transformation at Novartis: The role of the CDO. Available at: <https://www.imd.org/research-knowledge/strategy/case-studies/leading-the-digital-transformation-at-novartis-the-role-of-the-cdo-at-tibco>
- TIBCO. (2021). Optimizing data integration with TIBCO data virtualization. Retrieved December 8, 2024, from <https://www.tibco.com>
- VinBigData. 2021. Data Fabric: Top 3 xu hướng về dữ liệu năm 2021. Xem tại link: [https://vinbigdata.com/khampha/data-fabric-top-3-xu-huong-ve-du-lieu-nam-2021.html?utm\\_source=chatgpt.com](https://vinbigdata.com/khampha/data-fabric-top-3-xu-huong-ve-du-lieu-nam-2021.html?utm_source=chatgpt.com)

# BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TỪ XA - KINH NGHIỆM Ở MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGÀNH KINH TẾ, TÀI CHÍNH Ở VIỆT NAM

TS. Ngô Văn Lượng\* - Phạm Ngọc Linh\*\* - Lê Hữu Bình\*\*

Với đặc trưng về sự giãn cách về khoảng cách giữa người dạy và người học, hình thức đào tạo từ xa (ĐTTX) đang ngày càng được mở rộng trong các cơ sở giáo dục đại học. Từ đó, vấn đề quản lý chất lượng ĐTTX đang trở thành mối quan tâm của các trường đại học hiện nay. Bài viết đưa ra kinh nghiệm quản lý chất lượng ĐTTX theo khung đảm bảo quốc tế tại một số trường đại học trên thế giới, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng chương trình ĐTTX cho các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam.

• Từ khóa: quản lý chất lượng, đào tạo từ xa, cơ sở giáo dục đại học.

*With the characteristic of allowing the distance between instructors and learners, distance learning is expanding in higher education institutions. Therefore, the quality management of distance learning is becoming a concern of higher-educational institutions. The article presents experiences in quality control of distance learning, in accordance with the international quality control framework at several universities. Based on these experiences, a number of solutions to improve the effectiveness of quality management for distance learning programs in higher-educational institutions in Vietnam will be proposed.*

• Key words: quality control, distance learning, higher-educational institutions.

Ngày gửi bài: 14/9/2024

Ngày gửi phản biện: 16/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 21/11/2024

## 1. Đặt vấn đề

Hiện nay, nhiều cơ sở giáo dục đại học có uy tín trên thế giới đã sử dụng các phương thức ĐTTX để cung cấp các hoạt động giáo dục chính quy qua mạng, qua đó đòi hỏi người học phải có khả năng làm việc độc lập và biết làm chủ thời gian. Tại Việt Nam, phương thức ĐTTX cũng đã được sử dụng tại một số cơ sở giáo dục đại học. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai phương thức ĐTTX cho thấy cũng có một số vấn đề bất cập về quản lý chất lượng chương trình đào tạo dẫn đến sự hoài nghi của xã hội về chất lượng đầu ra. Để đảm bảo chất lượng cho chương trình ĐTTX, tạo niềm tin cho người học và các nhà sử dụng lao động cần phải có những đánh giá và kiểm định dựa trên

những tiêu chuẩn và hệ thống đảm bảo chất lượng. Vì vậy, việc nghiên cứu kinh nghiệm quản lý chất lượng ĐTTX theo tiêu chuẩn quốc tế tại các trường đại học trên thế giới là rất cần thiết để từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng chương trình ĐTTX tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam.

## 2. Khái quát về đào tạo từ xa và chương trình đào tạo từ xa

ĐTTX là một quá trình đào tạo trong đó phần lớn có sự giãn cách giữa người dạy và người học về mặt thời gian và không gian. Người học theo hình thức giáo dục từ xa chủ yếu là tự học qua học liệu như giáo trình, băng hình, băng tiếng, đĩa CD - ROM, phần mềm vi tính, bằng việc sử dụng các phương tiện nghe nhìn cá nhân, phát thanh, truyền hình, các tổ hợp truyền thông đa phương tiện, mạng Internet dưới sự tổ chức, trợ giúp của nhà trường giáo dục từ xa lấy tự học là chính, đòi hỏi người học phải tự giác, kiên trì và quyết tâm cao để hoàn thành chương trình học tập của mình [?]. Hình thức ĐTTX thuộc phương thức giáo dục thường xuyên trong hệ giáo dục quốc dân.

Chương trình ĐTTX có những đặc điểm chính như sau:

*Giãn cách về mặt không gian và/hoặc thời gian:* Khoảng cách về mặt không gian và/hoặc thời gian giữa giáo viên và học viên; giữa các học viên với nhau là đặc trưng đầu tiên của ĐTTX.

*Dựa vào công nghệ và phương tiện:* Trong ĐTTX không thể sử dụng các buổi học tập trung tại trường hay trung tâm. Vì vậy, bộ học liệu sẽ được biên soạn công phu có chức năng thông tin hai chiều, kết hợp dạy và học qua Internet, điện thoại, qua phát sóng thanh và

\* Học viện Tài chính



truyền hình hay qua email... Do đó đào tạo ĐTTX sẽ cần dựa vào công nghệ và phương tiện. Các công nghệ bao gồm: công nghệ in ấn, công nghệ truyền thông và công nghệ thông tin. Các phương tiện gồm: học liệu in ấn (giáo trình, sách giáo khoa in trên giấy), học liệu điện tử (máy tính, băng đĩa hình tiếng,...).

**Phát huy cao nhất khả năng tự học của học viên:** Học viên tự xác định nhu cầu riêng của mình và lựa chọn cách thức để thỏa mãn nhu cầu đó. Học viên phải biết tạo ra thói quen tự học của mình, phải biết tổ chức các giai đoạn học tập và sắp xếp chúng trong khuôn khổ đời sống riêng. Tính độc lập và tích cực học tập, nghiên cứu của học viên ở đây đòi hỏi cao hơn nhiều so với đào tạo đại học truyền thống.

**Có vai trò quản lý và trợ giúp của trường đại học có đào tạo từ xa:** Khả năng tự học của học viên trong ĐTTX tuy là được đề cao, nhưng trường ĐH ĐTTX vẫn giữ vai trò quản lý và trợ giúp học viên khi họ cần. Trường ĐH có ĐTTX tổ chức và quản lý đội ngũ CBQL, GV và chuyên viên; nội dung chương trình ĐT, cơ sở vật chất phục vụ ĐT. Ngoài ra, trường ĐH có ĐTTX còn là chủ thể chịu trách nhiệm trước các bên liên quan (Nhà nước, người học, người sử dụng lao động và toàn bộ xã hội) về chất lượng các sản phẩm và dịch vụ ĐT mà nhà trường cung cấp.

**Có tính mềm dẻo và liên thông:** Tính mềm dẻo thể hiện ở chỗ học viên hệ ĐTTX có thể tích lũy tín chỉ một số môn học cung cấp qua phương thức từ xa (chủ yếu qua mạng Internet). Tính liên thông thể hiện ở chỗ chương trình, nội dung và chuẩn đầu ra của ĐTTX phải tương đương với ĐTDH “mặt đối mặt”, kết quả học tập trong ĐTTX của học viên được liên thông và công nhận trong các chương trình ĐH theo hình thức “mặt đối mặt” và ngược lại.

**Có tính công nghiệp:** ĐTTX diễn ra như một dây chuyền công nghiệp. Do ĐTTX thường gắn liền với một quy mô lớn và một khối lượng công việc khổng lồ, cho nên các công việc được phân công theo hướng chuyên môn hoá và theo dây chuyền từ khâu phát triển khóa học; tổ chức biên soạn, sản xuất và phân phối học liệu; tư vấn nội quy, phụ đạo môn học, kiểm tra đánh giá... đến khâu cấp văn bằng chứng chỉ.

**Có tính kinh tế và hiệu quả:** Chi phí trong ĐTTX chủ yếu dựa trên sự tập trung vốn đầu tư ban đầu vào phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, biên soạn học liệu, phương tiện hóa học liệu, chuyên phát (truyền thông)... Mỗi khóa học trong ĐTTX không hạn định số lượng người học do không có sự giới hạn không gian hẹp như trong lớp học truyền thống. Chi phí trên đầu học viên giảm đáng kể khi sĩ số của một khóa học tăng lên với quy mô lớn nên ĐTTX có ý nghĩa kinh

tế ngày càng cao trong bối cảnh ngày càng nhiều học sinh theo học ĐTTX.

### 3. Kinh nghiệm bảo đảm chất lượng đào tạo từ xa ở một số trường đại học khu vực Đông Nam Á

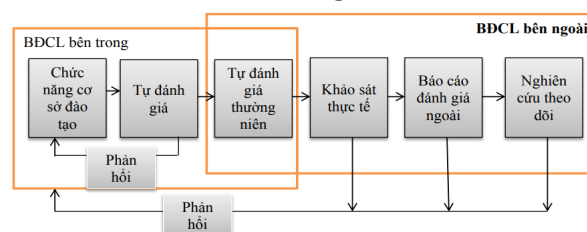
Đại học Mở Sukhothai Thammathirat (STOU) tại Thái Lan và Universitas Terbuka (UT) tại Indonesia là các trường đại học mở tại Đông Nam Á thực hiện chương trình bảo đảm chất lượng. Đây là 2 trường tại Đông Nam Á thực hiện các tiêu chuẩn kiểm định bên trong và bên ngoài.

#### a. Bảo đảm chất lượng đào tạo từ xa của trường đại học Mở Sukhothai Thammathirat (STOU), Thái Lan

Cơ quan phụ trách thiết lập các chính sách hướng dẫn BDCL bên trong đối với các cơ sở GDĐH là Văn phòng ủy ban GDĐH (OHEC) thuộc Bộ GD. Theo đó, OHEC đưa ra các thành tố và chỉ số hoạt động BDCL bên trong phù hợp các cơ sở GDĐH cũng như theo kịp sự thay đổi của bối cảnh trong nước tại quốc gia này.

Quá trình BDCL bên ngoài thuộc trách nhiệm của Văn phòng tiêu chuẩn và đánh giá chất lượng GD quốc gia (ONESQA). Chức năng của cơ quan này là phát triển định hướng và phương pháp luận thực hiện đánh giá chất lượng các cơ sở GD bằng cách xem xét mục tiêu, nguyên tắc và cách tiếp cận quản lý GD tại các cấp độ theo luật GD quốc gia (1999). Theo luật này, tất cả các cơ sở GDĐH đều phải được BDCL bên ngoài 5 năm 1 lần, và kết quả BDCL đều được công khai. Khung đánh giá của ONESQA bao gồm 18 chỉ số thực hiện chính tương ứng với 6 tiêu chuẩn.

**Hình 1: Mối quan hệ giữa BDCL bên trong và bên ngoài**



Tại Thái Lan, không có hệ thống BDCL dành riêng cho hệ ĐTTX. Trường ĐH Mở Sukhothai Thammathirat (STOU) là trường ĐH duy nhất của quốc gia này chỉ ĐTTX. Do đó, STOU phải tuân theo công cụ và các tiêu chuẩn đánh giá BDCL bên ngoài dành cho các cơ sở GDĐH trong nước.

#### BDCL bên trong

Văn phòng chịu trách nhiệm BDCL bên trong tại STOU được tổ chức 2 cấp độ: cấp trường ĐH và

cấp khoa/viện trực thuộc. Tại cấp trường, các chuyên gia ở trong và ngoài trường có nhiệm vụ thiết lập chính sách và hướng dẫn cũng như giám sát hệ thống BDCL của trường. Đối với cấp khoa/viện trực thuộc, thủ tục và quy định của hệ thống BDCL do một ủy ban thuộc trường ĐH thiết lập. Bên cạnh đó, trung tâm điều phối BDCL cũng được thành lập nhằm điều phối các vấn đề liên quan đến chất lượng của tất cả các phòng, khoa trực thuộc STOU.

Tất cả các thủ tục và quy trình BDCL tại STOU được bố trí theo “lịch biểu BDCL” của từng năm học. Lịch biểu này được công bố tới các đơn vị trong trường trước khi lên kế hoạch hoạt động hàng năm. Quy trình này chia làm 4 bước: (1) Lên kế hoạch; (2) Thực hiện; (3) Kiểm tra và (4) Xử lý.

### Tích hợp BDCL bên trong và bên ngoài

STOU ưu tiên hàng đầu về BDCL GD và quản lý. Một số chính sách được áp dụng có liên quan gồm:

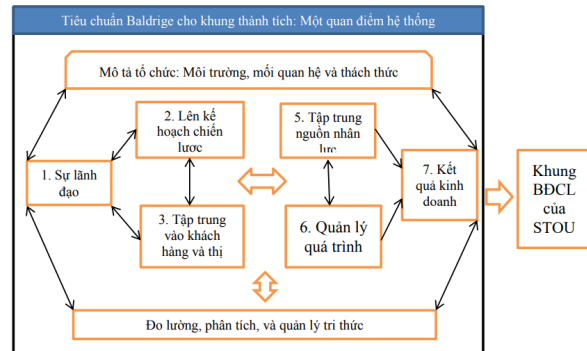
- Phát triển hệ thống BDCL GD đồng bộ với thủ tục hoạt động nội bộ hiện hành nhằm duy trì tiêu chuẩn GD của trường STOU theo hệ thống tiêu chuẩn, quy định và hướng dẫn về kiểm soát chất lượng, đánh giá chất lượng và BDCL của ủy ban BDCL GD;
- Thiết lập các ủy ban hoặc nhóm chuyên môn có liên quan đến vấn đề chất lượng nhằm hỗ trợ 12 khoa/viện, văn phòng, trung tâm và các đơn vị khác trong trường nâng cao chất lượng dịch vụ;
- Khuyến khích và hỗ trợ các cơ quan bên ngoài trường tham gia quá trình đánh giá chất lượng của trường nhằm phát triển và điều chỉnh chất lượng GD của STOU;
- Hỗ trợ các GV, nhân viên và sinh viên tham gia quá trình BDCL, và nâng cao nhận thức của tất cả các bên liên quan về trách nhiệm của bản thân đối với cải thiện chất lượng ĐT;
- Khuyến khích công khai thông tin về các hoạt động BDCL GD của trường.

Hệ thống BDCL của STOU yêu cầu sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị trong trường đảm bảo sự quản lý các nhiệm vụ một cách hài hòa. STOU luôn nỗ lực cải thiện hệ thống BDCL theo tiêu chuẩn quốc tế. Đặc biệt, mục tiêu của STOU là áp dụng mô hình giải thưởng chất lượng quốc gia Malcolm Baldrige (Viện tiêu chuẩn và kỹ thuật quốc gia, 2011) của Mỹ đối với ĐTTX nhằm xây dựng hệ thống quản lý chất lượng tổng hợp.

Mô hình này bao gồm 7 tiêu chuẩn: lãnh đạo, kế hoạch chiến lược, khách hàng và thị trường, đo lường, phân tích, quản lý tri thức, nguồn lực con

người, quản lý quy trình và kết quả kinh doanh. Các quy định theo các tiêu chuẩn này được cập nhật theo hệ thống BDCL của STOU.

**Hình 2: Tích hợp mô hình quản lý chất lượng tổng hợp trong hệ thống BDCL của STOU**



Nguồn: Blazey, Mark L. (2011). *Insights to Performance Excellence 2011-2012*. Milwaukee: American Society for Quality, Quality Press

### b. Bảo đảm chất lượng đào tạo từ xa của trường đại học Universitas Terbuka (UT), Indonesia

Trường đại học Universitas Terbuka (UT), Indonesia được thành lập năm 1984 với một hệ thống học tập mở và từ xa, đây là một hệ thống linh hoạt và dễ truy cập cho phép sinh viên học tập và nghiên cứu.

Từ năm 2011 đến nay, UT đã và đang phát triển, cải thiện hệ thống BDCL bên trong, đồng thời mời các cơ quan trong nước và quốc tế như BAN-PT, hội đồng về GD mở và ĐTTX quốc tế (ICDE), tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hóa (ISO), các cơ quan kiểm tra để đánh giá và xem xét kết quả của ủy ban chất lượng của UT.

### Nội dung BDCL tại UT:

**Hình thành trung tâm BDCL thông qua khung BDCL:** Ủy ban hệ thống BDCL được thành lập năm 2011 chịu trách nhiệm về phát triển hướng dẫn chính sách chất lượng của UT gồm 10 thành viên dưới sự chỉ đạo của hiệu trưởng và hiệu phó UT. Dựa trên khung BDCL của AAOU, ủy ban đã đưa ra các chính sách BDCL của trường sau khi tham khảo ý kiến của lãnh đạo cấp cao và các nhân viên của UT. Các chính sách này được tập hợp trong hệ thống BDCL của trường gọi tắt là SIMINTAS.

**Phát triển chính sách BDCL:** UT phát triển chính sách chất lượng dựa trên đặc thù của trường ĐTTX và dựa trên bản thảo về khung BDCL của AAOU. Chính sách BDCL gồm 9 thành tố và có các hướng dẫn sử dụng BDDCL trong mỗi thành tố. UT có 215 hướng dẫn sử dụng chất lượng, trong đó nêu cụ thể các quy trình trong tất cả các chương trình và hoạt động của UT.

**Bảng 1: Các thành tố BDCL và số lượng hướng dẫn BDCL tại UT**

| STT | Thành tố BDCL                         | Số lượng hướng dẫn BDCL |
|-----|---------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Chính sách và kế hoạch                | 11                      |
| 2   | Cung cấp và phát triển nguồn nhân lực | 30                      |
| 3   | Quản lý và quản trị                   | 45                      |
| 4   | Người học                             | 46                      |
| 5   | Thiết kế và phát triển chương trình   | 9                       |
| 6   | Thiết kế và phát triển kế hoạch       | 24                      |
| 7   | Hỗ trợ người học                      | 20                      |
| 8   | Đánh giá người học                    | 23                      |
| 9   | Truyền thông trong học tập            | 7                       |
|     | <b>TỔNG</b>                           | <b>215</b>              |

Nguồn: Sistem Jaminan Kualitas UT (2002)

Về mặt học thuật, UT hợp tác với BAN-PT của Indonesia để đạt được công nhận cho tất cả các chương trình học tập. Về hoạt động, UT mời ICDE xem xét chất lượng và nỗ lực của họ. Đánh giá chất lượng của ICDE tập trung vào việc đảm bảo rằng chính sách thể chế về sự cởi mở, linh hoạt, cam kết các giá trị GD, mối quan hệ tốt với khách hàng và thực tiễn kinh doanh đều được bảo đảm tốt. Ngoài ra, UT quyết định sử dụng hệ thống ISO để kiểm tra chất lượng và tính nhất quán của các quy trình quản lý của trường như một sự xác nhận bổ sung cho các nỗ lực Bảo đảm chất lượng.

**Đánh giá và kiểm định bên ngoài:** Để đạt được sự công nhận rộng rãi, UT đã mời các nhà thẩm định chất lượng từ các cơ quan độc lập đến đánh giá thành tích tổng quát như hội đồng quốc tế về ĐTTX ICDE; cơ quan tiêu chuẩn quốc tế ISA; tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hóa ISO và hội đồng kiểm định quốc gia về GD ĐH Indonesia BAN-PT. Ba nhà thẩm định chất lượng bên ngoài nhấn mạnh các lĩnh vực khác nhau về quản lý, dịch vụ và sản phẩm của UT. UT xem xét kiểm tra chất lượng bên ngoài quan trọng như quá trình BDCL nội bộ. Phần quan trọng nhất của quá trình kiểm định không chỉ là đạt được chứng nhận và còn là các hành động để đạt được nó.

#### 4. Bài học cho các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam

Kinh nghiệm từ một số trường đại học khu vực châu Á cho thấy, tại các giai đoạn khác nhau của sự phát triển hệ thống BDCL thì mục tiêu, khung chính sách, phương pháp, công cụ BDCL được điều chỉnh cho phù hợp với mỗi quốc gia. Tuy nhiên, nhìn chung cần chú trọng một số nguyên tắc sau đây để tránh lãng phí nguồn lực và tiềm năng con người trong ĐTTX tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam.

- Nên coi BDCL trong ĐTTX là một phần của khung BDCL cấp quốc tế, cấp khu vực và cấp quốc gia. Trong bối cảnh ĐTTX vượt ra khỏi biên giới quốc gia, người học có thể ở nhiều nơi trên thế giới và GD

được chuyển giao đến người học ở mọi nơi. Để người học tránh được các chương trình kém chất lượng, các chính sách BDCL trong ĐTTX cần liên kết với khung BDCL quốc tế, khu vực và quốc gia.

- Cần sự nỗ lực hợp tác giữa Chính phủ, cơ quan BDCL và các cơ sở giáo dục.

- Không nên có sự phân biệt giữa GD ĐH truyền thống và ĐTTX hoặc giữa dạy trực tuyến và dạy trực tiếp.

- Sự tồn tại của khung BDCL quốc gia cho phép các cơ sở giáo dục coi BDCL là một phần của sứ mạng với mong muốn giảng dạy và nghiên cứu, khuyến khích văn hóa chất lượng trường.

- Chính phủ, các cơ sở GD ĐTTX và nhà thẩm định cần nỗ lực nắm bắt mối quan tâm của người học từ xa và coi đó là một yếu tố tác động khi phát triển chính sách BDCL của trường và quốc gia.

- Chỉ số thực hiện chất lượng giúp các cơ sở GD ĐTTX giám sát thành tích của mình dựa trên mục tiêu và nguyên tắc của mình.

- Nghiêm túc trong việc thực hiện BDCL. BDCL được lên kế hoạch và chiến lược hành động hoàn chỉnh tới từng đơn vị trong trường.

Quá trình thực hiện yêu cầu sự chia sẻ trách nhiệm của tất cả nhân viên trong cơ sở giáo dục. Quá trình BDCL chỉ hiệu quả khi mỗi cá nhân tự nhận thức và hiểu được BDCL là gì và nỗ lực cải thiện chất lượng.

- Các hoạt động BDCL phải rõ ràng, minh bạch và quan trọng hơn là phải đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Các cuộc kiểm tra nội bộ và kiểm tra độc lập giúp các cơ sở ĐT theo dõi thành tích của mình, giải quyết được các nhược điểm và phát huy những ưu điểm. Các cơ sở giáo dục ĐTTX cần giải trình với các bên liên quan như Chính phủ, người lao động, học viên.

- Các cơ sở GD ĐTTX thực hiện BDCL cần nỗ lực không ngừng nhằm cải thiện chất lượng công việc, thay đổi và cải tổ, sẵn sàng thích nghi và mở rộng quan hệ hợp tác với đối tác quốc tế. BDCL yêu cầu sự cam kết mạnh mẽ từ các bên liên quan từ lãnh đạo đến nhân viên trong cơ sở GD đến người học.

#### Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Hữu Cường, Lê Mỹ Phong (2019), *Đảm bảo và kiểm định chất lượng chương trình ĐT ĐH từ xa ở Việt Nam: Cơ sở lý luận và hướng triển khai*. Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội, 35(1), tr.1-10.
- Blazey, Mark L. (2011). *Insights to Performance Excellence 2011-2012*. Milwaukee: American Society for Quality, Quality Press.
- Sri Y.P.K. Hardini, Deetje Sunarsih, Any Meilani và Tian Belawati (2013), *Indonesia's Universitas Terbuka. Quality Assurance in Distance Education and E-learning: Challenges and Solutions from Asia*. NXB SAGE publications India Pvt Ltd.
- Pranee Sungkatavat and Theppasak Boonyarataphan (2013), *Thailand's Sukhothai Thammathirat open University. Quality Assurance in Distance Education and E-learning: Challenges and Solutions from Asia*, NXB SAGE publications India Pvt Ltd.

\*\* Lê Hữu Bình - CQ 60/21.12; Phạm Ngọc Linh - CQ 62/06.05.QT (Học viện Tài chính)



# THÚC ĐẨY ĐẦU TƯ CÔNG ĐỂ DẪN DẮT VÀ TẠO ĐIỀU KIỆN CHO DOANH NGHIỆP PHÁT TRIỂN

TS. Vương Quốc Thắng\*

**Đầu tư công (ĐTC) luôn được xác định là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, có vai trò đặc biệt quan trọng về cả kinh tế, chính trị, xã hội, quốc phòng, an ninh; vừa mang tính cấp bách, vừa có ý nghĩa chiến lược và là nhiệm vụ trọng tâm nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. ĐTC tác động đến doanh nghiệp thông qua "vốn môi" để thu hút đầu tư tư nhân, cũng như các tác động tích cực từ hệ thống cơ sở hạ tầng như đường sá, cầu cảng, sân bay... lan tỏa tới các ngành, kích thích tăng trưởng kinh tế.**

*Public investment has always been identified as a key political task, playing a particularly important role in terms of economics, politics, society, national defense and security; it is both urgent and strategic and is a key task to contribute to promoting growth, stabilizing the macro economy, ensuring major balances of the economy. Public investment affects businesses through "seed capital" to attract private investment, as well as positive impacts from infrastructure systems such as roads, ports, airports, etc. spreading to industries, stimulating economic growth.*

Ngày gửi bài: 14/10/2024

Ngày gửi phản biện: 10/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/12/2024

## Đầu tư công luôn là động lực quan trọng giúp phát triển kinh tế

Đầu tư công (ĐTC) có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế khi tạo ra nguồn lực cho phát triển kinh tế, đồng thời là động lực thúc đẩy hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, qua đó tạo ra việc làm và nâng cao đời sống cho người dân. Qua hoạt động ĐTC, giúp khơi dậy động lực, tạo không gian phát triển mới, thúc đẩy gắn kết vùng, lãnh thổ, tạo điều kiện phát triển các khu vực, đối tượng có điều kiện khó khăn, qua đó hướng tới phát triển bền vững, toàn diện KT-XH đất nước. Với vai trò quan trọng này, mặc dù trong bối cảnh kinh tế đối diện với nhiều khó khăn, thách thức, Chính phủ đã quyết định tăng cường giải ngân ĐTC nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**Một là**, ĐTC đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, khi giải ngân vốn ĐTC tăng thêm 1% thì tăng trưởng kinh tế sẽ được gia tăng thêm

0,058%. Đây là lý do công tác giải ngân vốn ĐTC luôn được chú trọng trong các năm qua.

Năm 2022, giải ngân vốn ĐTC đạt gần 93,5% so với kế hoạch - mức giải ngân cao nhất trong các năm trước, tăng khoảng 23,5% (tương đương khoảng 103 nghìn tỷ đồng) so với năm 2021. Đến ngày 31/12/2023, cả nước đã giải ngân được 589.201,9 tỷ đồng, đạt 73,34% kế hoạch năm 2023. Trong đó, Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH đạt 80.808,44 tỷ đồng, tương ứng 60,8% kế hoạch mà Thủ tướng Chính phủ giao (132.867,5 tỷ đồng). Dự kiến đến hết ngày 31/01/2024, tổng số thanh toán ước đạt 662,59 nghìn tỷ đồng, tương đương 82,47% kế hoạch và đạt 93,12% so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (711,56 nghìn tỷ đồng). Bước sang năm 2024, tổng vốn ngân sách Nhà nước Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là 677.944 tỷ đồng. Trong đó, vốn ngân sách trung ương là 245.595 tỷ đồng, vốn ngân sách địa phương là 432.348 tỷ đồng. Ước thanh toán vốn ĐTC từ đầu năm đến ngày 31/8/2024 là 274.501 tỷ đồng, đạt 37,01% tổng kế hoạch, đạt 40,49% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Tỷ lệ này thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 (cùng kỳ năm 2023 đạt 39,55% kế hoạch và đạt 42,35% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Như vậy, giá trị vốn ĐTC giải ngân thời gian qua đạt giá trị lớn, được phân bổ vào các chương trình, mục tiêu quan trọng, có tính kết nối, ảnh hưởng liên kết vùng, phát triển KT-XH bền vững. Ví dụ, cao tốc Mai Sơn - quốc lộ 45, với tổng mức đầu tư hơn 12.100 tỷ đồng, việc cao tốc này đi vào hoạt động đã giảm thời gian từ Hà Nội đến Thanh Hoá từ 3 giờ xuống còn 2 giờ. Dự án cầu Mỹ Thuận 2 với tổng mức đầu tư hơn 5.000 tỷ đồng, đã được khánh thành và chính thức thông xe đã kết nối đồng bộ với các tuyến cao tốc như TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận và cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ. Sự kết nối này không

\* Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội; email:thangvq7979@gmail.com

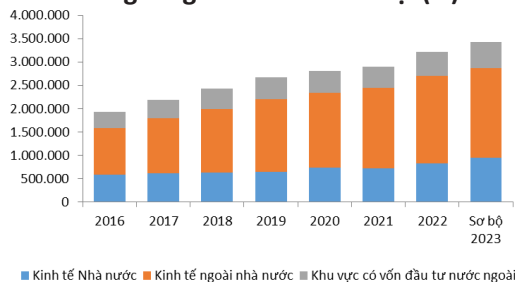
chỉ đáp ứng nhu cầu đi lại và vận tải hàng hóa ngày càng gia tăng mà còn tạo ra một liên kết chắc chắn, giúp tăng tối đa hiệu quả của các dự án đầu tư xây dựng đang diễn ra trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo thuận lợi trong lưu thông, đặc biệt là quốc lộ 1 và cầu Mỹ Thuận 1. Những công trình này tạo ra “huyết mạch” giao thông quan trọng, giúp tăng trưởng kinh tế cả nước nói chung và địa phương nói riêng.

Bên cạnh các công trình giao thông, nhiều dự án khác liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống bão lụt và tăng cường mức sống về vật chất, tinh thần cho người dân cũng đã được vận hành, thể hiện sự hiệu quả của các khoản ĐTC trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống và nâng cao khả năng chống chịu với thiên tai cho người dân. Những nỗ lực này không chỉ giúp phát triển hạ tầng mà còn góp phần xây dựng một nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

**Hai là**, vốn ĐTC đóng vai trò dẫn dắt quan trọng trong việc chống suy thoái kinh tế và tạo điểm tựa cho các thành phần khác trong nền kinh tế. Giai đoạn 2016-2023 đã chứng kiến sự thay đổi theo hướng phù hợp hơn với định hướng của Chính phủ về chuyển đổi mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế. Điều này đã khuyến khích khu vực kinh tế tài chính nhân tích cực tham gia các hoạt động đầu tư, không chỉ vào lĩnh vực sản xuất mà còn cả lĩnh vực hạ tầng giao thông, hạ tầng xã hội.

Theo đó, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực quốc doanh đã giảm mạnh xuống 26,16% giai đoạn 2021-2023 từ mức cao là 39,04% (giai đoạn 2011-2015), 26,98% (giai đoạn 2016-2020). Ngược lại, tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước đã có xu hướng tăng lên, đạt mức 57,8% giai đoạn 2021-2023 từ 38,26% (giai đoạn 2011-2015), 55,34% (giai đoạn 2016-2020). Những thay đổi này cho thấy sự chuyển mình mạnh mẽ trong cơ cấu đầu tư, với sự gia tăng đóng góp từ khu vực tư nhân, góp phần thúc đẩy sự phát triển toàn diện của nền kinh tế.

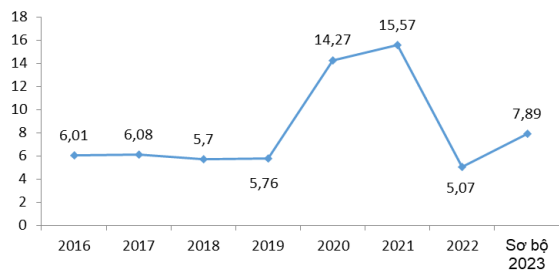
**Hình 1. Đóng góp của vốn đầu tư trong tổng đầu tư toàn xã hội (%)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

**Ba là**, đầu tư, đặc biệt là ĐTC của Việt Nam đã có sự cải thiện đáng kể về hiệu quả KT-XH. Hiệu quả này được thể hiện thông qua hệ số ICOR (hệ số suất đầu tư) có xu hướng giảm trong thời gian qua. Năm 2022, ICOR ở mức 5,07, đã giảm mạnh so với mức 5,9 (giai đoạn 2016-2019), và mức 6,3 (giai đoạn 2011-2015). Sự giảm này là chỉ báo tích cực, ICOR giảm đồng nghĩa với việc hiệu quả đầu tư tăng lên khi lượng vốn đầu tư cần thiết để tạo ra một đồng tăng trưởng ngày càng ít hơn.

**Hình 2. Hiệu quả đầu tư thể hiện qua chỉ số ICOR**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

### ĐTC có tác động tích cực đối với khu vực doanh nghiệp

ĐTC còn có vai trò là “vốn môi”, dẫn dắt đầu tư, góp phần khơi dậy tiềm năng to lớn trong nhân dân cho phát triển KT-XH.

**Thứ nhất**, thể chế, pháp luật về ĐTC tiếp tục được sửa đổi, hoàn thiện theo hướng phân cấp, phân quyền quản lý thống nhất, hiệu lực, hiệu quả đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Điều này đã góp phần đẩy nhanh tiến độ giải ngân ĐTC, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các chủ đầu tư trong quá trình thực hiện các dự án, qua đó, thúc đẩy phục hồi nền kinh tế. Thời gian qua, một số cơ chế và chính sách quan trọng đã được ban hành nhằm tạo ra hành lang pháp lý thuận lợi cho việc thực hiện mục tiêu cơ cấu lại ĐTC trong giai đoạn 2021-2025. Cụ thể, Luật số 03/2022/QH15 đã được thông qua, sửa đổi và bổ sung một số điều của 09 Luật cùng với các Nghị định hướng dẫn về quản lý đầu tư xây dựng và hướng dẫn Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Để hoạt động đấu thầu, đầu tư xây dựng đạt hiệu quả nhất định, nhiều quy định pháp luật đã được ban hành nhằm tạo ra một khung pháp lý đầy đủ và chặt chẽ, giúp nâng cao hiệu quả và minh bạch trong quá trình đấu thầu, mà còn giúp phòng chống tham nhũng, lãng phí, đảm bảo công bằng và minh bạch trong việc sử dụng ngân sách Nhà nước. Luật Đấu thầu 2023, có hiệu lực từ 01/01/2024, mang lại nhiều cải tiến trong quá trình lựa chọn nhà thầu và nhà đầu tư, nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách. Các quy định mới đã có những ưu đãi đối với các doanh nghiệp nhỏ tham gia

dự thầu, điều này góp phần nâng cao khả năng trúng thầu, dần nâng năng lực cạnh tranh, hội nhập - hướng tới sự phát triển toàn diện. Gói thầu xây lắp có giá gói thầu không quá 05 tỷ đồng được dành cho doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ tham dự thầu. Bên cạnh các chính sách hỗ trợ trên, Luật Đấu thầu cho phép các nhà thầu có tỷ trọng lao động nữ từ 25% trở lên, hoặc tỷ trọng số lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên được hưởng những ưu đãi khi tham gia đấu thầu.

Cùng với đó, việc thí điểm thường hợp đồng cho các nhà thầu thuộc khuôn khổ Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH cũng được thực hiện (Nghị định số 15/2023/NĐ-CP). Nghị định này đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc cải cách quy trình đấu thầu và giải ngân, nhằm thúc đẩy nhanh chóng tiến độ thực hiện các dự án hạ tầng giao thông, đặc biệt trong bối cảnh cần phục hồi nền kinh tế sau những tác động của đại dịch. Về mặt thể chế, ngoài việc rút gọn cơ chế chỉ định thầu cho các gói thầu tư vấn và xây lắp liên quan đến 12 dự án cao tốc Bắc Nam giai đoạn 2 (được ban hành vào năm 2022 sau khi các dự án này được chuyển đổi từ hình thức hợp tác công - tư (PPP) sang ĐTC). Nghị định còn giới thiệu hai thay đổi lớn, bao gồm việc cải tiến quy trình thẩm định và phê duyệt các gói thầu, cũng như việc áp dụng các cơ chế thường hợp đồng nhằm khuyến khích các nhà thầu thực hiện công việc nhanh chóng và hiệu quả hơn. Điều này không chỉ giúp đẩy nhanh tiến độ giải ngân mà còn góp phần nâng cao chất lượng công trình, đảm bảo rằng các dự án giao thông có thể hoàn thành đúng thời hạn và đạt được tiêu chuẩn cao nhất.

Chính phủ đã ban hành thí điểm cơ chế và chính sách đặc thù nhằm phát triển một số địa phương, vùng trọng điểm (09 địa phương), ưu tiên cho liên kết và tăng trưởng vùng kinh tế trọng điểm như: cơ chế đặc thù phát triển TP. HCM cho phép thành phố áp dụng mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD) trong quy hoạch dọc tuyến đường vành đai 3 (Nghị quyết số 98). Ngoài ra, hợp đồng BT cũng được áp dụng trở lại cho nhiều dự án, như Cầu Cần Giờ, Cầu Nguyễn Khoái, cùng các dự án mở rộng đường Ung Văn Khiêm...

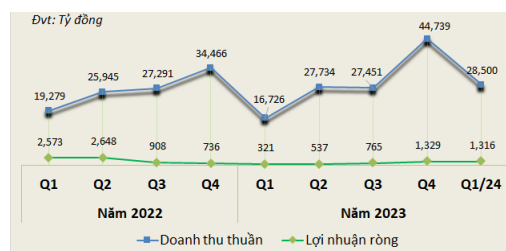
Ở cấp bộ, ngành, các đơn vị cũng tích cực thực hiện những cải tiến nhằm thực hiện kế hoạch giải ngân vốn ĐTC. Theo đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 4766/BTNMT-KSVN gửi UBND các tỉnh, thành phố hướng dẫn khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng cho các dự án đường bộ cao tốc áp dụng cơ chế đặc thù, Công văn cho phép việc khai thác mỏ phục vụ làm vật liệu xây dựng đường cao tốc mà không cần Giấy phép khai thác theo Luật

Khoáng sản. Bộ Xây dựng cũng đã gửi Công văn số 4682/BXD-KTXD yêu cầu địa phương phối hợp để cập nhật danh sách vật liệu chưa có giá công bố hoặc giá không đúng thị trường. Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Xây dựng yêu cầu các địa phương công bố giá vật liệu hàng tháng hoặc hàng quý theo diễn biến thị trường. Những giải pháp này giúp đảm bảo ổn định nguồn nguyên vật liệu và duy trì lợi nhuận cho các doanh nghiệp.

**Thứ hai,** tác động lan toả tích cực của giải ngân vốn ĐTC đến các ngành liên quan. Các dự án ĐTC có giá trị lớn, tập trung chủ yếu là ở hạ tầng do vậy khi được triển khai hiệu quả, tác động lan toả sẽ là khá lớn. Trong đó, tiêu biểu là các ngành như xây dựng, vật liệu, vận tải, bất động sản (đặc biệt là bất động sản khu công nghiệp). Trong khi ngành vật liệu như đá, cát, nhựa đường... được hưởng lợi do công tác giải phóng mặt bằng được đẩy mạnh, thì việc tăng tốc các dự án xây dựng sẽ có lợi cho các doanh nghiệp cung ứng thép xây dựng. Trong khi đó, các ngành như xi măng và đá xây dựng, nơi chi phí vận chuyển ảnh hưởng lớn đến tiêu thụ, sẽ có lợi hơn cho những doanh nghiệp chiếm thị phần lớn và gần các dự án đang triển khai. Đặc biệt, ngành đá xây dựng hiện đang thiếu nguồn đất cho các dự án công lớn như Cao tốc Bắc - Nam và Sân bay quốc tế Long Thành. Do đó, các doanh nghiệp sở hữu mỏ đá lớn và gần các dự án trọng điểm sẽ hưởng lợi nhiều hơn.

Bên cạnh nhóm hưởng lợi trực tiếp, các ngành như bất động sản khu công nghiệp, vận tải cũng được hưởng lợi từ việc tăng cường giải ngân ĐTC. Khi kết cấu hạ tầng (đặc biệt là hạ tầng giao thông) được hoàn thiện, tính liên thông giữa các vùng và khu công nghiệp sẽ được cải thiện, thu hút nhiều dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Ngành logistics cũng được kỳ vọng hưởng lợi khi cơ sở hạ tầng được nâng cấp, giúp hoạt động thuận lợi hơn. Các dự án lớn như Sân bay Long Thành dự kiến sẽ tăng cường khả năng vận tải hàng hóa và hành khách, tạo điều kiện cho sự phát triển của ngành này.

**Hình 3. Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp xây dựng hạ tầng từ Quý I/2022 - Quý I/2024**



Nguồn: Vietstock Finance



Thống kê từ 69 doanh nghiệp máng xây dựng hạ tầng trên sàn chứng khoán (HOSE, HNX, UPCoM) đã công bố BCTC quý 1/2024, tổng doanh thu đạt 28.500 tỷ đồng, tăng 70% so với cùng kỳ năm trước và lãi ròng hơn 1.316, gấp 4 lần. Tuy nhiên, nếu so với quý liền trước (quý 4/2023), cả doanh thu và lãi ròng của các doanh nghiệp giảm lần lượt 36% và 1%.

**Thứ ba,** tác động lan toả tích cực đến đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài, tăng khả năng kết nối, phối hợp đầu tư giữa các loại hình đầu tư để phát triển KT-XH. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cứ một đồng vốn ĐTC được giải ngân sẽ kích thích 1,61 đồng vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước. Giai đoạn 2021-2022, đã thu hút khu vực tư nhân tham gia 08 dự án PPP mới trong đó 07 dự án lĩnh vực giao thông với giá trị huy động được 58.574 tỷ đồng, tập trung vào các dự án đường cao tốc (253,44 km), cảng hàng không quốc tế tiêu chuẩn cấp 4C (02 cảng) và sân bay quân sự cấp II, 01 dự án lĩnh vực nước sạch.

### Nhiều thách thức trong ĐTC thúc đẩy hỗ trợ doanh nghiệp

Mặc dù công tác giải ngân vốn ĐTC các năm vừa qua đạt được nhiều kết quả tích cực, tuy nhiên hiệu ứng lan tỏa đối với khu vực doanh nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế.

**Một là,** chủ trương ĐTC dẫn dắt, kích hoạt đầu tư tư mới đạt được kết quả khiêm tốn. Tỷ lệ đầu tư tư nhân/ĐTC trong các năm gần đây chậm thay đổi, thậm chí giảm. Theo đó, tỷ lệ này đạt 4,7 lần vào năm 2022 giảm so với mức 4,9 lần của năm 2021, trong khi đó bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 4,8. Số lượng các dự án PPP không nhiều, đối tượng PPP còn hẹp, mới chủ yếu trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng. Đối tượng PPP theo Luật số 64/2020/QH14 Quốc hội thông qua ngày 18/6/2020 về đầu tư theo phương thức đối tác công tư mới chỉ có 5 lĩnh vực gồm: (1) Giao thông vận tải; (2) Lưới điện, nhà máy điện, trừ nhà máy thủy điện và các trường hợp Nhà nước độc quyền theo quy định của Luật Điện lực; (3) Thủy lợi; cung cấp nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải; (4) Y tế; giáo dục - đào tạo; (5) Hạ tầng công nghệ thông tin. Cùng với đó, một số mô hình hợp tác giữa nhà nước - tư nhân có hiệu quả chưa được nhân rộng; như một số mô hình: “ĐTC - quản lý tư”, “Đầu tư tư - sử dụng công”.

**Hai là,** doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tham gia dự thầu còn hạn chế. Thực tế, các DNNVV là khu vực kinh tế tư nhân đang chiếm hơn 98% trong tổng số hơn 800.000 doanh nghiệp hiện nay, nhưng hiện các doanh nghiệp nhỏ chỉ được tham gia các gói thầu dưới 5 tỷ đồng. Hiện nay, các DNNVV tham gia ở mức độ nhà thầu phụ từ việc doanh nghiệp trúng thầu rồi thuê lại. Do đó, cần nghiên cứu rà soát lại cơ chế đấu thầu

để tạo điều kiện cho các DNNVV tham gia được thầu ĐTC.

**Ba là,** thể chế, chính sách liên quan đến ĐTC còn hạn chế. Mặc dù là vốn môi dẫn dắt vốn đầu tư của cả nền kinh tế, thể chế và chính sách liên quan trực tiếp đến việc triển khai dự án ĐTC còn bất cập, ảnh hưởng hưởng đến tiến độ thực hiện dự án. Một số quy định pháp luật còn chưa đồng bộ, thống nhất, khả thi, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn; một số bất cập trong cơ chế, chính sách tuy đã được phát hiện nhưng còn chậm được sửa đổi, bổ sung thuộc các lĩnh vực như: Đất đai, tài nguyên, môi trường, NSNN và công sản, xây dựng.

**Bốn là,** việc triển khai thực hiện dự án ĐTC còn chậm, thiếu đồng bộ. Công tác xây dựng kế hoạch đầu tư vốn NSNN chưa sát với khả năng thực hiện dẫn đến không phân bổ được hết kế hoạch vốn được giao, còn tình trạng “vốn chờ dự án đủ thủ tục”, dự kiến vốn trước rồi mới tiến hành làm thủ tục đầu tư (Quyết định đầu tư các dự án) hoặc thực hiện các thủ tục gia hạn Hiệp định, kéo dài thời gian bố trí vốn đối với dự án sử dụng vốn ODA và vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

**Năm là,** công tác giải phóng mặt bằng phục vụ triển khai dự án còn chậm. Thời gian qua, vướng mắc trong việc thực hiện và giải ngân vốn ĐTC nằm ở công tác giải phóng mặt bằng, cụ thể như vướng mắc về việc chuyển đổi đất trồng lúa, đất rừng; vướng mắc liên quan đến đất quốc phòng, an ninh; hay việc nhiều địa phương gặp tình trạng người dân chưa đồng thuận phương án bồi thường giải phóng mặt bằng;... Đồng thời, biến động giá vật liệu tăng cao khiến nhà thầu thi công cảm chừng, ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện dự án; đặc biệt với các nhà thầu ký hợp đồng theo đơn giá cố định hoặc hợp đồng trọn gói không thể điều chỉnh vốn, giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng.

### Một số giải pháp tăng cường hiệu quả ĐTC hỗ trợ phát triển doanh nghiệp

Thời gian tới, tình hình thế giới diễn biến phức tạp, đan xen thuận lợi và khó khăn, các yếu tố vĩ mô trong nước như tăng trưởng, lạm phát được kiểm soát tốt. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu tăng trưởng bền vững, dài hạn thì vai trò của khu vực ĐTC là rất lớn, đồng thời đây được xem là nguồn vốn môi quan trọng cho khu vực doanh nghiệp phục hồi và phát triển.

**Một là,** hoàn thiện thể chế liên quan đến ĐTC, bao gồm tiếp tục rà soát vướng mắc trong Luật ĐTC, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Nhà ở, Luật Đất đai và các nghị định, thông tư hướng dẫn. Ngoài ra, cần tách phần giải phóng mặt bằng để triển khai trước, phân cấp chủ quản đầu tư, và xem xét khả năng cho chủ đầu tư chủ động sử dụng một số khoản kinh phí hợp pháp

ngoài kế hoạch ĐTC trung hạn (bao gồm cả nguồn vốn chi thường xuyên) để lập dự án và chuẩn bị đầu tư trước, thay vì phải chờ tổng hợp hay bổ sung vào kế hoạch ĐTC trung hạn. Tiến hành phân cấp, phân quyền, gắn trách nhiệm của các cá nhân, đơn vị với quá trình thực hiện đầu tư, đảm bảo tính linh hoạt, hiệu quả. Nghiên cứu sửa đổi Luật ĐTC cần bỏ nội dung cải tạo dự án đã đầu tư xây dựng ra khỏi đối tượng ĐTC để tăng sự chủ động của các đơn vị và thực hiện hiệu quả nhiều giải pháp khác để tăng tổng cầu đầu tư.

**Hai là, ĐTC cần đảm bảo vai trò dẫn dắt và lan tỏa, trở thành nguồn vốn mới để huy động đầu tư từ khu vực tư nhân, nước ngoài, tạo động lực phát triển bền vững.** Để đạt được điều này, cần phát huy vai trò của ĐTC theo phương châm “ĐTC dẫn dắt đầu tư”, phục vụ cho các mục tiêu phát triển KT-XH, đặc biệt là trong việc phát triển hệ thống hạ tầng thông qua hình thức đối tác công tư (PPP).

Để hiện thực hóa mục tiêu này, cần xây dựng và thực thi các chính sách mạnh mẽ nhằm thu hút vốn đầu tư theo hình thức PPP. Điều này bao gồm việc tạo ra các cơ chế và chính sách ưu đãi, cũng như thiết lập khung pháp lý rõ ràng và minh bạch để các nhà đầu tư cảm thấy an tâm khi tham gia.

Bên cạnh đó, cần tổ chức thực hiện các hình thức đầu tư PPP một cách thực chất và hiệu quả, đặc biệt trong phát triển các hạ tầng trọng điểm. Những dự án này không chỉ kết nối các vùng kinh tế và đô thị lớn mà còn tạo ra sức lan tỏa tích cực đến các lĩnh vực khác trong nền kinh tế. Việc đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước và các nhà đầu tư sẽ giúp tối ưu hóa hiệu quả đầu tư, đồng thời góp phần thúc đẩy tăng trưởng bền vững cho nền kinh tế.

**Ba là, nâng cao hiệu quả công tác chuẩn bị thực hiện dự án ĐTC.** Việc lên kế hoạch thực hiện dự án cần được xây dựng chi tiết với các hạng mục, bước thực hiện cụ thể. Tính toán đến việc thay đổi về giá vật liệu, chi phí nhân công, các yếu tố về thị trường hay các bất lợi trong quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng, hạn chế tình trạng phải thay đổi dự toán nhiều lần làm chậm quá trình thực hiện dự án. Các bước thực hiện cần đảm bảo đúng theo trình tự pháp luật được quy định trong Luật Ngân sách Nhà nước, Luật ĐTC. Đồng thời, tăng cường việc tuyển chọn các tư vấn đủ năng lực và kinh nghiệm trong thiết kế dự án. Những tư vấn này không chỉ cần có kiến thức chuyên môn vững vàng mà còn phải hiểu rõ các yêu cầu và điều kiện thực tế của dự án, từ đó đưa ra các giải pháp thiết kế phù hợp nhất.

Việc đảm bảo chất lượng ngay từ khâu chuẩn bị sẽ giúp hạn chế tối đa việc phải điều chỉnh trong quá trình

triển khai, góp phần tiết kiệm thời gian và nguồn lực. Hơn nữa, cần kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô và tổng mức đầu tư của từng dự án theo đúng mục tiêu và lĩnh vực đã xác định. Mọi quyết định đầu tư chỉ nên được đưa ra khi dự án đã được lựa chọn và chuẩn bị kỹ lưỡng, đảm bảo rằng nó thực sự đáp ứng được các tiêu chí về tính khả thi, hiệu quả kinh tế và tác động xã hội.

**Bốn là, đẩy mạnh giải ngân vốn ĐTC.** Đẩy mạnh giải ngân vốn ĐTC là một nhiệm vụ trọng tâm, với mục tiêu phấn đấu đạt tỷ lệ giải ngân hàng năm trên 90%. Để hiện thực hóa mục tiêu này, cần thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ và quyết liệt. Trước hết, cần thúc đẩy giải ngân vốn ĐTC bằng cách kiểm tra, đôn đốc và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án đầu tư. Điều này đặc biệt quan trọng đối với những dự án lớn, cũng như các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi từ các nhà tài trợ nước ngoài. Sự kịp thời trong việc xử lý các vấn đề phát sinh sẽ giúp đảm bảo tiến độ và hiệu quả của các dự án, từ đó gia tăng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, cần đổi mới và nâng cao vai trò của công tác giám sát và đánh giá đầu tư trong quản lý đầu tư. Việc này có thể được thực hiện bằng cách tăng các hoạt động hậu kiểm, giảm các hoạt động tiền kiểm. Cụ thể, cần tập trung vào việc đánh giá thực tế hiệu quả sử dụng vốn và các kết quả đạt được từ các dự án, nhằm đảm bảo rằng nguồn lực được sử dụng đúng mục đích và mang lại hiệu quả cao nhất.

**Năm là, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng.** Cần giải quyết dứt điểm công tác giải phóng mặt bằng theo tiến độ yêu cầu, trong đó tập trung vào việc xây dựng các khu tái định cư, ổn định cuộc sống người dân. Đồng thời, khẩn trương xác định đủ nguồn cung vật liệu, phối hợp với các chủ đầu tư, nhà thầu thi công hoàn thành các thủ tục về mô vật liệu xây dựng thông thường theo cơ chế đặc thù của Quốc hội, Chính phủ, đáp ứng đủ trữ lượng, công suất theo tiến độ thi công.

Bên cạnh đó, việc thiết lập một quy trình giám sát và đánh giá liên tục trong từng giai đoạn của dự án sẽ giúp đảm bảo rằng mọi hoạt động đều diễn ra theo đúng kế hoạch. Những biện pháp này không chỉ giúp tối ưu hóa nguồn lực mà còn tạo ra sự minh bạch và tin tưởng từ phía các nhà đầu tư và cộng đồng. Khi dự án được chuẩn bị kỹ càng và thực hiện đúng tiến độ, hiệu quả ĐTC sẽ được nâng cao, đồng thời đóng góp tích cực vào sự phát triển KT-XH của đất nước.

#### Tài liệu tham khảo:

Lê Thị Phương (2022), Phát huy vai trò của ĐTC trong thúc đẩy phát triển KT-XH Thủ đô nhanh và bền vững.

Tạp chí Cộng sản điện tử;

Tổng cục Thống kê (2024), Tình hình vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2023;

Trang Nguyễn (2023), Phát huy vai trò của ĐTC trong nền kinh tế;

Tạp chí Con số và sự kiện;

Một số website: VietstockFinance, hnx.vn, hsx.vn

# GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN TẠI TECHCOMBANK VIỆT NAM

Ths. Vũ Quỳnh Anh\*

Là một trong số những ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam, ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) rất chú trọng tới việc quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động tín dụng khách hàng cá nhân. Với doanh thu, lợi nhuận tăng trưởng mạnh trong những năm gần đây, việc quản lý rủi ro tín dụng sao cho hiệu quả nhất là vấn đề nóng của toàn ngân hàng và là mối quan tâm hàng đầu của các cấp lãnh đạo. Techcombank cũng là một trong mười ngân hàng thương mại được Ngân hàng nhà nước áp dụng thí điểm lộ trình tuân thủ Base thiết lập giúp các ngân hàng quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân, kiểm soát nợ xấu tốt hơn. Công tác quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay tại ngân hàng đã có những bước tiến, song còn tồn tại một số hạn chế như: Những rủi ro tiềm ẩn vẫn chưa được đánh giá trong hầu hết các tờ trình tín dụng trong công tác nhận diện rủi ro; Còn tình trạng cán bộ tín dụng có thái độ chủ quan, ... Những hạn chế đang tồn tại trong công tác quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân đã ảnh hưởng tới hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng chưa cao. Bài viết này nghiên cứu thực trạng quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân của Techcombank giai đoạn 2020-2022. Trên cơ sở vận dụng lý thuyết cơ bản về quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân của các ngân hàng thương mại, bài viết nhằm phân tích thực trạng quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân của Techcombank. Từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hoạt động quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân của Techcombank.

• Từ khóa: tín dụng khách hàng cá nhân; quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân, Techcombank.

As one of the leading banks in Vietnam, Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (Techcombank) pays great attention to credit risk management in individual customer credit activities. With strong growth in revenue and profit in recent years, the most effective credit risk management is a hot issue for the entire bank and a top concern of leaders at all levels. Techcombank is also one of ten commercial banks that the State Bank has applied a pilot roadmap to comply with the Baseset to help banks manage individual customer credit risks and control bad debts better. Credit risk management in lending activities at banks has made progress, but there are still some limitations such as: Potential risks have not been assessed in most credit reports in risk identification; The situation of credit officers having subjective attitudes... The existing limitations in the management of credit risks for individual customers have affected the low efficiency of credit risk management. This article studies the current status of credit risk management for individual customers at Techcombank in the period of 2020-2022. Based on the application of basic theories on credit risk management for individual customers at commercial banks, the article aims to analyze the current status of credit risk management for individual customers at Techcombank. From there, appropriate solutions are proposed to improve the management of credit risks for individual customers at Techcombank.

• Key words: individual customer credit; individual customer credit risk management, Techcombank.

JEL code: G21

Ngày gửi bài: 14/9/2024

Ngày gửi phản biện: 16/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 21/11/2024

## 1. Những vấn đề cơ bản về quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân của ngân hàng thương mại

### a. Khái niệm rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân

Rủi ro trong tín dụng khách hàng cá nhân (KHCHN) được xác định dựa trên việc đánh giá các yếu tố rủi ro có thể gây thiệt hại cho ngân hàng, bao gồm khả năng không trả nợ hoặc trả nợ không đúng hạn, sự thay đổi không lợi trong tình hình tài chính hoặc thu nhập cá nhân, rủi ro liên quan đến tài sản đảm bảo và các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả của khách hàng.

### b. Khái niệm về quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân

Quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân là quá trình xác định, đánh giá, phòng ngừa và kiểm soát các rủi ro có thể phát sinh từ việc cấp tín dụng cho khách hàng cá nhân. Quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ lợi ích của ngân hàng và khách hàng, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành tài chính.

\* Đại học Thương mại; email: vuquynhanh@tmu.edu.vn



## 2. Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân của Techcombank

### a. Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân của Techcombank

#### Thực trạng nhận diện rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân

Hiện nay, quy trình nhận diện rủi ro gồm: (1) Từng cán bộ tín dụng thực hiện việc thống kê các dấu hiệu rủi ro tín dụng KHCN trong quá trình tác nghiệp, (2) Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh tổng hợp trực thuộc tại mỗi Chi nhánh trong hệ thống Techcombank sẽ gửi lên phòng Quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng bán lẻ và Khách hàng doanh nghiệp nhỏ thực hiện trên Hội sở đánh giá. Kết quả sẽ được gửi lại các Chi nhánh và trình Giám đốc Chi nhánh ký phê duyệt. Dấu hiệu rủi ro tín dụng KHCN được thống kê theo số lượng phát sinh, có đưa ra nguyên nhân và biện pháp khắc phục. Hiện nay, tất cả các Chi nhánh trực thuộc hệ thống sẽ phải gửi hồ sơ thẩm định và do hội sở quyết định xét duyệt khoản vay.

\* *Kết quả nhận diện rủi ro trong tín dụng khách hàng cá nhân*

**Giai đoạn trước khi giải ngân:** Các dấu hiệu trong giai đoạn này có thể được ngân hàng đánh giá thông qua việc thu thập thông tin khách hàng, kiểm tra lịch sử tín dụng, đánh giá năng lực tài chính và tài sản đảm bảo của khách hàng. Nếu có dấu hiệu rủi ro, ngân hàng có thể quyết định từ chối hoặc đề xuất điều kiện vay khắt khe hơn để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**Bảng 1: Kết quả nhận diện rủi ro trước giải ngân các khoản tín dụng khách hàng cá nhân tại Techcombank giai đoạn 2020 - 2022 (Nghìn tỷ)**

| STT | Tiêu chí          | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Chênh lệch 2021/2020 |       | Chênh lệch 2022/2021 |       |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------------------|-------|----------------------|-------|
|     |                   |          |          |          | +/ -                 | %     | +/ -                 | %     |
| 1   | Có dấu hiệu       | 2,2528   | 3,712    | 4,2496   | 1,4592               | 64,77 | 0,5376               | 14,48 |
| 2   | Không có dấu hiệu | 108,36   | 152,92   | 198,78   | 44,56                | 41,12 | 45,86                | 29,99 |

Nguồn: Phòng Quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng bán lẻ và Khách hàng doanh nghiệp nhỏ - Techcombank

Việc nhận diện các rủi ro trước giải ngân rất quan trọng, nếu nhận diện đúng sẽ giúp ngân hàng tránh khỏi các rủi ro tín dụng trong tương lai. Bảng 1 cho thấy các khoản vay có dấu hiệu rủi ro gia tăng nhanh trong năm 2021 với tốc độ tăng 64,77% so với năm 2020, năm 2022, tốc độ gia tăng có xu hướng giảm xuống 14,48% so với năm 2021. Nguyên nhân giảm đến từ việc nhiều khách hàng đã có lại công việc và thu nhập dần ổn định sau đợt dài giãn cách xã hội. Các dấu hiệu nhận biết rủi ro tín dụng khách hàng

cá nhân tại Techcombank trước giải ngân gồm Quá tải nợ; Thu nhập không đủ, Không có tài sản đảm bảo, Nhu cầu vay cao quá lớn so với thu nhập và khả năng trả nợ của họ, đó là một dấu hiệu rủi ro tín dụng và khách hàng đang gặp khó khăn trong tình hình tài chính.

**Giai đoạn sau giải ngân:** Đây là giai đoạn khi khách hàng đã nhận được khoản giải ngân theo sản phẩm ký kết.

**Bảng 2: Kết quả nhận diện rủi ro sau giải ngân các khoản tín dụng khách hàng cá nhân tại Techcombank giai đoạn 2020 - 2022 (Nghìn tỷ)**

| STT | Tiêu chí          | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Chênh lệch 2021/2020 |       | Chênh lệch 2022/2021 |       |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------------------|-------|----------------------|-------|
|     |                   |          |          |          | +/ -                 | %     | +/ -                 | %     |
| 1   | Có dấu hiệu       | 0,88     | 1,45     | 1,66     | 0,57                 | 64,77 | 0,21                 | 14,48 |
| 2   | Không có dấu hiệu | 110,26   | 160,21   | 215,79   | 49,95                | 45,30 | 55,58                | 34,69 |

Nguồn: Phòng Quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng bán lẻ và Khách hàng doanh nghiệp nhỏ - Techcombank

Kết quả nhận diện rủi ro sau giải ngân các khoản tín dụng khách hàng cá nhân tại Techcombank đã có sự tăng từ năm 2020 đến năm 2021, và tiếp tục tăng nhẹ lên năm 2022. Sự tăng này cho thấy sự nhạy bén và cẩn trọng trong việc nhận diện các rủi ro sau khi giải ngân tín dụng. Trong khi các khoản tín dụng có dấu hiệu rủi ro tăng từ 0,88 nghìn tỷ năm 2020 lên 1,66 nghìn tỷ năm 2022, các khoản tín dụng không có dấu hiệu rủi ro cũng tăng từ 110,26 nghìn tỷ năm 2020 lên 215,79 nghìn tỷ năm 2022. Điều này cho thấy ngân hàng đã tăng cường cảnh báo và chú trọng vào việc xác định các khoản tín dụng có tiềm năng rủi ro sau khi đã giải ngân, đồng thời vẫn tiếp tục cung cấp tín dụng cho các khách hàng không có dấu hiệu rủi ro sau khi giải ngân. Một số dấu hiệu được Techcombank đánh giá là tiềm ẩn rủi ro tín dụng như: Chậm trễ trả nợ; Không đáp ứng các điều kiện trả nợ; Sao lưu tài khoản khách hàng không có đủ tiền trong tài khoản để trả nợ hàng tháng; Thay đổi tình hình tài chính; Mất liên lạc khách hàng.

#### Thực trạng đo lường rủi ro trong hoạt động tín dụng khách hàng cá nhân

##### \* Công cụ đo lường và thang điểm đo lường

Phòng Quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng bán lẻ và Khách hàng doanh nghiệp nhỏ thực hiện nhận diện rủi ro tín dụng thông qua việc xác lập một hệ thống xếp hạng đối với danh mục tín dụng của mình, nhằm đo lường rủi ro về khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân khi sử dụng sản phẩm tại Techcombank. Thang điểm đánh giá khách hàng cá nhân được chia thành 5 nhóm nợ tương ứng với các mức điểm PCB như sau:

**Bảng 3: Bảng xếp hạng khách hàng cá nhân tại Techcombank**

| STT | Loại xếp hạng tín dụng | Điểm số đạt được | Phân loại nợ | Diễn giải                                                 |
|-----|------------------------|------------------|--------------|-----------------------------------------------------------|
| 1   | AA                     | 576 trở lên      | Nợ nhóm 1    | Khách hàng năng lực trả nợ rất tốt. Rủi ro mất vốn thấp   |
|     | Aaa                    | Trên 656         |              |                                                           |
|     | Aa1                    | Trên 639         |              |                                                           |
|     | Aa2                    | Trên 612         |              |                                                           |
|     | Aa3                    | Trên 576         |              |                                                           |
| 2   | A                      | 491 - 576        | Nợ nhóm 2    | Khách hàng năng lực trả nợ tốt. Rủi ro mất vốn thấp       |
|     | A1                     | Trên 541         |              |                                                           |
|     | A2                     | Trên 519         |              |                                                           |
|     | A3                     | Trên 491         |              |                                                           |
| 3   | B                      | 386 - 491        | Nợ nhóm 3    | Khách hàng năng lực trả nợ khá. Rủi ro mất vốn trung bình |
|     | B1                     | Trên 446         |              |                                                           |
|     | B2                     | Trên 406         |              |                                                           |
|     | B3                     | Trên 386         |              |                                                           |
| 4   | C                      | 321 - 386        | Nợ nhóm 4    | Khách hàng năng lực trả nợ khá. Rủi ro mất vốn trung bình |
|     | C1                     | Trên 364         |              |                                                           |
|     | C2                     | Trên 345         |              |                                                           |
|     | C3                     | Trên 321         |              |                                                           |
| 5   | D                      | Dưới 321         | Nợ nhóm 5    | Khách hàng lực trả nợ kém. Rủi ro mất vốn cao             |
|     | E                      | Dưới 151         |              |                                                           |

Nguồn: Phòng Quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng bán lẻ và Khách hàng doanh nghiệp nhỏ - Techcombank

#### \* Kết quả đo lường

Trong từng kỳ, Phòng Quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng bán lẻ và Khách hàng doanh nghiệp nhỏ sẽ xếp hạng tối thiểu đối với các Khách hàng được cấp tín dụng và điểm cho từng hạng mục đánh giá được tuân theo quy định của Giám đốc. Cụ thể trong giai đoạn 2020-2022, Phòng Quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng bán lẻ và Khách hàng doanh nghiệp nhỏ đã thực hiện xếp hạng Khách hàng cá nhân chi tiết như sau:

**Bảng 4: Tình hình xếp hạng tín dụng khách hàng cá nhân tại Techcombank giai đoạn 2020 - 2022 (Nghìn tỷ, %)**

| STT | Loại xếp hạng tín dụng | Năm 2020      | Năm 2021      | Năm 2022      | Chênh lệch 2021/2020 |              | Chênh lệch 2022/2021 |              |
|-----|------------------------|---------------|---------------|---------------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|     |                        |               |               |               | +/-                  | %            | +/-                  | %            |
| 1   | AA                     | 109,11        | 158,66        | 213,14        | 49,55                | 45,42        | 54,48                | 34,34        |
| 2   | A                      | 1,15          | 1,55          | 2,65          | 0,40                 | 34,78        | 1,09                 | 70,39        |
| 3   | B                      | 0,10          | 0,14          | 0,24          | 0,04                 | 36,54        | 0,10                 | 75,62        |
| 4   | C                      | 0,18          | 0,15          | 0,20          | (0,03)               | (16,31)      | 0,05                 | 36,21        |
| 5   | D, E                   | 0,60          | 1,16          | 1,22          | 0,56                 | 92,28        | 0,06                 | 5,49         |
|     | <b>Tổng</b>            | <b>111,14</b> | <b>161,66</b> | <b>217,45</b> | <b>50,52</b>         | <b>45,45</b> | <b>55,80</b>         | <b>34,51</b> |

Nguồn: Phòng Quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng bán lẻ và Khách hàng doanh nghiệp nhỏ - Techcombank

Tổng thể, các loại xếp hạng tín dụng của Techcombank trong giai đoạn 2020-2022 đều có xu hướng tăng dần, điều này cho thấy Techcombank đã có sự cải thiện về khả năng đánh giá và quản lý rủi ro tín dụng của khách hàng cá nhân. Cụ thể, loại xếp hạng tín dụng AA tăng từ 109,11 nghìn tỷ đồng vào năm 2020 lên 213,14 nghìn tỷ đồng vào năm 2022, tăng 54,48% so với năm 2021. Điều này cho thấy khách hàng có xếp hạng tín dụng cao đã tăng lên

đáng kể trong giai đoạn này. Tương tự, các loại xếp hạng tín dụng khác như A, B và C cũng tăng đáng kể trong giai đoạn này, cho thấy khả năng trả nợ của khách hàng đã được cải thiện. Tuy nhiên, loại xếp hạng tín dụng D, E tăng nhanh nhất trong giai đoạn này, tăng 92,28% từ 0,60 nghìn tỷ đồng vào năm 2020 lên 1,16 nghìn tỷ đồng vào năm 2021, và tăng thêm 5,49% lên 1,22 nghìn tỷ đồng vào năm 2022. Điều này cho thấy khách hàng có xếp hạng tín dụng thấp vẫn còn là một vấn đề đối với Techcombank và cần được quản lý và giải quyết tốt hơn. Tóm lại, bảng trên cho thấy Techcombank đã có sự cải thiện về khả năng đánh giá và quản lý rủi ro tín dụng của khách hàng cá nhân trong giai đoạn 2020-2022. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức về việc quản lý khách hàng có xếp hạng tín dụng thấp.

Tùy vào kết quả xếp hạng mức độ rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng cá nhân, Ngân hàng áp dụng chính sách tín dụng và biện pháp quản lý rủi ro tín dụng như bảng sau:

- *Xếp hạng AA*: Kiểm soát sau vay theo quy định 3 tháng/lần.

- *Xếp hạng A*: Thực hiện cấp tín dụng sau khi phân tích đánh giá toàn bộ tài chính và theo khả năng trả nợ của Khách hàng; Kiểm tra bất chợt hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo của Khách hàng với khoản vay Hộ kinh doanh 3 lần/năm; Kiểm tra bất chợt tài sản đảm bảo và nghề nghiệp, hoạt động kinh doanh của Khách hàng với khoản vay bất động sản, ô tô... 2 lần/năm.

- *Xếp hạng B*: Thực hiện cấp tín dụng sau khi phân tích đánh giá toàn bộ tài chính và theo khả năng trả nợ của Khách hàng; Kiểm soát sau vay 1 tháng/lần; Kiểm tra bất chợt hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo của Khách hàng với khoản vay Hộ kinh doanh 3 lần/năm; Kiểm tra bất chợt tài sản đảm bảo và nghề nghiệp, hoạt động kinh doanh của Khách hàng với khoản vay bất động sản, ô tô... 2 lần/năm.

- *Xếp hạng C*: Chú trọng kiểm tra mục đích và phương án sử dụng vốn, tình hình tài sản đảm bảo; Thực hiện sát sao việc kiểm soát sau vay hàng tháng.

- *Xếp hạng D, E*: Xem xét phương án đưa thu hồi vốn.

#### **Thực trạng kiểm soát rủi ro trong hoạt động tín dụng khách hàng cá nhân**

Nếu khách hàng không đáp ứng được các yêu cầu đánh giá rủi ro tín dụng, Techcombank sẽ từ chối cung cấp dịch vụ tín dụng, giúp ngân hàng tránh được rủi ro tiềm tàng. Ngoài ra, việc kiểm

tra và giám sát sẽ giúp Techcombank phát hiện các bất thường, xử lý kịp thời để tránh những rủi ro tiềm tàng. Bên cạnh đó, bảo hiểm tín dụng sẽ bảo vệ Techcombank trước những rủi ro không mong muốn khi khách hàng không thể trả nợ.

**Bảng 5: Thực trạng kiểm soát rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân tại Techcombank được thực hiện trong giai đoạn 2020 - 2022 (Lần)**

| STT | Biện pháp áp dụng                                              | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Chênh lệch 2021/2020 |       | Chênh lệch 2022/2021 |       |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------------------|-------|----------------------|-------|
|     |                                                                |          |          |          | +/ -                 | %     | +/ -                 | %     |
| 1   | Từ chối tín dụng                                               | 86.625   | 97.600   | 126.198  | 10.975               | 12,67 | 28.598               | 29,30 |
| 2   | Biện pháp tài chính                                            | 45.024   | 47.784   | 66.399   | 2.760                | 6,13  | 18.615               | 38,96 |
| 3   | Thực hiện kiểm tra giám sát trước, trong, sau khi cấp tín dụng | 56.728   | 68.952   | 82.124   | 12.224               | 21,55 | 13.172               | 19,10 |
| 4   | Mua bảo hiểm tín dụng                                          | 32.924   | 37.030   | 49.773   | 4.106                | 12,47 | 12.743               | 34,41 |

Nguồn: Phòng Quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng bán lẻ và Khách hàng doanh nghiệp nhỏ - Techcombank

Các biện pháp từ chối tín dụng đã tăng từ 86.625 lần trong năm 2020 lên 126.198 lần trong năm 2022, tăng hơn 29% so với năm 2021 và hơn 12,6% so với năm 2020. Điều này cho thấy Techcombank đã thực hiện chặt chẽ các quy định đánh giá rủi ro tín dụng và từ chối tín dụng đối với khách hàng không đáp ứng được yêu cầu đánh giá rủi ro tín dụng. Biện pháp mua bảo hiểm tín dụng cũng đã tăng mạnh trong giai đoạn 2020-2022, từ 32.924 lần trong năm 2020 lên 49.773 lần trong năm 2022, tăng hơn 34% so với năm 2021 và hơn 12,4% so với năm 2020. Điều này cho thấy Techcombank đã sử dụng các giải pháp bảo hiểm để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, biện pháp tài chính và thực hiện kiểm tra giám sát trước, trong và sau khi cấp tín dụng tăng trưởng chậm hơn so với các biện pháp khác. Điều này cho thấy Techcombank cần tập trung nâng cao khả năng thực hiện các biện pháp này để đảm bảo kiểm soát rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân hiệu quả. Nhìn chung, Techcombank đã đưa ra các biện pháp kiểm soát rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân hiệu quả trong giai đoạn 2020-2022. Tuy nhiên, cần có sự cải tiến và nâng cao khả năng thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro tín dụng khác để đảm bảo hoạt động tín dụng của ngân hàng được an toàn và hiệu quả.

Bảng này bao gồm các chỉ tiêu như tổng dự phòng rủi ro tín dụng (RRTD) trong cho vay khách hàng cá nhân thực trích tại ngân hàng, trích lập nợ nhóm 2, 3, 4 và 5, tổng dự phòng RRTD trong cho vay khách hàng cá nhân phải trích tại ngân hàng, và tỷ lệ dự phòng RRTD thực trích/ dự phòng RRTD phải trích tại ngân hàng.

**Bảng 6: Tình hình trích lập dự phòng rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân tại Techcombank giai đoạn 2020 - 2022 (Nghìn tỷ, %)**

| Chỉ tiêu                                                                                                         | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Chênh lệch 2021/2020 |         | Chênh lệch 2022/2021 |        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------------------|---------|----------------------|--------|
|                                                                                                                  |          |          |          | +/ -                 | %       | +/ -                 | %      |
| Tổng dự phòng RRTD trong cho vay KHCN thực trích tại Ngân hàng. Trong đó:                                        | 0,849    | 1,577    | 1,690    | 0,73                 | 85,86   | 0,11                 | 7,16   |
| Trích lập nợ nhóm 2                                                                                              | 0,007    | 0,010    | 0,016    | 0,00                 | 41,73   | 0,01                 | 67,19  |
| Trích lập nợ nhóm 3                                                                                              | 0,024    | 0,034    | 0,059    | 0,01                 | 43,58   | 0,02                 | 72,33  |
| Trích lập nợ nhóm 4                                                                                              | 0,106    | 0,093    | 0,124    | (0,01)               | (11,99) | 0,03                 | 33,66  |
| Trích lập nợ nhóm 5                                                                                              | 0,713    | 1,441    | 1,491    | 0,73                 | 102,19  | 0,05                 | 3,51   |
| Tổng dự phòng RRTD trong cho vay KHCN phải trích tại Ngân hàng                                                   | 0,717    | 1,268    | 1,385    | 0,55                 | 76,74   | 0,12                 | 9,21   |
| Tỷ lệ dự phòng RRTD trong cho vay KHCN thực trích/ dự phòng RRTD trong cho vay KHCN phải trích tại Ngân hàng (%) | 118,30   | 124,40   | 122,07   | 6,10                 | 5,16    | (2,33)               | (1,87) |

Nguồn: Phòng Quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng bán lẻ và Khách hàng doanh nghiệp nhỏ - Techcombank

Tổng dự phòng RRTD trong cho vay khách hàng cá nhân thực trích tại ngân hàng đã tăng đáng kể trong giai đoạn 2020-2022, từ 0,849 nghìn tỷ đồng trong năm 2020 lên 1,690 nghìn tỷ đồng trong năm 2022, tăng hơn 85,86% so với năm 2021 và hơn 7,16% so với năm 2020. Điều này cho thấy Techcombank đã thực hiện các biện pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân hiệu quả, giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng.

Trích lập nợ nhóm 2, 3, 4 và 5 đều tăng trong giai đoạn này, trong đó trích lập nợ nhóm 5 tăng nhiều nhất. Điều này cho thấy Techcombank đã tập trung vào việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ có rủi ro cao hơn, giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng.

Tỷ lệ dự phòng RRTD trong cho vay khách hàng cá nhân thực trích/ dự phòng RRTD trong cho vay khách hàng cá nhân phải trích tại ngân hàng cũng tăng đáng kể từ 118,30% trong năm 2020 lên 124,40% trong năm 2021 và giảm nhẹ xuống 122,07% trong năm 2022. Điều này cho thấy Techcombank đã duy trì tỷ lệ dự phòng RRTD trong cho vay khách hàng cá nhân ở mức an toàn và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng.

Bảng trên cho thấy, Techcombank đã thực hiện các biện pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân hiệu quả trong giai đoạn 2020-2022, giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng. Các biện pháp này bao gồm tập trung trích lập dự phòng cho các khoản nợ có rủi ro cao hơn, duy trì tỷ lệ dự phòng RRTD trong cho vay



khách hàng cá nhân ở mức an toàn và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng.

### **Thực trạng xử lý rủi ro trong hoạt động tín dụng khách hàng cá nhân**

Hiện nay, Phòng Quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng bán lẻ và Khách hàng doanh nghiệp nhỏ - Techcombank đang áp dụng các biện pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ, xử lý tài sản đảm bảo và trích lập các khoản dự phòng rủi ro tín dụng Khách hàng cá nhân nhằm xử lý khi có rủi ro tín dụng xảy ra. Cụ thể:

**Bảng 7: Xử lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng cá nhân tại Techcombank giai đoạn 2020 - 2022**

| Chỉ tiêu                                                     | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 |
|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| Tỷ lệ dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ/ Tổng dư nợ KHCN | 0,21%    | 0,22%    | 0,25%    |
| Tỷ lệ dư nợ xấu được xử lý bằng TSDB/ Tổng dư nợ KHCN        | 0,13%    | 0,15%    | 0,18%    |
| Tỷ lệ sử dụng quỹ dự phòng RRTD / Tổng dư nợ KHCN            | 0,13%    | 0,29%    | 0,30%    |

*Nguồn: Phòng Quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng bán lẻ và Khách hàng doanh nghiệp nhỏ - Techcombank*

Chỉ tiêu đầu tiên về tỷ lệ dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ/Tổng dư nợ KHCN có xu hướng tăng dần qua các năm, từ 0,21% năm 2020 lên 0,25% năm 2022. Chỉ tiêu thứ hai về tỷ lệ dư nợ xấu được xử lý bằng TSDB/Tổng dư nợ KHCN cũng có xu hướng tăng dần qua các năm, từ 0,13% năm 2020 lên 0,18% năm 2022. Chỉ tiêu thứ ba về tỷ lệ sử dụng quỹ dự phòng RRTD/Tổng dư nợ KHCN tăng đột biến từ 0,13% năm 2020 lên 0,29% năm 2021, rồi tiếp tục tăng nhẹ lên 0,30% năm 2022. Điều này cho thấy Techcombank đang sử dụng quỹ dự phòng RRTD để giảm rủi ro tín dụng, tuy nhiên tỷ lệ này còn thấp so với một số ngân hàng khác. Việc sử dụng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng cá nhân làm lành mạnh hoá tài chính của ngân hàng chứ không có nghĩa là xoá hoàn toàn nợ vay cho khách hàng. Những khoản vay có rủi ro sau khi được bù đắp bằng quỹ dự phòng rủi ro sẽ được Ngân hàng chuyển ra ngoại bảng để theo dõi tận thu, Ngân hàng vẫn tiếp tục dùng các biện pháp khác phục và xử lý để thu hồi nợ.

Nhìn chung, các chỉ tiêu trong bảng cho thấy Techcombank đang có các biện pháp xử lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng cá nhân, tuy nhiên, cần tiếp tục cải thiện các chỉ tiêu này để đảm bảo việc xử lý rủi ro tín dụng được hiệu quả hơn và đáp ứng các yêu cầu của ngành tài chính.

### **b. Đánh giá thực trạng quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam**

*\* Hạn chế*

*Thứ nhất*, những rủi ro tiềm ẩn vẫn chưa được đánh giá trong hầu hết các tờ trình tín dụng. Techcombank chưa đánh giá hoặc đánh giá không đầy đủ trong quá trình thẩm định tín dụng. Những rủi ro này có thể gây ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của khách hàng và gây rủi ro tín dụng cho ngân hàng. Một số khách hàng vay vốn có thể có nhiều khoản nợ khác tại các ngân hàng khác mà Techcombank chưa biết đến, hoặc khách hàng có thể có những rủi ro khác như vấn đề sức khỏe hoặc thay đổi tình hình kinh doanh. Nếu như những rủi ro này không được đánh giá đầy đủ và tính toán vào tờ trình tín dụng, ngân hàng có thể gặp rủi ro tín dụng khi khách hàng không thể trả nợ đúng kỳ hạn hoặc không trả được nợ.

*Thứ hai*, giám sát rủi ro đối với danh mục khoản vay chưa được quan tâm thích đáng do vậy chưa có biện pháp quản lý rủi ro tập trung theo sản phẩm, theo khu vực...

*Thứ ba*, còn tình trạng cán bộ tín dụng có thái độ chủ quan, quá tin tưởng vào khách hàng quen của mình trong quá trình kiểm tra và đánh giá người vay là một vấn đề nghiêm trọng trong hoạt động cho vay của ngân hàng. Hành động này có thể dẫn đến cho vay cho các đối tượng không đủ khả năng chi trả, gây ra rủi ro cho ngân hàng và ảnh hưởng đến uy tín của ngân hàng trên thị trường.

Ngoài ra, nhận thức trong kiểm tra, kiểm soát sau vay của cán bộ nhân viên còn yếu. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng nợ xấu tăng cao là do nhận thức trong kiểm tra, kiểm soát sau vay của cán bộ nhân viên còn yếu. Một số khoản vay tập trung vào kiểm tra tại thời điểm ký hợp đồng còn về sau công tác này được thực hiện còn mang tính hình thức, câu lệ. Điều này làm cho việc theo dõi tình hình sử dụng vốn và khả năng trả nợ của khách hàng bị bỏ qua hoặc không đầy đủ.

*\* Nguyên nhân*

*- Nguyên nhân từ phía Techcombank*

*Thiếu nhân lực chuyên môn:* Techcombank có thể thiếu nhân lực chuyên môn trong lĩnh vực kiểm soát rủi ro tín dụng. Điều này có thể dẫn đến việc cán bộ quản lý và nhân viên không có đủ kỹ năng và kinh nghiệm để đánh giá các khoản vay và quản lý rủi ro.

*Quá trình đào tạo và hỗ trợ cán bộ quản lý và nhân viên chưa đầy đủ:* Techcombank có thể không đưa ra đầy đủ các khóa đào tạo và hỗ trợ để giúp cán bộ quản lý và nhân viên nắm vững quy trình quản trị rủi ro tín dụng. Điều này có thể dẫn đến việc cán

bộ và nhân viên không hiểu rõ các quy trình và tiêu chuẩn đánh giá rủi ro.

*Việc tín dụng quá tập trung vào một số khách hàng:* Techcombank có thể tập trung quá nhiều vào một số khách hàng, dẫn đến việc không đánh giá rủi ro được đầy đủ và chính xác. Việc này cũng có thể gây ra sự thiếu hiểu biết về khách hàng và tình hình tài chính của họ, dẫn đến việc cho vay không phù hợp với khả năng chi trả của khách hàng.

- Nguyên nhân từ phía khách hàng

*“Không cung cấp đầy đủ thông tin:* Khách hàng không cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình tài chính của mình, dẫn đến việc ngân hàng không đánh giá được khả năng chi trả của khách hàng. Điều này có thể gây ra rủi ro tín dụng vì khách hàng có thể không có khả năng trả nợ đầy đủ và đúng hạn”.

*Không đáp ứng yêu cầu về đảm bảo tài sản:* Khách hàng không đáp ứng yêu cầu của ngân hàng về đảm bảo tài sản, làm giảm khả năng phục hồi nợ khi xảy ra rủi ro. Điều này có thể gây rủi ro cho ngân hàng và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

*Quản lý tài chính không tốt:* Khách hàng quản lý tài chính không tốt, dẫn đến việc không đưa ra được kế hoạch trả nợ đầy đủ và đúng hạn. Điều này có thể gây ra rủi ro cho khách hàng và ngân hàng.

*Không đáp ứng các yêu cầu tín dụng:* Khách hàng không đáp ứng các yêu cầu tín dụng của ngân hàng, chẳng hạn như chứng minh thu nhập, giấy tờ tài sản, tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh... Điều này có thể dẫn đến việc khách hàng không đủ khả năng chi trả nợ và gây rủi ro tín dụng cho ngân hàng.

*Không có kế hoạch tài chính cụ thể:* Khách hàng không có kế hoạch tài chính cụ thể cho việc vay vốn, dẫn đến việc không đưa ra được kế hoạch trả nợ đầy đủ và đúng hạn. Điều này có thể gây rủi ro cho khách hàng và ngân hàng.

- Nguyên nhân từ phía môi trường tín dụng

*Tác động của kinh tế chung:* Trong những năm gần đây, tình trạng suy thoái kinh tế, lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế chậm, đã phần nào làm tăng rủi ro tín dụng cho Techcombank, khi khách hàng không có khả năng trả nợ đầy đủ và đúng hạn.

*Biến động của tỷ giá và lãi suất:* Biến động của tỷ giá và lãi suất đã dẫn đến tình trạng nợ xấu và tăng rủi ro tín dụng cho Techcombank. Trong thời gian qua tỷ giá và lãi suất biến động mạnh, khách hàng không đủ khả năng chi trả nợ và gây rủi ro cho Techcombank.

### 3. Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân của Techcombank

#### a. Hoàn thiện nhận diện rủi ro trong hoạt động tín dụng khách hàng cá nhân

Để hoàn thiện công tác nhận diện rủi ro trong hoạt động tín dụng khách hàng cá nhân tại Techcombank, ngân hàng cần lưu ý các điểm sau: (i) Tăng cường khả năng phân tích dữ liệu; (ii) Tăng cường khả năng đào tạo nhân viên; (iii) Tăng cường khả năng quản lý rủi ro.

#### b. Hoàn thiện đo lường rủi ro trong hoạt động tín dụng khách hàng cá nhân

“Để hoàn thiện đo lường rủi ro trong hoạt động tín dụng khách hàng cá nhân, Techcombank có thể áp dụng các biện pháp sau đây: (i) Dự báo và bổ sung các yếu tố rủi ro mới; (ii) Đo lường mức độ rủi ro thường xuyên hơn; (iii) Áp dụng công nghệ vào đo lường rủi ro kết hợp với dự báo rủi ro; (iv) Xây dựng mô hình đo lường rủi ro đa chiều”.

#### c. Hoàn thiện kiểm soát rủi ro trong hoạt động tín dụng khách hàng cá nhân

Để hoàn thiện kiểm soát rủi ro trong hoạt động tín dụng khách hàng cá nhân tại Techcombank, Techcombank có thể thực hiện các biện pháp sau: (i) Tăng cường quản lý nội bộ; (ii) Áp dụng công nghệ tiên tiến; (iii) Thực hiện kiểm tra định kỳ; (iv) Tăng cường thông tin cho khách hàng.

#### d. Hoàn thiện xử lý rủi ro trong hoạt động tín dụng khách hàng cá nhân

Để hoàn thiện xử lý rủi ro trong hoạt động tín dụng khách hàng cá nhân, Techcombank có thể thực hiện các biện pháp sau: (i) Đánh giá rủi ro tín dụng; (ii) Xây dựng các biện pháp phòng ngừa rủi ro; (iii) Xử lý nhanh chóng các khoản nợ xấu; (iv) Đa dạng hóa danh mục tín dụng; (v) Tăng cường quản lý rủi ro; (vi) Áp dụng công nghệ tiên tiến.

#### Tài liệu tham khảo:

- Đinh Xuân Hạnh và Nguyễn Văn Lộc, *Quản trị tín dụng Ngân hàng thương mại*, NXB Hà Nội, 2012.  
Lê Thanh Huyền (2021) với Bài viết *Quản trị rủi ro tín dụng trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*. Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 7/2021  
Nguyễn Thị Huyền (2023), *Luận văn Thạc sỹ, Quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân tại Techcombank*, Đại học Quốc gia.  
Nguyễn Thị Phương Liên, *Giáo trình quản trị tác nghiệp ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê, 2011.  
Nguyễn Thị Thanh Tâm (2022), *Quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng cá nhân tại ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt nam - Ngân hàng Tây Hồ*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Thương mại.  
BaseCommittee on Banking Supervision (2000), *Principles for the Management of Credit Risk*. Available at [www.bis.org/publ/bcbs75.htm](http://www.bis.org/publ/bcbs75.htm)  
Brown, K., & Moles, P. (2014). *Credit risk management*. K. Brown & P. Moles, Credit Risk Management.  
Leo, M., Sharma, S., & Maddulety, K. (2019). *Machine learning in banking risk management: A literature review*. Risks.

# MỐI QUAN HỆ GIỮA NỢ VÀ MỨC ĐỘ ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

TS. Thái Thị Hồng Ân\* - Cao Lưu Quang Vũ

Bài báo tập trung tìm hiểu tác động của nợ vay đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp, đồng thời xem xét mối quan hệ này dưới nhiều góc độ, bao gồm cơ hội tăng trưởng, cơ cấu sở hữu và tác động của đại dịch COVID-19. Dựa trên bộ dữ liệu tài chính của 662 công ty phi tài chính đang được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2021, kết quả phân tích cho thấy đòn bẩy có tác động thúc đẩy đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, mối quan hệ này được tìm thấy là mạnh hơn ở các công ty có cơ hội tăng trưởng cao, trong thời kỳ COVID-19 và ở các công ty không thuộc sở hữu Nhà nước. Ngoài ra, trong phần mở rộng của nghiên cứu, nhóm tác giả còn tìm thấy mối quan hệ phi tuyến tính hình chữ U ngược giữa nợ và đầu tư, hàm ý rằng khi tỷ lệ vay nợ vượt mức tối ưu thì lúc đó nợ càng tăng, đầu tư càng giảm.

• Từ khóa: nợ, đầu tư, COVID-19, doanh nghiệp nhà nước, Việt Nam.

The article investigates the relationship between leverage and investment decisions of Vietnamese listed firms, considering various contexts such as growth opportunities, ownership structure, and the impact of the COVID-19 pandemic. Based on a dataset covering 662 non-financial companies listed on the Ho Chi Minh and Hanoi stock exchanges between 2010 and 2021, the outcome reveals a robust positive association between leverage and investment. This relationship is more pronounced in companies with high growth prospects, during the COVID-19 crisis, and among non-state-owned enterprises. Moreover, the papers discovers a non-linear relationship between leverage and investment, suggesting that in too highly leveraged firms, the more they borrow, the less they invest.

• Key words: leverage, investment, COVID-19, SOE, Vietnam.

JEL codes: G31, G32

Ngày gửi bài: 11/7/2024

Ngày gửi phản biện: 15/7/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 01/11/2024

## 1. Giới thiệu

Quyết định tài trợ và đầu tư là hai quyết định quan trọng của doanh nghiệp trong quá trình tìm kiếm lợi nhuận và tối đa hóa giá trị cho các cổ đông. Quyết định đầu tư có vai trò gia tăng tỷ lệ tăng trưởng của doanh nghiệp thông qua việc phân bổ nguồn vốn vào tài sản hay các dự án đầu tư sinh

lời còn quyết định tài trợ định hình cơ cấu vốn bằng cách huy động vốn từ nhiều kênh với chi phí khác nhau để hỗ trợ hoạt động kinh doanh, hướng tới cấu trúc vốn phù hợp ở từng giai đoạn phát triển. Kết quả của quyết định tài trợ được thể hiện phần nào thông qua tỷ trọng nợ trong tổng vốn công ty sử dụng. Khi sử dụng nợ, công ty sẽ tận dụng được đòn bẩy tài chính để thúc đẩy kết quả hoạt động kinh doanh và nợ cũng là một trong những nguồn vốn quan trọng để công ty thực hiện các dự án đầu tư của mình.

Phần lớn các nghiên cứu ở các thị trường phát triển đã chỉ ra mối quan hệ nghịch giữa nợ và đầu tư, như Aivazian và cộng sự (2005), Lang và cộng sự (1996), Odit và Chittoo (2008), Umutlu (2010)... Tuy nhiên các nghiên cứu tại Việt Nam thiếu sự đồng nhất về mặt kết quả khi tìm thấy cả tác động tích cực lẫn tiêu cực của nợ lên mức độ đầu tư. Ví dụ như nghiên cứu của Phuong Thao Hoang và cộng sự (2019), Tran Thi và cộng sự (2023), Vo (2019) cho thấy việc sử dụng nợ trong công ty có thể làm giảm mức độ đầu tư. Các nghiên cứu khác của Ngoc Thach & Quynh (2022), Thi Bich Ngoc và cộng sự (2022), Trinh và cộng sự (2017) đã chỉ ra việc sử dụng đòn bẩy có tác động thuận chiều lên quyết định đầu tư. Có thể thấy, kết quả của các nghiên cứu trước chưa có sự thống nhất, do vậy cần có thêm các bằng chứng thực nghiệm cho thị trường Việt Nam.

Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu mối quan hệ giữa nợ và quyết định đầu tư của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Ngoài ra, nhóm tác giả còn

\* Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng; email: anth@due.edu.vn



xem xét mối quan hệ này ở các công ty có cơ hội tăng trưởng khác nhau, có cơ cấu sở hữu khác nhau và trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Bên cạnh đó, chúng tôi còn kiểm tra sự tồn tại của mối quan hệ phi tuyến tính giữa mức nợ và đầu tư.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Lý thuyết về cấu trúc vốn của Modigliani và Miller cho biết rằng trong điều kiện thị trường hoàn hảo thì quyết định đầu tư độc lập với quyết định tài trợ (Modigliani và Miller (1958). Nhưng trong thực tế các doanh nghiệp thường phải đối mặt với những yếu tố không hoàn hảo của thị trường như vấn đề đại diện, bất cân xứng thông tin... từ đó gây ra vấn đề “đầu tư vượt mức” hoặc vấn đề “đầu tư dưới mức”.

Theo nghiên cứu của Myers (1977), sự không đồng nhất về mặt lợi ích giữa các cổ đông và nhà quản lý với các chủ nợ trong một công ty có sử dụng nợ vay chính là nguyên nhân gây ra vấn đề đầu tư dưới mức khi các công ty có xu hướng bỏ qua các dự án đầu tư có NPV dương. Ngược lại, nghiên cứu của Jensen (1986) cho rằng các nhà quản lý vì muốn tối đa hóa lợi ích cá nhân nên thường đầu tư quá mức vào các dự án kể cả điều đó có thể gây hại cho các cổ đông. Trong tình huống này, việc sử dụng nợ có thể giúp hạn chế vấn đề đầu tư quá mức. Tác động của nợ gây hạn chế đầu tư này được ủng hộ bởi các nghiên cứu thực nghiệm của Aivazian và cộng sự (2005); Lang và cộng sự (1996).

Tính đến nay, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa quyết định tài trợ và quyết định đầu tư ở Việt Nam có sự không đồng nhất về mặt kết quả. Nhìn chung, các kết quả có thể phân theo hai hướng:

**Một là**, tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa việc vay nợ và đầu tư của doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu này là phù hợp với lý thuyết của Jensen (1986) và một số các nghiên cứu thực nghiệm cho thị trường các nước phát triển. Kết quả này được ủng hộ bởi các nghiên cứu của Phuong Thao Hoang và cộng sự (2019); Tran Thi và cộng sự (2023); Vo (2019) khi nghiên cứu cho mẫu Việt Nam.

**Hai là**, tồn tại mối quan hệ thuận chiều giữa việc vay nợ và đầu tư của doanh nghiệp. Kết quả này được ủng hộ bởi các nghiên cứu của Ngoc Thach & Quynh (2022); Thi Bích Ngoc và cộng sự (2022); Trinh và cộng sự (2017). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Danso và cộng sự (2018) vốn cũng chỉ ra mối quan hệ cùng chiều giữa nợ và đầu tư ở các công ty có quy mô nhỏ và vừa. Vì phần lớn các công ty Việt Nam có quy mô nhỏ và vừa, nguồn lực

vốn chủ không quá lớn dẫn đến đầu tư phụ thuộc nhiều vào nợ, nên mối quan hệ thuận chiều giữa nợ và đầu tư là điều có thể lý giải.

## 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Dữ liệu

Mẫu nghiên cứu bao gồm 662 công ty phi tài chính được niêm yết trên hai sàn chứng khoán HOSE và HNX trong 12 năm (từ 2010 đến 2021). Các biến sử dụng trong mô hình được tính toán từ số liệu tài chính của các công ty sau kiểm toán. Toàn bộ dữ liệu được lấy từ cơ sở dữ liệu FimPro và thực hiện phân tích trên phần mềm STATA.

### 3.2. Mô hình nghiên cứu

Đầu tiên, nhóm tác giả sử dụng mô hình cơ bản để tìm hiểu tác động của nợ lên đầu tư. Mô hình được đề xuất bởi Lang và cộng sự (1996) có dạng:

$$INV_{i,t} = \alpha + \beta_0 INV_{i,t-1} + \beta_1 LEV_{i,t-1} + \beta_2 CF_{i,t-1} + \beta_3 Q_{i,t-1} + u_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó biến phụ thuộc mức độ đầu tư (INV) là giá trị của tài sản cố định trên tổng tài sản. Biến giải thích chính của mô hình là biến đòn bẩy tài chính (LEV) được tính bằng tổng nợ phải trả trên tổng tài sản. Các biến kiểm soát bao gồm biến dòng tiền của công ty/tổng tài sản (CF) và biến Tobin's Q được xác định bằng vốn hóa thị trường/vốn chủ sở hữu.

Thực tế cho thấy mức đầu tư hiện tại của công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như doanh thu thuần/tổng tài sản (SALE), lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản (ROA), quy mô công ty (SIZE) được tính bằng ln (tổng tài sản) và tiền và tương đương tiền/tổng tài sản (CASH), nên bên cạnh mô hình 1 tác giả còn chạy thêm mô hình mở rộng như sau:

$$INV_{i,t} = \alpha + \beta_0 INV_{i,t-1} + \beta_1 LEV_{i,t-1} + \beta_2 CF_{i,t-1} + \beta_3 Q_{i,t-1} + \beta_4 SALE_{i,t-1} + \beta_5 ROA_{i,t-1} + \beta_6 SIZE_{i,t-1} + \beta_7 CASH_{i,t-1} + u_{i,t} \quad (2)$$

Để kiểm tra tính bền vững của kết quả, tác giả sử dụng INV2 (đo bằng CAPEX/tổng tài sản) thay thế cho INV và LLEV (nợ dài hạn/tổng tài sản) thay thế cho LEV:

$$INV2_{i,t} = \alpha + \beta_0 INV_{i,t-1} + \beta_1 LLEV_{i,t-1} + \beta_2 CF_{i,t-1} + \beta_3 Q_{i,t-1} + \beta_4 SALE_{i,t-1} + \beta_5 ROA_{i,t-1} + \beta_6 SIZE_{i,t-1} + \beta_7 CASH_{i,t-1} + u_{i,t} \quad (3)$$

$$INV_{i,t} = \alpha + \beta_0 INV_{i,t-1} + \beta_1 LLEV_{i,t-1} + \beta_2 CF_{i,t-1} + \beta_3 Q_{i,t-1} + \beta_4 SALE_{i,t-1} + \beta_5 ROA_{i,t-1} + \beta_6 SIZE_{i,t-1} + \beta_7 CASH_{i,t-1} + u_{i,t} \quad (4)$$

Cuối cùng, tác giả tiến hành kiểm tra thêm liệu có tồn tại mối quan hệ phi tuyến trong mối quan hệ giữa nợ và đầu tư hay không, bằng cách thêm biến LEV bình phương vào cả mô hình cơ bản và mở rộng.

Nghiên cứu này sử dụng cả phương pháp bình phương bé nhất (Pooled OLS) và phương pháp tổng quát thời điểm (sys-GMM) (thường được dùng để khắc phục vấn đề nội sinh) để ước lượng các mô hình.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1 trình bày giá trị thống kê mô tả các biến gồm giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất.

**Bảng 1: Thống kê mô tả**

| Chỉ tiêu | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Lớn nhất | Nhỏ nhất |
|----------|------------|---------------|----------|----------|
| INV      | 0,24       | 0,22          | 0,00     | 0,89     |
| LEV      | 0,48       | 0,22          | 0,04     | 0,91     |
| CF       | -0,01      | 0,14          | -0,44    | 0,42     |
| Q        | 1,27       | 1,11          | 0,00     | 6,55     |
| SALE     | 1,19       | 1,15          | 0,01     | 7,25     |
| ROA      | 0,08       | 0,08          | -0,11    | 0,39     |
| CASH     | 0,09       | 0,10          | 0,00     | 0,52     |
| SIZE     | 27,36      | 1,61          | 23,79    | 31,75    |

Nguồn: Tính toán của tác giả

Giá trị trung bình của biến đầu tư cho biết bình quân các công ty Việt Nam trong giai đoạn 2010-2021 đầu tư 24,35% vào tài sản cố định. Đây chưa phải là một mức đầu tư cao. Tobin's Q trung bình của mẫu bằng 1,2662 cho thấy thị trường kỳ vọng cao về cơ hội tăng trưởng của các công ty trong giai đoạn mẫu. Giá trị bình quân của đòn bẩy tài chính 0,4846 cho thấy các công ty Việt Nam khá phụ thuộc vào nguồn vốn vay.

**Bảng 2: Ma trận tương quan**

|      | INV           | LEV           | CF            | Q             | SALE          | ROA           | CASH          | SIZE          |
|------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| INV  | <b>1,0000</b> |               |               |               |               |               |               |               |
| LEV  | -0,0324       | <b>1,0000</b> |               |               |               |               |               |               |
| CF   | -0,1909       | -0,1350       | <b>1,0000</b> |               |               |               |               |               |
| Q    | 0,0591        | -0,0665       | 0,0057        | <b>1,0000</b> |               |               |               |               |
| SALE | -0,0553       | 0,0145        | 0,0397        | 0,0558        | <b>1,0000</b> |               |               |               |
| ROA  | 0,0301        | -0,4168       | 0,1712        | 0,3780        | 0,2013        | <b>1,0000</b> |               |               |
| CASH | -0,1322       | -0,2589       | 0,0613        | 0,1430        | 0,2398        | 0,3546        | <b>1,0000</b> |               |
| SIZE | 0,0468        | 0,3652        | -0,0920       | 0,1213        | -0,2454       | -0,0975       | -0,1690       | <b>1,0000</b> |

Nguồn: Tính toán của tác giả

Từ bảng 2, ta thấy hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều bé hơn 0,5 cho thấy nguy cơ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến thấp.

**Bảng 3: Kết quả hồi quy cơ bản**

|                     | Mô hình (1)          |                     | Mô hình (2)          |                     |
|---------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|                     | POLS                 | GMM                 | POLS                 | GMM                 |
| INV <sub>it-1</sub> | 0,920***<br>[0,006]  | 0,797***<br>[0,018] | 0,921***<br>[0,006]  | 0,796***<br>[0,019] |
| LEV <sub>it-1</sub> | 0,012***<br>[0,004]  | 0,014**<br>[0,006]  | 0,016***<br>[0,005]  | 0,016**<br>[0,007]  |
| CF <sub>it-1</sub>  | -0,034***<br>[0,007] | -0,017**<br>[0,008] | -0,037***<br>[0,008] | -0,019**<br>[0,008] |

|                      | Mô hình (1)         |                     | Mô hình (2)          |                     |
|----------------------|---------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|                      | POLS                | GMM                 | POLS                 | GMM                 |
| Q <sub>it-1</sub>    | 0,001<br>[0,001]    | 0,001<br>[0,001]    | -0,002*<br>[0,001]   | -0,001<br>[0,001]   |
| SALE <sub>it-1</sub> |                     |                     | -0,001<br>[0,001]    | -0,002<br>[0,001]   |
| ROA <sub>it-1</sub>  |                     |                     | 0,055***<br>[0,014]  | 0,065***<br>[0,017] |
| CASH <sub>it-1</sub> |                     |                     | 0,020**<br>[0,010]   | 0,007<br>[0,014]    |
| SIZE <sub>it-1</sub> |                     |                     | 0,002***<br>[0,001]  | 0,003***<br>[0,001] |
| Hằng số              | 0,015***<br>[0,005] | 0,031***<br>[0,006] | -0,052***<br>[0,018] | -0,065**<br>[0,027] |
| N                    | 6.490               | 6.490               | 6.490                | 6.490               |
| R <sup>2</sup>       | 0,874               |                     | 0,875                |                     |
| AR2                  |                     | 0,264               |                      | 0,282               |
| Hansen               |                     | 0,019               |                      | 0,017               |

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3 trình bày kết quả hồi quy của mô hình cơ bản và đầy đủ. Sai số chuẩn được trình bày trong ngoặc đơn. Các ký hiệu \*, \*\*, \*\*\* là mức ý nghĩa thống kê với \* p < 0.1, \*\* p < 0.05, \*\*\* p < 0.01.

Có thể thấy nợ có quan hệ cùng chiều với đầu tư khi biến đòn bẩy (LEV) có hệ số hồi quy dương với mức ý nghĩa thống kê cao. Điều này có nghĩa là khi tăng nợ lên 1% thì mức đầu tư sẽ tăng từ 1,2% đến 1,6%. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Ngọc Thạch & Quỳnh (2022); Nguyen và cộng sự (2022); Trinh và cộng sự (2017) khi nghiên cứu tại thị trường Việt Nam.

Để kiểm tra tính bền vững của mô hình, tác giả thay thế biến INV bằng INV2, LEV bằng LTLEV và cho chạy lại mô hình 2.

**Bảng 4: Kiểm tra tính bền vững của mô hình**

|                      | Thay LEV bằng LTLEV          |                              | Thay INV thành INV2   |                       |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | POLS                         | GMM                          | POLS                  | GMM                   |
| INV <sub>it-1</sub>  | 0,9021***<br>[0,0071]        | 0,7355***<br>[0,0229]        |                       |                       |
| LLEV <sub>it-1</sub> | <b>0,0707***</b><br>[0,0120] | <b>0,1480***</b><br>[0,0209] |                       |                       |
| CF <sub>it-1</sub>   | -0,0331***<br>[0,0079]       | -0,0184**<br>[0,0080]        | -0,0035<br>[0,0124]   | 0,0177<br>[0,0110]    |
| Q <sub>it-1</sub>    | -0,0013<br>[0,0009]          | 0,0004<br>[0,0011]           | -0,0013<br>[0,0014]   | -0,0002<br>[0,0014]   |
| SALE <sub>it-1</sub> | 0,0016*<br>[0,0008]          | 0,0011<br>[0,0014]           | -0,0025**<br>[0,0011] | -0,0014<br>[0,0011]   |
| ROA <sub>it-1</sub>  | 0,0577***<br>[0,0134]        | 0,0868***<br>[0,0172]        | 0,0370*<br>[0,0203]   | 0,0326<br>[0,0219]    |
| CASH <sub>it-1</sub> | 0,0160*<br>[0,0096]          | -0,0046<br>[0,0140]          | 0,0468***<br>[0,0145] | 0,0498***<br>[0,0153] |
| SIZE <sub>it-1</sub> | 0,0009<br>[0,0007]           | -0,0000<br>[0,0012]          | -0,0005<br>[0,0010]   | -0,0003<br>[0,0010]   |

|                       | Thay LEV bằng TLEV  |                    | Thay INV thành INV2         |                            |
|-----------------------|---------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------------|
|                       | POLS                | GMM                | POLS                        | GMM                        |
| INV2 <sub>t,t-1</sub> |                     |                    | 0,1582***<br>[0,0217]       | 0,1042***<br>[0,0159]      |
| LEV <sub>t,t-1</sub>  |                     |                    | <b>0,0152**</b><br>[0,0069] | <b>0,0123*</b><br>[0,0075] |
| Hằng số               | -0,0136<br>[0,0182] | 0,0390<br>[0,0328] | -0,0123<br>[0,0258]         | -0,0131<br>[0,0267]        |
| N                     | 6.490               | 6.490              | 5.852                       | 5.852                      |
| R <sup>2</sup>        | 0,8762              |                    | 0,0388                      |                            |
| AR2                   |                     | 0,3447             |                             | 0,0427                     |
| Hansen                |                     | 0,0206             |                             | 0,0041                     |

Nhìn vào kết quả kiểm tra tính bền vững ở bảng 4 cho thấy, mối quan hệ tích cực giữa nợ và đầu tư vẫn rất mạnh mẽ. Kết quả này thể hiện kết quả mối quan hệ dương giữa nợ và đầu tư là đáng tin cậy.

Bảng 5: So sánh giữa công ty tăng trưởng cao và thấp

|                       | POLS                      |                           | GMM                       |                           |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                       | Tăng trưởng cao           | Tăng trưởng thấp          | Tăng trưởng cao           | Tăng trưởng thấp          |
| INV <sub>t,t-1</sub>  | 0,927***<br>[0,008]       | 0,913***<br>[0,009]       | 0,855***<br>[0,045]       | 0,795***<br>[0,052]       |
| LEV <sub>t,t-1</sub>  | <b>0,017**</b><br>[0,008] | <b>0,016**</b><br>[0,007] | <b>0,028**</b><br>[0,014] | <b>0,026**</b><br>[0,012] |
| CF <sub>t,t-1</sub>   | -0,046***<br>[0,012]      | -0,027***<br>[0,011]      | 0,225***<br>[0,049]       | 0,234***<br>[0,050]       |
| Q <sub>t,t-1</sub>    | -0,003***<br>[0,001]      | 0,001<br>[0,003]          | -0,002<br>[0,001]         | 0,004<br>[0,004]          |
| SALE <sub>t,t-1</sub> | -0,001<br>[0,001]         | -0,000<br>[0,001]         | -0,005*<br>[0,002]        | -0,000<br>[0,002]         |
| ROA <sub>t,t-1</sub>  | 0,063***<br>[0,020]       | 0,051**<br>[0,024]        | -0,035<br>[0,035]         | -0,036<br>[0,041]         |
| CASH <sub>t,t-1</sub> | 0,004<br>[0,013]          | 0,035**<br>[0,015]        | 0,040*<br>[0,022]         | 0,020<br>[0,028]          |
| SIZE <sub>t,t-1</sub> | 0,001<br>[0,001]          | 0,003***<br>[0,001]       | 0,004***<br>[0,001]       | 0,005***<br>[0,002]       |
| Hằng số               | -0,026<br>[0,025]         | -0,087***<br>[0,028]      | -0,083**<br>[0,037]       | -0,122**<br>[0,048]       |
| N                     | 3.099                     | 3.391                     | 3.099                     | 3.391                     |
| R <sup>2</sup>        | 0,889                     | 0,859                     |                           |                           |
| AR2                   |                           |                           | 0,493                     | 0,822                     |
| Hansen                |                           |                           | 0,108                     | 0,458                     |

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 5 trình bày kết quả hồi quy so sánh giữa các doanh nghiệp có chỉ số Tobin's Q cao (từ 1 trở lên) và các doanh nghiệp có chỉ số Tobin's Q thấp (dưới 1). Kết quả hồi quy cho thấy tác động tích cực của đòn bẩy lên đầu tư mạnh hơn ở các công ty có Tobin's Q cao so với các công ty có chỉ số Tobin's Q thấp.

Bảng 6 trình bày tác động của nợ lên đầu tư trong hai giai đoạn trước COVID-19 (2010-2019) và trong COVID-19 (2020-2021). Kết quả hồi quy cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa nợ và đầu tư mạnh hơn trong thời gian có COVID-19.

Bảng 6: So sánh giữa thời kỳ trước và trong COVID-19

|                       | POLS                       |                           | GMM                       |                            |
|-----------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                       | Trước COVID-19             | Trong COVID-19            | Trước COVID-19            | Trong COVID-19             |
| INV <sub>t,t-1</sub>  | 0,918***<br>[0,007]        | 0,928***<br>[0,010]       | 0,784***<br>[0,020]       | 0,926***<br>[0,073]        |
| LEV <sub>t,t-1</sub>  | <b>0,016***</b><br>[0,006] | <b>0,019**</b><br>[0,008] | <b>0,017**</b><br>[0,008] | <b>0,027***</b><br>[0,010] |
| CF <sub>t,t-1</sub>   | -0,039***<br>[0,009]       | -0,034**<br>[0,014]       | -0,023**<br>[0,009]       | 0,014<br>[0,017]           |
| Q <sub>t,t-1</sub>    | -0,001<br>[0,001]          | -0,005***<br>[0,002]      | 0,001<br>[0,001]          | -0,006***<br>[0,002]       |
| SALE <sub>t,t-1</sub> | 0,000<br>[0,001]           | -0,004***<br>[0,001]      | -0,001<br>[0,001]         | -0,005***<br>[0,001]       |
| ROA <sub>t,t-1</sub>  | 0,066***<br>[0,016]        | 0,064**<br>[0,028]        | 0,086***<br>[0,020]       | 0,064**<br>[0,0278]        |
| CASH <sub>t,t-1</sub> | 0,019*<br>[0,011]          | -0,003<br>[0,022]         | -0,017<br>[0,017]         | 0,010<br>[0,025]           |
| SIZE <sub>t,t-1</sub> | 0,002**<br>[0,001]         | 0,004***<br>[0,001]       | 0,003**<br>[0,001]        | 0,004***<br>[0,001]        |
| Hằng số               | -0,052***<br>[0,020]       | -0,095***<br>[0,037]      | -0,044<br>[0,031]         | -0,114***<br>[0,035]       |
| N                     | 5.218                      | 1.272                     | 5.218                     | 1.272                      |
| R <sup>2</sup>        | 0,868                      | 0,895                     |                           |                            |
| AR2                   |                            |                           | 0,326                     | 0,000                      |
| Hansen                |                            |                           | 0,000                     | 0,002                      |

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 7: So sánh giữa doanh nghiệp Nhà nước và ngoài Nhà nước

|                       | POLS                    |                            | GMM                      |                            |
|-----------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
|                       | SOEs                    | Non-SOEs                   | SOEs                     | Non-SOEs                   |
| INV <sub>t,t-1</sub>  | 0,933***<br>[0,009]     | 0,914***<br>[0,008]        | 0,698***<br>[0,030]      | 0,781***<br>[0,022]        |
| LEV <sub>t,t-1</sub>  | <b>0,016</b><br>[0,010] | <b>0,015***</b><br>[0,006] | <b>-0,024</b><br>[0,017] | <b>0,023***</b><br>[0,008] |
| CF <sub>t,t-1</sub>   | -0,041***<br>[0,014]    | -0,035***<br>[0,009]       | -0,054***<br>[0,011]     | -0,019*<br>[0,010]         |
| Q <sub>t,t-1</sub>    | -0,000<br>[0,002]       | -0,002*<br>[0,001]         | 0,000<br>[0,003]         | -0,000<br>[0,001]          |
| SALE <sub>t,t-1</sub> | -0,000<br>[0,001]       | -0,001<br>[0,001]          | -0,002<br>[0,002]        | -0,003*<br>[0,002]         |
| ROA <sub>t,t-1</sub>  | 0,028<br>[0,027]        | 0,064***<br>[0,017]        | -0,036<br>[0,037]        | 0,093***<br>[0,019]        |
| CASH <sub>t,t-1</sub> | 0,006<br>[0,019]        | 0,025**<br>[0,011]         | -0,068***<br>[0,024]     | 0,017<br>[0,017]           |
| SIZE <sub>t,t-1</sub> | 0,001<br>[0,001]        | 0,003***<br>[0,001]        | 0,007**<br>[0,003]       | 0,002<br>[0,001]           |
| Hằng số               | -0,004<br>[0,0294]      | -0,061***<br>[0,0217]      | -0,101<br>[0,0774]       | -0,018<br>[0,0299]         |
| N                     | 1.503                   | 4.987                      | 1.503                    | 4.987                      |
| R <sup>2</sup>        | 0,909                   | 0,856                      |                          |                            |
| AR2                   |                         |                            | 0,450                    | 0,495                      |
| Hansen                |                         |                            | 0,130                    | 0,065                      |

Nguồn: Tính toán của tác giả



Theo Luật Doanh nghiệp năm 2020, các doanh nghiệp có sở hữu Nhà nước từ 50% trở lên sẽ được xếp vào nhóm doanh nghiệp Nhà nước (SOEs). Việc kiểm tra mối quan hệ giữa nợ và đầu tư ở khối doanh nghiệp Nhà nước và ngoài Nhà nước là quan trọng bởi vì các doanh nghiệp Nhà nước thường có những đặc thù về vốn riêng. Kết quả hồi quy ở bảng 7 cho thấy mối quan hệ giữa nợ và đầu tư ở nhóm doanh nghiệp ngoài Nhà nước là cùng chiều và có ý nghĩa thống kê, trong khi ở khối SOEs thì mối quan hệ này không có ý nghĩa. Điều này hàm ý trong các công ty Nhà nước, đầu tư không quá phụ thuộc vào nợ.

**Bảng 8: Kết quả kiểm tra mối quan hệ phi tuyến tính**

|                                  | Mô hình (1)          |                      | Mô hình (2)          |                      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | POLS                 | GMM                  | POLS                 | GMM                  |
| INV <sub>it-1</sub>              | 0,919***<br>[0,006]  | 0,795***<br>[0,018]  | 0,920***<br>[0,006]  | 0,796***<br>[0,019]  |
| LEV <sub>it-1</sub>              | 0,064***<br>[0,019]  | 0,127***<br>[0,027]  | 0,063***<br>[0,019]  | 0,118***<br>[0,027]  |
| LEV <sup>2</sup> <sub>it-1</sub> | -0,055***<br>[0,019] | -0,120***<br>[0,028] | -0,049***<br>[0,019] | -0,109***<br>[0,028] |
| CF <sub>it-1</sub>               | -0,034***<br>[0,008] | -0,017***<br>[0,008] | -0,037***<br>[0,008] | -0,019***<br>[0,008] |
| Q <sub>it-1</sub>                | 0,001<br>[0,001]     | 0,001<br>[0,001]     | -0,002*<br>[0,001]   | -0,001<br>[0,001]    |
| SALE <sub>it-1</sub>             | -0,001<br>[0,001]    | -0,002**<br>[0,001]  | -0,001<br>[0,001]    | -0,002*<br>[0,001]   |
| ROA <sub>it-1</sub>              |                      |                      | 0,053***<br>[0,014]  | 0,059***<br>[0,017]  |
| CASH <sub>it-1</sub>             |                      |                      | 0,021***<br>[0,010]  | 0,008<br>[0,014]     |
| SIZE <sub>it-1</sub>             |                      |                      | 0,002***<br>[0,001]  | 0,003***<br>[0,001]  |
| Hằng số                          | 0,006<br>[0,006]     | 0,013***<br>[0,007]  | -0,058***<br>[0,018] | -0,078***<br>[0,028] |
| N                                | 6.490                | 6.490                | 6.490                | 6.490                |
| R <sup>2</sup>                   | 0,875                |                      | 0,875                |                      |
| AR2                              |                      | 0,259                |                      | 0,269                |
| Hansen                           |                      | 0,019                |                      | 0,017                |

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả kiểm tra mối quan hệ phi tuyến tính ở bảng 8 cho thấy, có tồn tại mối quan hệ phi tuyến tính nợ và đầu tư. Kết quả này mạnh mẽ ở cả hai mô hình cơ bản và đầy đủ. Phát hiện này gợi ý rằng, khi tỷ lệ nợ dưới mức tối ưu, việc tăng nợ có thể mang lại tác động tích cực làm tăng mức độ đầu tư. Tuy nhiên, khi tỷ lệ nợ vượt mức tối ưu, nợ sẽ có tác động tiêu cực đến mức độ đầu tư của doanh nghiệp.

## 5. Kết luận

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa nợ và đầu tư ở Việt Nam còn chưa thống nhất về mặt kết quả.

Bên cạnh đó, rất ít nghiên cứu xem xét mối quan hệ này ở những bối cảnh khác nhau như cơ hội tăng trưởng của công ty, tác động của COVID-19 hay cơ cấu sở hữu. Vì vậy, việc nhóm tác giả tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm nhằm bổ sung kết quả nghiên cứu về mối quan hệ giữa nợ và đầu tư là rất cần thiết.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động tích cực của nợ lên đầu tư tại các doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, mối quan hệ này mạnh mẽ hơn ở các công ty có cơ hội tăng trưởng cao, trong thời kỳ COVID-19 và ở các công ty không thuộc sở hữu Nhà nước. Ngoài ra, tác giả còn tìm thấy mối quan hệ phi tuyến tính hình chữ U ngược giữa nợ và mức độ đầu tư. Kết quả này gợi ý rằng, các doanh nghiệp ở Việt Nam có thể gia tăng mức đầu tư từ việc sử dụng nguồn vốn vay, tuy nhiên cần có sự cân nhắc để tránh vay nợ quá mức sẽ gây ra tác động tiêu cực lên đầu tư.

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị dành cho doanh nghiệp và nhà đầu tư như sau. Đối với doanh nghiệp, có thể xem nợ là một nguồn tài trợ phù hợp trong điều kiện tỷ lệ nợ đang dưới mức tối ưu để tận dụng hiệu ứng tích cực của việc sử dụng đòn bẩy, tuy nhiên các công ty cần tránh vay nợ quá mức. Đối với nhà đầu tư, có thể cân nhắc cấp vốn cho các doanh nghiệp có cơ hội tăng trưởng cao hay trong điều kiện khủng hoảng để giúp doanh nghiệp thúc đẩy mức độ đầu tư của mình. Tuy nhiên cần chú ý đến các hành động của nhà quản lý để có thể có các động thái phù hợp đối với khoản đầu tư của mình.

## Tài liệu tham khảo:

- Aivazian, V. A., Ge, Y., & Qiu, J. (2005). The impact of leverage on firm investment: Canadian evidence. *Journal of Corporate Finance*, 11(1–2), 277–291.
- Danso, A., Lartey, T., Fosu, S., Owusu-Agyei, S., & Uddin, M. (2018). Leverage and firm investment: the role of information asymmetry and growth. *International Journal of Accounting and Information Management*, 27(1), 56–73.
- Jensen, M. C. (1986). Agency Costs of Free Cash Flow, Corporate Finance, and Takeovers. *American Economic Review*, 76(2), 323–329.
- Lang, L., Ofek, E., & Stulz, R. M. (1996). Leverage, investment, and firm growth. *Journal of Financial Economics*, 40, 3–29.
- Modigliani F., & Miller M. (1958). The Cost of Capital, Corporation Finance and the Theory of Investment. *The American Economic Review*, 48(3), 261–297.
- Myers S. (1977). Determinants of corporate borrowing. *Journal of Financial Economics*, 5, 146–175.
- Ngoc Thach, N., & Quynh, N. T. N. (2022). Impact of Financial Leverage on Investment Decision: Case of Enterprises Listed on Ho Chi Minh Stock Exchange (Hose) in Vietnam. In *Studies in Systems, Decision and Control* (Vol. 427, pp. 285–296). Springer Science and Business Media Deutschland GmbH.
- Nguyen, T. B. N., Ichihashi, M., & Kakinaka, M. (2022). The link between financial leverage and investment decisions in Vietnam's small and medium-sized enterprises. *Asia-Pacific Journal of Accounting and Economics*, 29(4), 1090–1101.
- Oditi, M. P., & Chitto, H. B. (2008). Does Financial Leverage Influence Investment Decisions? The Case of Mauritian Firms. *Journal of Business Case Studies*, 4(9), 49–60.
- Trinh, H. T., Kakinaka, M., Kim, D., & Jung, T. Y. (2017). Capital Structure and Investment Financing of Small and Medium-Sized Enterprises in Vietnam. *Global Economic Review*, 46(3), 325–349.
- Umutlu, M. (2010). Firm leverage and investment decisions in an emerging market. *Quality and Quantity*, 44(5), 1005–1013.

# HOẠT ĐỘNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TẠI TỈNH QUẢNG NINH NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

TS. Trần Thế Tuấn\*

Ngoài phần mở đầu, bài viết bắt đầu Phần 1 bằng việc trình bày và phân tích những nét đặc trưng của hoạt động thu hút FDI vào tỉnh Quảng Ninh thời gian qua: Gia tăng mạnh mẽ về số vốn, về quy mô dự án, về tỷ trọng và thứ hạng trong tổng vốn FDI toàn quốc, cơ cấu đối tác và ngành nghề của FDI. Phần 2 đưa ra một số đánh giá khái quát về đóng góp của vốn FDI vào phát triển kinh tế - xã hội Quảng Ninh thời gian qua, phân tích cụ thể những nhân tố tạo thuận lợi cũng như những hạn chế trong thu hút FDI vào tỉnh Quảng Ninh. Phần 3 đề xuất một số giải pháp chủ yếu mà tỉnh Quảng Ninh cần thực hiện để đẩy mạnh và cải thiện chất lượng thu hút FDI vào địa bàn tỉnh thời gian tới.

• Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài, Quảng Ninh.

Beside Preface, the paper starts the Part One by presenting and analyzing several main features of attracting FDI into Quang Ninh province in the past years: Strong increase of the capital amount, the scale of the projects, the ratio and rank of the FDI into Quang Ninh in total FDI of all country, and concrete structures of FDI. The Part Two makes some general assessments on contributions of FDI to Quang Ninh's past socio-economic developments, and analyzes concretely some favorable factors as well as limitations in attracting FDI into Quang Ninh province. Part Three suggests some main measures which Quang Ninh province needs to achieve to push strongly and to improve quality of attracting FDI into this province in the next time.

• Key words: foreign direct investment (FDI), Quang Ninh.

Ngày gửi bài: 14/9/2024  
Ngày gửi phân biện: 16/10/2024  
Ngày nhận và sửa sau phân biện: 28/10/2024  
Ngày chấp nhận đăng: 21/11/2024

## 1. Thực trạng thu hút FDI tại tỉnh Quảng Ninh những năm gần đây

### 1.1. Động thái thu hút FDI

Theo Bảng 1, những năm gần đây (đặc biệt từ năm 2020), vốn FDI đăng ký cấp mới hàng năm vào tỉnh Quảng Ninh có xu hướng tăng cả về tốc độ lẫn tổng vốn đầu tư. Chẳng hạn, tổng vốn FDI đăng ký cấp mới vào Quảng Ninh từ chỗ đạt 465,99 triệu USD, chiếm 3,18% tổng vốn FDI đăng ký cấp mới của cả nước năm 2020, đã tăng 117,1% lên 1.011,55 triệu USD, chiếm 6,64% tổng vốn FDI cả nước năm 2021; tăng 116,2% lên 2.187,17 triệu USD, chiếm 17,57% tổng vốn FDI cả nước năm 2022; và tăng 41,9% lên 3.103,93 triệu USD, chiếm 15,38% tổng vốn FDI cả nước năm 2023. Riêng 6 tháng đầu năm 2024, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào

Quảng Ninh ước đạt trên 1.361,71 triệu USD (trong đó, gồm đăng ký cấp mới gần 1.358,0 triệu USD, đăng ký điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần khoảng 3,63 triệu USD), bằng 141% kế hoạch 6 tháng đầu năm, bằng 51,6% kế hoạch cả năm 2024 (3,0 tỷ USD); và bằng 2,18 lần so với cùng kỳ năm 2023 (đặc biệt, cao hơn so với tốc độ trung bình 13,1% của cả nước trong 6 tháng đầu năm 2024). Nhờ đó, Quảng Ninh tiếp tục giữ vững vị trí top 3 địa phương dẫn đầu cả nước, với việc thu hút được 8,97% tổng vốn đầu tư cả nước (15,2 tỷ USD) trong giai đoạn này, sau Bắc Ninh (2,58 tỉ USD, chiếm 17%) và Bà Rịa-Vũng Tàu (1,54 tỉ USD, chiếm 10,1% cả nước [Thần Thanh Hằng, 2024]).

**Bảng 1: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm vào tỉnh Quảng Ninh so với cả nước, giai đoạn 2020 - ngày 20/6/2024**

| Năm/<br>Địa phương   | Số dự án đăng<br>ký cấp mới |                          | Vốn đăng ký cấp mới   |                          |                        |                       | Vốn đăng ký (cấp mới, điều chỉnh,<br>góp vốn mua cổ phần) |                                                |
|----------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                      | Số dự<br>án                 | So với<br>cả nước<br>(%) | Số vốn<br>(Triệu USD) | So với<br>cả nước<br>(%) | Số vốn<br>TB/DÁ<br>(%) | Số vốn<br>(Triệu USD) | So với<br>cả nước<br>(%)                                  | Thứ hạng trong<br>các địa phương<br>có vốn FDI |
| Năm 2020             |                             |                          |                       |                          |                        |                       |                                                           |                                                |
| Quảng Ninh           | 16                          | 0,63                     | 465,99                | 3,18                     | 29,12                  | 505,66                | 1,77                                                      | 16/60                                          |
| Cả nước              | 2.523                       | 100                      | 14.646,42             | 100                      | 5,8                    | 28.530,10             | 100                                                       | -                                              |
| Năm 2021             |                             |                          |                       |                          |                        |                       |                                                           |                                                |
| Quảng Ninh           | 10                          | 0,58                     | 1.011,55              | 6,64                     | 101,16                 | 1.156,66              | 3,71                                                      | 10/59                                          |
| Cả nước              | 1.738                       | 100                      | 15.245,40             | 100                      | 8,8                    | 31.153,34             | 100                                                       | -                                              |
| Năm 2022             |                             |                          |                       |                          |                        |                       |                                                           |                                                |
| Quảng Ninh           | 9                           | 0,44                     | 2.187,17              | 17,57                    | 243,2                  | 2.368,16              | 8,54                                                      | 3/54                                           |
| Cả nước              | 2.036                       | 100                      | 12.446,22             | 100                      | 6,11                   | 27.718,13             | 100                                                       | -                                              |
| Năm 2023             |                             |                          |                       |                          |                        |                       |                                                           |                                                |
| Quảng Ninh           | 26                          | 0,82                     | 3.103,93              | 15,38                    | 119,4                  | 3.110,57              | 8,50                                                      | 3/56                                           |
| Cả nước              | 3.188                       | 100                      | 20.185,62             | 100                      | 6,33                   | 36.607,63             | 100                                                       | -                                              |
| 6 tháng đầu năm 2024 |                             |                          |                       |                          |                        |                       |                                                           |                                                |
| Quảng Ninh           | 23                          | 1,50                     | 1.357,97              | 14,24                    | 59,0                   | 1.361,71              | 8,97                                                      | 3/48                                           |
| Cả nước              | 1.538                       | 100                      | 9.536,75              | 100                      | 6,2                    | 15.185,0              | 100                                                       | -                                              |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ KH&ĐT), Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam, hàng năm từ năm 2020 - ngày 20/6/2024.

Đồng thời, tỷ trọng và thứ hạng của Quảng Ninh trong tổng vốn FDI đăng ký (gồm cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần) cả nước cũng thay đổi nhanh chóng theo hướng ngày càng tăng theo từng năm. Cụ thể, từ chỗ chiếm 1,77% tổng vốn FDI đăng ký của cả nước, xếp thứ

\* Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải; email: tuantt83@utt.edu.vn

16/60 tỉnh/thành thu hút được vốn FDI năm 2020, lên 3,71% xếp thứ 10/59 vào năm 2021, lên 8,54% xếp thứ 3/54 vào năm 2022, 8,5% xếp thứ 3/56 vào năm 2023, và lên 8,97% xếp thứ 3/48 tính đến tháng 6/2024.

Kết quả là tổng vốn, tỷ trọng vốn đăng ký và vị trí của Quảng Ninh trong tổng vốn lũy kế còn hiệu lực của cả nước cũng gia tăng mạnh mẽ. Như Bảng 2 cho thấy, tổng vốn lũy kế của tỉnh Quảng Ninh đã tăng từ 6.796,63 triệu USD (với 144 dự án), chiếm 1,77% đứng thứ 15/64 tỉnh thành tính đến ngày 20/12/2020 lên 7.916,13 triệu USD (với 152 dự án), chiếm 1,94%, đứng thứ 15/64 tỉnh thành tính đến ngày 20/12/2021, lên 10.172,66 triệu USD (với 159 dự án), chiếm 2,32%, đứng thứ 12/64 tỉnh thành tính đến ngày 20/12/2022, lên 12.956,31 triệu USD (với 181 dự án) chiếm 2,76%, đứng thứ 10/64 tỉnh thành tính đến ngày 20/12/2023, và 14.318,02 triệu USD (với 204 dự án) chiếm 2,99% trên địa bàn tỉnh.

**Bảng 2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Quảng Ninh và cả nước**

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/06/2024)

| Thứ hạng trong số các tỉnh có FDI  | Địa phương | Tổng số dự án | Tổng vốn đầu tư đăng ký lũy kế |              |                                   |
|------------------------------------|------------|---------------|--------------------------------|--------------|-----------------------------------|
|                                    |            |               | Tổng số vốn (Triệu USD)        | Tỉ trọng (%) | Vốn trung bình/ dự án (Triệu USD) |
| Cả nước lũy kế đến ngày 20/12/2020 |            | 33.070        | 384.044,21                     | 100,0        | 11,6                              |
| 15/64                              | Quảng Ninh | 144           | 6.796,63                       | 1,77         | 47,2                              |
| Cả nước lũy kế đến ngày 20/12/2021 |            | 34.527        | 408.093,02                     | 100,0        | 11,82                             |
| 15/64                              | Quảng Ninh | 152           | 7.916,13                       | 1,94         | 52,1                              |
| Cả nước lũy kế đến ngày 20/12/2022 |            | 36.278        | 438.692,29                     | 100,0        | 12,1                              |
| 12/64                              | Quảng Ninh | 159           | 10.172,66                      | 2,32         | 64,0                              |
| Cả nước lũy kế đến ngày 20/12/2023 |            | 39.140        | 468.917,54                     | 100,0        | 12,0                              |
| 10/64                              | Quảng Ninh | 181           | 12.956,31                      | 2,76         | 71,6                              |
| Cả nước lũy kế đến ngày 20/06/2024 |            | 40.544        | 484.102,54                     | 100,0        | 11,9                              |
| -                                  | Quảng Ninh | 204           | 14.318,02                      | 2,99         | 70,2                              |

Nguồn: Tính toán dựa trên Cục Đầu tư Nước ngoài, Tình hình thu hút ĐTNH tại Việt Nam, hàng năm từ năm 2020 đến ngày 20/6/2024.

Đồng thời, quy mô các dự án FDI đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh hàng năm cũng ngày càng gia tăng và cao hơn so với mức bình quân của cả nước. Theo Bảng 1, FDI vào Quảng Ninh từ bình quân 29,12 triệu USD/dự án gấp 5 lần so với 5,8 triệu USD/dự án của cả nước năm 2020, đã tăng lên 101,16 triệu USD/dự án gấp 11,5 lần so với 8,8 triệu USD/dự án của cả nước năm 2021, lên 243,2 triệu USD/dự án gấp 39,8 lần so với 6,11 triệu USD/dự án của cả nước năm 2022, đạt 119,4 triệu USD/dự án gấp 18,9 lần so với 6,33 triệu USD/dự án của cả nước năm 2023, và đạt 59,0 triệu USD/dự án gấp hơn 9,5 lần so với 6,2 triệu USD/dự án của cả nước.

Bảng 2 cho thấy, quy mô trung bình một dự án của tỉnh Quảng Ninh đạt 47,2 triệu USD gấp 4,1 lần so với 11,6 triệu USD của cả nước lũy kế đến ngày 20/12/2020, đã tăng hơn 1,5 lần lên 71,6 triệu USD hay gấp gần 6,0 lần so với 12,0 triệu USD của cả nước lũy kế hết năm 2023.

Tuy vậy, điều đó không có nghĩa là, cho đến nay, Quảng Ninh thu hút được toàn các dự án hay các nhà đầu tư lớn từ nước ngoài, mà các dự án quy mô nhỏ và trung bình vẫn chiếm số đông trong các dự án đầu tư vào tỉnh. Trên thực tế, số nhà đầu tư chiến lược vào tỉnh Quảng Ninh còn tương đối thấp, chưa có những nhà đầu tư lớn mang vai trò “sêu đầu đàn” dẫn dắt ở những lĩnh vực mà

tỉnh quan tâm kêu gọi, như chế biến, chế tạo, logistics từ các thị trường phát triển lớn như Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, Pháp, Đức,... Đặc biệt, chưa có một mô hình liên doanh, liên kết trong hợp tác đầu tư giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước mà mới chỉ dừng ở hình thức đầu tư 100% vốn FDI, nên sức lan tỏa không cao.

### 1.2. Cơ cấu vốn đầu tư FDI theo đối tác

Tính từ năm 1990 khi Quảng Ninh chính thức thu hút dự án FDI đầu tiên, đến ngày 20/6/2024, trên địa bàn tỉnh đã có 204 dự án FDI của các nhà đầu tư tới từ 20 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 14.318,02 triệu USD [Song Hà, 2023]. Trong đó, các đối tác đầu tư truyền thống chủ yếu đến từ châu Á vẫn chiếm phần lớn số dự án và vốn đầu tư, trong khi các đối tác có trình độ công nghệ cao đến từ châu Âu còn rất hạn chế. Cụ thể, trong tổng số 10.172,66 triệu USD đầu tư vào Quảng Ninh tính đến ngày 20/12/2022, Hồng Kông luôn dẫn đầu với tổng vốn đăng ký đạt trên 3.773,9 triệu USD (47 dự án) chiếm trên 37,1%, tiếp theo là Hoa Kỳ có 4 dự án với tổng số vốn đạt 2.307,8 triệu USD, chiếm 22,7%; Nhật Bản có 7 dự án với 2.043,4 triệu USD chiếm 20,1%; UAE có 1 dự án với 550,0 triệu USD chiếm 5,4%, Singapore có 11 dự án với 400,6 triệu USD chiếm 3,94%, và các nước còn lại đạt 1.298,2 triệu USD (gồm Trung Quốc có 30 dự án với 259,5 triệu USD, Thái Lan có 4 dự án với 196,7 triệu USD, Anh có 12 dự án với 183,7 triệu USD, và các nước khác có tổng cộng 36 dự án với 658,3 triệu USD) chiếm 12,8%. Ngay năm 2023, phần lớn các dự án đầu tư mới có tổng vốn lớn cũng đều đến từ các đối tác đã có dự án đầu tư sản xuất - kinh doanh trên địa bàn tỉnh; chẳng hạn, các nhà đầu tư Hồng Kông vẫn là đối tác dẫn đầu với hơn 1,5 tỷ USD, chiếm gần 50% tổng vốn FDI thu hút được của tỉnh (3.103,93 triệu USD); tiếp theo là Đài Loan với 925 triệu USD, chiếm gần 30%, Singapore với hơn 286 triệu USD, chiếm 9,2%; cùng với đó là một số nhà đầu tư tới từ Nhật Bản, Hoa Kỳ, UAE, Indonesia, Thái Lan,... [Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2022 và Đỗ Phương, 2024].

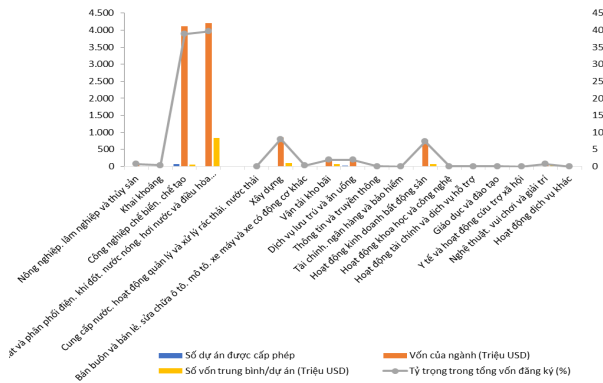
### 1.3. Cơ cấu vốn FDI theo ngành kinh tế

Các nhà đầu tư nước ngoài đã và đang đầu tư vào 16 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân của tỉnh. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu cả về số dự án và vốn đầu tư đăng ký. Cụ thể, tính đến ngày 20/12/2023, nhóm ngành này dẫn đầu nhờ thu hút được 74 dự án (chiếm 41% tổng số dự án) với tổng cộng 5.943,4 triệu USD (chiếm 42,4%) sau khi đạt 4.112,7 triệu USD chiếm 38,84% tổng vốn FDI toàn tỉnh tính đến ngày 20/12/2022. Tiếp theo là các lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (với 4.664,27 triệu USD), mặc dù có tăng so với 4.199,6 triệu USD, song lại giảm còn 36% so với 39,66% tổng vốn FDI toàn tỉnh tính đến ngày 20/12/2022 [Song Hà, 2023]. Tiếp đến là nhóm ngành xây dựng có tổng vốn đăng ký đạt 848,6 triệu USD chiếm 8,01%; hoạt động kinh doanh bất động sản có tổng số vốn đăng ký đạt 774 triệu USD chiếm trên 7,3%, tổng vốn FDI toàn tỉnh tính đến ngày



20/12/2022. Đồng thời, đó cũng là những nhóm ngành có số vốn trung bình trên một dự án thuộc loại cao, và thường đi kèm với các công nghệ tương đối tiên tiến và hiện đại. Trong khi đó, các dự án thuộc các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; khai khoáng; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác, nước thải; bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác,... chiếm khoảng 15% tổng vốn FDI đăng ký.

**Hình 3: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài theo ngành tỉnh Quảng Ninh**



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, Niên giám TK tỉnh Quảng Ninh năm 2023.

## 2. Những đóng góp của FDI vào phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh

**Thứ nhất**, FDI đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng nhanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế bền vững của tỉnh Quảng Ninh nhiều năm qua. Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP của tỉnh tăng dần theo từng năm. Từ 9,8% năm 2020 lên 11,3% năm 2021; 11,5% năm 2022; và 12,3% năm 2023, tăng 2,5 điểm phần trăm so với năm 2020, trong khi tỷ trọng ngành khai khoáng trong GRDP giảm dần từ 21,3% (năm 2015) xuống còn 18,3% (năm 2022), phù hợp với việc chuyển đổi phương thức phát triển từ “nâu” sang “xanh” của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân năm 2021-2022 đạt 23,6%/năm nhờ vốn FDI lên tới 1,3 tỷ USD [Nguyễn Huệ, 2023].

**Thứ hai**, các doanh nghiệp FDI đang mang lại nguồn thu quan trọng cho ngân sách của tỉnh. Theo Niên giám thống kê hàng năm của tỉnh, năm 2018, các doanh nghiệp FDI đã đóng góp 3,4% tổng thu ngân sách của tỉnh năm 2018; 3,0% năm 2019; 2,8% năm 2020; 2,5% năm 2021; và 2,2% năm 2022. Riêng 3 quý đầu năm 2023, khu vực FDI đã đóng góp vào ngân sách của tỉnh khoảng 76 triệu USD, tương đương gần 2.000 tỷ đồng [Song Hà, 2023].

**Thứ ba**, FDI đã ít nhiều góp phần thúc đẩy chuyển giao, tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường, và phát triển một số ngành kinh tế quan trọng của tỉnh như công nghiệp chế biến, chế tạo, nhiệt điện, cảng biển, khai thác, chế biến than, sản xuất wolfram,... Chẳng hạn, khu công nghiệp Việt Hưng trở thành KCN hỗ trợ, thu hút các dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, sản xuất máy móc, thiết bị phụ trợ. KCN Cảng biển Hải Hà và KCN Hải Yên phát triển thành trung tâm công nghiệp thời

trang, công nghiệp sáng tạo khu vực phía bắc hướng tới thị trường xuất khẩu và tiêu thụ nội địa với các thương hiệu thời trang nổi tiếng thế giới; ưu tiên thu hút ngành dệt may có công nghệ hiện đại, giá trị gia tăng cao, gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa, bảo vệ môi trường; sản xuất hàng tiêu dùng; sản xuất, thiết bị điện-điện tử; công nghiệp công nghệ cao [Song Hà, 2023].

**Thứ tư**, FDI đã góp phần tạo thêm nhiều việc làm, tăng năng suất lao động. Trên địa bàn tỉnh hiện đang có 16 KCN với 107 dự án đang hoạt động, trong đó có 70 dự án FDI và 37 dự án trong nước. Hằng năm, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp tại các KCN rất lớn. Theo Ban Quản lý KKT, KCN tỉnh, riêng năm 2023 nhu cầu tuyển dụng lao động phổ thông của doanh nghiệp tại các KCN là 12.980 lao động. Tính đến hết năm 2023, khu vực FDI đã góp phần giải quyết việc làm cho khoảng gần 43.000 lao động toàn tỉnh [Hiếu Trần, 2023].

Lao động địa phương trước và sau khi được tiếp nhận vào làm việc trong các doanh nghiệp FDI sẽ được qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghề, ngoại ngữ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật được bồi dưỡng, trau dồi để từng bước tiếp cận được với khoa học - kỹ thuật, công nghệ cao và có tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động tốt, học hỏi được các phương thức, kinh nghiệm quản lý tiên tiến.

## 3. Những yếu tố hấp dẫn FDI vào tỉnh Quảng Ninh

**Một là**, nằm ở Đông Bắc Việt Nam, là một cực của tam giác phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Quảng Ninh hội tụ khá đầy đủ các yếu tố thuận lợi về điều kiện vị trí, địa hình, tự nhiên, xã hội, kinh tế, con người để trở thành trung tâm trung chuyển hàng hóa xuất khẩu ra thị trường thế giới và khu vực. Đặc biệt, Quảng Ninh có đường biên giới trên bộ và trên biển tiếp giáp với Trung Quốc (một thị trường 1,4 tỷ dân đang phát triển rất nhanh); là cửa ngõ hội nhập với thế giới của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; là điểm nút trong khu vực hợp tác “Hai hành lang, một vành đai” kinh tế Việt Nam - Trung Quốc và kết nối với khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á. [Hạnh Vũ, 2023; Hoàng Nga, 2024].

**Hai là**, tỉnh luôn xác định phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên thông, tổng thể, hài hòa giữa các hạ tầng: Giao thông; đô thị; năng lượng; nông nghiệp, nông thôn; KCN, KKT; thương mại; khoa học và CNTT; GD&ĐT; y tế; văn hóa, thể thao và du lịch có vai trò then chốt đối với thu hút đầu tư. Hiện tại, về cơ sở hạ tầng giao thông, với tổng chiều dài 176 km, kết nối trực tiếp với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và kéo dài đến tận cầu Bắc Luân II, hệ thống đường cao tốc của Quảng Ninh chiếm 16,8% tổng chiều dài đường cao tốc hiện có của cả nước (176 km/1.046 km). Quảng Ninh cũng có hệ thống cảng biển nước sâu, có cảng hàng không quốc tế, có cảng tàu khách quốc tế chuyên biệt,... [Đỗ Phương, 2023].

**Ba là**, trong những năm gần đây, kinh tế Quảng Ninh liên tục đạt tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, với GRDP

đạt trên 2 con số trong 9 năm liên tiếp (2015-2023). Năm 2023, GRDP đạt 11,03%, gấp đôi mức bình quân chung cả nước, đứng thứ 3 Việt Nam, đứng đầu trong vùng Đồng bằng sông Hồng. Quy mô nền kinh tế tăng nhanh, năm 2023 ước đạt trên 315.800 tỷ đồng (gấp hơn 1,5 lần so với năm 2020), đứng thứ 3 ở khu vực phía Bắc (chỉ sau Hà Nội và Hải Phòng), đóng góp 10,1% vào tổng quy mô nền kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng. Là một trong 18 tỉnh, thành phố đóng góp nhiều nhất cho ngân sách quốc gia [Nguyễn Hòa, 2024]; GRDP bình quân đầu người năm 2023 đạt 9.500 USD, gấp 4,7 lần năm 2012, cao nhất khu vực phía Bắc, đứng thứ 2 cả nước; lượng khách du lịch đến với Quảng Ninh hàng năm đạt khoảng 14 triệu lượt [Quỳnh Nga, 2024]. Chính điều đó đang tạo ra sức hấp dẫn ngày càng lớn cho thị trường tiêu thụ ở Quảng Ninh.

**Bốn là**, bên cạnh đó, các cấp chính quyền địa phương của tỉnh luôn thể hiện rõ quyết tâm và đồng hành cùng doanh nghiệp và nhà đầu tư. Cụ thể, Quảng Ninh liên tục cải cách hành chính, đổi mới chiến lược tăng trưởng và hoàn thiện môi trường đầu tư thân thiện với doanh nghiệp. Nhờ đó, Quảng Ninh là địa phương duy nhất trong cả nước lần thứ hai giữ vị trí đứng đầu cả 4 chỉ số quan trọng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Chỉ số cải cách hành chính (ParIndex); Chỉ số sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS); Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), 10 năm liên tục (từ năm 2013 - 2022) nằm trong nhóm các tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế xuất sắc nhất cả nước.

**Năm là**, một mấu chốt quan trọng khác khiến Quảng Ninh có thể tăng cường thu hút đầu tư FDI, nhất là từ các thị trường trọng điểm, là do gần đây chiến lược phát triển kinh tế của Quảng Ninh đã chuyển mạnh sang tập trung vào các ngành và lĩnh vực mà các nhà đầu tư quan tâm bao gồm: công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, công nghệ xanh như điện tử, hoạt động kinh doanh bất động sản; xây dựng, vận tải kho bãi; thương mại, tài chính,... [Hương Trà, 2023].

**Sáu là**, theo tổng kết của Ban quản lý các Khu kinh tế Quảng Ninh, hiện trên địa bàn tỉnh, quỹ đất công nghiệp còn rất lớn, đủ đáp ứng cho những nhà đầu tư cần quỹ đất nhiều. Quảng Ninh cũng là địa phương có số lượng và quy mô KKT, KCN lớn nhất cả nước với 2 KKT ven biển (230.436 ha), 3 KKT cửa khẩu (144.735 ha), 23 KCN (18.842,56 ha), phân bố trên 10/13 địa phương với tổng diện tích trên 394.013 ha [Cục đầu tư nước ngoài, 2020]. Đến nay tổng diện tích đất đã GPMB tại các KCN là trên 2.470ha; diện tích đã cho các dự án đầu tư thứ cấp thuê là gần 900ha (riêng năm 2023 cấp mới là 266ha, chiếm 30% tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê từ trước đến nay); tỷ lệ lấp đầy trung bình đạt 47,8% (riêng năm 2023 tăng thêm hơn 6%). Diện tích đất công nghiệp hiện có tại các KCN sẵn sàng cho thuê là trên 500ha. [Hoàng Nga, 2024].

#### 4. Những hạn chế của hoạt động FDI vào tỉnh Quảng Ninh

**Thứ nhất**, hạn chế về công tác thu hút và chất lượng FDI. Mặc dù quy mô trung bình các dự án FDI vào tỉnh Quảng Ninh có cao hơn so với cả nước, song cụ thể hơn ta thấy, tỷ lệ các dự án FDI vào tỉnh Quảng Ninh có quy mô vừa và nhỏ vẫn còn lớn. Hàm lượng chất xám và trình độ công nghệ trong các sản phẩm doanh nghiệp FDI chưa thật sự cao và hiện đại.

Hầu hết các dự án FDI đầu tư vào Quảng Ninh vẫn tập trung ở các địa bàn có kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội thuận lợi, gần cảng biển, gần các thành phố và thị trấn. Trong khi, các huyện miền núi, hải đảo cần đẩy nhanh tốc độ phát triển và được chính quyền dành nhiều ưu đãi, như Hoành Bồ, Ba Chẽ, Bình Liêu, Cô Tô,...

**Thứ hai**, mặc dù tỉnh Quảng Ninh đã đi trước một bước trong đầu tư vào cơ sở hạ tầng (giao thông, các KCN, KKT), nhưng cơ sở hạ tầng tại các KCN tập trung vẫn chưa đầy đủ, đồng bộ, hoàn chỉnh, chất lượng còn kém, chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp nước ngoài. Có một nghịch lý là, chủ đầu tư các dự án kinh doanh hạ tầng KCN có tâm lý chờ đợi nhà đầu tư thứ cấp rồi mới đầu tư hạ tầng dùng chung trong KCN, trong khi các nhà đầu tư FDI lại muốn có mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật ngay thì mới quyết định đầu tư. [Invest Quảng Ninh, 2023]

**Thứ ba**, tương tự như nhiều địa phương khác, công tác giải phóng mặt bằng (GPMB) cũng luôn là một trong những hạn chế chậm được khắc phục trong việc tạo môi trường đầu tư kinh doanh tại Quảng Ninh. Trong quá trình triển khai công tác GPMB, phần lớn các dự án đều gặp khó khăn trong việc cập nhật thông tin về đất đai, quy hoạch, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất. Chính sách và đơn giá đền bù GPMB còn nhiều bất cập, thay đổi thường xuyên, một số văn bản quy định hướng dẫn còn phức tạp, thiếu cụ thể,... [Son Nga, 2024,].

**Thứ tư**, mặc dù đã có sự cải thiện, song chất lượng lao động còn thấp và việc quản lý nhà nước ở tỉnh Quảng Ninh đối với FDI vẫn chưa thật hiệu quả. Vấn đề bất cập hiện nay và đáng quan tâm nhất trong tỉnh là tỷ lệ lao động có tay nghề còn thấp và đội ngũ quản lý cấp cao còn rất thiếu. Điều này khiến các doanh nghiệp nước ngoài còn e ngại khi đầu tư vào tỉnh. Cơ cấu lao động của tỉnh còn mất cân đối và bất hợp lý. Tỷ lệ lao động có tay nghề ở các ngành công nghệ, ngành mũi nhọn còn thiếu.

**Thứ năm**, chính sách thu hút vốn FDI chưa đủ mạnh. Các chính sách xét duyệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của tỉnh Quảng Ninh, dù được đánh giá là khá thông thoáng so với các địa phương khác, song trên thực tế vẫn chưa đủ mạnh, chưa thực sự có ưu thế vượt trội để có sức hấp dẫn lôi kéo các nhà đầu tư có tiềm lực kinh tế mạnh, có trình độ công nghệ cao hiện đại, các công ty xuyên quốc gia. Các chính sách mới chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp ở khu công nghệ cao, một số dự án đặc thù khiến việc thu hút các dự án FDI vào tỉnh còn nhiều hạn chế, chưa đa dạng đủ cho các nhà đầu tư lựa chọn. Nhiều thủ tục hành chính còn rườm rà, tiến độ giải ngân chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cũng thể hiện trình độ quản lý của tỉnh cần phải cải thiện hơn nữa. [Lê Như Quỳnh, 2020].

**Thứ sáu**, hoạt động xúc tiến kém hiệu quả. Kinh phí xúc tiến đầu tư còn hạn chế, các địa phương trong tỉnh còn bị động trong việc chuẩn bị dự án, tổ chức kêu gọi vận động xúc tiến đầu tư. Đã có sự chủ động trong việc tìm kiếm đối tác để xúc tiến đầu tư, nhưng hiệu quả không cao, dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư còn chậm. Các hoạt động liên quan đến xúc tiến đầu tư còn thiếu tính đồng bộ nhất quán và chiến lược dài hạn. Bên cạnh đó, cơ quan tham mưu xúc tiến đầu tư ở trung ương cũng chưa chủ động đổi mới, chưa có tiếp cận mới trong giải pháp tổng thể để hỗ trợ các địa phương, trong đó có Quảng Ninh.

### 5. Một số giải pháp khắc phục chủ yếu

Để có thể tiếp tục thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài, ngoài việc thực hiện tốt các chính sách đã ban hành, Quảng Ninh cần phải có một số giải pháp đồng bộ, thiết thực, đột phá phù hợp với quy hoạch và định hướng phát triển của tỉnh đến năm 2045.

**Thứ nhất**, để thu hút FDI chọn lọc, trước hết, cần ưu tiên thu hút đầu tư vào những ngành nghề, lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế cạnh tranh vượt trội, có tiềm năng khác biệt, tạo giá trị gia tăng lớn. Trong đó, ưu tiên cho khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp phụ trợ, các ngành công nghệ cao, công nghệ thông minh, công nghệ xanh, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, và du lịch, dịch vụ tổng hợp hiện đại,... Ngoài ra, tỉnh cũng cần tập trung thu hút FDI vào phát triển kinh tế biển, lĩnh vực giáo dục và y tế. Đề tạo thuận lợi cho khâu xúc tiến và thực hiện nghiên cứu đầu tư, Quảng Ninh cần nhanh chóng ban hành danh mục ngành nghề, dự án ưu tiên/hạn chế thu hút đầu tư cụ thể hơn.

**Thứ hai**, Quảng Ninh cần phải không ngừng đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thường xuyên cải thiện môi trường đầu tư phù hợp với quy hoạch của tỉnh và bối cảnh toàn cầu hóa. Bên cạnh đó, tỉnh cần tiếp tục loại bỏ các rào cản bất hợp lý, các chi phí không chính thức; đổi mới, phát huy hiệu quả mô hình trung tâm phục vụ hành chính công, cơ chế một cửa, một cửa liên thông các cấp phù hợp với xu hướng chuyển đổi số toàn diện. Cuối cùng, hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh cần đa dạng về hình thức và quy mô, cần chủ động tiếp cận trực tiếp để mở rộng quan hệ với các nhà đầu tư FDI lớn.

**Thứ ba**, hạ tầng kỹ thuật được coi là một yếu tố quan trọng để thu hút nguồn vốn FDI. Do đó, để giữ chân và thu hút ngày càng nhiều FDI, Quảng Ninh cần bám sát chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và định hướng quy hoạch của tỉnh để phát triển kết cấu hạ tầng thông thoáng, thuận lợi thúc đẩy mạnh mẽ liên kết vùng (Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Lạng Sơn,...), các liên kết hành lang kinh tế như: Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh, đặc biệt là liên kết nội vùng giữa các khu vực miền núi và các vùng trung tâm đô thị. Bên cạnh đó, cần nhanh chóng đầu tư, mở rộng, và cải tạo nhiều đường cao tốc, đường quốc lộ, tỉnh lộ, để đảm bảo việc di chuyển hàng hóa và con người thuận lợi và nhanh chóng.

**Thứ tư**, để đảm bảo cung cấp đủ lực lượng lao động có chất lượng cho các nhà đầu tư, Quảng Ninh cần nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với chuyên dịch cơ cấu lao động, tăng quy mô và nâng cao chất lượng dân số, đặc biệt cơ chế chính sách về nhà ở để thu hút lao động đến làm việc tại Quảng Ninh. Quảng Ninh cần từ bỏ việc coi nguồn lao động giá rẻ là lợi thế thu hút đầu tư mà phải chú trọng đến nguồn lao động chất lượng cao, được đào tạo bài bản, đáp ứng các tiêu chuẩn cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo, dịch vụ, du lịch, xuất nhập khẩu, kinh tế biển,...

**Thứ năm**, Quảng Ninh cần thực hiện tốt hơn công tác giải phóng mặt bằng, chuẩn bị sẵn quỹ đất sạch để thu hút FDI vào những lĩnh vực ưu tiên theo quy hoạch của tỉnh, nhất là công nghiệp chế biến chế tạo. Bên cạnh đó, Quảng Ninh cũng cần tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ, có sai phạm, gây lãng phí đất đai,... theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, tỉnh cũng cần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất đai, phát huy cao nhất giá trị nguồn lực đất đai, tạo động lực phát triển. Đồng thời, tỉnh cũng cần đẩy mạnh phản cấp, phản quyền phù hợp, hiệu quả đối với địa phương; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai.

**Thứ sáu**, về công tác bảo vệ môi trường, các cấp chính quyền tỉnh Quảng Ninh cần hạn chế thu hút đầu tư vào các lĩnh vực có thể gây tổn hại đến môi trường, khuyến khích thu hút các dự án đầu tư mang theo công nghệ cao, công nghệ tái tạo thân thiện với môi trường, kiên quyết không chấp nhận các dự án đầu tư lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên nhiên liệu, không thân thiện với môi trường. Ngoài ra, chính quyền địa phương phải liên tục giám sát, tăng cường kiểm tra hoạt động thu gom và xử lý nước thải, chất thải của các KCN, tránh gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường.

### Tài liệu tham khảo:

- Thái Bình, 2024, Quảng Ninh giữ vững đà tăng trưởng, [www.quangninh.gov.vn](http://www.quangninh.gov.vn), cập nhật ngày 26/6.
- Cục đầu tư nước ngoài, Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài, hàng năm từ năm 2020 và ngày 20/06/2024.
- Cục đầu tư nước ngoài, 2020, Quảng Ninh đẩy mạnh thu hút FDI Hàn Quốc, <https://fa.mpi.gov.vn/Detail/CatID/3bdc27f403e4f36e901e1e9c71a14cb/NewsID/30175de9-6a22-4be7-9a71-7700fdd70166>, cập nhật ngày thứ Sáu, 28/8.
- Cục thống kê tỉnh Quảng Ninh, Niên giám thống kê hàng năm từ năm 2020 đến 2023.
- Song Hà, 2023, Thu hút FDI: Nỗ lực chính phủ để thu hút đầu tư nước ngoài, Báo Quảng Ninh, ngày 20/12.
- Thần Thanh Hằng, 2024, Tình hình FDI tại Việt Nam 6 tháng đầu năm 2024, <https://vsoit.org.vn/vn/tin-hoat-dong-nganh/tinh-hinh-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-tai-viet-nam-6-thang-nam-2024-59874056.html>, cập nhật ngày 29/6.
- Nguyễn Hòa, 2024, Quảng Ninh: Địa phương có tiềm năng thu hút đầu tư nhất Việt Nam, <https://tdn.vn/hoi-nhap-va-phat-trien/kinh-te-dau-tu-quang-ninh-dia-phuong-co-tiem-nang-thu-hut-dau-tu-nhat-viet-nam-99947>, cập nhật ngày Thứ Sáu, 8/3.
- Invest Quang Ninh, 2023, Gỡ "Nút thắt" trong thu hút vốn đầu tư FDI, <https://investquangninh.vn/vi/news/go-nut-that-trong-thu-hut-von-dau-tu-fdi.html>, cập nhật ngày 04/02.
- Hoàng Nga, 2024, Quảng ninh: Điểm đến hấp dẫn trong làn sóng chuyển dịch đầu tư nước ngoài, <https://baoquangninh.vn/quang-ninh-diem-den-hap-dan-trong-lan-song-chuyen-dich-dau-tu-nuoc-ngoai-3290948.html>, cập nhật ngày thứ Hai, 01/04.
- Quỳnh Nga, 2024, Quảng Ninh phân tích, đánh giá chuyên sâu chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PCI, PGI năm 2023, <https://baodauvu.vn/quang-ninh-phanh-tich-danh-gia-chuyen-sau-chi-so-par-index-sipas-pci-pgi-nam-2023-4216467.html>, cập nhật ngày 30/5.
- Son Nga, 2024, Quảng Ninh là điểm sáng về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, Báo Đầu tư Online, ngày 18/4.
- Đỗ Phương, 2023, Tỉnh có chỉ số phát triển hạ tầng giao thông tốt nhất, Báo Quảng Ninh, ngày 30/10/2023.
- Đỗ Phương, 2024, Quyết tâm lập kỷ lục mới trong thu hút FDI, <https://www.quangninh.gov.vn/chuyen-de/tang-truong-Trang-ChiTiTInTuc.aspx?mid=141102>, cập nhật ngày 25/7.
- Hương Trà, 2023, Chiến lược cho sự phát triển của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn 2050, Tạp chí Công Sơn, ngày 23/12.
- Hiệu Trần, 2023, Nhiều giải pháp tạo việc làm cho người lao động, <https://www.quangninh.gov.vn/chuyen-de/hocvalamtheobac-Trang-ChiTiTInTuc.aspx?mid=128809>, cập nhật ngày 25/10.
- Hạnh Vũ, (2023). Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên tỉnh Quảng Ninh. Nhân dân điện tử, ngày 19/10/2023.



# TÁC ĐỘNG CỦA NĂNG LỰC CẠNH TRANH ĐẾN ỔN ĐỊNH NGÂN HÀNG TRONG BỐI CẢNH KHỦNG HOẢNG PHI KINH TẾ: NGHIÊN CỨU CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

Ths. Võ Thị Thu Hằng\* - PGS.TS. Phan Thị Hằng Nga\*

*Bài viết nghiên cứu tác động của năng lực cạnh tranh đến ổn định ngân hàng tại các quốc gia Đông Nam Á, giai đoạn từ năm 2010 đến 2023. Phương pháp hồi quy S.GMM và các kiểm định được thực hiện trên dữ liệu dạng bảng cân bằng. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy, trong ngắn hạn năng lực cạnh tranh tác động tích cực đến ổn định ngân hàng. Đồng thời, mối quan hệ phi tuyến giữa năng lực cạnh tranh trong dài hạn với ổn định ngân hàng được tìm thấy có dạng hình chữ U ngược. Khi xem xét trong bối cảnh khủng hoảng phi kinh tế, chúng tôi tìm thấy kết quả rằng, yếu tố dịch tác động cùng chiều với ổn định khi xem xét cạnh tranh trong ngắn hạn và ngược lại trong dài hạn. Ngoài ra, các yếu tố đặc trưng ngân hàng cũng ảnh hưởng nhất định đến ổn định ngân hàng và xu hướng tác động có thể khác nhau tùy thuộc bối cảnh cạnh tranh ngắn hạn hay dài hạn. Từ kết quả nghiên cứu nhóm tác giả đã đề xuất các hàm ý để tăng năng lực cạnh tranh cho các ngân hàng tại các quốc gia Đông Nam Á.*

• Từ khóa: LERNER, ZSCORE, SGMM, ngân hàng, ổn định ngân hàng, năng lực cạnh tranh.

*Paper studies the impact of competitiveness on banking stability in Southeast Asian countries, from 2010 to 2023. The S.GMM regression method and tests are performed on balance sheet data. Empirical evidence shows that, in the short term, competitiveness has a positive impact on banking stability. At the same time, the nonlinear relationship between long-term competitiveness and banking stability was found to be in an inverted U-shape. When looking at the context of a non-economic crisis, we find that the epidemic factor has the same impact as stability when considering competition in the short term and vice versa in the long term. In addition, banking characteristics also affect banking stability to a certain extent and the trend of impact may vary depending on the short-term or long-term competitive context. From the results of the study, the authors proposed implications to increase the competitiveness of banks in Southeast Asian countries.*

• Key words: LERNER, ZSCORE, SGMM, banking, banking stability, competitiveness.

Ngày gửi bài: 15/10/2024

Ngày gửi phản biện: 16/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/12/2024

có thể gây áp lực làm mất ổn định cho các ngân hàng nội địa nhưng cũng có thể là động lực thúc đẩy phát triển, gia tăng hoạt động bền vững (Tu và cộng sự, 2022). Và nếu cạnh tranh lâu dài sẽ tác động như thế nào đến ổn định ngân hàng? Đã có nhiều nghiên cứu trước thảo luận về vấn đề "cạnh tranh - ổn định" hay "cạnh tranh - bất ổn" nhưng chưa có một quan điểm nào thống nhất. Đại dịch Covid-19 bùng phát đến nay đã 5 năm, khoảng thời gian tương đối dài để có những đánh giá xác thực hơn về tác động của cạnh tranh đến ổn định ngân hàng Đông Nam Á trong giai đoạn trước và sau dịch và có chiến tranh Nga-Ukraina. Với kỳ vọng cung cấp thêm các bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa cạnh tranh và ổn định ngân hàng, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu thực nghiệm tại các ngân hàng khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn 2010 - 2023.

## 2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước

Kế thừa từ các nghiên cứu trước, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu tác động của NLCT trong ngắn hạn và dài hạn đến ổn định ngân hàng tại các nước Đông Nam Á giai đoạn 2010 - 2023. Đồng thời, chúng tôi sử dụng chỉ số ZSCORE đo lường mức độ ổn định và chỉ số LERNER đo lường NLCT tại ngân hàng. Biến giả được xây dựng dựa trên những năm có xảy ra Covid-19 và chiến tranh Nga-Ukraina sẽ nhận giá trị 1 và những năm không bị tác động bởi hai yếu tố trên sẽ nhận giá trị 0 được đưa vào mô hình nghiên cứu để xem xét tác động của NLCT đến

## 1. Giới thiệu

Các quốc gia Đông Nam Á là thị trường kinh tế mới nổi, đang có sự hấp dẫn nhất định đối với các nhà đầu tư lớn trong và ngoài khu vực. Trong xu thế hội nhập và phát triển, rất nhiều hiệp định thương mại tự do đã được ký kết. Khi tự do hoá tài chính càng cao, sự gia nhập của các tổ chức tài chính nước ngoài vào thị trường nội địa và các giao dịch tài chính xuyên biên giới là tất yếu. Vì vậy, mức độ cạnh tranh trong thị trường sẽ càng gay gắt. Điều này

\* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email:phannga@ufm.edu.vn

ổn định ngân hàng tại các nước Đông Nam Á trong bối cảnh khủng hoảng phi kinh tế. Chúng tôi kỳ vọng các kết quả của nghiên cứu có thể bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm đáng tin cậy, hữu ích cho các nghiên cứu khác trong tương lai khi xem xét mối quan hệ giữa NLCT (hay cạnh tranh) và ổn định ngân hàng.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả thu thập nguồn dữ liệu thứ cấp của các ngân hàng thuộc các nước Đông Nam Á trong giai đoạn từ 2010 đến 2023. Các yếu tố nghiên cứu được phân loại theo ba nhóm chính để tính các chỉ số: ZSCORE, LERNER, các biến kiểm soát yếu tố môi trường vĩ mô.

Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được chuẩn hoá và làm sạch trước khi đưa vào thực nghiệm hồi quy. Dữ liệu có dạng bảng cân bằng.

Kế thừa từ các nghiên cứu trước (Berger và cộng sự, 2009; Fernández và Jesús, 2015; Fu và cộng sự, 2014; Khan và cộng sự, 2024; Kumar và Saha, 2021; Tu và cộng sự, 2022; Veronica, 2022), mô hình hồi quy có phương trình dạng tổng quát như sau:

STABILITY\_BANK<sub>it</sub> = β<sub>0</sub> + β<sub>1</sub>STABILITY\_BANK<sub>it-1</sub> + β<sub>2</sub>BANK\_COMPETITION<sub>it</sub> + β<sub>3</sub>BANK<sub>it</sub> + β<sub>4</sub>MACRO<sub>it</sub> + β<sub>5</sub>PKT<sub>it</sub> + e<sub>it</sub>

Cụ thể từng thành phần trong mô hình bao gồm: STABILITY\_BANK: chỉ số đo lường ổn định ngân hàng - ZSCORE; BANK\_COMPETITION: chỉ số đo lường NLCT - LERNER; BANK: biến kiểm soát là các yếu tố đặc trưng ngân hàng, chi tiết tại Bảng 1; MACRO: các biến môi trường vĩ mô: GDP và tỷ lệ lạm phát; PKT: biến giả đại diện cho yếu tố dịch Covid-19 và chiến tranh Nga-Ukraina.

Kế thừa từ các nghiên cứu trước, chỉ số ZSCORE được tính theo công thức:

ZSCORE<sub>it</sub> = (EAT<sub>it</sub> + ROAA<sub>it</sub>) / θ<sub>ROAA<sub>i</sub></sub>

Trong đó: i là biến đại diện NH, t là thời gian; ETA là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên TTS (VCSH/TTS); ROAA là tỷ suất sinh lời trên TTS bình quân; độ lệch chuẩn của tỷ suất sinh lời trên TTS bình quân của NH i trong giai đoạn nghiên cứu. Giá trị Zscore càng cao thì mức độ ổn định NH càng cao.

Chỉ số LERNER được tính bằng công thức: LERNER<sub>it</sub> = (P<sub>it</sub> - MC<sub>it</sub>) / P<sub>it</sub>. Trong đó: P được gọi là giá đầu ra, xác định bằng công thức: tổng thu nhập/tổng tài sản; Chi phí biên MC được tính theo nghiên cứu của (Kasman và Carvalho, 2014).

Nghiên cứu ảnh hưởng của NLCT đối với ổn định ngân hàng trong ngắn hạn và dài hạn, bối cảnh đại dịch Covid-19 tại sáu nước khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn từ 2010 đến 2023. Mô hình được triển khai chi tiết theo hai phương trình như sau:

Phương trình 1: Nghiên cứu tác động của NLCT đến ổn định ngân hàng trong ngắn hạn

ZSCORE<sub>it</sub> = α<sub>0</sub> + α<sub>1</sub>ZSCORE<sub>it-1</sub> + α<sub>2</sub>LERNER<sub>it</sub> + α<sub>3</sub>SIZE<sub>it</sub> + α<sub>4</sub>ETA<sub>it</sub> + α<sub>5</sub>LTA<sub>it</sub> + α<sub>6</sub>DDHI<sub>it</sub> + α<sub>7</sub>MS<sub>it</sub> + α<sub>8</sub>ROE<sub>it</sub> + α<sub>9</sub>GTA<sub>it</sub> + α<sub>10</sub>DER<sub>it</sub> + α<sub>11</sub>GDP<sub>it</sub> + α<sub>12</sub>INF<sub>it</sub> + α<sub>13</sub>PKT<sub>it</sub> + e<sub>it</sub>

Phương trình 2: Nghiên cứu tác động của NLCT đến ổn định ngân hàng trong dài hạn

ZSCORE<sub>it</sub> = α<sub>0</sub> + α<sub>1</sub>ZSCORE<sub>it-1</sub> + α<sub>2</sub>LERNER\_bp<sub>it</sub> + α<sub>3</sub>SIZE<sub>it</sub> + α<sub>4</sub>ETA<sub>it</sub> + α<sub>5</sub>LTA<sub>it</sub> + α<sub>6</sub>DDHI<sub>it</sub> + α<sub>7</sub>MS<sub>it</sub> + α<sub>8</sub>ROE<sub>it</sub> + α<sub>9</sub>GTA<sub>it</sub> + α<sub>10</sub>DER<sub>it</sub> + α<sub>11</sub>GDP<sub>it</sub> + α<sub>12</sub>INF<sub>it</sub> + α<sub>13</sub>PKT<sub>it</sub> + e<sub>it</sub>

Trong đó, ý nghĩa và phương pháp tính từng biến sẽ được trình bày chi tiết tại Bảng 1.

Bảng 1. Phương pháp tính các biến trong mô hình nghiên cứu

| Biến                  | Ý nghĩa                                    | Cách tính                                                                                                                           | Dấu kỳ vọng |
|-----------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| <b>Biến phụ thuộc</b> |                                            |                                                                                                                                     |             |
| ZSCORE                | Mức độ ổn định ngân hàng                   | $ZSCORE_{it} = \frac{EAT_{it} + ROAA_{it}}{\theta_{ROAA_i}}$                                                                        |             |
| <b>Biến độc lập</b>   |                                            |                                                                                                                                     |             |
| ZSCORE_1              | Ổn định ngân hàng năm trước                |                                                                                                                                     | +           |
| LERNER                | Năng lực cạnh tranh                        | $= (P_{it} - MC_{it}) / P_{it}$<br>Trong đó:<br>- P giá đầu ra<br>- MC: chi phí biên                                                | +           |
| LERNER_bp             | NLCT trong dài hạn                         | = Lerner x Lerner                                                                                                                   |             |
| SIZE                  | Quy mô ngân hàng (TTS)                     | = Ln (TTS)                                                                                                                          | +           |
| ETA                   | Quy mô VCSH                                | = VCSH / TTS                                                                                                                        | +           |
| LTA                   | Quy mô tín dụng cho vay                    | = Dự nợ cho vay / TTS                                                                                                               | -           |
| DDHI                  | Khả năng đa dạng hoá thu nhập              | $= 1 - [(NET/(NII))^2 + (NON/(NII))^2]$<br>Trong đó:<br>- NON: thu nhập ngoài lãi<br>- NET: thu nhập lãi thuần<br>- NII = NON + NET | +           |
| MS                    | Sức mạnh thị trường                        | = TTS ngân hàng / TTS hệ thống                                                                                                      | +           |
| ROE                   | Lợi nhuận trên VCSH                        |                                                                                                                                     | +           |
| GROTA                 | Tốc độ tăng trưởng TTS                     | $= (TTS_{it} - TTS_{it-1}) / TTS_{it-1}$                                                                                            | +           |
| DER                   | Đòn bẩy tài chính                          | = Tổng nợ / VCSH                                                                                                                    | -           |
| GDP                   | Tốc độ tăng trưởng GDP                     |                                                                                                                                     | +           |
| INF                   | Tỷ lệ lạm phát                             |                                                                                                                                     | +/-         |
| PKT                   | Năm có dịch Covid, chiến tranh Nga-Ukraina | = 0 : năm chưa có dịch Covid, chiến tranh Nga-Ukraina                                                                               |             |
|                       | = 0 trong giai đoạn 2010 - 2018            | = 1: năm có dịch Covid, chiến tranh Nga-Ukraina                                                                                     | -           |
|                       | = 1 trong giai đoạn từ 2019 - 2023         |                                                                                                                                     |             |

Nguồn: Tổng hợp bởi nhóm tác giả

4. Kết quả và thảo luận

Nghiên cứu thực nghiệm hồi quy trên bộ dữ liệu ngân hàng sáu nước Đông Nam Á giai đoạn 2010 - 2023 thu được một số kết quả (Bảng 2) như sau:

Bảng 2. Kết quả kiểm định và hồi quy S.GMM

| Yếu tố nghiên cứu                          | Biến      | S.GMM_MH01   | S.GMM_MH02 |
|--------------------------------------------|-----------|--------------|------------|
|                                            |           | ZSCORE       | ZSCORE     |
| Ổn định ngân hàng năm trước                | ZSCORE_1  | -0,6002**    | -0,6408**  |
| Năng lực cạnh tranh                        | LERNER    | 11,4139***   |            |
| NLCT trong dài hạn                         | LERNER_bp |              | -3,0439*** |
| Quy mô ngân hàng                           | SIZE      | -2,5008***   | 0,3160**   |
| Quy mô vốn chủ sở hữu                      | ETA       | -46,6349***  | 13,1519*** |
| Quy mô tín dụng cho vay                    | LTA       | -0,3186      | -0,4083*** |
| Đa dạng hoá thu nhập                       | DDHI      | 13,7891***   | -2,9868*** |
| Sức mạnh thị trường                        | MS        | 2,8927*      | -0,0571    |
| Lợi nhuận trên VCSH                        | ROE       | -10,0629**   | 2,4449     |
| Tốc độ tăng trưởng TTS                     | GTA       | 0,4149       | 0,6320*    |
| Đòn bẩy tài chính                          | DER       | -0,2944**    | -0,0776*   |
| Tốc độ tăng trưởng GDP                     | GDP       | 3,7657       | -8,5710*   |
| Tỷ lệ lạm phát                             | INF       | -10,7343***  | -2,4336    |
| Yếu tố dịch Covid, chiến tranh Nga-Ukraina | PKT       | 1,8129**     | -1,3815*** |
| Thông tin mẫu dữ liệu                      |           | Số quan sát  | 854        |
|                                            |           | Số ngân hàng | 61         |

| Yếu tố nghiên cứu     | Biến                | S.GMM_MH01              | S.GMM_MH02              |
|-----------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các kết quả kiểm định | Số biến công cụ     | 19                      | 17                      |
|                       | Mean VIF            | 1,84                    | 1,65                    |
|                       | F-test              | Prob > F = 0,0043       | Prob > F = 0,0056       |
|                       | Hausman test        | Prob>chi2 = 0,0036      | Prob>chi2 = 0,0000      |
|                       | Breusch- Pagan test | Prob > chibar2 = 1,0000 | Prob > chibar2 = 1,0000 |
|                       | Wooldridge test     | Prob > F = 0,0000       | Prob > F = 0,0000       |
|                       | AR (2)              | 0,545                   | 0,913                   |
|                       | Sargan test         | 0,834                   | 0,650                   |
|                       | Hansen test         | 0,830                   | 0,519                   |

Ghi chú: Các ký hiệu (\*\*\*), (\*\*), (\*) thể hiện mức ý nghĩa thống kê lần lượt tương ứng là 1%, 5%, 10%.

Nguồn: Tính toán và tổng hợp bởi nhóm tác giả

Kết quả một số kiểm định cần thiết cho thấy: *Thứ nhất*, hệ số VIF của cả hai phương trình hồi quy đều đạt giá trị dưới 2,0 cho thấy không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu; *Thứ hai*, số biến công cụ lần lượt là 19 và 17 nhỏ hơn số nhóm quan sát (61), giá trị kiểm định Pagan cho thấy mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi và kết quả Wooldridge cho thấy không có hiện tượng tự tương quan. Mặc khác, kiểm định Durbin Wu-Hausman cho thấy hai biến SIZE ( $p = 0.0100$ ) và ROE ( $p = 0.0100$ ) là hai biến có nguy cơ nội sinh. Vì vậy, chúng tôi sử dụng phương pháp hồi quy S.GMM để khắc phục các vấn đề nêu trên; *Thứ ba*, giá trị AR (2) và kiểm định Sargan hay Hansen đều cho kết quả trên 10%. Điều này cho thấy việc xác định biến, biến công cụ và dạng thức mô hình là phù hợp và hợp lý.

Kết quả hồi quy bằng phương pháp S.GMM trình bày tại Bảng 2 cho thấy xu hướng tác động của từng yếu tố đến ổn định ngân hàng tại các quốc gia Đông Nam Á như sau:

**Ổn định ngân hàng năm trước (ZSCORE\_1):** Nghiên cứu trong bối cảnh Covid-19, tác động của NLCT trong ngắn hạn lẫn dài hạn đều cho hệ số hồi quy biến ZSCORE\_1 mang dấu âm. Điều này cho thấy, ổn định năm trước tương quan ngược chiều với năm hiện tại. Mức độ ổn định của ngân hàng có thể không bền vững dưới tác động của Covid-19, chiến tranh Nga-Ukraina trong bối cảnh thị trường ngày càng cạnh tranh khốc liệt. Trước các biến động thị trường, ổn định ngân hàng có thể bị phản ứng ngược khi khả năng thích ứng chưa nhạy bằng cường độ cạnh tranh hay các vấn đề rủi ro chưa thể lường trước được của đại dịch. Kết quả này ngược lại với các nghiên cứu trước của (Kumar và Saha, 2021; Tu và cộng sự, 2022) khi không xem xét trong bối cảnh dịch Covid.

**Năng lực cạnh tranh (LERNER):** hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê, cho dấu dương trong trường hợp cạnh tranh trong ngắn hạn (LERNER). Kết quả cho thấy, NLCT tác động tích cực đến ổn định ngân hàng hay ngân hàng có NLCT càng cao thì càng ổn định (Berger và cộng sự, 2009; Ekananda, 2023; Dat và cộng sự, 2024; Khan và cộng sự, 2024; Kumar và Saha, 2021; Maudy và cộng sự, 2024; Nhung và cộng sự, 2023; Tu và cộng sự, 2021; Veronica, 2022; Võ Xuân Vinh và Mai Xuân Đức, 2020). Tuy nhiên, khi xem xét mối quan hệ phi tuyến giữa NLCT và ổn định thì chúng tôi tìm thấy kết quả ngược lại. Theo đó, khi cạnh tranh kéo dài thì việc gia tăng NLCT bằng các chiến lược

đầu tư rủi ro, mạo hiểm quá mức có thể làm giảm ổn định ngân hàng. Hay nói cách khác, khi cạnh tranh dài hạn, các ngân hàng sau một thời gian đã dần thích nghi với các biến động của nền kinh tế. Càng cạnh tranh thì khả năng thích ứng của các ngân hàng càng cao. Từ đó, ổn định sẽ được cải thiện và tăng cường. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng và tương đồng với nhiều nghiên cứu trước đó (Berger và cộng sự, 2009; Fu và cộng sự, 2014; Fernández và Jesús, 2015; Kumar và Saha, 2021).

**Yếu tố khủng hoảng phi kinh tế (PKT):** Hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê và mang dấu dương khi xét trong cạnh tranh ngắn hạn. Chúng tôi tìm thấy kết quả ngược lại khi xem xét trong cạnh tranh kéo dài. Như đã đề cập trước đó, vấn đề Covid-19 có thể trong thời gian ngắn các ngân hàng vẫn tạm thời đối phó được và dưới sự bảo trợ của Chính phủ từng quốc gia, các ảnh hưởng của Covid-19, chiến tranh Nga-Ukraina vẫn có thể được kiểm soát nên chưa ảnh hưởng nhiều đến ổn định. Tuy nhiên, khi cạnh tranh kéo dài, yếu tố Covid-19, chiến tranh Nga-Ukraina có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến ổn định ngân hàng.

Ngoài ra: **Quy mô TTS (SIZE)** và **quy mô VCSH (ETA)** trong ngắn hạn, quy mô TTS tác động ngược chiều với ổn định; Ngược lại, trong dài hạn, quy mô ngân hàng tác động cùng chiều với ổn định; **Quy mô tín dụng cho vay (LTA)** tác động ngược chiều với ổn định ngân hàng khi cạnh tranh diễn ra trong ngắn hạn và dài hạn; **Đa dạng hoá thu nhập (DDHI)** tác động mạnh đến mức độ ổn định của ngân hàng; **Sức mạnh thị trường (MS)** có tác động tích cực đến ổn định ngân hàng; **Lợi nhuận trên VCSH (ROE)** có ý nghĩa thống kê và mang dấu âm, hàm ý, lợi nhuận thu được từ nguồn VCSH trong giai đoạn nghiên cứu đang tác động trái chiều với ổn định ngân hàng; **Tốc độ tăng trưởng TTS (GTA)** tác động cùng chiều với ổn định ngân hàng. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, không tìm thấy ý nghĩa thống kê của biến GTA; **Đòn bẩy tài chính (DER)** cho thấy tỷ lệ nợ trên VCSH càng tăng thì mức độ ổn định ngân hàng càng giảm. **Tỷ lệ lạm phát (INF):** kết quả hệ số hồi quy INF có ý nghĩa thống kê và ảnh hưởng mạnh đến ổn định ngân hàng.

## 5. Kết luận và hàm ý chính sách

### 5.1. Kết luận một số kết quả đạt được

Nghiên cứu tác động của NLCT đến ổn định ngân hàng tại sáu nước (Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam) khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn 2010 đến 2023 thu được các kết quả quan trọng như sau:

*Thứ nhất*, các kết quả kiểm định và hệ số hồi quy bằng phương pháp S.GMM thu được cho thấy: kết quả vững và đáng tin cậy; dạng thức mô hình được xây dựng kế thừa từ các nghiên cứu trước là đúng; các biến được xác định là đúng và phù hợp với chủ đề nghiên cứu.

*Thứ hai*, hệ số NLCT trong ngắn hạn tác động cùng chiều với ổn định ngân hàng. Khi nghiên cứu mối quan hệ phi tuyến giữa NLCT (cạnh tranh trong dài hạn) với



ổn định tài chính, chúng tôi thu được kết quả hình chữ U ngược, cho thấy khi cạnh tranh trong dài hạn, NLCT có thể tác động ngược chiều với ổn định ngân hàng. Kết quả này phù hợp với các nhận định và phần lớn các nghiên cứu trước đó.

*Thứ ba*, các yếu tố đặc trưng ngân hàng phần lớn đều có ảnh hưởng nhất định đến ổn định ngân hàng. Tuy nhiên, mỗi yếu tố có thể có xu hướng tác động khác nhau đến ổn định ngân hàng khi xem xét hai khía cạnh cạnh tranh ngắn hạn và dài hạn, đặc biệt trong bối cảnh Covid-19. Cụ thể, trong ngắn hạn, các yếu tố LERNER, DDHI, MS, TTS, GDP, Covid-19 tác động cùng chiều với ZSCORE; các yếu tố ZSCORE<sub>1</sub>, SIZE, ETA, LTA, ROE, DER, INF tác động ngược chiều với ZSCORE. Trong dài hạn: SIZE, ETA, ROE, GTA tác động cùng chiều với ZSCORE và ZSCORE<sub>1</sub>, LTA, DDHI, MS, DER, GDP, INF tác động ngược chiều với ZSCORE. Các thảo luận được thực hiện dựa trên các kết quả hồi quy.

*Cuối cùng*, tìm thấy bằng chứng thực nghiệm cho thấy Covid-19, chiến tranh Nga-Ukraina trong ngắn hạn có thể là động lực kích thích các ngân hàng tăng cường NLCT, kích hoạt các chính sách dự phòng đề duy trì và bảo đảm ổn định ngân hàng. Tuy nhiên trong dài hạn, mức độ tác động của dịch bệnh tăng cao có thể gây bất ổn cho ngân hàng.

### 5.2. Các hàm ý đề xuất

Dựa trên các kết quả nghiên cứu thu được, chúng tôi đề xuất một số hàm ý như sau:

Trong ngắn hạn, NLCT tăng, đồng nghĩa áp lực cạnh tranh từ thị trường thấp, các ngân hàng vẫn có thể đối phó với các biến động từ thị trường, vẫn đảm bảo giữ vững được ổn định ngân hàng. Tuy nhiên trong dài hạn để NLCT gia tăng nhiều ngân hàng đã đầu tư rất nhiều chi phí cho hạ tầng, công nghệ, mở rộng mạng lưới dịch vụ mà chưa khai thác được hết nguồn lực, thậm chí là lãng phí, gây thất thoát tài sản. Dẫn đến bất ổn cho ngân hàng. Vì vậy, các ngân hàng nên chú trọng đến việc phân bổ tài sản, nguồn vốn phù hợp. Đầu tư thận trọng và tận dụng khai thác các nguồn lực đã đầu tư thay thì đầu tư mới liên tục.

Các yếu tố như quy mô ngân hàng, quy mô VCSH hay ROE đang tác động ngược chiều với ổn định khi mức độ cạnh tranh thị trường còn thấp. Tuy nhiên, khi mức độ cạnh tranh tăng cao, để phù hợp với xu thế phát triển chung của nền kinh tế, các ngân hàng nên chú trọng việc phát triển các hệ thống ứng dụng công nghệ. Mức độ tự do hoá ngày càng cao, các tổ chức tài chính nước ngoài ngày càng dễ thích ứng với môi trường nội địa vì vậy việc họ thu hút một lượng lớn khách hàng cũng là áp lực đối với các ngân hàng trong nước. Vì vậy, các ngân hàng nên phát triển hệ thống dịch vụ nổi bật, tăng trải nghiệm cho khách hàng. Mỗi ngân hàng phải tạo ra thế mạnh cạnh tranh mang những đặc trưng riêng nhằm thu hút khách hàng. Việc đầu tư chi phí là tất yếu, để thu hồi và tạo ra lợi nhuận cần có thời gian lâu dài. Kết quả cũng cho thấy

SIZE, ETA, ROE, GTA trong dài hạn sẽ tác động tích cực đến ổn định ngân hàng. Vì vậy, cần có lộ trình tăng vốn, tăng tài sản với tốc độ phù hợp.

Kết quả hồi quy trên góc độ cạnh tranh trong dài hạn cho thấy các yếu tố LTA, DDHI, MS, DER tác động ngược chiều với ZSCORE. Trong dài hạn, rất nhiều gói dịch vụ cho vay với lãi suất ưu đãi và chính sách chăm sóc khách hàng xuất hiện, đặc biệt là các tổ chức tài chính có quy mô lớn và vị thế cao trong thị trường. Vì vậy, việc phát triển hệ thống dịch vụ cũng như đa dạng hoá các hoạt động đầu tư cần đảm bảo tính cần thiết, được giám sát chặt chẽ và phù hợp với tình hình tài chính thực thể của ngân hàng, tránh tình trạng đầu tư mạo hiểm mang lại rủi ro gây bất ổn cho ngân hàng. Vấn đề nợ xấu hầu như không ngân hàng nào có thể tránh khỏi. Tuy nhiên, cần có chính sách cũng như chiến lược thu hồi và hạn chế phát sinh nợ xấu mới. Khâu xét duyệt tín dụng cần rõ ràng, minh bạch và kiểm soát thường xuyên, tránh tình trạng hồ sơ khống gây thất thoát cho ngân hàng.

Tính ổn định của ngân hàng ảnh hưởng trực tiếp đến ổn định quốc gia, từ đó gắn liền với ổn định khu vực. Vì vậy, ngân hàng muốn ổn định chắc chắn phải hoạt động trong môi trường kinh tế phát triển bền vững. Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy có sự tác động của các biến kinh tế vĩ mô như GDP và lạm phát đến NLCT và mức độ ổn định tài chính ngân hàng. Các biến này thường nằm ngoài tầm kiểm soát của các ngân hàng do đó, các ngân hàng cần có chiến lược dự báo tốt những thay đổi của nền kinh tế. Từ đó có những biện pháp chủ động ứng phó những thay đổi nhằm bảo vệ tài sản cho ngân hàng, hạn chế phát sinh các chi phí ngoài mong muốn: trích lập dự phòng rủi ro, hạn chế cho vay những ngành nghề rủi ro, tích cực thu hồi các khoản nợ tiềm ẩn nguy cơ,... Như vậy vừa duy trì khả năng sinh lời cho tài sản vừa đảm bảo sự phát triển ngân hàng được bền vững. Đối với các nhà quản lý, hoạch định chính sách, việc cần làm là duy trì sự bình ổn cho thị trường tiền tệ, kiểm soát lạm phát, đưa ra các chỉ tiêu quản lý tốc độ tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng. Ngoài ra cần theo dõi chặt chẽ hơn hoạt động kinh doanh ngân hàng, nắm bắt và chỉ đạo thực hiện việc sáp nhập, mua bán ngân hàng, tránh các trường hợp sở hữu chéo ngân hàng ảnh hưởng đến hiệu quả và sự an toàn của VCSH, từ đó ảnh hưởng đến ổn định chính ngân hàng và của toàn hệ thống.

### Tài liệu tham khảo:

- Veronica, B. B. (2022). Does bank competition affect bank risk-taking differently? *The Philippine Review of Economics* 59(2). DOI:10.37907/2ERP2202D, 41-80.
- Tu, P. T., Oanh, D. L., & Nga, D. Q. (2022). Impacts of foreign banking integration on the stability of Vietnamese commercial banks. *Journal of Economic and Banking Studies*, 1(03), 9-21.
- Võ Xuân Vinh, & Mai Xuân Đức. (2020). Tác động của sở hữu tập trung đến sự ổn định ngân hàng: Bằng chứng thực nghiệm từ các ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, Số 215, 1-13.
- Kumar, D., & Saha, M. (2021). Do competition and efficiency lead to bank stability? Evidence from Bangladesh. *Future Business Journal*. <https://doi.org/10.1186/s43093-020-00047-4>, 1-12.
- Maudy, Isni, A., Mu'izzuddin, & Widiyanti, M. (2024). The Effect of Competition and Bank Size on Bank Stability in ASEAN-5 Countries. *American Journal of Economic and Management Business*, 1(3), 1-11.
- Mateev, M., Sahyouni, A., Moudud-Ul-Huq, S., & Nair, K. (2024). Bank performance and financial stability during the COVID-19 pandemic: lessons from the MENA region. *EuroMed Journal of Business*, Vol. ahead-of-print No. ahead-of-print. <https://doi.org/10.1108/EMJB-07-2023-0182>.
- Coskun, T., & Murat, D. (2023). Bank Stability and Systemic Risk Measurement: Application of Z-Score Variations to the Turkish Banking Sector. *International Journal of Finance & Banking Studies* (2147-4486), 63-73.